



"Tác động của Hiệp định Đối tác Xuyên Thái Bình Dương (TPP) và Cộng đồng Kinh tế ASEAN (AEC) lên Nền Kinh tế Việt Nam: Các Khía cạnh Vĩ mô và Trường hợp Ngành Chăn nuôi" mô phỏng ảnh hưởng của hội nhập kinh tế quốc tế, đặc biệt các Hiệp định Thương mại tự do kiểu mới là TPP và AEC, lên nền kinh tế Việt Nam. Đồng thời xem xét những tác động tới cấp độ ngành, bao gồm các yếu tố thương mại, giá cả, sản lượng và phúc lợi nền kinh tế. Trong đó, cuốn sách này chú trọng hơn vào ngành chăn nuôi, vốn được coi là một ngành

không có nhiều lợi thế và dễ chịu tác động tiêu cực từ các Hiệp định thương mại tự do. Cuốn sách bao gồm năm chương và phụ lục, cung cấp cái nhìn tổng quan về quá trình hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam trong những năm qua, quá trình đàm phán và thực hiện hai hiệp định thương mại tự do kiểu mới là TPP và AEC cũng như quan hệ kinh tế của Việt Nam với các nước tham gia. Tiếp đó, các tác giả tập trung vào mô phỏng và phân tích tác động có thể có của việc gia nhập TPP và AEC tới các thành phần của kinh tế Việt Nam như GDP, đầu tư, thương mại, sản lượng và cầu lao động các ngành. Đồng thời, xem xét các thay đổi này trong mối tương quan với những nước còn lại, là thành viên cũng như không phải là thành viên của hai hiệp định này. Cuối cùng, trước khi đưa ra những kết luận và thảo luận chính sách, cuốn sách dành hai chương phân tích tổng quan ngành chăn nuôi dưới góc nhìn cấu trúc thị trường và đánh giá tác động của hội nhập lên ngành này thông qua mô hình cân bằng từng phần.

#### Văn phòng JICA Việt Nam

Tầng 11, Tòa nhà Corner Stone, 16 Phan Chu Trinh, Hoàn Kiếm, Hà Nội

Tel: 84.4.38315005 - 8

Fax: 84.4.38315009, 37716561

URL: <http://www.jica.go.jp/vietnam/vietnamese/index.html>



SÁCH KHÔNG BÁN

VEPR

TÁC ĐỘNG CỦA TPP VÀ AEC LÊN NỀN KINH TẾ VIỆT NAM

VIỆN NGHIÊN CỨU KINH TẾ VÀ CHÍNH SÁCH (VEPR)

TS. Nguyễn Đức Thành và TS. Nguyễn Thị Thu Hằng  
(Đồng chủ biên)

## TÁC ĐỘNG CỦA TPP VÀ AEC LÊN NỀN KINH TẾ VIỆT NAM

Các khía cạnh vĩ mô và trường hợp ngành chăn nuôi

(Sách chuyên khảo)



NHÀ XUẤT BẢN THẾ GIỚI

**TÁC ĐỘNG CỦA TPP VÀ AEC  
LÊN NỀN KINH TẾ VIỆT NAM**



## VIỆN NGHIÊN CỨU KINH TẾ VÀ CHÍNH SÁCH (VEPR)

TS. Nguyễn Đức Thành và TS. Nguyễn Thị Thu Hằng  
(Đồng chủ biên)

# TÁC ĐỘNG CỦA TPP VÀ AEC LÊN NỀN KINH TẾ VIỆT NAM

Các khía cạnh vĩ mô và trường hợp ngành chăn nuôi  
(Sách chuyên khảo)



NHÀ XUẤT BẢN THẾ GIỚI

*Tác động của TPP và AEC lên Nền Kinh tế Việt Nam: Các khía cạnh vĩ mô và trường hợp ngành chăn nuôi*

Bản quyền © 2015 của Viện Nghiên cứu Kinh tế và Chính sách (VEPR),  
Trường Đại học Kinh tế, Đại học Quốc Gia Hà Nội.  
Mọi sự sao chép và lưu hành không được sự đồng ý của VEPR là vi phạm bản quyền.

In 80 bản, khổ 18 x 26 cm tại Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Công nghệ Đức Anh  
Địa chỉ: Tầng 5 tòa nhà Saigon Bank, số 16 Ngụy Như Kon Tum, Thanh Xuân, Hà Nội  
Số xác nhận ĐKXB: 3845-2015/CXBIPH/01-233/ThG  
Quyết định xuất bản: 700/QĐ-ThG cấp ngày 9/12/2015  
In xong và nộp lưu chiểu Quý IV năm 2015. Mã ISBN: 978-604-77-2017-0

**Liên lạc:**



**Viện Nghiên cứu Kinh tế và Chính sách (VEPR)**

**Trường Đại học Kinh tế, Đại học Quốc Gia Hà Nội**

Địa chỉ: Phòng 707, Nhà E4, 144 Xuân Thủy, Quận Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam

Tel: (84) 4 37547506 - Máy lẻ: 704

Fax: (84) 4 37549921

Email: [info@vepr.org.vn](mailto:info@vepr.org.vn)

Website: [www.vepr.org.vn](http://www.vepr.org.vn)



**THẾ GIỚI NHÀ XUẤT BẢN THẾ GIỚI**

Trụ sở chính: Số 46. Trần Hưng Đạo, Hoàn Kiếm, Hà Nội

Tel: 0084.4.38253841 Fax: 0084.4.38269578

Chi nhánh: Số 7. Nguyễn Thị Minh Khai, Quận I, TP. Hồ Chí Minh

Tel: 0084.8.38220102

Email: [marketing@thegioipublishers.vn](mailto:marketing@thegioipublishers.vn), Website: [www.thegioipublishers.vn](http://www.thegioipublishers.vn)

Chịu trách nhiệm xuất bản: Giám đốc - Tổng biên tập: TS. Trần Đoàn Lâm

Biên tập: Phạm Trần Long

Thiết kế bìa: Vũ Thùy Liên

Trình bày: Lê Nhật

---

Tranh bìa: *Đại dương* của Nguyễn Chí Long (2012, acrylic trên vải, 90 x 120 cm).  
Sưu tập của NĐT.

**Báo cáo này được thực hiện với sự hỗ trợ của**



**Cơ quan Hợp tác Quốc tế Nhật Bản**

## ĐƠN VỊ THỰC HIỆN

**VIỆN NGHIÊN CỨU KINH TẾ VÀ CHÍNH SÁCH (VEPR)** được thành lập ngày 7/7/2008, là Viện nghiên cứu trực thuộc Trường Đại học Kinh tế - Đại học Quốc gia Hà Nội. VEPR có tư cách pháp nhân, đặt trụ sở chính tại Trường Đại học Kinh tế - ĐHQGHN, Xuân Thủy, Cầu Giấy, Hà Nội.

Mục tiêu của VEPR là thực hiện các nghiên cứu kinh tế và chính sách nhằm giúp nâng cao chất lượng ra quyết định của các cơ quan hoạch định chính sách, doanh nghiệp và các nhóm lợi ích, dựa trên sự thấu hiểu bản chất của những vận động kinh tế và quá trình điều hành chính sách vĩ mô ở Việt Nam. Hoạt động chính của VEPR bao gồm phân tích định lượng và định tính các vấn đề của nền kinh tế Việt Nam và tác động của chúng tới các nhóm lợi ích; tổ chức các hội thảo đối thoại chính sách với mục đích tạo điều kiện cho các nhà hoạch định chính sách, lãnh đạo doanh nghiệp và tổ chức xã hội cùng gặp gỡ, trao đổi nhằm đề xuất giải pháp cho các vấn đề chính sách quan trọng hiện hành; đồng thời, tổ chức các khóa đào tạo cao cấp về kinh tế, tài chính và phân tích chính sách.

## CÁC TÁC GIẢ



### Nhóm tác giả, từ trái sang phải:

TS. Nguyễn Đức Thành, TS. Nguyễn Thị Thu Hằng, GS. Ken Itakura, Nguyễn Thị Linh Nga, Nguyễn Thanh Tùng

**TS. Nguyễn Đức Thành (chủ biên):** Nhận bằng Tiến sỹ Kinh tế Phát triển tại Viện Nghiên cứu Chính sách Quốc gia Nhật Bản (GRIPS); chuyên gia về kinh tế vĩ mô; thành viên Nhóm tư vấn Kinh tế của Thủ tướng Chính phủ; Viện trưởng Viện Nghiên cứu Kinh tế và Chính sách (VEPR).

**TS. Nguyễn Thị Thu Hằng (chuyên gia chính và đồng chủ biên):** Nhận bằng Thạc sỹ Kinh tế Vĩ mô và bằng Tiến sỹ Kinh tế Vĩ mô và Tài Chính tại Đại Học New York, Hoa Kỳ; chuyên gia kinh tế vĩ mô, kinh tế tài chính và tiền tệ, kinh tế quốc tế và phát triển; Kinh tế trưởng của VEPR.

**TS. Ken Itakura:** Nhận bằng Tiến sỹ Kinh tế Nông nghiệp từ Đại Học Purdue, Hoa Kỳ, chuyên gia về mô hình kinh tế ứng dụng; mô hình cân bằng tổng thể GTAP; Giáo sư của Khoa Kinh tế học, ĐH Nagoya; thành viên của Hiệp hội Kinh tế gia Hoa Kỳ (AEA), Hiệp hội Kinh tế Quốc tế Nhật Bản, và Hiệp hội Nghiên cứu mô hình Input - Output Thái Bình Dương.

**Nguyễn Thị Linh Nga:** Nhận bằng Cử nhân chuyên ngành Kinh tế Chính trị Toàn cầu tại Trường Khoa học Chính trị và Kinh tế học, Đại học Waseda, Tokyo, Nhật Bản theo học bổng của Bộ Giáo dục và Đào tạo; nghiên cứu viên của VEPR.

**Nguyễn Thanh Tùng:** Nhận bằng Cử nhân Kinh tế học tại trường Đại học Kinh tế Quốc dân năm 2014; nghiên cứu viên của VEPR.

## LỜI CẢM ƠN

Báo cáo “Tác động của Hiệp định Đối tác Xuyên Thái Bình Dương (TPP) và Cộng đồng Kinh tế ASEAN (AEC) lên nền Kinh tế Việt Nam: Các khía cạnh vĩ mô và trường hợp ngành chăn nuôi” được thực hiện bởi nhóm các chuyên gia kinh tế và nghiên cứu viên đến từ Viện Nghiên cứu Kinh tế và Chính sách (VEPR), Đại học Kinh tế, Đại học Quốc gia Hà Nội (Việt Nam) và Đại học Thành phố Nagoya (Nhật Bản). Báo cáo được tài trợ bởi Cơ quan Hợp tác Quốc tế Nhật Bản (JICA) và được hoàn thành nhờ sự giúp đỡ của nhiều cá nhân và tổ chức.

Đóng góp có ý nghĩa quyết định đối với sự thành công của dự án là sự góp sức của những chuyên gia thuộc Nhóm tư vấn và phản biện, những người đã tham dự các cuộc trao đổi, tọa đàm, hội thảo trong các giai đoạn khác nhau của toàn bộ quá trình xây dựng Báo cáo, từ lúc hình thành ý tưởng cho đến khi hoàn thiện. Chúng tôi xin gửi lời tri ân đặc biệt đến Ông Hoàng Thanh Vân, Ông Tống Xuân Chinh, PGS.TS. Nguyễn Đăng Vang, TS. Đoàn Xuân Trúc, Ông Hồ Xuân Hùng, Ông Trần Duy Khanh, TS. Đặng Kim Khôi, Bà Nguyễn Tuyết Minh và đại diện của nhiều cơ quan, tổ chức (danh sách trong Phụ lục 8) vì những chia sẻ, đóng góp và thảo luận chi tiết liên quan đến từng phần của Báo cáo.

Tiếp đến, chúng tôi xin gửi lời cảm ơn chân thành tới Cơ quan Hợp tác Quốc tế Nhật Bản (JICA) đã tài trợ nhóm tác giả thực hiện và hoàn thành Báo cáo, đặc biệt là những đóng góp nhiệt tình và tận tâm của Ông Okiura Fumihiko, Ông Murashima Eiichi và Bà Hoàng Thị Tuất.

Chúng tôi cũng xin gửi lời cảm ơn chân thành tới các thành viên hỗ trợ của VEPR. Sự nhiệt tình, tận tâm và kiên nhẫn của họ là một phần không thể thiếu trong việc hoàn thiện Báo cáo này.

Dù đã rất nỗ lực trong giới hạn thời gian cho phép, với sự tiếp thu những đóng góp quý báu và hỗ trợ nhiệt tình của nhiều chuyên gia, và cộng sự, chúng tôi biết Báo cáo vẫn còn nhiều hạn chế và cả những sai sót. Chúng tôi chân thành mong muốn nhận được những đóng góp của quý vị độc giả để nhóm tác giả có cơ hội được học hỏi và hoàn thiện hơn.

Hà Nội, ngày 9/10/2015

**Thay mặt nhóm tác giả**

**TS. Nguyễn Đức Thành**

## MỤC LỤC

ĐƠN VỊ THỰC HIỆN.....	i
CÁC TÁC GIẢ.....	iii
LỜI CẢM ƠN.....	v
MỤC LỤC.....	vii
DANH MỤC BẢNG.....	xi
DANH MỤC HÌNH VÀ ĐỒ THỊ.....	xiii
DANH MỤC CÁC CHỮ VIẾT TẮT.....	xv
DẪN NHẬP.....	1

### CHƯƠNG 1. TỔNG QUAN VỀ TÌNH HÌNH HỘI NHẬP CỦA VIỆT NAM

TỔNG QUAN VỀ CÁC FTA CỦA VIỆT NAM.....	5
HIỆP ĐỊNH ĐỐI TÁC XUYÊN THÁI BÌNH DƯƠNG (TPP).....	6
Lịch sử phát triển.....	6
Nội dung chính.....	8
Các vấn đề của Việt Nam.....	9
CỘNG ĐỒNG KINH TẾ ASEAN (AEC).....	10
Lịch sử phát triển.....	10
Bốn trụ cột của AEC.....	10
Quá trình thực thi.....	11
QUAN HỆ KINH TẾ VIỆT NAM VỚI CÁC NƯỚC TPP/AEC.....	12
Quan hệ thương mại.....	12
Thương mại Việt Nam với các nước TPP.....	12
Thương mại Việt Nam với các nước AEC.....	14
Đầu tư trực tiếp nước ngoài.....	16
Đầu tư trực tiếp nước ngoài vào Việt Nam.....	16
Đầu tư trực tiếp của Việt Nam ra nước ngoài.....	18

### CHƯƠNG 2. TÁC ĐỘNG CỦA TPP VÀ AEC TỚI NỀN KINH TẾ VIỆT NAM

PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU: MÔ HÌNH CÂN BẰNG TỔNG THỂ KHẢ TOÁN (CGE).....	19
Tổng quan tài liệu.....	19
Mô hình Cân bằng Tổng thể Khả toán.....	21
Mô hình GTAP tiêu chuẩn.....	21
Cơ sở dữ liệu GTAP Phiên bản 9.....	22
Các giả định cơ bản.....	26
Các kịch bản mô phỏng.....	26
ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA TPP VÀ AEC ĐẾN KINH TẾ VIỆT NAM.....	27
GDP thực.....	28
Đầu tư.....	30
Thương mại.....	32



Sản lượng.....	42
Cầu lao động.....	43
Phúc lợi kinh tế.....	45
Sụt giảm nguồn thu ngân sách từ thuế quan.....	47

### CHƯƠNG 3. TỔNG QUAN NGÀNH CHĂN NUÔI VIỆT NAM

TIÊU DÙNG.....	49
SẢN XUẤT.....	51
THƯƠNG MẠI.....	53
Cơ cấu tiêu thụ theo nguồn cung.....	54
Cơ cấu nhập khẩu theo nước.....	54
Trâu, bò.....	54
Lợn.....	57
Gia cầm.....	58
Sữa và chế phẩm từ sữa.....	58
Thuế quan.....	60
CẤU TRÚC THỊ TRƯỜNG DỌC THEO CHUỖI CUNG ỨNG.....	61
CHUẨN BỊ CHO HỘI NHẬP.....	78
Thói quen tiêu dùng.....	78
Đề án tái cơ cấu ngành chăn nuôi.....	78
Mức độ quan tâm của người tham gia thị trường.....	79

### CHƯƠNG 4. TÁC ĐỘNG CỦA TPP VÀ AEC LÊN NGÀNH CHĂN NUÔI CỦA VIỆT NAM

TỔNG QUAN TÀI LIỆU.....	81
Mô hình cân bằng tổng thể.....	81
Mô hình cân bằng bán phần.....	82
Mô hình kết hợp GE/PE.....	84
PHÂN TÍCH TÁC ĐỘNG LÊN NGÀNH CHĂN NUÔI SỬ DỤNG MÔ HÌNH GTAP.....	85
Cơ sở dữ liệu GTAP 9 và ngành chăn nuôi của Việt Nam.....	85
Kết quả mô hình GTAP.....	87
Thương mại ngành chăn nuôi.....	87
Thay đổi sản lượng ngành chăn nuôi.....	88
Cầu lao động.....	91
Sụt giảm nguồn thu thuế.....	91
PHÂN TÍCH TÁC ĐỘNG LÊN NGÀNH CHĂN NUÔI SỬ DỤNG MÔ HÌNH GSIM.....	92
Mô hình GSIM.....	92
Cấu trúc mô hình.....	92
Dữ liệu và tham số.....	93
Kết quả mô hình GSIM.....	95
Tác động tới phúc lợi.....	95

Tác động tới dòng thương mại.....	99
Tác động tới giá cả.....	107
Thay đổi sản lượng.....	108
Phân tích độ nhạy.....	109

### CHƯƠNG 5. KẾT LUẬN VÀ THẢO LUẬN CHÍNH SÁCH

KẾT LUẬN.....	113
THẢO LUẬN CHÍNH SÁCH.....	115
Trên khía cạnh vĩ mô.....	116
Ngành chăn nuôi.....	117
Với toàn bộ ngành chăn nuôi.....	118
Về các yếu tố sản xuất cơ bản: đất đai, lao động và vốn.....	119
Về chuỗi sản xuất.....	120
Về sản xuất quy mô lớn.....	120
Về thị trường.....	121
TÀI LIỆU THAM KHẢO.....	125
PHỤ LỤC.....	129

## DANH MỤC BẢNG

Bảng 1.1. Các Hiệp định Thương mại tự do Việt Nam đã ký kết đến 8/2015.....	5
Bảng 1.2. Các vòng đàm phán chính thức của TPP.....	7
Bảng 1.3. FDI từ các nước TPP vào Việt Nam, lũy kế đến 20/12/2014.....	17
Bảng 1.4. FDI từ các nước AEC vào Việt Nam, lũy kế đến 20/12/2014.....	17
Bảng 2.1. Xuất khẩu, nhập khẩu của Việt Nam và thuế quan áp dụng.....	24
Bảng 2.2. Kết quả mô phỏng lên GDP thực tế.....	28
Bảng 2.3. Phân rã thay đổi GDP theo các thành phần (%).....	29
Bảng 2.4. Kết quả mô phỏng lên đầu tư.....	31
Bảng 2.5. Kết quả mô phỏng lên giá trị nhập khẩu.....	33
Bảng 2.6. Kết quả mô phỏng lên giá trị xuất khẩu.....	34
Bảng 2.7. Thay đổi giá trị thương mại nhóm hàng OthMnfc (triệu USD).....	35
Bảng 2.8. Thay đổi trong mức lương và có việc làm (%) và giá trị xuất khẩu (triệu USD).....	37
Bảng 2.9. Thay đổi xuất khẩu theo một số nước và nhóm hàng (kịch bản b, triệu USD).....	38
Bảng 2.10. Thay đổi xuất khẩu theo một số nước và nhóm hàng (kịch bản e, triệu USD).....	39
Bảng 2.11. Thay đổi nhập khẩu theo một số nước và nhóm hàng (kịch bản b, triệu USD).....	40
Bảng 2.12. Thay đổi nhập khẩu theo một số nước và nhóm hàng (kịch bản e, triệu USD).....	41
Bảng 2.13. Thay đổi sản lượng các ngành của Việt Nam.....	42
Bảng 2.14. Thay đổi cầu lao động phổ thông tại Việt Nam.....	44
Bảng 2.15. Thay đổi cầu lao động có kỹ năng tại Việt Nam.....	45
Bảng 2.16. Kết quả mô phỏng lên phúc lợi kinh tế theo nước.....	46
Bảng 2.17. Suy giảm doanh thu thuế tại Việt Nam theo kịch bản f.....	47
Bảng 3.1. Thuế quan của Việt Nam lên các sản phẩm chăn nuôi theo một số hiệp định thương mại đã ký kết năm 2015 (%).....	60
Bảng 3.2. Cấu trúc thị trường theo chuỗi cung ứng sữa nước.....	64
Bảng 3.3. Cấu trúc thị trường theo chuỗi cung ứng thịt bò.....	71
Bảng 3.4. Cấu trúc thị trường theo chuỗi cung ứng thịt lợn và thịt gia cầm.....	75
Bảng 4.1. Mô hình cân bằng tổng thể và bán phần.....	82
Bảng 4.2. Thay đổi thương mại ngành chăn nuôi của Việt Nam theo các kịch bản (triệu USD).....	88
Bảng 4.3. Phân rã sản lượng ngành chăn nuôi của Việt Nam (kịch bản b, triệu USD).....	89
Bảng 4.4. Phân rã sản lượng ngành chăn nuôi của Việt Nam (kịch bản e, triệu USD).....	90
Bảng 4.5. Thay đổi tổng phúc lợi ngành chăn nuôi theo nước (triệu USD).....	95
Bảng 4.6. Phân rã phúc lợi theo các thành phần của Việt Nam (kịch bản b, triệu USD).....	96
Bảng 4.7. Thay đổi phúc lợi ngành chăn nuôi của Việt Nam (triệu USD).....	97
Bảng 4.8. Thay đổi phúc lợi của Việt Nam theo các thành phần (triệu USD).....	99
Bảng 4.9. Thay đổi trong tổng giá trị nhập khẩu ngành chăn nuôi (triệu USD).....	100
Bảng 4.10. Thay đổi dòng thương mại ngành chăn nuôi (kịch bản b, triệu USD).....	102
Bảng 4.11. Thay đổi trong tổng giá trị xuất khẩu ngành chăn nuôi (triệu USD).....	103
Bảng 4.12. Thay đổi trong nhập khẩu của Việt Nam theo đối tác (triệu USD).....	104

Bảng 4.13. Thay đổi nhập khẩu của Việt Nam từ các nước theo các ngành (kịch bản b, triệu USD).....	105
Bảng 4.14. Thay đổi nhập khẩu của Việt Nam từ các nước theo các ngành (kịch bản e, triệu USD).....	106
Bảng 4.15. Thay đổi giá các ngành chăn nuôi của Việt Nam (%).....	108
Bảng 4.16. Thay đổi sản lượng các ngành chăn nuôi của Việt Nam (%).....	109
Bảng 4.17. Kết quả thay đổi phúc lợi trong phân tích độ nhạy (kịch bản b, triệu USD).....	109
Bảng 4.18. So sánh phúc lợi phân ngành thịt theo độ co giãn thay thế.....	110

## DANH MỤC HÌNH VÀ ĐỒ THỊ

Hình 1.1. Bốn trụ cột của AEC.....	11
Hình 1.2. Cơ cấu xuất khẩu của Việt Nam theo đối tác, 1990-2014.....	13
Hình 1.3. Cơ cấu nhập khẩu của Việt Nam theo đối tác, 1990-2014.....	13
Hình 1.4. Diễn biến thương mại Việt Nam-AEC.....	15
Hình 1.5. Đầu tư trực tiếp nước ngoài vào Việt Nam.....	16
Hình 1.6. Đầu tư trực tiếp ra nước ngoài của Việt Nam.....	18
Hình 2.1. Cấu trúc mô hình GTAP.....	22
Hình 2.2. Mức tương đương thuế quan của cắt giảm rào cản dịch vụ thương mại (%).....	25
Hình 2.3. Thời gian chờ có thể cắt giảm (ngày).....	26
Hình 3.1. Tiêu thụ thịt trung bình của Việt Nam (2008-2021)* và một số nước (2015) (kg/p.a.).....	49
Hình 3.2. Tiêu thụ sữa trung bình tại một số nước năm 2011 (kg/p.a.).....	50
Hình 3.3. Tổng sản lượng nông nghiệp Việt Nam theo giá trị (trái) và cơ cấu (phải).....	51
Hình 3.4. Tổng đàn chăn nuôi của Việt Nam, 1990-2013.....	51
Hình 3.5. Sản lượng ngành chăn nuôi trong nước, 2000-2014.....	52
Hình 3.6. Cấu trúc tiêu thụ thịt của Việt Nam năm 2008, dự báo tới 2018 (nghìn tấn).....	54
Hình 3.7. Nhập khẩu trâu bò sống (HSO102) vào Việt Nam, 2008-2013 (nghìn USD).....	55
Hình 3.8. Nhập khẩu thịt trâu, bò (HSO201, HSO202) vào Việt Nam, 2008 - 2013 (nghìn USD).....	56
Hình 3.9. Giá trị nhập khẩu trâu, bò ( HSO201, HSO203) vào Việt Nam, 2013 (nghìn USD).....	57
Hình 3.10. Nhập khẩu lợn sống (HSO103) và thịt lợn (HSO203) vào Việt Nam, 2008-2013 (nghìn USD).....	57
Hình 3.11. Nhập khẩu gia cầm sống (HSO105) và thịt gà và các sản phẩm của nó (HSO207) vào Việt Nam, 2008-2013 (nghìn USD).....	58
Hình 3.12. Nhập khẩu sữa tươi tiệt trùng không đường (HSO401) và sữa qua chế biến (HSO402) và Việt Nam, 2008-2013 (nghìn USD).....	59
Hình 3.13. Nhập khẩu các sản phẩm khác từ sữa (HSO403-6) vào Việt Nam, 2008-2013 (nghìn USD).....	59
Hình 3.14. Chi phí sản xuất bình quân 1 kg thịt gà và thịt lợn của hộ chăn nuôi phân theo quy mô.....	62
Hình 3.15. Cấu trúc thị trường theo chuỗi cung ứng sữa.....	63
Hình 3.16. Quy mô đàn bò tại nông hộ chăn nuôi bò sữa cả nước năm 2013 (con/hộ).....	68
Hình 3.17. Chuỗi cung ứng thịt tại Việt Nam.....	71
Hình 4.1. Sản lượng các ngành chăn nuôi năm 2011, (triệu USD).....	85
Hình 4.2. Phân phối sản lượng ngành chăn nuôi năm 2011.....	86
Hình 4.3. Cơ cấu chi phí sản xuất các phân ngành chăn nuôi năm 2011.....	86
Hình 4.4. Thương mại các sản phẩm chăn nuôi Việt Nam năm 2011 (triệu USD).....	87
Hình 4.5. Thay đổi cầu lao động (kịch bản b, triệu USD).....	91
Hình 4.6. Suy giảm doanh thu thuế các phân ngành chăn nuôi theo kịch bản f.....	92
Hình 4.7. Phân phối sản xuất và tiêu thụ.....	93

## DANH MỤC CÁC CHỮ VIẾT TẮT

AANZFTA	Hiệp định Thương mại Tự do ASEAN Australia - New Zealand
ACFTA	Khu vực Thương mại Tự do ASEAN Trung Quốc
AEC	Cộng đồng Kinh tế ASEAN
AFTA	Khu vực Thương mại Tự do ASEAN
AIFTA	Hiệp định Thương mại Tự do ASEAN Ấn Độ
AJCEP	Hiệp định Đối tác Kinh tế toàn diện ASEAN Nhật Bản
AKFTA	Hiệp định Thương mại Tự do ASEAN Hàn Quốc
APEC	Diễn đàn Hợp tác Kinh tế châu Á Thái Bình Dương
ASEAN	Hiệp hội các Quốc gia Đông Nam Á
CEPT	Chương trình Thuế quan ưu đãi có hiệu lực chung
CGE	Cân bằng tổng thể khả toán
EU	Liên minh châu Âu
FAPRI	Viện Nghiên cứu Thực phẩm và Chính sách Nông nghiệp Hoa Kỳ
FDI	Đầu tư trực tiếp nước ngoài
FTA	Hiệp định Thương mại tự do/Khu vực Thương mại tự do
FTAAP	Khu vực Thương mại Tự do châu Á Thái Bình Dương
GDP	Tổng sản phẩm quốc nội
GE	Cân bằng tổng thể
GEL	Danh mục Loại trừ Chung
GSIM	Mô hình Mô phỏng toàn cầu
GTAP	Dự án Phân tích Thương mại Toàn cầu
HS	Hệ thống đồng bộ
HTX	Hợp tác xã
IP	Sở hữu trí tuệ
ITC	Trung tâm Thương mại Quốc tế
JICA	Cơ quan Hợp tác quốc tế Nhật Bản
MFN	Tối Huệ Quốc
NN&PTNT	Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
NTBs	Rào cản phi thuế quan
OIE	Tổ chức Thú y Thế giới
PE	Cân bằng bán phần
RCA	Lợi thế so sánh biểu hiện
RCEP	Hiệp định Đối tác kinh tế toàn diện khu vực
ROO	Quy tắc xuất xứ
SCAP	Trung tâm tư vấn Chính sách Nông nghiệp
SITC	Tiêu chuẩn Ngoại thương
SMP	Bột sữa tách béo
TACN	Thức ăn chăn nuôi
TCTK	Tổng cục Thống kê
ToT	Tỷ giá thương mại

TPP	Hiệp định Đối tác xuyên Thái Bình Dương
TPSEP	Hiệp định Đối tác Kinh tế Chiến lược Xuyên Thái Bình Dương
UN	Liên Hiệp Quốc
UNCTAD	Diễn đàn Thương mại và Phát triển Liên hiệp quốc
USD	Đô la Mỹ
VAT	Thuế giá trị gia tăng
VHLSS	Bộ điều tra mức sống hộ gia đình
VN	Việt Nam
VND	Việt Nam đồng
WITS	Giải pháp Tích hợp Thương mại Thế giới
WMP	Bột sữa nguyên kem
WTO	Tổ chức Thương mại Thế giới

## DẪN NHẬP

Hội nhập luôn mang đến cả cơ hội và thách thức. Gắn liền với chúng là những được và mất cho các nước, các thành phần tham gia vào quá trình này. Đồng thời, phúc lợi của những bên không trực tiếp tham gia vào quá trình hội nhập cũng chịu những tác động gián tiếp mà quá trình hội nhập mang lại thông qua những thay đổi trong một loạt các khía cạnh như tăng trưởng, thương mại, giá cả, lao động... Hiệp định Đối tác xuyên Thái Bình Dương (Trans-Pacific Partnership, TPP) hay sự hình thành của Cộng đồng kinh tế ASEAN (AEC) cũng không phải ngoại lệ. Các nghiên cứu đã có về tác động của hiệp định TPP đối với các nước tham gia đều cho thấy một dự báo đáng khích lệ rằng Việt Nam sẽ là nước được hưởng lợi nhiều nhất về kinh tế trong số 12 nước tham gia. Những nghiên cứu tương tự về AEC cho thấy tác động của AEC đối với nền kinh tế Việt Nam là rất thấp.

Quá trình hội nhập của Việt Nam trong vài thập kỷ gần đây đã giúp mang lại cho đất nước tăng trưởng về kinh tế, đầu tư, xuất khẩu và thu nhập. Tuy nhiên, mức độ mở cửa càng lớn đồng nghĩa với rủi ro từ bên ngoài càng cao và thậm chí có thể làm xấu đi những rủi ro nội tại. Sự kiện Việt Nam gia nhập WTO, đã từng nhận được rất nhiều kỳ vọng lớn lao, là một ví dụ. Xuất khẩu và đầu tư nước ngoài tăng trưởng mạnh mẽ. Tuy nhiên, nguồn vốn lớn ồ ạt đổ vào Việt Nam đi kèm với chính sách tiền tệ thiếu kinh nghiệm (chính sách quản lý neo tỷ giá với độ mở cao hơn) đã góp phần thổi phồng bong bóng bất động sản và khiến lạm phát hai con số trở lại vào năm 2008. Sự phụ thuộc lớn của Việt Nam vào nhập khẩu và đầu tư nước ngoài, các ảnh hưởng kéo dài của khủng hoảng kinh tế thế giới và những yếu kém nội tại kéo dài trong giai đoạn hậu-WTO đã gióng lên hồi chuông cảnh báo Việt Nam không nên quá tự mãn với việc ký kết những FTA đầy hứa hẹn như TPP, hay ở mức độ thấp hơn như AEC. Để tận dụng tối đa những cơ hội cũng như vượt qua được những thử thách hội nhập, giúp Việt Nam thực sự hòa nhập với thế giới, Việt Nam cần tiếp tục tiến hành những thay đổi nền tảng về cấu trúc kinh tế, thể chế và chính sách quản lý.

Thêm vào đó, tác động của hội nhập cũng sẽ khác nhau ở các ngành khác nhau. Các ngành có lợi thế so sánh sẽ được hưởng lợi nhiều nhất trong khi những ngành kém lợi thế sẽ chịu thua thiệt ở nhiều mức độ khác nhau. Chăn nuôi là ngành lớn thứ hai trong nông nghiệp của Việt Nam, chỉ đứng sau trồng trọt. Tuy nhiên, nó lại bị coi là ngành kém cạnh tranh, không bền vững và dễ chịu tác động xấu của các hiệp định thương mại tự do. Những khó khăn của ngành chăn nuôi của Việt Nam thể hiện ở những điểm sau: (i) Quy mô sản xuất nhỏ không đáng tin cậy và dựa chủ yếu vào chăn nuôi hộ (thay vì các trang trại thương mại lớn), sử dụng thức ăn thừa làm thức ăn chăn nuôi và không quan tâm nhiều đến các vấn đề dịch bệnh của vật nuôi; (ii) Lệ thuộc rất nhiều vào việc nhập khẩu giống và thức ăn; (iii) Vấn đề dịch bệnh còn phổ biến dù vẫn nằm trong tầm kiểm soát; (iv) Vệ sinh giết mổ và vệ sinh thực phẩm còn nhiều hạn chế, đôi khi gây ra ngộ độc thực phẩm; và (v) Tình trạng ô nhiễm môi trường do chăn nuôi vẫn còn phổ biến gây hại cho sức khỏe của người lao động và các hộ gia đình xung quanh khu vực chăn nuôi.

Trong quá trình hội nhập quốc tế thông qua các hiệp định thương mại, chỉ một số lượng nhỏ các trang trại thương mại lớn ở Việt Nam sẽ có khả năng cạnh tranh nhờ lợi thế kinh tế

theo quy mô và cơ hội nhập giống và thức ăn giá rẻ hơn. Về cơ bản, với những đặc điểm kể trên, ngành chăn nuôi của Việt Nam sẽ gặp phải sự cạnh tranh gay gắt của nhà cung cấp nước ngoài khi thuế nhập khẩu và cả các biện pháp phi thuế quan được cắt giảm và dỡ bỏ. Những người sẽ dễ bị thiệt hại nhất từ TPP và AEC ở Việt Nam được dự đoán là những nhà sản xuất các sản phẩm sữa (do sản xuất trong nước còn thiếu và lượng nhập khẩu lớn trên thị trường), thịt bò (do chất lượng tốt và giá cả hợp lý của thịt bò nhập khẩu), các sản phẩm từ gia cầm (do giá hàng nội địa đang tăng lên cùng với những lo lắng về an toàn vệ sinh thực phẩm trong những đợt cúm gia cầm hoặc các dịch bệnh khác), thịt lợn và thịt gà (do giá nhập khẩu thấp, dù cạnh tranh sẽ không quá gay gắt nhờ vào thói quen tiêu dùng thịt tươi của người Việt, lượng hàng nhập khẩu còn ít và giá cả hàng trong nước còn ở mức chấp nhận được).

Những nghiên cứu gần đây, dù đã thảo luận về các tác động của TPP và/hoặc AEC đến nền kinh tế của (các) nước thành viên nói chung hoặc của tự do hóa thương mại đến ngành chăn nuôi của Việt Nam và phúc lợi của các hộ gia đình trong ngành, nhưng vẫn còn thiếu khá nhiều thảo luận sâu. Ví dụ, Linh, Burton, và Vanzetti (2008) đã xây dựng một loạt các kịch bản tự do hóa thương mại bao gồm: chỉ có VN, AFTA, AFTA+3, VN-US, VN-EU25 nhưng lại không mô phỏng TPP. Todsadee, Kameyama, và Lutes, (2012) đã mô phỏng các tác động của TPP lên ngành chăn nuôi nhưng họ không phân tích sâu về các phân ngành cũng như cấu trúc thị trường của các nước thành viên. Như vậy, vẫn còn chỗ trống cho một phân tích tổng hợp (thông qua nghiên cứu tại bàn và thực địa) về các tác động của TPP và AEC lên ngành chăn nuôi của Việt Nam và các phân ngành của nó. Trong bối cảnh mà cả bên ủng hộ và bên phản đối TPP đều hoạt động rất tích cực và tính bí mật của TPP với các phương tiện truyền thông và công chúng, cùng với ảnh hưởng to lớn của TPP và cả AEC đến kinh tế Việt Nam, cần thiết phải có một nghiên cứu toàn diện tác động của TPP và AEC. Do đó, chúng tôi tiến hành nghiên cứu này nhằm đánh giá tác động có thể có của TPP và AEC lên ngành chăn nuôi của Việt Nam nhằm cung cấp thêm thông tin và cơ sở thảo luận cho các nhà hoạch định chính sách, các doanh nghiệp, các nhà đầu tư, các hộ nông dân, người lao động và người dân về tiến trình hội nhập toàn diện và đầy hứa hẹn này.

Mục đích của nghiên cứu này là nhằm đưa ra một đánh giá định lượng về những ảnh hưởng kinh tế tiềm tàng của việc tự do hóa thương mại hàng hóa và dịch vụ của TPP và AEC lên Việt Nam. Sử dụng cơ sở dữ liệu Dự án Phân tích Thương mại Toàn cầu (GTAP) bản 9.0 vừa được công bố của Narayanan, Aguiar và McDougall (2015) và mô hình GTAP (Hertel, 1997; McDougall, 2003), chúng tôi tiến hành một loạt các thử nghiệm nhằm mô phỏng kịch bản về các tác động kinh tế của TPP và AEC lên nền kinh tế vĩ mô và ngành chăn nuôi của Việt Nam. Đồng thời, với mục tiêu đo lường những tác động đa dạng trong từng phân ngành của ngành chăn nuôi (điều mà một mô hình cân bằng tổng thể - General Equilibrium (GE) không làm được đầy đủ) chúng tôi cũng sử dụng một mô hình bán cân bằng - Partial Equilibrium (PE). Sử dụng số liệu từ UN Comtrade, chúng tôi cũng thực hiện xây dựng và phân tích các kịch bản tương tự thông qua Mô hình Mô phỏng Toàn cầu phân tích chính sách thương mại cấp độ ngành (Global Simulation Analysis of Industry-level Trade Policy-GSIM). Các kịch bản được dựa trên giả định rằng thuế quan song phương đối với hàng hóa sẽ được

dỡ bỏ hoàn toàn và các hàng rào phi thuế quan sẽ được cắt giảm nhằm thuận lợi hóa thương mại. Sự tự do hóa thương mại hàng hóa và dịch vụ này sẽ mang đến những lợi ích kinh tế cho các nước tham gia. Cũng nên lưu ý rằng TPP được kỳ vọng sẽ tự do hóa không chỉ đối với hàng hóa và dịch vụ mà còn với đầu tư và dịch chuyển lao động. Tuy nhiên nghiên cứu này chỉ tập trung vào lĩnh vực truyền thống vì lý do hạn chế của dữ liệu.

Các kết luận của chúng tôi được chia thành hai mảng chính. Một mặt, xét trên nền kinh tế vĩ mô, phân tích cho thấy GDP tăng lên sau khi gia nhập TPP và AEC, với Việt Nam là nước được lợi nhiều nhất xét trên phần trăm thay đổi GDP khi vào TPP. Việt Nam còn tăng trưởng mạnh về đầu tư, tiêu dùng và nhập khẩu nói chung, cũng như về sản lượng và xuất khẩu của một số ngành (may mặc, dệt, da giày), đặc biệt là vào thị trường các nước TPP. Nếu giả định các yếu tố đầu vào không thay đổi, tổng xuất khẩu sẽ giảm nhẹ chủ yếu vì cạnh tranh gay gắt hơn ở cả thị trường đầu vào và đầu ra. TPP, và ở cấp độ thấp hơn là AEC, sẽ khiến Việt Nam mất đi một số thị trường vào tay các đối thủ cạnh tranh như Mỹ (ngành thực phẩm chế biến) hay Trung Quốc (ngành thiết bị điện tử)... Đồng thời, có thể thấy sự dịch chuyển của các nguồn lực sản xuất từ các ngành suy giảm (như sản phẩm gỗ, than đá, hóa chất, cao su, phương tiện giao thông, máy móc và linh kiện, thiết bị điện tử) sang các ngành mở rộng (dệt may và da giày). Mặt khác, xét riêng cho ngành chăn nuôi, kết quả chỉ ra rằng toàn bộ ngành nói chung sẽ thu hẹp sản xuất sau khi tham gia TPP, và AEC ở mức độ ảnh hưởng thấp hơn. Với năng suất thấp và sức cạnh tranh yếu như hiện nay của ngành chăn nuôi, người chăn nuôi gia cầm (và lợn với mức độ thấp hơn) sẽ bị thiệt nhất về sản lượng và phúc lợi, mặc dù thói quen tiêu dùng thịt nóng hơn là thịt đông lạnh hiện nay của người Việt có thể giúp trì hoãn tác động này. Riêng ngành sữa và bò thịt sẽ có cơ hội tồn tại cao hơn. Tuy nhiên, các nỗ lực tái cấu trúc ngành cần được đẩy nhanh hơn nữa để nâng cao hiệu suất cũng như sức cạnh tranh với các đối thủ nước ngoài ngay trên chính thị trường nội địa.

Cấu trúc của quyển sách này gồm các phần sau. Chương 1 cung cấp một bức tranh tổng quan về TPP và AEC, những vòng đàm phán và xu hướng thương mại gần đây giữa Việt Nam và các nước thành viên. Chương 2 thảo luận chi tiết về tác động của TPP và AEC lên kinh tế vĩ mô Việt Nam và các ngành kinh tế chính trong tương quan với các đối tác thương mại lớn của Việt Nam. Phần này sẽ đưa ra tổng quan tài liệu, mô tả về phương pháp nghiên cứu, mô hình, cơ sở dữ liệu cũng như là các giả định chính được sử dụng trong nghiên cứu; trước khi đi vào bàn bạc chi tiết về ảnh hưởng của TPP và AEC lên GDP, đầu tư, thương mại, sản lượng, phúc lợi và cầu lao động thông qua kết quả mô phỏng của mô hình GE. Chương 3 và 4 sẽ tập trung vào ngành chăn nuôi. Trước tiên Chương 3 cung cấp tổng quan về thực trạng và các xu hướng chính trong ngành chăn nuôi của Việt Nam, tập trung chủ yếu vào sản xuất, tiêu dùng, cấu trúc thị trường và chuỗi giá trị trong các phân ngành chăn nuôi kết quả của các nghiên cứu tại bàn kết hợp thực địa tại nhiều tỉnh thành xuyên suốt Việt Nam. Chương 4 thảo luận về tổng quan tài liệu, phương pháp nghiên cứu, cơ sở dữ liệu và các giả định đồng thời đi sâu phân tích kết quả hai mô hình GE và PE để đánh giá tác động của TPP và AEC lên riêng ngành chăn nuôi. Chương cuối sẽ tóm tắt các kết quả nghiên cứu và đưa ra các thảo luận chính sách.

# CHƯƠNG 1

## TỔNG QUAN VỀ TÌNH HÌNH HỘI NHẬP CỦA VIỆT NAM

### TỔNG QUAN VỀ CÁC FTA CỦA VIỆT NAM

Trong 30 năm đổi mới vừa qua, cùng với các cải cách về cấu trúc, chính sách mở cửa đất nước và hội nhập sâu rộng vào nền kinh tế thế giới đã trở thành một chiến lược ưu tiên của Việt Nam với mục tiêu tăng trưởng kinh tế và phát triển bền vững. Bắt đầu bằng việc gia nhập khối ASEAN và ký kết hiệp định thương mại tự do (FTA) AFTA vào năm 1995, Việt Nam đã tích cực chủ động tham gia các FTA song phương và khu vực với các nền kinh tế lớn như Mỹ, Trung Quốc, EU, Chile, v.v... cũng như các mạng lưới thương mại đa phương như WTO, ASEAN-Ấn Độ, ASEAN-Hàn Quốc, ASEAN-Úc-New Zealand.

Đặc biệt, ngoài Hiệp định Đối tác xuyên Thái Bình Dương (TPP) và Cộng đồng Kinh tế ASEAN (AEC), Việt Nam đang chuẩn bị ký kết một FTA thế hệ mới là Hiệp định thương mại Tự do Việt Nam Liên minh châu Âu (EVFTA). EU là một liên minh gồm 28 quốc gia ở khu vực châu Âu và là một trong những đối tác thương mại lớn nhất của Việt Nam. Cho tới thời điểm hiện tại, Việt Nam chưa có FTA nào với các quốc gia trong khu vực này. EVFTA là một FTA thế hệ mới với phạm vi cam kết rộng và mức độ cam kết cao, bao gồm 15 lĩnh vực chính như: thương mại hàng hóa, thương mại dịch vụ, quy tắc xuất xứ, sở hữu trí tuệ, mua sắm chính phủ... Hiện tại hai bên đã tuyên bố Kết thúc cơ bản đàm phán vào ngày 4/8/2015 và đang giải quyết nốt các vấn đề kỹ thuật và hoàn thiện văn bản hiệp định để có thể ký kết hiệp định trong năm 2015.

Bảng 1.1. Các Hiệp định Thương mại tự do Việt Nam đã ký kết 8/2015

Khuôn khổ	Đối tác	Phạm vi (% số dòng thuế)	Hiệu lực	Hoàn thành
WTO		100	2007	2019
AFTA	Nội khối ASEAN	97	1999	2015/2018
ACFTA	ASEAN - Trung Quốc	90	2005	2015/2018
AKFTA	ASEAN - Hàn Quốc	86	2007	2016/2018
AANZFTA	ASEAN - Úc - New Zealand	90	2009	2018/2020
AIFTA	ASEAN - Ấn Độ	78	2010	2020
AJCEP	ASEAN - Nhật Bản	87	2008	2025
VJEPA	Việt Nam - Nhật Bản	92	2009	2026
VCFTA	Việt Nam - Chile	89	2014	2030
VKFTA	Việt Nam - Hàn Quốc	88	2016	2031
VCUFTA	Việt Nam - Liên minh Hải quan Nga - Belarus Kazakhstan	90	2016	2027

Trên phương diện kinh tế, lợi ích mà các FTAs đem lại cho các nước tham gia được đánh giá chủ yếu qua hai khía cạnh là thương mại và đầu tư trực tiếp nước ngoài. Kể từ năm 2007 cho tới nay, tổng kim ngạch thương mại của Việt Nam đã tăng lên 2,68 lần từ mức 111,3 tỷ năm 2007 lên mức 298.2 tỷ năm 2014 (Phụ lục 2). Trong đó, nhập khẩu tăng 2,36 lần và xuất khẩu tăng 3,09 lần, tương ứng với kim ngạch 148,0 và 150,2 tỷ USD vào năm 2014.

Sau khi Việt Nam gia nhập WTO, tình hình thu hút vốn FDI tăng rõ rệt, luồng vốn vào tăng mạnh so với thời kỳ trước đó, tổng số vốn đăng ký vào Việt Nam tăng lên mức kỷ lục với trên 70 tỷ USD đăng ký trong năm 2008 (theo số liệu của GSO, 2015). Tuy nhiên, ảnh hưởng của cuộc khủng hoảng tài chính toàn cầu khiến cho lượng vốn thực hiện chỉ đạt khoảng 9,6 tỷ USD cùng năm đó. Tính trung bình, tổng lượng vốn giải ngân đạt mức 10,7 tỷ USD/năm trong giai đoạn 2007-2014.

### HIỆP ĐỊNH ĐỐI TÁC XUYÊN THÁI BÌNH DƯƠNG (TPP)

Đặc biệt, năm 2008, Việt Nam đã chính thức tham gia đàm phán Hiệp định Đối tác xuyên Thái Bình Dương (TPP) một FTA đa phương được đánh giá là toàn diện và có phạm vi ảnh hưởng rộng rãi nhất cho đến thời điểm hiện tại. Mặc dù được gọi là một hiệp định thương mại, các điều khoản của TPP không chỉ giới hạn (hay tập trung chủ yếu) trong thương mại hàng hóa, mà tham vọng hơn, mục tiêu của TPP là nhằm viết lại luật chơi thương mại toàn cầu bằng tự do hóa thương mại dịch vụ và dịch vụ tài chính, thúc đẩy luân chuyển dòng vốn và lao động; mà quan trọng nhất là thiết lập các điều kiện về thể chế để phục vụ cho các mục tiêu trên: khuôn khổ pháp lý liên quan đến quyền sở hữu trí tuệ, các doanh nghiệp nhà nước (SOEs), cạnh tranh, giải quyết tranh chấp, v.v...

#### Lịch sử phát triển

Trong thực tế, TPP bắt nguồn từ Hiệp định Đối tác Kinh tế Chiến lược Xuyên Thái Bình Dương (TPSEP hay là Pacific-4) được ký kết giữa 4 nước Brunei, Chile, New Zealand and Singapore vào ngày 3/6/2005; chính thức có hiệu lực từ năm 2006. TPSEP hầu như không thu hút được sự chú ý cho đến đầu năm 2008 khi Mỹ đồng ý tham gia đàm phán với Pacific-4 liên quan đến vấn đề tự do hóa thương mại trong lĩnh vực dịch vụ tài chính và đầu tư. Cuối 9/2008, Mỹ tuyên bố bắt đầu thương thuyết về TPP, cùng với sự tham gia của Úc, Peru và Việt Nam ngay sau đó vào 11/2008, hứa hẹn mở ra vòng đàm phán thứ nhất của TPP vào 3/2009. Tuy nhiên, tình hình chính trị nội bộ phức tạp tại Mỹ sau khi Barack Obama nhậm chức vào 1/2009 đã trì hoãn phiên đàm phán đầu tiên này cho đến 15-19/3/2010 tại Melbourne, Úc. Sau 3 vòng đàm phán với 9 nước tham gia, hiện nay TPP đã có đến 12 nước tham gia thương thuyết, với sự gia nhập của Malaysia vào 10/2010, Canada và Mexico vào 6/2012 và Nhật Bản vào 7/2013. Cho đến 8/2013, đã có 19 vòng đàm phán chính thức của TPP (Bảng 1.2), chưa kể đến nhiều phiên họp giữa kì, cấp bộ trưởng, các cuộc gặp gỡ song phương và các chuyến viếng thăm bên lề TPP. Sau 19 vòng, các cuộc đàm phán không còn ở dạng vòng đàm phán chính thức nữa mà tiếp tục dưới dạng các phiên họp, chẳng hạn như các phiên họp cấp bộ trưởng và các phiên họp giữa trưởng đoàn đàm phán các nước tham gia.

Bảng 1.2. Các vòng đàm phán chính thức của TPP

Vòng	Ngày	Địa điểm	Các nước tham gia
1	15-19/3/2010	Melbourne, Úc	P-4, Mỹ, Úc, Peru, Việt Nam
2	14-18/6/2010	San Francisco, Mỹ	
3	5-8/10/2010	Brunei	P-9: P-4, Mỹ, Úc, Peru, Việt Nam, Malaysia
4	6-10/12/2010	Auckland, New Zealand	
5	14-18/2/2011	Santiago, Chile	
6	24/31/4/2011	Singapore	
7	15-24/6/2011	TP Hồ Chí Minh, Việt Nam	
8	6-15/9/2011	Chicago, Mỹ	
9	22-29/10/ 2011	Lima, Peru	
10	5-9/9/2011	Kuala Lumpur, Malaysia	
11	2-9/3/2012	Melbourne, Úc	
12	8-18/5/2012	Dallas, Mỹ	
13	2-10/7/2012	San Diego, Mỹ	P-11: P-9, Canada, Mexico
14	6-15/9/2012	Virginia, Mỹ	
15	3-12/12/2012	Auckland, New Zealand	
16	4-13/3/2013	Singapore	
17	15-24/5/2013	Lima, Peru	
18	14-24/7/2013	Kota Kinabalu, Malaysia	12 nước tham gia đàm phán: P-11, Nhật Bản
19	23-30/8/2013	Bandar Seri Begawan, Brunei	

Phiên họp cấp Bộ trưởng thương mại các nước TPP gần đây nhất được diễn ra tại Hawaii, Mỹ từ ngày 28-31/7/2015. Hội nghị lần này kỳ vọng là có thể kết thúc được đàm phán TPP sau khi Tổng thống Barack Obama được Quốc hội trao quyền Đàm phán nhanh (TPA) ngày 24/6/2015. Được đánh giá là đã đến rất gần tới đích, tuy nhiên, do còn bất đồng trong ba vấn đề lớn là: tiếp cận thị trường ô tô, sữa và thời hạn độc quyền dữ liệu đối với dược phẩm sinh học, Hội nghị đã kết thúc mà không đạt được một tuyên bố chính thức nào về việc kết thúc đàm phán.

Ngày 30/9/2015, Bộ trưởng 12 nước bắt đầu đàm phán tại Atlanta (Mỹ) với mục tiêu hoàn tất thỏa thuận. Cuộc họp căng thẳng kéo dài 5 ngày và đến ngày 5/10, các nước chính thức đạt thỏa thuận cuối cùng về TPP. Tuyên bố chung về việc đàm phán kết thúc TPP đã được đưa ra ngay sau đó với nội dung chính:

“Chúng tôi, Bộ trưởng Thương mại của Úc, Brunei, Canada, Chile, Nhật Bản, Malaysia, Mexico, New Zealand, Peru, Singapore, Mỹ và Việt Nam rất vui mừng tuyên bố rằng chúng



tôi đã kết thúc thành công đàm phán Hiệp định Đối tác Xuyên Thái Bình Dương. Sau hơn 5 năm đàm phán, chúng tôi đã đạt được một thoả thuận mà sẽ tạo ra công ăn việc làm, tạo động lực tăng trưởng bền vững, phát triển toàn diện và thúc đẩy sáng tạo trong khu vực Châu Á Thái Bình Dương.”

Bước tiếp theo, các nhà đàm phán sẽ tiến hành các công việc kỹ thuật nhằm chuẩn bị cho việc công bố cho công chúng về nội dung văn bản đàm phán TPP như rà soát pháp lý, dịch, soạn thảo và thẩm định câu chữ. Tuy nhiên, hiện tại vẫn chưa có thông tin chính thức nào về thời điểm TPP được ký kết.

### **Nội dung chính**

Như vậy, cho đến nay, đã có 12 nước bên bờ Thái Bình Dương tham gia đàm phán TPP, tạo thành khu vực thương mại tự do lớn nhất từ trước đến giờ, chiếm tới gần 40% tổng GDP toàn cầu và khoảng 25% thương mại thế giới. Sau khi thống nhất kết thúc đàm phán, bản tóm tắt về TPP đã được Đại diện Thương mại Mỹ công bố, trong đó những đặc trưng giúp đưa Hiệp định TPP “trở thành một hiệp định mang tính bước ngoặt về thương mại của thế kỷ 21, thiết lập một tiêu chuẩn mới cho thương mại toàn cầu và đưa ra những vấn đề thuộc thế hệ mới có khả năng tăng cường năng lực cạnh tranh của các nước thành viên TPP trong nền kinh tế toàn cầu” bao gồm:

- + Tiếp cận thị trường một cách toàn diện: Hiệp định TPP cắt giảm thuế quan và các hàng rào phi thuế về căn bản đối với tất cả thương mại hàng hóa và dịch vụ và điều chỉnh toàn bộ các lĩnh vực về thương mại trong đó có thương mại hàng hóa, dịch vụ và đầu tư nhằm tạo ra các cơ hội và lợi ích mới cho doanh nghiệp, người lao động và người tiêu dùng của các nước thành viên.

- + Tiếp cận mang tính khu vực trong việc đưa ra các cam kết: Hiệp định TPP tạo thuận lợi cho việc phát triển sản xuất và dây chuyền cung ứng, cũng như thương mại không gián đoạn, đẩy mạnh tính hiệu quả và hỗ trợ thực hiện mục tiêu về tạo việc làm, nâng cao mức sống, thúc đẩy các nỗ lực bảo tồn và tạo thuận lợi cho việc hội nhập qua biên giới cũng như mở cửa thị trường trong nước.

- + Giải quyết các thách thức mới đối với thương mại: Hiệp định TPP thúc đẩy việc đổi mới, năng suất và tính cạnh tranh thông qua việc giải quyết các vấn đề mới, trong đó bao gồm việc phát triển nền kinh tế số và vai trò ngày càng tăng của các doanh nghiệp Nhà nước trong nền kinh tế toàn cầu.

- + Bao hàm toàn bộ các yếu tố liên quan đến thương mại: Hiệp định TPP bao gồm các yếu tố mới được đưa ra để bảo đảm rằng các nền kinh tế ở tất cả các cấp độ phát triển và doanh nghiệp thuộc mọi quy mô đều có thể hưởng lợi từ thương mại. Hiệp định bao gồm các cam kết nhằm giúp đỡ các doanh nghiệp vừa và nhỏ hiểu rõ về Hiệp định, tận dụng được những cơ hội mà Hiệp định mang lại và nêu lên những thách thức đáng chú ý tới chính phủ các nước thành viên. Hiệp định cũng bao gồm những cam kết cụ thể về phát triển và nâng cao năng lực thương mại để đảm bảo rằng tất cả các Bên đều có thể đáp ứng được những cam kết trong Hiệp định và tận dụng được đầy đủ những lợi ích của Hiệp định.

- + Nền tảng cho hội nhập khu vực: Hiệp định TPP được ra đời để tạo ra nền tảng cho việc hội nhập kinh tế khu vực và được xây dựng để bao hàm cả những nền kinh tế khác xuyên khu vực châu Á Thái Bình Dương.

Về phạm vi, Hiệp định TPP gồm có 30 chương điều chỉnh thương mại và các vấn đề liên quan tới thương mại, bắt đầu từ thương mại hàng hóa và tiếp tục với hải quan và thuận lợi hóa thương mại; vệ sinh kiểm dịch động thực vật; hàng rào kỹ thuật đối với thương mại; quy định về phòng vệ thương mại; đầu tư; dịch vụ; thương mại điện tử; sở hữu trí tuệ; lao động; môi trường; các chương về “các vấn đề xuyên suốt” nhằm bảo đảm Hiệp định TPP đạt được tiềm năng của mình về phát triển, tính cạnh tranh và tính bao hàm; giải quyết tranh chấp; ngoại lệ và các điều khoản về thể chế. Nội dung tóm tắt của các chương được tổng hợp ở Phụ lục 1 của cuốn sách này. Bên cạnh việc nâng cấp cách tiếp cận truyền thống đối với những vấn đề đã được điều chỉnh bởi các hiệp định thương mại tự do trước đó (FTAs), Hiệp định TPP còn đưa vào những vấn đề thương mại mới và đang nổi lên cũng như những vấn đề xuyên suốt. Những vấn đề này bao gồm những nội dung liên quan đến Internet và nền kinh tế số, sự tham gia ngày càng tăng của các doanh nghiệp Nhà nước vào thương mại và đầu tư quốc tế, khả năng của các doanh nghiệp nhỏ trong việc tận dụng các hiệp định thương mại và những nội dung khác.

### **Các vấn đề của Việt Nam**

Tham gia TPP, Việt Nam không chỉ nhận được nhiều cơ hội mà còn phải đối diện với nhiều thách thức trong cả lĩnh vực thương mại hàng hóa và các yêu cầu về cải cách thể chế. Theo Hoàng Văn Châu và cộng sự (2014), có hai thách thức lớn đối với Việt Nam khi gia nhập TPP là: (i) thách thức đối với quá trình đổi mới, cải cách thể chế và luật pháp; (ii) thách thức đối với tư duy quản lý và năng lực cạnh tranh của các doanh nghiệp Việt Nam. Theo khảo sát của Hoàng Văn Châu và cộng sự (2014) vào năm 2012, chỉ có khoảng 32,8% doanh nghiệp được khảo sát trả lời rằng mình có hiểu biết sơ bộ về TPP, còn lại là đã nghe nói nhưng không biết và chưa từng nghe nói đến. Đối với từng lĩnh vực đàm phán cụ thể của TPP, một số lĩnh vực được coi là thử thách đối với Việt Nam khi gia nhập TPP như: Quy tắc xuất xứ trong lĩnh vực Dệt May; Quyền Sở hữu Trí tuệ; cải cách Doanh nghiệp Nhà nước; cải cách hệ thống luật pháp; và yêu cầu về tiêu chuẩn lao động.

Đối với vấn đề Quy tắc xuất xứ, đại diện thương mại Mỹ đề nghị áp dụng quy tắc “từ sợi trở đi” đối với hàng dệt may Việt Nam, điều này sẽ loại bỏ khả năng tiếp cận thị trường của hàng dệt may Việt Nam khi mà các nguyên liệu đầu vào được nhập từ Trung Quốc. Về vấn đề Quyền sở hữu trí tuệ, TPP đòi hỏi Việt Nam phải tham gia một số công ước Quốc tế về SHTT; đồng thời, thực trạng bảo hộ SHTT ở Việt Nam hiện nay cũng là một trở ngại khi chưa thể đáp ứng được yêu cầu của TPP. Ngoài ra, một trong những điều kiện tiên quyết để một quốc gia tham gia vào TPP là buộc phải bãi bỏ hoàn toàn các chế độ bảo hộ của Chính phủ đối với các DNNN. Điều này dẫn tới khối DNNN sẽ phải đối mặt với việc giải tán các công ty bị thua lỗ hoặc tư nhân hóa một cách hoàn toàn. Một thách thức khác là về vấn đề lao động và công đoàn, Hoàng Văn Châu và cộng sự (2014) chỉ ra rằng có 5 thách thức đối với Việt Nam khi gia nhập TPP là: (i) cách tiếp cận của các nước TPP rất khác và mới đối với Việt Nam; (ii) tư duy, thể chế và thói quen của Việt Nam có những nét đặc thù riêng so với các nước còn lại; (iii) khả

năng đáp ứng điều kiện TPP đưa ra về lao động; (iv) ai được lợi và ai thiệt hại trong những cam kết mới về lao động; và (v) các áp lực khác đối với xuất nhập khẩu của Việt Nam.

### CỘNG ĐỒNG KINH TẾ ASEAN (AEC)

Mục tiêu của AEC là thúc đẩy kinh tế phát triển một cách công bằng, thiết lập khu vực kinh tế có năng lực cạnh tranh cao, tạo điều kiện cho ASEAN có thể hội nhập đầy đủ vào nền kinh tế toàn cầu. Nói cách khác, với đặc điểm thay thế nhau trong sản phẩm chứ không phải bổ sung cho nhau như ở khối TPP, tham vọng chính của các nước ASEAN khi hình thành AEC không giới hạn trong nội khối mà nhằm thu hút dòng đầu tư từ ngoại khối vào một khu vực thống nhất và tự do về hàng hóa, vốn và lao động.

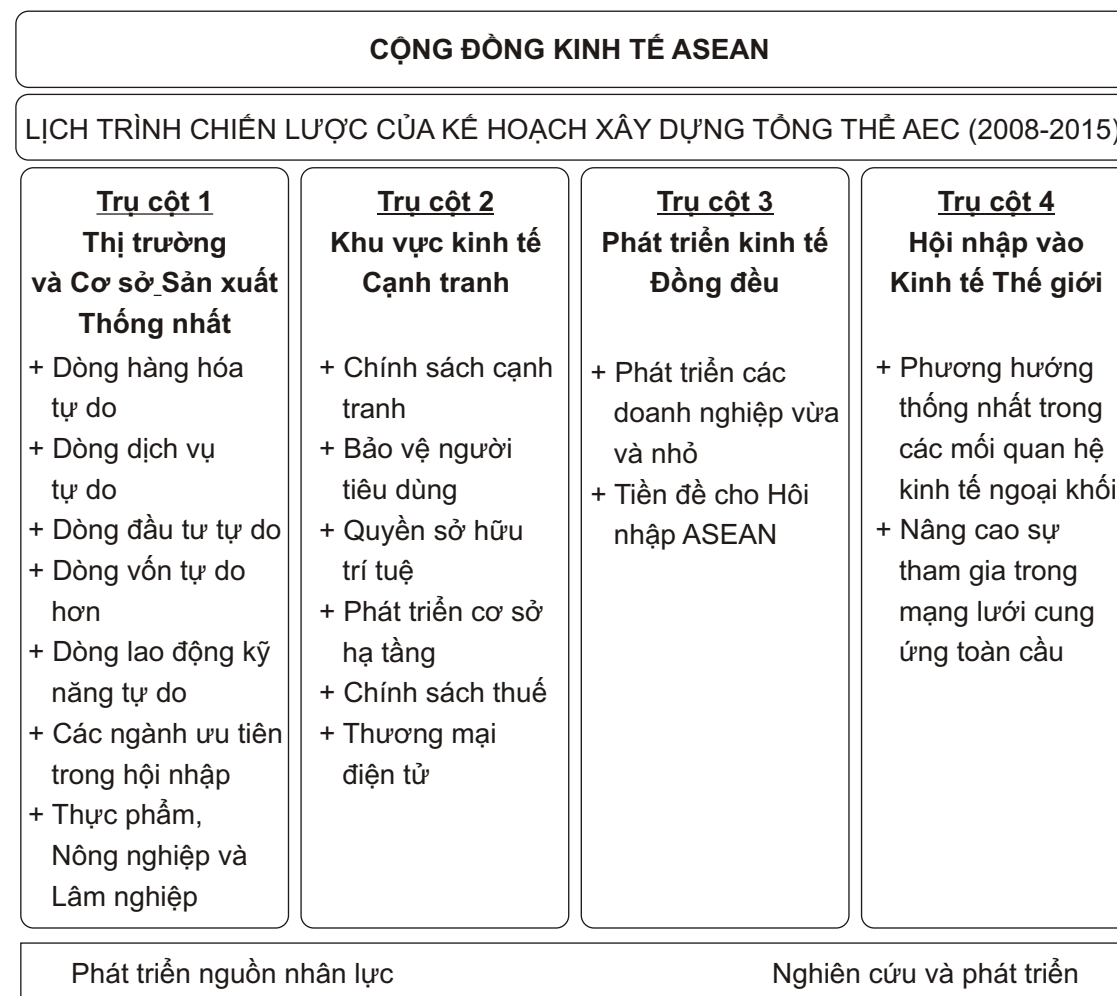
#### Lịch sử phát triển

Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á (ASEAN) được thành lập vào năm 1967, cho đến nay gồm 10 nước thành viên: Indonesia, Malaysia, Philippines, Singapore, Thái Lan, Brunei, Myanmar, Campuchia, Lào và Việt Nam. Với mục tiêu phát triển ASEAN thành một khu vực ổn định, thịnh vượng, cạnh tranh với sự phát triển công bằng, giảm đói nghèo và bất bình đẳng kinh tế-xã hội, tại Hội nghị Bali diễn ra vào T10/2003, các nhà lãnh đạo ASEAN đã đưa ra tuyên bố về việc thành lập Cộng đồng Kinh tế ASEAN (AEC) vào năm 2020 (Hiệp ước Bali II). Mục tiêu về thời điểm hoàn thành sau được đẩy lên năm 2015, cùng với mức độ hội nhập kinh tế trong ASEAN sâu rộng hơn, được thông qua trong Tuyên bố Cebu, ký kết tại Hội nghị thượng đỉnh ASEAN lần thứ 12 vào T1/2007.

#### Bốn trụ cột của AEC

Tại Hội nghị Cấp cao ASEAN lần thứ 14 tại Thái Lan, các nhà lãnh đạo ASEAN đã ký Tuyên bố Cha-am/Hua Hin về Lộ trình xây dựng Cộng đồng ASEAN (ASEAN Community Roadmap) và thông qua Kế hoạch Tổng thể xây dựng AEC (AEC Blueprint) đến năm 2015, quy định cụ thể các biện pháp nhằm xây dựng bốn trụ cột: (1) thị trường và cơ sở sản xuất thống nhất; (2) khu vực kinh tế cạnh tranh; (3) phát triển kinh tế đồng đều và (4) hội nhập vào kinh tế thế giới; được thực hiện theo lịch trình gồm 4 giai đoạn: 2008-2009, 2010-2011, 2012-2013 và 2014-2015. Pillai (2013) sử dụng Biểu đánh giá AEC (AEC Scorecard) cơ chế đánh giá định kỳ tiến độ thực hiện của các nước thành viên trong tổng 3 giai đoạn đầu, mức độ thực hiện các biện pháp ước đạt 77,5%. Nguyễn Hồng Sơn, Nguyễn Anh Thu, Nguyễn Tiến Dũng và Hà Văn Hội (2014) cho rằng với mức độ thực hiện như vậy, ASEAN còn nhiều việc phải làm để có thể hoàn thành AEC vào năm 2015 theo đúng lịch trình đề ra.

Hình 1.1. Bốn trụ cột của AEC



Nguồn: Bài trình bày của ASEAN tại Diễn đàn khu vực Đông Nam Á OECD, 24-26 tháng 3, 2014, Bali, Indonesia.

Mặc dù mục tiêu hội nhập ASEAN như miêu tả ở trên là rất tham vọng và toàn diện, trong nghiên cứu này, chúng tôi chỉ tập trung vào Trụ cột 1 để làm đầu vào cho mô hình. Chi tiết hơn, các kịch bản được xây dựng dựa trên những xem xét đến dòng thương mại tự do của hàng hóa và dịch vụ.

#### Quá trình thực thi

Kể từ khi tham gia ASEAN năm 1995 đến nay, Việt Nam đã chủ động cam kết hiện thực các điều khoản và điều kiện CEPT/AFTA dần dỡ bỏ hàng rào thuế quan và cùng ký kết các FTAs đa phương giữa ASEAN và các nước khác (Nhật Bản, Úc, New Zealand, Hàn Quốc, v.v...). Quá trình hội nhập sâu rộng cùng với các nước ASEAN khác, đặc biệt là bằng sự hình thành AEC, được kỳ vọng sẽ mang lại những cơ hội cho Việt Nam: (1) ổn định khu vực, hỗ trợ sự phát triển kinh tế xã hội của Việt Nam; (2) AEC giúp thúc đẩy Việt Nam hội nhập sâu hơn vào nền kinh tế thế giới, thông qua việc hình thành khối thống nhất và tự do về vốn và lao

động nhằm thu hút luồng đầu tư ngoại khối; và (3) cải thiện sức mạnh đàm phán của Việt Nam với các đối tác lớn trong thương mại và đầu tư.

Việt Nam đã cam kết giảm dần thuế quan trên 10.455 dòng thuế về 0 cho hầu hết các loại hàng hóa vào năm 2015, và giảm về 7% vào năm 2018 cho các sản phẩm còn lại. Năm 2013, vẫn còn 202 dòng thuế trong Danh mục Loại trừ Chung (General Exclusion List GEL). Tuy nhiên đến nay, các mặt hàng chính trong GEL chỉ còn thuốc lá và nguyên liệu thuốc lá.

### QUAN HỆ KINH TẾ VIỆT NAM VỚI CÁC NƯỚC TPP/AEC

Trong kinh tế quốc tế, mối quan hệ giữa một quốc gia với một hay một nhóm quốc gia được thể hiện chủ yếu thông qua thương mại song phương giữa hai nước cũng như lượng vốn đầu tư trực tiếp giữa các quốc gia. Đối với Việt Nam, các nước láng giềng trong khối ASEAN hay một số nước trong khối TPP trong những năm gần đây đều là những đối tác thương mại quan trọng. Đồng thời, Việt Nam cũng nhận được một lượng vốn đầu tư trực tiếp lớn từ các nước trong hai khối này.

#### Quan hệ thương mại

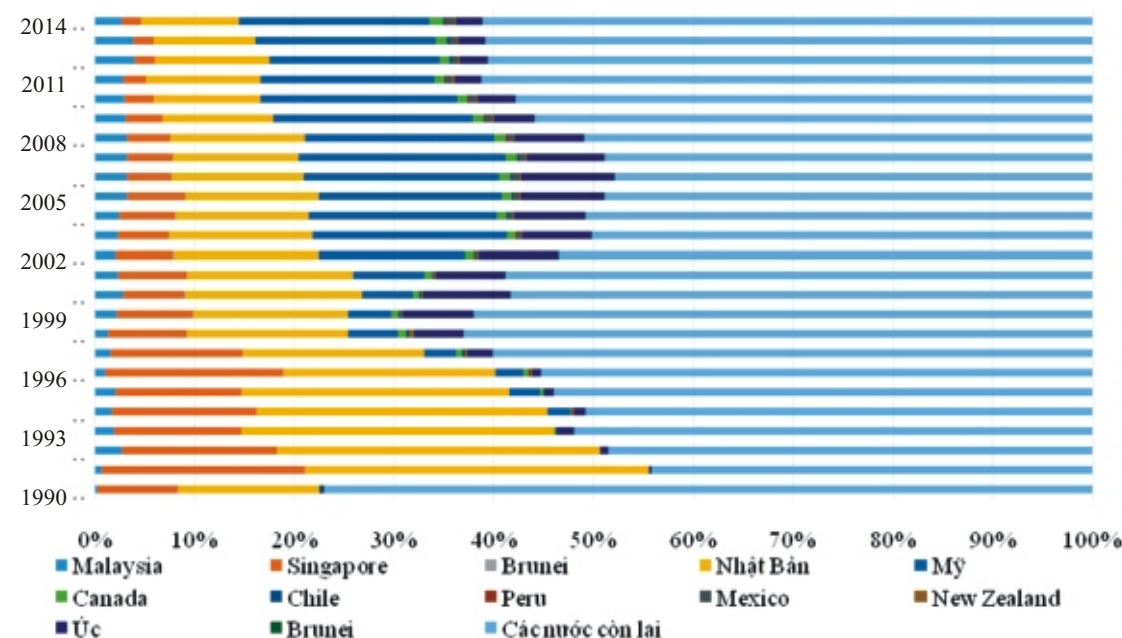
Cả TPP và AEC đều là những đối tác thương mại quan trọng của Việt Nam, đặc biệt, các nước trong TPP và AEC chiếm tới 51% thị trường xuất khẩu của Việt Nam trong năm 2014, đồng thời, nhập khẩu từ các thị trường này cũng đóng góp 38% vào tổng nhập khẩu của Việt Nam.

#### Thương mại Việt Nam với các nước TPP

Kể từ năm 1990 cho tới nay, mặc dù xuất khẩu của Việt Nam tới các nước TPP liên tục tăng, tỷ trọng trong tổng xuất khẩu lại không ổn định qua các năm. Xuất khẩu sang các nước TPP đạt mức đỉnh điểm lên tới 50% xuất khẩu Việt Nam trong những năm đầu thập niên 90 và trong giai đoạn 2003-2007.

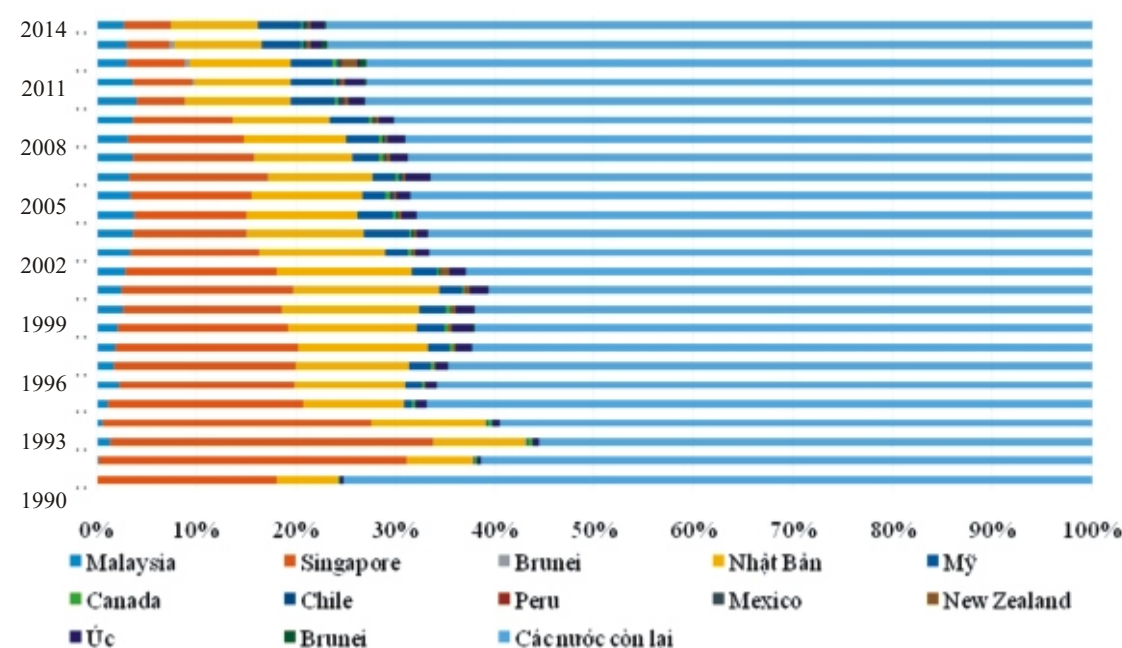
Trong thập niên 90, Nhật Bản và Singapore luôn là hai đối tác thương mại quan trọng của Việt Nam khi mà xuất khẩu sang hai thị trường này có lúc lên tới 50% tổng xuất khẩu của Việt Nam. Kể từ năm 2002, xuất khẩu sang thị trường Mỹ tăng nhanh chóng và đưa Mỹ trở thành thị trường xuất khẩu lớn nhất của Việt Nam. Đồng thời, trong thời kỳ này xuất khẩu sang thị trường Úc cũng tăng nhanh và chiếm xấp xỉ 10% tổng xuất khẩu của Việt Nam. Kể từ sau cuộc khủng hoảng kinh tế thế giới năm 2008, tỷ trọng xuất khẩu sang các nước TPP giảm dần và ổn định ở mức 38-39%.

Hình 1.2. Cơ cấu xuất khẩu của Việt Nam theo đối tác, 1990-2014



Nguồn: Tính toán của nhóm tác giả từ cơ sở dữ liệu CEIC và TCTK (2015)

Hình 1.3. Cơ cấu nhập khẩu của Việt Nam theo đối tác, 1990-2014



Nguồn: Tính toán của nhóm tác giả từ cơ sở dữ liệu CEIC và TCTK (2015)

Trong các nước TPP, Việt Nam nhập khẩu chủ yếu từ 4 đối tác lớn bao gồm Malaysia, Singapore, Nhật Bản và Mỹ. Khác với xuất khẩu, tỷ trọng nhập khẩu từ các nước TPP đang có xu hướng giảm dần qua các năm, từ 39,3% năm 2000 giảm xuống còn 30% năm 2009 và hiện nay chỉ ở mức 23% trong năm 2014. Nguyên nhân chủ yếu là do nhập khẩu từ Trung Quốc ngày càng chiếm tỷ trọng lớn trong cơ cấu nhập khẩu của Việt Nam. Trong năm 2014, nhập khẩu từ 11 nước TPP đạt 34,0 tỷ USD trong khi nhập khẩu từ phía Trung Quốc lên tới 43,9 tỷ USD và chiếm tới 29,6% tổng nhập khẩu.

Tương tự thương mại với thế giới, xuất nhập khẩu của Việt Nam với các nước TPP cũng tập trung vào một số ngành chính như các sản phẩm máy móc, thiết bị điện, ghi âm (HS 85); nhiên liệu khoáng, dầu khoáng và các sản phẩm từ chúng (HS 27); quần áo và may mặc (HS 61, 62)... (xem thêm Phụ lục 2a và 2b).

Trong năm 2013, xuất khẩu Việt Nam sang TPP vẫn tập trung vào những mặt hàng thâm dụng lao động như quần áo và may mặc (HS 61, 62); giày dép (HS 64); các sản phẩm máy móc, thiết bị điện tử (HS 85); đồ dùng nội thất (HS 94);... Phân loại theo mã HS cấp 2, 10 nhóm mặt hàng xuất khẩu chính của Việt Nam tới các nước TPP đạt 39 tỷ USD, chiếm tới 75,52% kim ngạch xuất khẩu tới các nước này. Trong đó, Nhật Bản và Mỹ là hai thị trường xuất khẩu chính và chiếm tới 3/4 tổng kim ngạch xuất khẩu Việt Nam-TPP. Với các thị trường còn lại, xuất khẩu thường tập trung vào một số mặt hàng cố định như nhiên liệu khoáng, dầu khoáng và các sản phẩm phân tách (HS 27) xuất sang thị trường Malaysia (chiếm 18,15%) và thị trường Úc (chiếm 28,30%). Malaysia đồng thời cũng là thị trường nhập khẩu chính cho các sản phẩm máy móc, thiết bị điện, ghi âm của Việt Nam với 1,84 tỷ USD, chiếm 23,28% tổng xuất khẩu mặt hàng này. Theo Nguyễn Hồng Sơn và cộng sự (2014), những mặt hàng này đều là những sản phẩm mà Việt Nam có lợi thế so sánh với chỉ số lợi thế so sánh biểu hiện (RCA) lớn hơn 1. Đặc biệt, khi tính chỉ số RCA dựa trên số liệu thương mại phân loại theo tiêu chuẩn ngoại thương (SITC), các tác giả đã chỉ ra rằng Việt Nam có lợi thế trong các sản phẩm sử dụng nhiều lao động như hàng nội thất, túi xách, da giày, may mặc (tương đương với các mã HS 42, 61, 62, 64 và 94). Trong số các mặt hàng nông nghiệp, Việt Nam có thế mạnh lớn trong mặt hàng cá, động vật giáp xác thân mềm (tương ứng mã HS 03) với điểm RCA năm 2012 đạt 7,77 (Nguyễn Hồng Sơn và cộng sự, 2014).

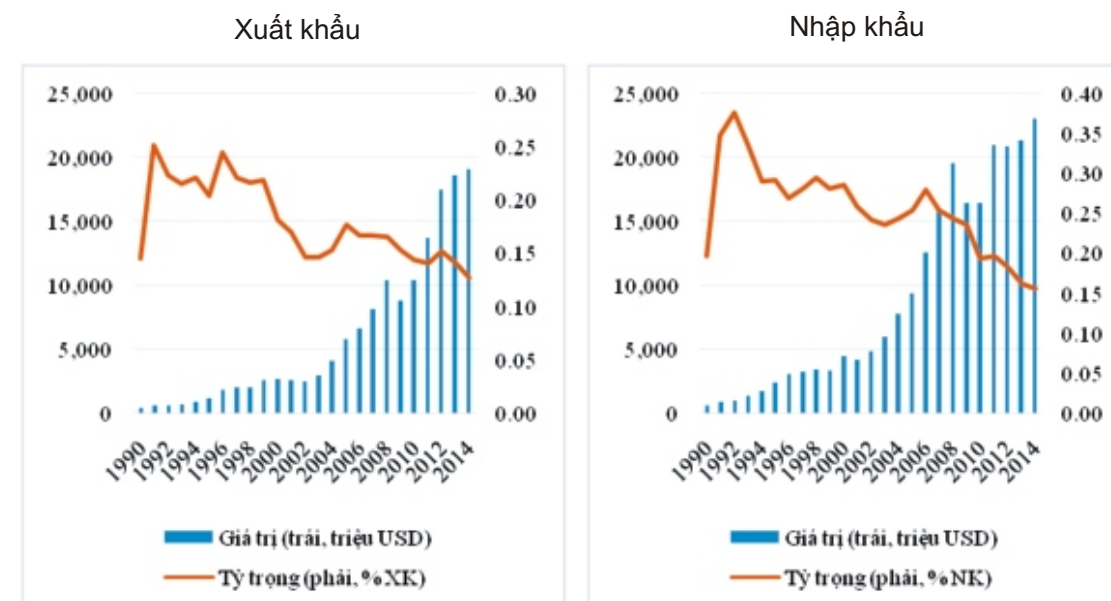
Không chỉ xuất khẩu, Việt Nam còn nhập khẩu một lượng lớn máy móc, thiết bị điện, ghi âm (HS 85) và nhiên liệu khoáng, dầu khoáng và các sản phẩm phân tách (HS 27). Kim ngạch nhập khẩu hai mặt hàng này đạt 9,75 tỷ USD so với mức xuất khẩu 13,65 tỷ USD và chiếm 35,12% kim ngạch nhập khẩu với các nước TPP. Các mặt hàng này chủ yếu đến từ Singapore, Malaysia, Nhật Bản, Brunei và Canada. Một số mặt hàng khác Việt Nam nhập khẩu từ các nước TPP như nhựa và các sản phẩm của nhựa (HS 39); sắt và thép và các sản phẩm của nó (HS 72, 73); lò phản ứng hạt nhân, nồi đun hơi và máy công cụ... (HS 84) từ Nhật Bản; bông (HS 52); phế thải, phế liệu từ công nghiệp thực phẩm, thức ăn gia súc (HS 23) từ Canada; ngũ cốc (HS 10) từ Úc.

#### Thương mại Việt Nam với các nước AEC

Cả xuất khẩu và nhập khẩu của Việt Nam với các nước trong khu vực đều cho thấy sự thay

đổi về tỷ trọng theo hướng giảm dần. Về giá trị tuyệt đối, xuất khẩu Việt Nam vẫn liên tục tăng qua các năm, tuy nhiên, tỷ trọng trong tổng xuất khẩu sang các nước AEC lại giảm dần qua các năm. Trong năm 2014, mức xuất khẩu này đạt 19,09 tỷ USD và chiếm 12,7% trong tổng xuất khẩu của Việt Nam.

Hình 1.4. Diễn biến thương mại Việt Nam - AEC



Nguồn: Tính toán của nhóm tác giả từ cơ sở dữ liệu CEIC và TCTK (2015)

Tương tự, nhập khẩu từ các nước AEC giảm từ mức trên 30% trong những năm 1990 xuống còn 15,5% trong năm 2014, tương ứng với giá trị 23 tỷ USD. Trong đó, các đối tác chính vẫn là Thái Lan, Malaysia, Singapore và Indonesia. Điều này cho thấy thương mại của Việt Nam đang dần chuyển dịch sang các đối tác mới như Mỹ, Hàn Quốc, Trung Quốc và EU thay vì những đối tác trong khu vực.

Khác với thị trường các nước TPP, thương mại của Việt Nam với các nước trong khu vực không tập trung vào các mặt hàng may mặc, giày dép mà tập trung nhiều hơn vào các sản phẩm sắt thép (HS 72); cao su, plastic, thủy tinh và các sản phẩm của chúng (HS 39, 40, 70); gỗ, giấy và các mặt hàng bằng gỗ, các sản phẩm làm từ bột giấy (HS 44, 48); bên cạnh các mặt hàng có thế mạnh như các sản phẩm máy móc, thiết bị điện, ghi âm (HS 85); nhiên liệu khoáng, dầu khoáng và các sản phẩm từ chúng (HS 27). Tình trạng tương tự như trong thương mại với các nước TPP khi mà cả xuất khẩu và nhập khẩu hai mã HS 85 và 27 đều chiếm tỷ trọng lớn nhất trong thương mại Việt Nam-AEC. Trong đó, Việt Nam nhập khẩu chính từ Singapore và xuất khẩu một lượng lớn sang Malaysia (HS 85, 17), Campuchia (HS 27) (xem thêm phụ lục 2c và 2d).

Theo số liệu năm 2013, xuất khẩu cao su, plastic và các sản phẩm của chúng sang các nước ASEAN đạt 5,7 tỷ USD, trong đó tập trung chủ yếu vào Campuchia và Indonesia (HS 39) và Malaysia (HS 40). Ngũ cốc (HS 10) cũng là mặt hàng xuất khẩu lớn của Việt Nam sang Malaysia, Philippine và Singapore. Trong nghiên cứu của Nguyễn Hồng Sơn và cộng sự

(2014), các tác giả đã chỉ ra rằng lợi thế so sánh của Việt Nam khá tương đồng so với các nước còn lại trong ASEAN, trong đó các mặt hàng như gỗ, cao su, ngũ cốc đều có RCA > 1.

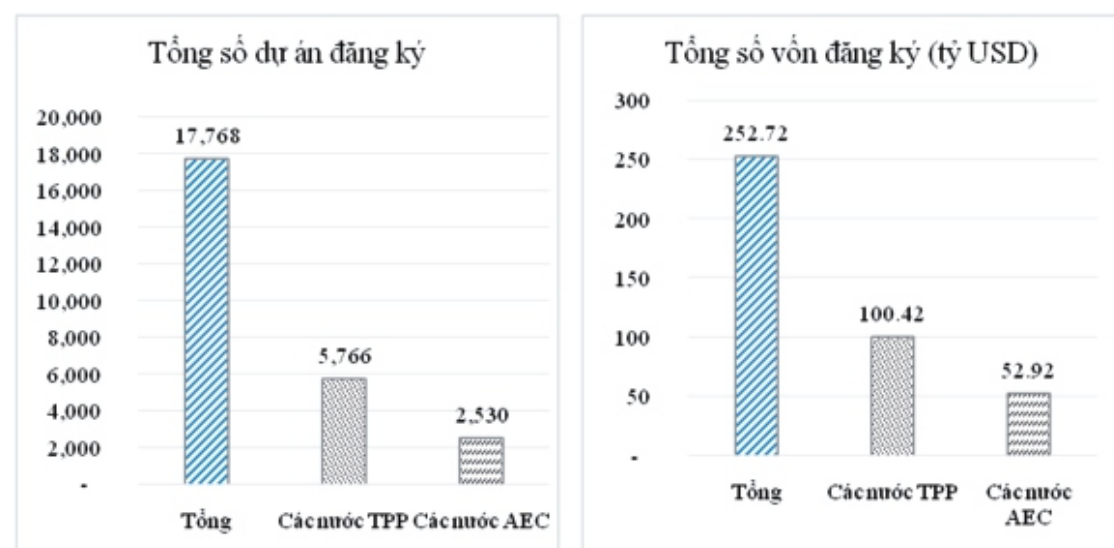
Trong nhập khẩu, ngoại trừ gỗ (HS 44) được nhập khẩu chủ yếu từ Lào; mỡ và dầu động, thực vật (HS 15) từ Malaysia; giấy bìa (HS 48) từ Indonesia; hầu hết các sản phẩm còn lại đều được nhập chủ yếu từ Thái Lan như cao su, plastic và các sản phẩm (chiếm xấp xỉ 50% lượng nhập khẩu hai mặt hàng này); lò phản ứng hạt nhân, nồi đun hơi và máy công cụ... (HS 84); phương tiện vận tải (HS 87) hay các mặt hàng hóa chất hữu cơ (HS 29).

### Đầu tư trực tiếp nước ngoài

Đầu tư trực tiếp nước ngoài vào Việt Nam

Xét cả về số vốn đăng ký và số dự án, các nước TPP luôn là những nhà đầu tư lớn vào Việt Nam so với các nước trong khu vực. Tính lũy kế các dự án còn hiệu lực, mức độ đầu tư trực tiếp nước ngoài từ các nước TPP có xu hướng gấp đôi lượng vốn và số dự án đầu tư từ các nước trong khu vực ASEAN. Điều này cũng dễ hiểu khi mà trong khối TPP, các nước tham gia chủ yếu là những nước có nền kinh tế phát triển như Nhật Bản, Singapore, Mỹ, đồng thời cũng là đối tác thương mại lớn với nước ta.

Hình 1.5. Đầu tư trực tiếp nước ngoài vào Việt Nam



\*Ghi chú: lũy kế các dự án còn hiệu lực tới 20/12/2014

Nguồn: TCTK (2015)

Cho đến cuối năm 2014, hai trong số bốn quốc gia có tổng mức đầu tư trực tiếp nước ngoài lớn nhất vào Việt Nam đều là thành viên tham gia đàm phán TPP; 8 trong số 11 thành viên còn lại của TPP có khoảng 5,8 nghìn dự án đầu tư còn hiệu lực vào Việt Nam, chiếm 32,5% tổng số dự án. Trong đó dẫn đầu là Nhật Bản và Singapore lần lượt với 2531 và 1367 dự án.

Tính theo tổng số vốn đăng ký, vốn đăng ký lũy kế đến ngày 20/12/2014 đến từ các đối tác TPP đạt 100,4 tỷ USD, chiếm 39,7% dòng FDI đăng ký vào Việt Nam. Trong đó phải kể đến các nhà đầu tư lớn như Nhật Bản với 37,3 tỷ USD; Singapore 32,9 tỷ USD; Mỹ và Malaysia cùng có mức đầu tư khoảng 10,9 tỷ USD.

Bảng 1.3. FDI từ các nước TPP vào Việt Nam, lũy kế đến 20/12/2014

	Số dự án	Tổng vốn đăng ký (triệu USD)
Các nước TPP	5.766	100.424,0
Trong đó:		
Nhật Bản	2.531	37.334,5
Singapore	1.367	32.936,9
Mỹ	725	10.990,2
Malaysia	489	10.804,7
Canada	143	4.995,2
Úc	326	1.656,0
Brunei	160	1.624,4
New Zealand	25	82,1
Các nước ngoài TPP	12.002	152.292,0
Tổng	17.768	252.716,0

Nguồn: TCTK (2015)

Trong khi đó, đầu tư trong khối ASEAN vào Việt Nam vẫn chủ yếu đến từ hai nước đồng thời cũng tham gia TPP là Singapore và Malaysia. Trong số các nước còn lại, Thái Lan là nước có đầu tư trực tiếp nước ngoài vào Việt Nam lớn nhất, với 379 dự án còn hiệu lực và 6,75 tỷ USD vốn đăng ký lũy kế đến cuối năm 2014.

Bảng 1.4. FDI từ các nước AEC vào Việt Nam, lũy kế đến 20/12/2014

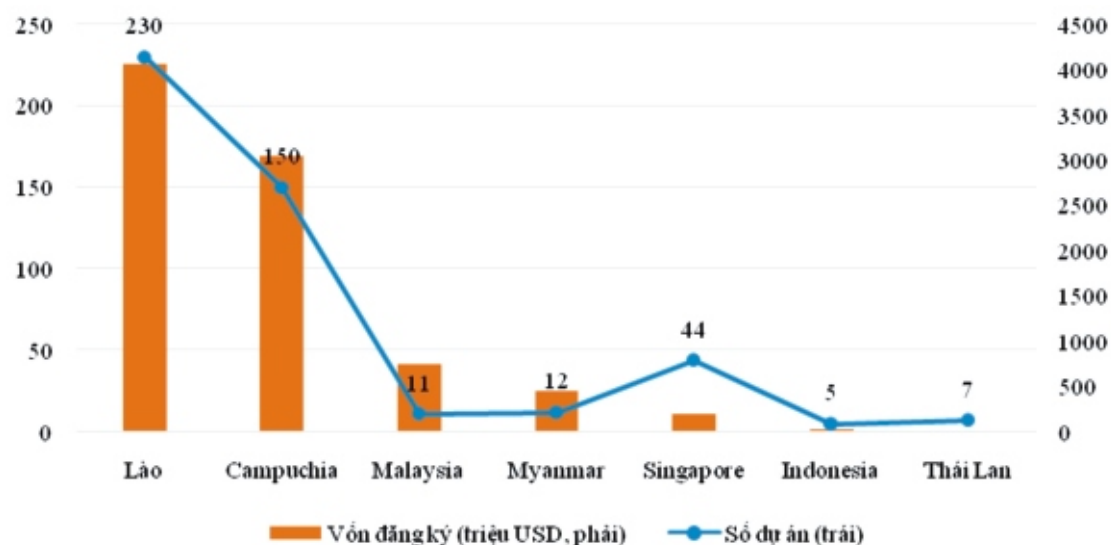
	Số dự án	Tổng vốn đăng ký (triệu USD)
Các nước TPP	2.530	52.921,0
Trong đó:		
Singapore	1.367	32.936,9
Malaysia	489	10.804,7
Thái Lan	379	6.749,2
Brunei	160	1.624,4
Indonesia	42	386,4
Philippines	72	298,1
Lào	8	66,8
Campuchia	13	54,6
Các nước ngoài AEC	15.238	199.794,9
Tổng	17.768	252.716,0

Nguồn: TCTK (2015)

## Đầu tư trực tiếp của Việt Nam ra nước ngoài

Đi cùng với xuất khẩu sang hai nước láng giềng, trong những năm gần đây Việt Nam đã bắt đầu tích cực đầu tư trực tiếp sang hai nước Lào và Campuchia. Tính riêng trong năm 2013, xuất khẩu của Việt Nam sang hai đối tác này đạt 3,4 tỷ USD, chiếm 18,1% tổng xuất khẩu của Việt Nam sang các nước ASEAN. Trong khi đó, đến 31/12/2013, Việt Nam có 380 dự án được cấp phép với số tổng số vốn đăng ký là 7,1 tỷ vào hai nước Lào và Campuchia.

Hình 1.6. Đầu tư trực tiếp ra nước ngoài của Việt Nam



Nguồn: TCTK (2013)

Như vậy có thể thấy, các nước TPP là những đối tác đầu tư lớn vào Việt Nam trong khi một số nước trong AEC lại là thị trường mà Việt Nam đang hướng tới cho những dự án đầu tư trực tiếp ra nước ngoài của mình.

## CHƯƠNG 2

### TÁC ĐỘNG CỦA TPP VÀ AEC TỚI NỀN KINH TẾ VIỆT NAM

#### PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU: MÔ HÌNH CÂN BẰNG TỔNG THỂ KHẢ TOÁN (CGE)

Trong phần này, sau khi tóm tắt sơ bộ về tổng quan tài liệu liên quan đến những mô hình CGE được sử dụng nhằm đánh giá tác động của tự do hóa thương mại đến các nền kinh tế trên thế giới, chúng tôi sẽ đi vào thảo luận chi tiết về mô hình được sử dụng trong nghiên cứu này. Cụ thể, mô hình, các giả định, cơ sở dữ liệu và các kịch bản mô phỏng sẽ lần lượt được trình bày.

#### Tổng quan tài liệu

Các nghiên cứu về tác động của tự do hóa thương mại trải dài từ những mô hình khổng lồ với độ bao phủ lớn lên nhiều nền kinh tế và sử dụng cơ sở dữ liệu lớn đến những mô hình đi sâu phân tích một số ngành cụ thể nhằm làm rõ tác động của một hay một số các xu hướng tự do hóa. Trong nghiên cứu này, với mục tiêu đánh giá tác động của TPP và AEC lên kinh tế vĩ mô Việt Nam đồng thời khảo sát sâu hơn đối với trường hợp ngành chăn nuôi, nhóm nghiên cứu khảo sát những nghiên cứu định lượng liên quan sử dụng mô hình CGE.

Kể từ khi đàm phán TPP chính thức bắt đầu, đã có rất nhiều nghiên cứu đánh giá tiền kỳ (ex ante) về tác động của TPP lên nền kinh tế các nước thành viên. Các nghiên cứu sử dụng mô hình cân bằng tổng thể khả toán (CGE) tính như của Todsadee và cộng sự (2012), Petri, Plummer, và Zhai (2011) và Kenichi (2014) hay CGE động như của Itakura và Lee (2012) và Cheong (2013) để mô phỏng ảnh hưởng của tự do hóa thương mại nhờ tham gia TPP và các FTA đa phương tiềm năng khác trong khu vực Châu Á Thái Bình Dương.

Petri và cộng sự (2011) sử dụng mô hình CGE dựa trên cơ sở dữ liệu GTAP 8, với nhiều thay đổi về tham số so với mô hình GTAP tiêu chuẩn, đồng thời xây dựng 9 kịch bản cho các mức độ tham gia các nhau của các nền kinh tế vào 2 khối TPP và FTA đa phương của châu Á. Cần lưu ý rằng tại thời điểm của nghiên cứu này, Nhật Bản và một số nước khác chưa chính thức tham gia TPP, cũng như RCEP chưa được chính thức tuyên bố. Kết quả mô phỏng cho thấy Mỹ và Trung Quốc sẽ lần lượt là trung tâm của khối TPP và khối châu Á, khi các nền kinh tế lớn như Nhật Bản và Hàn Quốc tham gia thì lợi ích kinh tế cho các khối sẽ càng gia tăng. FTAAP xuất phát từ TPP sẽ có xu hướng tự do hóa khu vực dịch vụ đi kèm với các giải pháp về vấn đề xã hội nhiều hơn FTAAP<sup>1</sup> xuất phát từ FTA của châu Á.

Itakura và Lee (2012) đã tiến hành các mô phỏng bằng mô hình CGE động đệ quy, phát triển từ mô hình GTAP tiêu chuẩn kết hợp với khả năng luân chuyển vốn quốc tế và sự tích lũy của thị trường chứng khoán, sử dụng cơ sở dữ liệu GTAP 7.1. Ngoài kịch bản cơ sở, các tác giả còn xây dựng 4 kịch bản mô phỏng khác cho: TPP, FTA châu Á, FTA châu Á bị trì hoãn và

1. Free Trade Area of the Asia-Pacific Khu vực Thương mại Tự do Châu Á Thái Bình Dương: ý tưởng này nhận được sự đồng thuận tại Hội nghị APEC năm 2006, đến năm 2010 đã có "Lộ trình đến FTAAP" với mục tiêu kết thúc đàm phán vào năm 2016. FTAAP có thể được xem là khối sát nhập bởi TPP và RCEP.

tự do hóa thương mại toàn cầu. Khác với Petri và cộng sự (2011), Itakura và Lee (2012) đã thiết kế lộ trình áp dụng dài hơn và hướng phát triển khác cho FTA châu Á (khối châu Á phát triển từ ASEAN thay vì phát xuất từ khối hội nhập Đông Á). Kết quả cho thấy FTA châu Á sẽ mang lại mức tăng phúc lợi lớn hơn so với TPP. Tuy nhiên với điều kiện thực tế khi mà khả năng hình thành một FTA toàn châu Á vẫn không chắc chắn, TPP hiện là lựa chọn hấp dẫn hơn cho các nước châu Á Thái Bình Dương.

Todsadee và cộng sự (2012) sử dụng mô hình GTAP tính trên cơ sở dữ liệu GTAP 7 với năm cơ sở là 2004 để đánh giá tác động của TPP lên toàn bộ nền kinh tế và tập trung vào một số ngành chăn nuôi ở các nước TPP. Ở cấp vĩ mô, kết quả cho thấy không chỉ các nước tham gia mà cả một số nước ngoài TPP cũng đạt được tăng trưởng GDP nhờ hiệp định này, trong khi một số nước trong khối lại bị giảm như Mỹ và Chile. Nghiên cứu này cũng cho thấy nhập khẩu tăng nhiều hơn xuất khẩu sau khi TPP có hiệu lực.

Sử dụng mô hình GTAP động độ quy, tuy nhiên trên cơ sở dữ liệu GTAP 8, Cheong (2013) đã đánh giá tác động của TPP trong giai đoạn 2013-2027 trong 3 kịch bản: TPP9, TPP12 và TPP12+Trung Quốc. Kết quả cho thấy lợi ích kinh tế cho các nước thành viên sẽ tăng lên theo quy mô hội nhập, ngoại trừ đối với Peru, Malaysia và Việt Nam, mặc dù sự khác biệt là không lớn nếu xét theo phần trăm thay đổi GDP.

Kenichi (2014) cũng sử dụng GTAP phiên bản 8 cho mô hình GTAP tính năm đánh giá tác động của TPP, RCEP<sup>2</sup> và FTAAP lên các nền kinh tế Châu Á-Thái Bình Dương (APEC). Tác giả xây dựng 6 kịch bản: 2 kịch bản cho mỗi FTA đa phương trên (1 kịch bản chỉ dỡ bỏ thuế quan và 1 kịch bản dỡ bỏ thuế quan và cắt giảm rào cản phi thuế quan (NTBs)). Kết quả mô phỏng cho thấy mức tăng thu nhập cho APEC là 1,2% GDP vùng bởi TPP, 1,0% bởi RCEP và 4,3% bởi FTAAP. Ngoài ra, việc dỡ bỏ thuế quan đi kèm cắt giảm NTBs sẽ mang lại lợi ích kinh tế lớn hơn khi chỉ dỡ bỏ thuế quan, hàm ý rằng cải cách trong nước là cần thiết để các nước có thể tận dụng tốt từ hội nhập. Bên cạnh đó, khi phân rã các tác nhân làm tăng thu nhập trong cả 6 kịch bản, ảnh hưởng động của cải thiện công nghệ và tăng vốn là hai nguyên nhân chính, lớn hơn nhiều so với ảnh hưởng tĩnh của tỷ giá thương mại (ToT) và phân bổ nguồn lực.

Các nghiên cứu trên đều đi đến kết luận rằng hầu hết các nước ký kết đều sẽ được lợi khi xét đến tăng GDP thực tế và tổng phúc lợi kinh tế. Trong đó, Việt Nam là nước có thay đổi phần trăm GDP lớn hơn so với các nền kinh tế khác trong khối các kịch bản khác nhau được xây dựng dựa trên tiêu chí khác nhau về mức độ tự do hóa thương mại, về phạm vi địa lý áp dụng với một số trường hợp có xem xét đến thay đổi trong dòng FDI.

Các kết luận chính đối với trường hợp Việt Nam là:

Một, mở cửa càng sâu rộng thì lợi ích kinh tế càng lớn: các mức tăng GDP thực tế, phúc lợi và thu nhập của tăng dần khi thay đổi kịch bản từ chỉ dỡ bỏ thuế quan sang kết hợp với cả

2. Regional Comprehensive Economic Partnership Hiệp định Kinh tế vùng toàn diện: FTA đa phương gồm nhiều nước Châu Á Thái Bình Dương (10 nước ASEAN, Nhật Bản, Úc, New Zealand), do Trung Quốc khởi xướng năm 2011, có thêm sự tham gia của Trung Quốc, Ấn Độ và Hàn Quốc, loại trừ Mỹ.

cắt giảm các hàng rào phi thuế quan. Chẳng hạn như, so với kịch bản chỉ dỡ bỏ thuế quan (tăng 9,9%), mức tăng thu nhập của Việt Nam sẽ tăng gần như gấp đôi (18%) nếu cả thuế quan và hàng rào phi thuế quan được cắt giảm (Kenichi, 2014). Nguyên nhân chủ yếu là do Việt Nam chưa có FTA với thị trường xuất khẩu chính của mình là Mỹ, do đó việc ký kết TPP sẽ là cơ hội xuất khẩu lớn cho Việt Nam.

Hai, tổng phúc lợi và tổng GDP thực tế của cả khối tăng khi số nước tham gia TPP tăng lên, tuy nhiên sẽ có khả năng các lợi ích kinh tế bị chia sẻ với các thành viên mới, mà Việt Nam là một ví dụ. Trong trường hợp Trung Quốc gia nhập TPP, hầu hết các nước nội khối đều sẽ được gia tăng lợi ích kinh tế rõ rệt và ngược lại đối với các nước ngoài khối (Cheong, 2013).

Ba, so sánh giữa 2 khối tự do hóa thương mại (TPP và Hiệp định Đối tác Kinh tế Khu vực Toàn diện RCEP), Việt Nam sẽ được lợi hơn nếu gia nhập TPP (có Mỹ, không có Trung Quốc) thay vì RCEP (có Trung Quốc, không có Mỹ). Trong trường hợp lý tưởng, TPP và RCEP có thể hợp nhất thành Khu vực Thương mại Tự do Châu Á Thái Bình Dương FTAAP, lợi ích kinh tế đạt được cho Việt Nam sẽ là cao hơn so với khi gia nhập chỉ TPP hoặc RCEP (Kenichi, 2014; Itakura và Lee, 2012).

Tuy nhiên, các nghiên cứu kể trên đều sử dụng cơ sở dữ liệu GTAP phiên bản 8 với năm cơ sở là 2007, cùng với kịch bản khá tham vọng là sẽ cắt giảm được từ 25% đến 50% hàng rào phi thuế quan cho các nước khi tham gia ký kết TPP. Nghiên cứu này hy vọng sẽ khắc phục những điểm bất lợi kể trên khi sử dụng cơ sở dữ liệu cập nhật đến năm 2011 và xây dựng các kịch bản thực tế hơn cho tự do hóa thương mại của các nước TPP.

#### Mô hình Cân bằng Tổng thể Khả toán

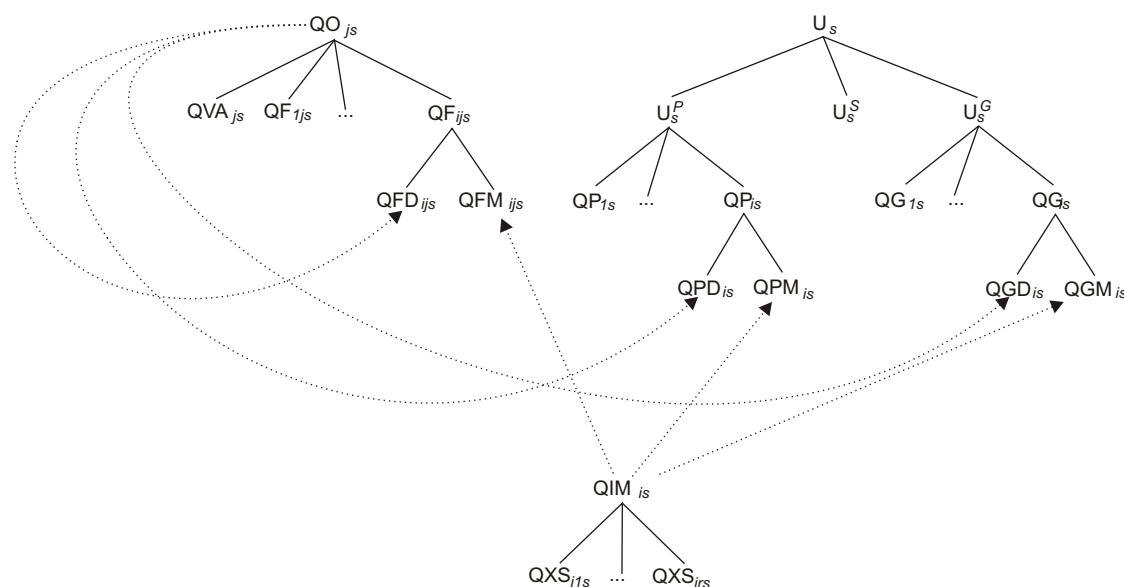
Để phân tích tác động của TPP và AEC lên toàn bộ nền kinh tế cũng như các ngành kinh tế thành phần, nhóm tác giả sử dụng mô hình GTAP tiêu chuẩn và cơ sở dữ liệu GTAP phiên bản 9. Kết quả mô phỏng được sử dụng để thảo luận về tác động lên kinh tế vĩ mô và lên ngành chăn nuôi (trong chương 4).

#### Mô hình GTAP tiêu chuẩn

Phân tích định lượng về tự do hóa thương mại đòi hỏi phải có dữ liệu về thương mại quốc tế theo ma trận giữa các nước và các mặt hàng, được định giá ở các mức giá khác nhau như giá F.O.B., C.I.F. và giá thị trường tính cả thuế. Tuy nhiên chỉ dữ liệu về thương mại thì không đủ cho phân tích vì cần phải xét đến các ảnh hưởng đến sản xuất, tiêu dùng, đầu tư và phúc lợi kinh tế cho tất cả các nước thành viên TPP cũng như các nước ngoài TPP, hay nói cách khác là cần xem xét toàn bộ nền kinh tế thế giới. Do vậy, chúng tôi đã thực hiện phân tích bao phủ kinh tế toàn cầu để đánh giá tác động của việc thực thi TPP. Với mục đích này, nhóm nghiên cứu đã sử dụng mô hình Cân bằng Tổng thể Khả toán (CGE) cho thương mại toàn cầu và cơ sở dữ liệu phát triển bởi Trung tâm Phân tích Thương mại Toàn cầu, Đại học Purdue, quê hương của GTAP. Mô hình GTAP (Hertel, 1997; McDougall, 2003) đa vùng đa ngành và cơ sở dữ liệu GTAP phiên bản 9 (Narayanan và cộng sự, 2015) bao gồm 140 quốc gia/vùng lãnh thổ và 57 ngành với năm cơ sở 2011, có thể dễ dàng truy cập trên trang website của GTAP ([www.gtap.org](http://www.gtap.org)). Mô hình GTAP tiêu chuẩn là mô hình cân bằng tổng thể so sánh

tính về thương mại thế giới, với các giả định về cạnh tranh hoàn hảo, lợi thế kinh tế không đổi theo công nghệ sản xuất, và sự phân biệt thương mại dựa trên xuất xứ Armington (1969). Hình 2.1 mô tả cấu trúc của mô hình GTAP tiêu chuẩn dưới dạng biểu đồ hình cây.

Hình 2.1. Cấu trúc mô hình GTAP



Nguồn: tác giả

Ở phần bên phải, phúc lợi kinh tế của hộ gia đình đại diện của vùng  $s$ ,  $U_s$  được xác định bởi tiêu dùng cá nhân  $U_s^P$ , cho hàng hóa và dịch vụ ( $QP_{is}$ ), bởi tiết kiệm,  $U_s^S$ , và bởi chi tiêu công,  $U_s^G$ , để mua sắm  $QG_{is}$ . Hàng hóa và dịch vụ bao gồm các sản phẩm nội địa ( $QPD_{is}$ ,  $QGD_{is}$ ) và nhập khẩu ( $QPM_{is}$ ,  $QGM_{is}$ ). Ở đây, mức độ thay thế giữa hàng hóa nội địa và hàng nhập khẩu còn được phân biệt bởi các nguồn mà hàng hóa được sản xuất ( $QXS_{irs}$ ) lần phía bên trái của biểu đồ cây mô tả hoạt động sản xuất hàng hóa  $j$ ,  $QO_{js}$ . Với điều kiện lợi thế không đổi theo quy mô, các mặt hàng mang lại giá trị gia tăng ( $QVA_{js}$ ) như lao động và vốn sẽ đi kèm với nguyên liệu trung gian ( $QF_{ijs}$ ), cũng được phân biệt bởi nơi xuất xứ.

#### Cơ sở dữ liệu GTAP Phiên bản 9

Do việc sử dụng trực tiếp cơ sở dữ liệu 140 quốc gia/vùng lãnh thổ và 57 ngành cho mô phỏng sẽ gây tốn kém về thời gian tính toán, chúng tôi đã cộng gộp cơ sở dữ liệu GTAP thành 23 vùng và 22 ngành (Phụ lục 4a, 4b). Cần lưu ý rằng kết quả mô phỏng có thể bị ảnh hưởng bởi cách cộng gộp.

#### Hàng rào Thuế quan

Cơ sở dữ liệu cộng gộp GTAP được sử dụng để tính mức thuế quan áp dụng trung bình. Đối với Việt Nam, Bảng 2.1 cho thấy giá trị nhập khẩu từ các đối tác TPP và AEC và mức thuế áp dụng trung bình theo ngành. Tổng kim ngạch nhập khẩu của Việt Nam năm 2011 là 121 tỷ USD, trong đó nhập khẩu từ các nước TPP chiếm một phần tư, vào khoảng 30 tỷ USD, trong khi đó con số tương ứng cho các nước AEC là 17% và 21 tỷ USD. Phần lớn nhập khẩu tập

trung vào hai ngành công nghiệp: sản phẩm hoá chất và kim loại (MProc) và các sản phẩm công nghiệp khác (OthMnfc - chủ yếu là ô tô và linh kiện, thiếu bị giao thông vận tải, máy móc công nghiệp). Cụ thể, nhập khẩu MProc của Việt Nam từ các nước TPP vào khoảng 12 tỷ USD và chịu mức thuế quan áp dụng là 4,4%, trong khi đó nhập khẩu OthMnfc đạt 7 tỷ USD và chịu mức thuế quan áp dụng 6,5%.

Nhập khẩu các sản phẩm chăn nuôi của Việt Nam là nhỏ khi so sánh với các sản phẩm công nghiệp. Nhập khẩu lớn nhất của ngành chăn nuôi là các sản phẩm sữa và chế phẩm từ sữa (Dairy) - đạt 448 triệu USD và chịu mức thuế quan 4,6%. Nhập khẩu các sản phẩm thịt khác (OMT) từ các nước TPP lớn thứ nhì (141 triệu USD) và bị áp mức thuế quan tương đối cao (17,5%). Nhập khẩu các sản phẩm chăn nuôi từ các nước AEC là không đáng kể.

Xuất khẩu của Việt Nam đến thị trường thế giới, các nước TPP và các nước AEC cũng lần lượt được báo cáo trong Bảng 2.1. Lưu ý rằng tất cả số liệu trong Bảng 2.1 được tính bằng giá cif. của nước đối tác, do đó mức thuế quan áp dụng trung bình có thể được tính toán. Tổng kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam năm 2011 vượt 100 tỷ USD, với các ngành xuất khẩu chính là OthMnfc, MProc, và Apparel (may mặc). Tương tự như các nước TPP khác, Việt Nam chủ yếu xuất khẩu các sản phẩm công nghiệp. Xuất khẩu theo ngành lớn nhất của Việt Nam đến các nước TPP là Apparel (7,3 tỷ USD) dù phải chịu mức thuế nhập khẩu áp dụng tương đối cao (10,8%). Mức thuế quan cao nhất bị áp lên mặt hàng gạo Rice xuất khẩu từ Việt Nam (33,5%), theo sau là Sản phẩm từ sữa Dairy (22,3%). Trong khối AEC, mức thuế quan vẫn còn khá cao cho các ngành Rice (5,4% đối với nhập khẩu vào Việt Nam và 21,9% đối với gạo từ Việt Nam), Dairy (lần lượt cho nhập khẩu vào Việt Nam và xuất khẩu từ Việt Nam là 5,8% và 15,3%), và thực phẩm chế biến ProcFood (6,8% và 9,3% theo cùng thứ tự trên). Tuy nhiên, giá trị xuất khẩu của Rice và Dairy không thực sự đáng kể trong tương quan với các sản phẩm công nghiệp. Nhìn chung, kim ngạch xuất khẩu các ngành đang chịu mức thuế cao được kỳ vọng sẽ có thay đổi lớn, một khi các đối tác dỡ bỏ hàng rào thuế quan khi tham gia TPP và AEC.



Bảng 2.1. Xuất khẩu, nhập khẩu của Việt Nam và thuế quan áp dụng

	Tổng nhập khẩu, triệu USD		Nhập khẩu từ TPP		Nhập khẩu từ AEC		Tổng Xuất khẩu, triệu USD	Xuất khẩu sang TPP		Xuất khẩu sang AEC	
	Giá trị (triệu USD)	Thuế quan (%)	Giá trị (triệu USD)	Thuế quan (%)	Giá trị (triệu USD)	Thuế quan (%)		Giá trị (triệu USD)	Thuế quan (%)	Giá trị (triệu USD)	Thuế quan (%)
Rice	47		0	24,4	5	5,4	3474	426	33,5	1968	21,9
OthCrops	5088		1799	1,6	443	4,0	6345	1722	0,4	443	6,6
Cattle	19		17	1,8	2	0,0	6	1	0,0	0	0,0
OAP	270		125	0,7	11	2,1	203	105	0,6	11	3,9
CMT	795		27	13,6	0	6,4	5	0	0,9	0	6,5
OMT	307		141	17,5	6	7,7	112	4	3,0	4	4,0
RawMilk	1		0	0,0	0	0,0	0	0	0,0	0	0,0
Dairy	582		448	4,6	28	5,8	67	2	22,3	16	15,3
Forestry	376		56	0,2	179	0,1	63	4	0,6	3	3,2
Fishing	224		34	1,4	24	1,0	161	105	0,8	11	1,3
CMOG	610		85	1,8	164	0,2	9278	5412	0,3	2571	0,6
ProcFood	7538		1875	12,1	2115	6,8	8112	3163	2,9	774	9,3
Textiles	11624		1101	7,2	835	2,8	7099	3150	8,4	686	2,9
Apparel	1340		59	13,2	23	5,2	11218	7330	10,8	52	4,8
LSMnfc	1520		165	3,5	138	4,6	10057	3735	14,6	282	3,2
WoodProducts	3252		838	6,1	1275	2,9	6528	3998	0,4	183	3,4
MProc	45671		11630	4,4	9950	4,5	11841	3837	1,0	3253	5,5
ElecEquip	9083		2338	0,9	1457	0,9	9940	1630	0,2	1048	1,1
OthMnfc	25607		7111	6,5	3717	5,6	12082	5840	0,7	1393	5,5
Util_Cons	646		114	0,0	19	0,0	478	74	0,0	23	0,0
TransComm	2679		528	0,0	147	0,0	2208	508	0,0	101	0,0
OthServices	4194		1131	0,0	150	0,0	3141	912	0,0	122	0,0
<b>Tổng</b>	<b>121474</b>		<b>29623</b>	<b>4,9</b>	<b>20687</b>	<b>4,3</b>	<b>102416</b>	<b>41959</b>	<b>4,7</b>	<b>12945</b>	<b>6,6</b>

Chú ý: Xuất khẩu của Việt Nam dựa trên giá trị nhập khẩu c.i.f của các nước đối tác

Nguồn: Tính toán của nhóm tác giả từ cơ sở dữ liệu GTAP 9

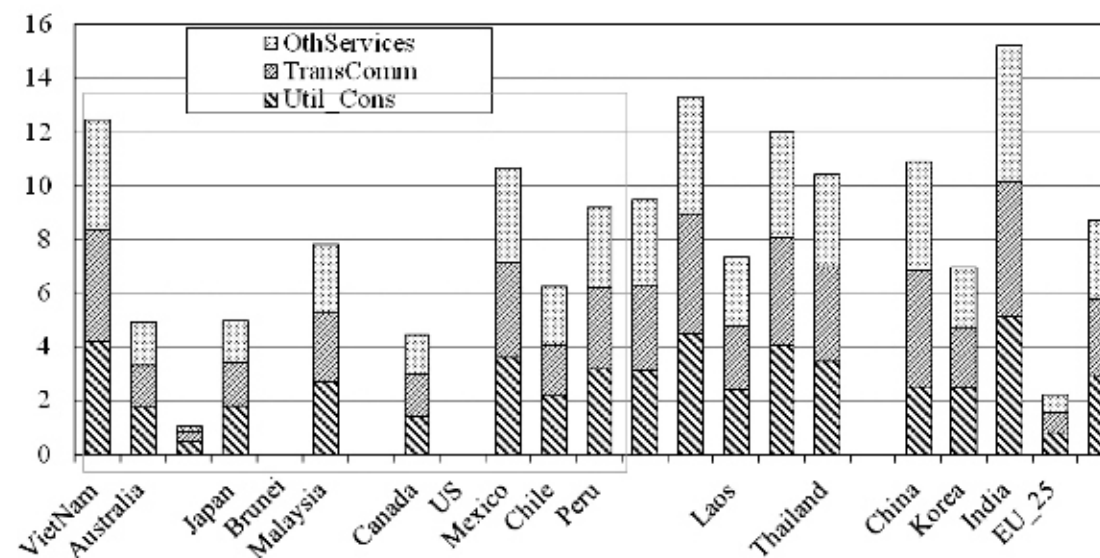
### Hàng rào phi thuế quan

Trong nghiên cứu này, hàng rào phi thuế quan được giả định bao gồm các rào cản trong thương mại dịch vụ và yếu tố logistic, đại diện bởi thời gian chờ đợi nhập khẩu.

Đối với thương mại dịch vụ, việc không có dữ liệu về thuế quan trong cơ sở dữ liệu GTAP là một thử thách khó khăn cho việc thu thập thông tin về mức tương đương thuế quan khi xét đến thương mại dịch vụ song phương. Đã có một số nỗ lực trong việc ước lượng mức tương đương thuế quan của các rào cản thương mại dịch vụ, có thể kể tên như Francois, Norberg và Thelle (2007), Thelle, Termansen, Birkeland và Francois (2008). Các ước lượng trên đều dựa trên mô hình lực hấp dẫn theo ngành (sector specific gravity model) và mức tương đương thuế quan trung bình của từng nước được trích từ các kết quả ước lượng kể trên. Sẽ khá cực đoan nếu giả định rằng mức tương đương thuế quan của rào cản thương mại dịch vụ có thể được dỡ bỏ hoàn toàn bằng tự do hóa thương mại, dựa trên bằng chứng là có những rào cản thương mại tự nhiên luôn tồn tại, ví dụ như bất đồng ngôn ngữ.

Đối với yếu tố logistic, Minor và Hummels (2011) đã ước lượng chi phí trung bình của thời gian chờ trong thương mại, một dạng thức khác của các rào cản phi thuế quan. Ước lượng của Minor và Hummels (2011) có thể được sử dụng kết hợp với kết quả Doing Business Survey của Ngân hàng Thế giới, cung cấp thời gian logistic để nhập khẩu các mặt hàng thương phẩm.

Hình 2.2. Mức tương đương thuế quan của việc cắt giảm rào cản dịch vụ thương mại (%)

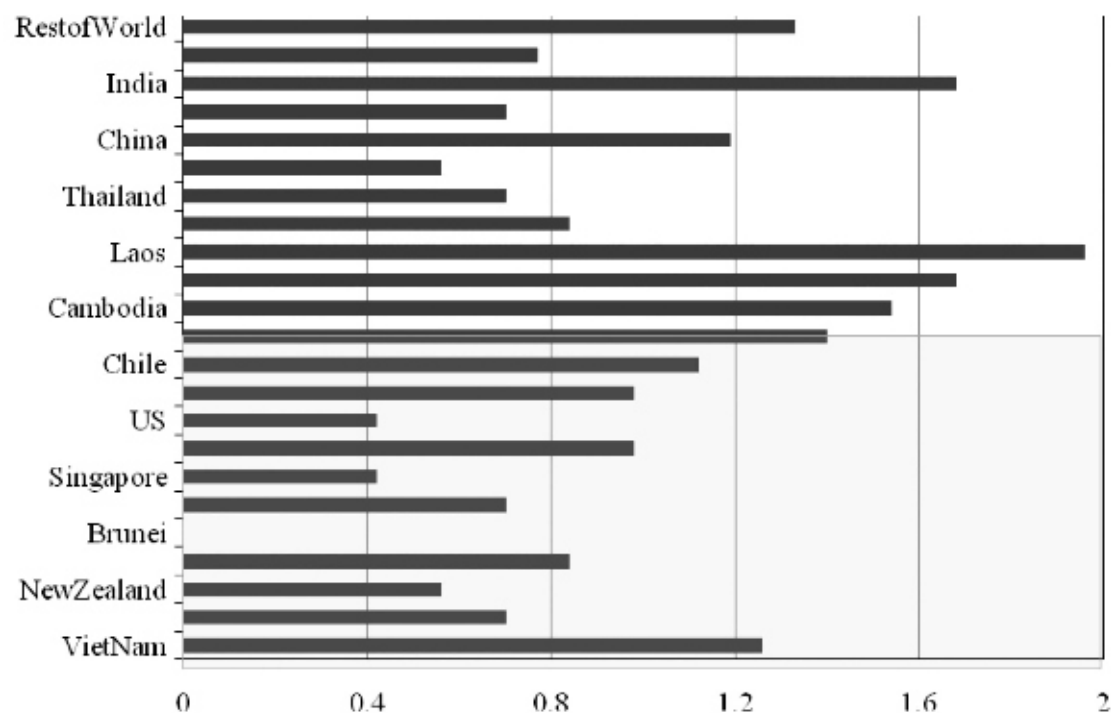


Nguồn: Tính toán của nhóm tác giả dựa theo Francois và cộng sự (2007), Thelle và cộng sự (2008) Wang và cộng sự (2009) và Hayakawa và Kimura (2015)

Hayakawa và Kimura (2015) chỉ ra rằng TPP chỉ có thể giúp các nước cắt giảm 7% các rào cản phi thuế quan. Do đó, rào cản phi thuế quan trong nghiên cứu này được giả định sẽ cắt giảm 7% nhờ nỗ lực cải thiện dịch vụ thương mại và logistic. Bên cạnh đó, việc cải thiện các yếu tố này ở các nước TPP/AEC gắn liền với cải thiện toàn bộ hệ thống thương mại ở các

nước này. Nhờ đó, trong kịch bản lạc quan, chúng tôi giả định mức cắt giảm 7% hàng rào phi thuế quan có thể được lan ra khắp 23 vùng nhờ hiệu ứng lan truyền (spillover effect) của thuận lợi hóa thương mại. Mức tương đương thuế quan của sự cắt giảm 7% rào cản dịch vụ thương mại được trình bày trong Hình 2.2. Chú ý rằng Singapore và Mỹ được sử dụng như các nước cơ sở, ngoài ra không có ước lượng cho Brunei vì lý do hạn chế dữ liệu. Hình 2.3 trình bày số ngày cần trong quy trình nhập khẩu sẽ được cắt giảm, ngoại trừ Brunei do không có số liệu ước lượng.

Hình 2.3. Thời gian chờ có thể cắt giảm (ngày)



Nguồn: Tính toán của nhóm tác giả dựa trên Minor và Hummels (2011)

#### Các giả định cơ bản

Liên quan đến các kịch bản mô phỏng, có hàng loạt các giả định đã được đưa ra. Chúng tôi đã tiến hành mô phỏng việc tháo dỡ hoàn toàn thuế quan và sự cắt giảm các hàng rào phi thuế quan cho các nước thành viên TPP dựa trên cơ sở dữ liệu GTAP phiên bản 9 với năm cơ sở 2011 cùng với các dữ liệu bổ sung ngoài. Dữ liệu không phản ánh đúng năm thực thi TPP, nhưng nhóm nghiên cứu giả định rằng thuế quan và ước lượng về các rào cản phi thuế quan là tương đối gần với thực tế. Bên cạnh đó, vì sử dụng mô hình GTAP so sánh tĩnh, chúng tôi đã đưa ra một loạt giả định như sau: không đặc tả về thời gian, các thị trường cạnh tranh hoàn hảo, hiệu suất không đổi theo quy mô, nguồn lực cố định đối với các yếu tố đầu vào cơ bản cho các hoạt động sản xuất như đất đai, tài nguyên thiên nhiên, vốn, lao động có kỹ năng và lao động phổ thông. Hàng hóa và dịch vụ được phép di chuyển xuyên biên giới nhưng các yếu tố cơ bản thì không.

#### Các kịch bản mô phỏng

Trong nghiên cứu này, chúng tôi sử dụng 6 kịch bản áp dụng cho mô hình GTAP bao gồm:

- Dỡ bỏ hoàn toàn thuế quan đối với các nước TPP;
- Kịch bản a + 7% cắt giảm phi thuế quan đối với các nước TPP;
- Kịch bản a + 7% cắt giảm phi thuế quan đối với tất cả các nước;
- Dỡ bỏ hoàn toàn thuế quan đối với các nước AEC;
- Kịch bản d + 7% cắt giảm phi thuế quan đối với các nước AEC;
- Dỡ bỏ hoàn toàn thuế quan đối với các nước TPP và AEC, đồng thời cắt giảm 7% phi thuế quan đối với tất cả các nước.

Để đánh giá tác động của tự do hóa thương mại lên ngành chăn nuôi của Việt Nam, nghiên cứu này sử dụng 6 kịch bản mô phỏng khác nhau. Trong đó, các kịch bản đầu tiên kết hợp tác động của việc tham gia TPP và AEC riêng rẽ trước khi đi đến kịch bản cuối cùng khi Việt Nam đồng thời tham gia cả hai khối này.

Ba kịch bản đầu tiên được đưa ra nhằm đánh giá tác động của việc loại bỏ hoàn toàn thuế quan và một phần tương đương thuế quan sau khi TPP có hiệu lực. Trong kịch bản (a), thuế quan được loại bỏ hoàn toàn tuy nhiên các hàng rào phi thuế quan vẫn chưa loại bỏ được ngay sau khi các nước tham gia TPP, do vậy mức tương đương thuế quan vẫn giữ nguyên. Tuy nhiên, trong kịch bản (b), mức tương đương thuế quan được cắt giảm 7% do những thay đổi tích cực từ việc các nước thực hiện các cam kết về loại bỏ các rào cản thương mại như thủ tục xuất nhập khẩu,...

Tương tự hai kịch bản đầu, kịch bản (d) và (e) mô phỏng mức cắt giảm thuế quan và phi thuế quan đối với các nước trong khối AEC. Kịch bản (c) đưa ra trường hợp không chỉ có các nước TPP được lợi thông qua phần phi thuế quan được cắt giảm, mà ngay cả các nước ngoài TPP cũng được hưởng mức cắt giảm này do các quốc gia trong TPP khi cắt giảm các chi phí dịch vụ thương mại, giảm thời gian chờ đợi nhập khẩu,... cũng sẽ cắt giảm tương tự đối với các nước ngoài TPP.

Cuối cùng, kịch bản (f) mô phỏng trường hợp khi TPP và AEC đồng thời có hiệu lực, khi đó thuế quan giữa các nước tham gia các hiệp định này sẽ được loại bỏ hoàn toàn, cùng với đó là mức cắt giảm 7% của tương đương thuế quan ở tất cả các nước/vùng lãnh thổ nhờ vào hiệu ứng lan truyền (spillover effect) của thuận lợi hóa thương mại đến cấp độ toàn cầu.

Những kịch bản trên tất nhiên không thể bao hàm được hết tất cả các lĩnh vực đàm phán của TPP. Mô phỏng của chúng tôi chỉ gói gọn trong dỡ bỏ thuế quan và giảm hàng rào phi thuế quan đối với thương mại hàng hóa và dịch vụ trong khuôn khổ TPP. Toàn bộ các mô phỏng được thực hiện bằng phần mềm RunGTAP và GEMPACK.

### ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA TPP VÀ AEC ĐẾN KINH TẾ VIỆT NAM

Trong phần này, kết quả của các mô phỏng sử dụng mô hình GTAP như miêu tả ở phương pháp nghiên cứu sẽ được tập trung trình bày và thảo luận. Các tác động của TPP và AEC đến nhiều khía cạnh của kinh tế vĩ mô Việt Nam trong mối tương quan với một số đối tác và đối thủ thương mại sẽ được làm rõ. Cần lưu ý rằng các chỉ số kinh tế thay đổi như thảo luận dưới đây

là chỉ do tác động của TPP và/hoặc AEC. Các yếu tố khác như phát triển công nghệ, các khủng hoảng kinh tế nếu có, và các chính sách của Nhà nước có thể thúc đẩy hoặc trì hoãn những thay đổi này trong nền kinh tế.

### GDP thực<sup>1</sup>

Bảng 2.2 thể hiện các kết quả mô phỏng về GDP thực thu nhận được từ sáu kịch bản. Tác động đến GDP thực được tính toán cả bằng cả phần trăm thay đổi và giá trị tuyệt đối tính theo triệu USD quy về giá trị đồng tiền năm 2011. Mức tăng GDP thực của Việt Nam là nổi bật ở cả ba kịch bản của TPP (kịch bản a, b và c) và kịch bản f cho cả TPP và AEC. Nếu so sánh kịch bản f với kịch bản d và e khi tác động của AEC giúp GDP thực của Việt Nam tăng nhưng rất nhỏ, có thể hiểu rằng các yếu tố tự do hóa thương mại của TPP là những động cơ chính cho tăng trưởng GDP thực.

Khi sự tự do hóa của TPP được mở rộng từ chỉ việc dỡ bỏ thuế nhập khẩu (kịch bản a) sang cả cắt giảm các hàng rào phi thuế quan (kịch bản b và c), tăng trưởng trong GDP thực của tất cả các nước thành viên TPP sẽ gia tăng. Tuy nhiên, trong kịch bản của AEC (kịch bản d, e), những nước chỉ tham gia TPP như Nhật Bản, Úc, Mỹ... hầu như không chịu tác động hoặc chịu tác động tiêu cực ở mức rất nhỏ lên GDP thực tế. Trong khi đó, giống như Việt Nam, những nước đồng thời gia gia cả hai khối như Brunei, Malaysia hay Singapore cũng đạt được mức tăng trong GDP thực tế khá trong tất cả các kịch bản. Ngược lại, nhóm các nước còn lại không tham gia cả hai khối này, mà điển hình là Trung Quốc, Ấn Độ sẽ chịu thiệt hại sau khi TPP và/hoặc AEC có hiệu lực, tùy theo từng kịch bản đưa ra.

Bảng 2.2. Kết quả mô phỏng lên GDP thực tế

	% Thay đổi						Thay đổi giá trị (tỷ USD)					
	a	b	c	d	e	f	a	b	c	d	e	f
VietNam	1,03	1,32	2,11	0,11	0,28	2,04	1,40	1,79	2,86	0,15	0,38	2,77
Australia	0,07	0,12	0,20	0,00	0,00	0,19	0,96	1,65	2,74	-0,02	-0,02	2,69
New Zealand	0,06	0,11	0,15	0,00	0,00	0,15	0,10	0,18	0,24	0,00	0,00	0,25
Japan	0,21	0,23	0,28	0,00	0,00	0,31	12,44	13,80	16,60	-0,09	-0,11	18,36
Brunei	0,19	0,19	0,19	0,16	0,16	0,20	0,03	0,03	0,03	0,03	0,03	0,03
Malaysia	0,14	0,30	0,57	0,12	0,19	0,67	0,41	0,86	1,66	0,34	0,55	1,95
Singapore	0,01	0,07	0,14	0,06	0,09	0,17	0,04	0,19	0,39	0,16	0,26	0,46
Canada	0,22	0,34	0,41	0,00	0,00	0,42	4,00	6,03	7,26	-0,01	-0,01	7,54
US	0,00	0,01	0,03	0,00	0,00	0,03	0,04	1,88	4,19	-0,09	-0,11	4,24
Mexico	0,03	0,15	0,22	0,00	0,00	0,24	0,32	1,74	2,63	0,00	0,00	2,86
Chile	0,01	0,11	0,26	0,00	0,00	0,26	0,03	0,27	0,64	0,00	0,00	0,66
Peru	0,00	0,10	0,27	0,00	0,00	0,27	0,01	0,17	0,46	0,00	0,00	0,47
Cambodia	-0,16	-0,17	0,74	0,12	0,59	0,75	-0,02	-0,02	0,09	0,02	0,08	0,23
Indonesia	-0,02	-0,02	0,25	0,02	0,08	0,35	-0,13	-0,15	2,12	0,21	0,68	2,95
Laos	0,01	0,01	0,69	-0,04	0,45	0,70	0,00	0,00	0,06	0,00	0,04	0,06
Philippines	-0,01	-0,02	0,27	0,08	0,14	0,40	-0,03	-0,04	0,61	0,19	0,30	0,90
Thailand	-0,06	-0,07	0,58	0,10	0,19	0,90	-0,21	-0,24	1,99	0,35	0,65	3,11
RoSEAsia	-0,01	-0,01	0,04	-0,01	0,01	0,06	0,00	0,00	0,02	-0,01	0,01	0,03
China	-0,03	-0,03	0,17	0,00	0,00	0,14	-1,99	-2,24	12,86	-0,14	-0,18	10,77
Korea	-0,03	-0,04	0,22	-0,01	-0,01	0,21	-0,36	-0,43	2,63	-0,07	-0,09	2,48
India	-0,01	-0,01	0,52	-0,01	-0,01	0,50	-0,20	-0,25	9,72	-0,10	-0,12	9,45
EU 25	0,00	0,00	0,17	0,00	0,00	0,17	-0,67	-0,83	29,76	-0,23	-0,27	29,36
RestofWorld	-0,01	-0,01	0,34	0,00	0,00	0,33	-0,85	-1,13	50,14	-0,21	-0,26	49,58

Nguồn: Tính toán của nhóm tác giả

1. Với năm cơ sở 2011 của GTAP 9, GDP thực tế bằng GDP danh nghĩa năm 2011

Tuy nhiên, một khi việc cắt giảm hàng rào phi thuế quan được áp dụng ở cấp độ toàn cầu như kịch bản c và f thì ngay cả các nước ngoài TPP và ngoài AEC cũng sẽ gia tăng GDP thực. Các ví dụ điển hình là Trung Quốc, Ấn Độ và EU-25, với mức tăng GDP khác nhau tùy theo quy mô GDP của nước đó.

Mặc dù nổi bật so với các nước khác về phần trăm thay đổi GDP, cần lưu ý rằng quy mô GDP của Việt Nam còn rất nhỏ so với các nước thành viên khác, vì vậy sự tăng thêm GDP về giá trị tuyệt đối tính theo đồng đôla Mỹ của Việt Nam là nhỏ hơn rất nhiều, chỉ khoảng 1/8 so với Nhật và 1/3 so với Canada trong hầu hết các kịch bản. Đáng chú ý là GDP của Mỹ chỉ có thể tăng thêm đáng kể trong trường hợp không chỉ hàng rào thuế quan mà cả hàng rào phi thuế quan được loại bỏ một phần. Lý do chính của việc này là do mức thuế nhập khẩu mà Mỹ áp đặt cho các nước trước TPP đã đang ở mức thấp. Cả Mỹ và Nhật Bản, các nước không phải thành viên của AEC, sẽ đứng trước nguy cơ giảm GDP thực trong các kịch bản d và e, khi mà chỉ có AEC có hiệu lực. Trong cả hai trường hợp của TPP và AEC, Trung Quốc đều bị sụt giảm một phần nhỏ trong GDP, tuy nhiên điều này sẽ đảo ngược và GDP Trung Quốc sẽ tăng đáng kể trong trường hợp sự loại bỏ thuế quan và hàng rào phi thuế quan sẽ có hiệu ứng lan truyền (spillover effect) đến Trung Quốc (kịch bản c và f). Điều tương tự cũng xảy ra với EU và Ấn Độ. Rõ ràng, việc loại bỏ các rào cản thương mại có thể mang lại lợi ích đáng kể về GDP cho tất cả các nước.

Trong kịch bản b và e, Bảng 2.3 thể hiện kết quả phân rã sự thay đổi GDP theo các thành phần: tiêu dùng (C), đầu tư (I), chi tiêu của chính phủ (G) và kim ngạch xuất khẩu (EXP), nhập khẩu (IMP). Ở kịch bản b, sự gia tăng lớn trong đầu tư và tiêu dùng ở Việt Nam với mức tăng lần lượt là 9,2% và 5,2% đã bù đắp cho sự sụt giảm nhỏ trong xuất khẩu (-1,9%) và sự gia tăng lớn trong nhập khẩu (11,2%), dẫn tới mức gia tăng 1,32% trong GDP thực. Kết quả mô phỏng cho thấy các thành phần của GDP ở hầu hết các nước tham gia TPP đều tăng sau khi TPP có hiệu lực. Cũng trong kịch bản b này, Bảng 2.3 cũng cho thấy sự gia tăng đáng kể trong tiêu dùng ở New Zealand và Nhật Bản và trong xuất khẩu của Canada, Nhật Bản và Singapore xét theo giá trị tuyệt đối. Mặt khác, nhập khẩu cũng tăng ở hầu hết các nước đặc biệt là New Zealand, Úc, Canada và Nhật Bản. Cần nhắc lại là, do GDP của các quốc gia này đã rất cao nên mặc dù tỷ lệ phần trăm thay đổi nhỏ, về mặt giá trị tuyệt đối thì sự thay đổi là lớn hơn so với các nước đang phát triển. Ngược lại, nhập khẩu và đầu tư có xu hướng giảm nhẹ ở các nước ngoài TPP.

Bảng 2.3. Phân rã thay đổi GDP theo các thành phần (%)

	Kịch bản b					Kịch bản e				
	C	I	G	EXP	IMP	C	I	G	EXP	IMP
VietNam	5,1	9,2	0,2	-1,9	-11,2	1,1	2,6	0,0	-1,2	-2,2
Australia	0,1	0,4	0,0	0,1	-0,5	-0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
NewZealand	0,4	0,3	0,1	0,1	-0,8	-0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
Japan	0,3	0,2	0,0	0,4	-0,6	-0,0	0,0	0,0	0,0	0,0

	Kịch bản b					Kịch bản e				
	C	I	G	EXP	IMP	C	I	G	EXP	IMP
Brunei	0,2	0,7	-0,1	-0,1	-0,4	0,2	0,5	-0,1	-0,1	-0,3
Malaysia	0,2	1,4	-0,1	1,3	-2,5	0,2	0,6	0,0	0,7	-1,3
Singapore	0,2	0,2	0,0	0,4	-0,7	0,5	1,0	0,1	1,3	-2,9
Canada	0,3	0,0	0,0	0,8	-0,7	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
US	0,1	0,0	0,0	0,1	-0,2	-0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
Mexico	0,1	0,0	0,0	0,3	-0,3	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
Chile	0,1	0,1	0,0	0,1	-0,2	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
Peru	0,1	0,1	0,0	0,3	-0,4	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
Cambodia	-0,7	-0,5	0,0	0,3	0,8	-0,0	2,5	-0,2	3,3	-5,1
Indonesia	0,0	-0,1	0,0	0,0	0,1	0,0	0,2	0,0	0,3	-0,5
Laos	1,6	2,7	0,1	-4,0	-1,3	0,3	2,0	0,1	1,6	-3,6
Philippines	-0,1	-0,1	0,0	0,1	0,1	0,4	0,3	0,0	0,3	-0,9
Thailand	-0,2	-0,4	0,0	0,2	0,4	0,2	1,3	0,0	1,0	-2,2
RoSEAsia	0,0	-0,1	0,0	0,1	0,1	-0,0	0,1	0,0	0,2	-0,3
China	0,0	-0,1	0,0	0,0	0,1	-0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
Korea	-0,1	-0,1	0,0	0,0	0,1	-0,0	0,0	0,0	0,0	0,1
India	0,0	-0,1	0,0	0,0	0,1	-0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
EU 25	0,0	-0,1	0,0	0,1	0,1	-0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
RestofWorld	0,0	-0,1	0,0	0,0	0,1	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0

Nguồn: Tính toán của nhóm tác giả

Trong khi đó, kịch bản e cũng cho thấy Việt Nam có mức thay đổi lớn nhất trong các thành phần của GDP. Nhập khẩu tăng trong khi xuất khẩu giảm nhẹ và đầu tư tăng nhẹ vẫn là nguyên nhân chính khiến cho GDP của Việt Nam chỉ tăng ở mức thấp. Khác với trường hợp TPP, trong trường hợp AEC có hiệu lực, ảnh hưởng của AEC tới các nước ngoài AEC là không rõ ràng, chỉ có mức thay đổi rất nhỏ trong các thành phần của GDP và xu hướng tăng xuất khẩu nhẹ ở các nước này.

#### Đầu tư

Là yếu tố hàng đầu để giải thích sự gia tăng trong GDP thực tế, sự thay đổi trong đầu tư được thể hiện trong Bảng 2.4. Có thể thấy rõ rằng mức tăng đầu tư vào Việt Nam là nổi bật nhất khi so sánh với các nước khác tính theo cả phần trăm hay giá trị tuyệt đối. Kết quả chỉ ra rằng TPP sẽ kích thích sự hình thành các nguồn vốn cố định ở Việt Nam, được xác định là

nguồn đầu tư trong mô hình. Đối với AEC (kịch bản d và e), đầu tư vào Việt Nam sẽ tăng trưởng ở mức độ thấp hơn, điều này phản ánh một phần thực tế rằng thị phần của các đối tác AEC trong tổng kim ngạch thương mại của Việt Nam chưa bằng một nửa so với các đối tác TPP. Điều thú vị đáng lưu ý là Campuchia cũng sẽ mở rộng đầu tư đáng kể ngay cả trong các kịch bản AEC.

Ngoài ra, kết quả mô phỏng cũng cho thấy hầu hết các nước nội khối tăng đầu tư và ngoại khối giảm đầu tư khi TPP hoặc AEC có hiệu lực. Cụ thể, các nước TPP đều có mức tăng trong tổng đầu tư toàn xã hội sau khi TPP có hiệu lực, đặc biệt trong kịch bản phi thuế quan được cắt giảm. Xét về giá trị tuyệt đối, Nhật Bản có mức tăng tương đương với Việt Nam, nhưng một lần nữa mức tăng này là rất khiêm tốn nếu xét theo tỷ lệ phần trăm. Các nước nằm trong khối AEC khác như Thái Lan, Lào, Indonesia sẽ có xu hướng giảm đầu tư sau khi TPP có hiệu lực và tăng mức đầu tư trong trường hợp AEC.

Đối với nhóm nước nằm trong cả hai khối, Malaysia cũng là nước được hưởng lợi nhiều từ tự do hóa thương mại lên đầu tư xã hội, chỉ sau mức tăng của Việt Nam. Các nước còn lại như Brunei hay Singapore cũng đều tăng tương ứng với mức độ khác nhau tùy theo từng kịch bản. Ngược lại, đối với các nước bên ngoài TPP và AEC như Trung Quốc và EU, đầu tư sẽ suy giảm sau khi các hiệp định này có hiệu lực. Tuy nhiên, mức độ sụt giảm tính theo phần trăm tổng đầu tư của các khu vực này là tương đối nhỏ.

Bảng 2.4. Kết quả mô phỏng lên đầu tư

	% Thay đổi						Thay đổi giá trị (tỷ USD)					
	a	b	c	d	e	f	a	b	c	d	e	f
VietNam	25,33	27,05	29,81	6,86	8,11	30,62	10,73	11,46	12,63	2,91	3,44	12,97
Australia	1,56	1,69	1,58	-0,07	-0,09	1,50	5,76	6,27	5,86	-0,26	-0,32	5,53
NewZealand	1,48	1,69	1,40	-0,07	-0,08	1,41	0,46	0,52	0,43	-0,02	-0,02	0,43
Japan	0,77	0,89	0,59	-0,23	-0,26	0,99	9,24	10,66	7,05	-2,73	-3,11	11,87
Brunei	3,90	3,81	3,35	3,17	3,15	3,49	0,13	0,13	0,11	0,10	0,10	0,11
Malaysia	5,68	6,28	6,27	2,21	2,64	7,02	3,97	4,39	4,38	1,55	1,85	4,91
Singapore	0,33	0,69	0,62	2,83	3,35	1,82	0,25	0,52	0,46	2,12	2,50	1,36
Canada	-0,27	0,10	-0,12	-0,04	-0,05	-0,17	-1,13	0,40	-0,49	-0,16	-0,19	-0,71
US	0,13	0,26	-0,12	-0,09	-0,10	-0,35	3,77	7,40	-3,38	-2,47	-2,84	-10,17
Mexico	-0,16	0,19	-0,10	-0,04	-0,04	-0,13	-0,39	0,46	-0,25	-0,09	-0,10	-0,32
Chile	0,12	0,32	0,06	-0,03	-0,04	0,09	0,07	0,18	0,04	-0,02	-0,02	0,05
Peru	0,00	0,55	1,13	-0,03	-0,03	1,00	0,00	0,22	0,46	-0,01	-0,01	0,41
Cambodia	-3,65	-3,79	-0,73	18,26	20,01	39,72	-0,08	-0,08	-0,02	0,39	0,42	0,84
Indonesia	-0,38	-0,46	-0,31	0,59	0,74	1,54	-1,04	-1,25	-0,84	1,62	2,03	4,23

	% Thay đổi						Thay đổi giá trị (tỷ USD)					
	a	b	c	d	e	f	a	b	c	d	e	f
Laos	-0,28	-0,38	0,81	6,13	7,69	7,59	-0,01	-0,01	0,02	0,14	0,17	0,17
Philippines	-0,63	-0,78	-0,14	1,39	1,73	2,90	-0,28	-0,35	-0,06	0,62	0,77	1,29
Thailand	-1,35	-1,55	-0,11	4,78	5,31	12,37	-1,26	-1,45	-0,11	4,48	4,97	11,58
RoSEAsia	-0,34	-0,41	-0,53	0,18	0,23	-0,30	-0,06	-0,07	-0,09	0,03	0,04	-0,05
China	-0,22	-0,27	-0,27	-0,05	-0,06	-0,42	-7,42	-9,36	-9,37	-1,88	-2,19	-14,26
Korea	-0,40	-0,50	-0,26	-0,11	-0,13	-0,49	-1,47	-1,86	-0,95	-0,41	-0,49	-1,83
India	-0,20	-0,25	0,28	-0,05	-0,06	0,16	-1,28	-1,57	1,78	-0,33	-0,38	1,00
EU_25	-0,45	-0,56	-0,14	-0,07	-0,08	-0,32	-14,61	-18,44	-4,66	-2,27	-2,62	-10,35
RestofWorld	-0,36	-0,46	0,15	-0,05	-0,06	-0,01	-11,61	-14,68	4,77	-1,70	-1,99	-0,22

Nguồn: Tính toán của nhóm tác giả

### Thương mại

Khi xem xét thay đổi trong xuất nhập khẩu của các nước nằm trong cả hai khối, ta có thể thấy rõ ràng rằng ảnh hưởng của TPP tới các nước tham gia là lớn hơn hẳn so với tác động của AEC, không chỉ trong đầu tư mà cả trong thương mại giữa các nước.

Thay đổi trong kim ngạch nhập khẩu của Việt Nam là khá lớn nếu xét theo phần trăm thay đổi (Bảng 2.5). Như đã đề cập trước đó, khoảng một phần tư tổng kim ngạch nhập khẩu của Việt Nam được xuất đi từ các nước TPP (Bảng 2.1), đồng thời tỷ lệ nhập khẩu trên GDP cao khi so sánh với các nước khác (Phụ lục 5). Trong điều kiện đó, việc nhập khẩu bị tác động lớn bởi tự do hoá thương mại TPP là không gây bất ngờ. Đối với thay đổi xét theo giá trị tuyệt đối, Nhật Bản là nước có mức tăng lớn nhất, trong khi đó quy mô tăng kim ngạch nhập khẩu của Việt Nam chỉ tương đương với mức tăng kim ngạch nhập khẩu của Canada. Cũng đáng lưu ý từ kết quả là thay đổi trong chiều thương mại. Các nước TPP và AEC, nhìn chung, sẽ tăng thương mại với các nước cùng khối và giảm thương mại với nước ngoài khối. Chẳng hạn như, ở kịch bản b, khi việc dỡ bỏ các rào cản thương mại chỉ giới hạn nội khối TPP, những nước ngoài khối như Trung Quốc và EU sẽ giảm nhập khẩu. Tương tự, dỡ bỏ hàng rào thuế quan trong trường hợp AEC sẽ giúp các nước trong khối ASEAN tăng cường nhập khẩu nội khối. Tính theo phần trăm thay đổi, Cambodia và Lào là hai nước được tăng nhập khẩu nhiều nhất trong trường hợp này. Trong khi đó, các nước chỉ tham gia TPP mà không nằm trong AEC sẽ có xu hướng giảm nhập khẩu như New Zealand, Úc, Mỹ...

Bảng 2.5. Kết quả mô phỏng lên giá trị nhập khẩu

	% Thay đổi						Thay đổi giá trị (tỷ USD)					
	a	b	c	d	e	f	a	b	c	d	e	f
VietNam	10,98	11,49	12,21	2,19	2,45	12,19	13,34	13,96	14,83	2,66	2,98	14,80
Australia	2,35	2,60	2,97	-0,16	-0,19	3,03	6,05	6,71	7,65	-0,41	-0,50	7,82
NewZealand	2,56	2,88	2,81	-0,09	-0,10	2,96	1,12	1,26	1,23	-0,04	-0,05	1,29
Japan	3,54	3,82	4,09	-0,24	-0,28	5,06	33,86	36,54	39,16	-2,34	-2,71	48,45
Brunei	1,70	1,66	1,43	1,33	1,31	1,42	0,09	0,08	0,07	0,07	0,07	0,07
Malaysia	3,38	3,67	3,73	1,61	1,81	4,21	7,29	7,90	8,04	3,47	3,89	9,08
Singapore	0,53	0,71	0,57	2,43	2,80	1,68	1,38	1,87	1,49	6,37	7,36	4,40
Canada	2,43	2,92	2,97	-0,03	-0,04	3,11	11,56	13,90	14,14	-0,14	-0,17	14,82
US	0,79	1,05	1,02	-0,09	-0,10	1,00	21,08	28,14	27,31	-2,33	-2,73	26,68
Mexico	0,56	1,03	1,00	-0,01	-0,01	1,18	1,79	3,33	3,21	-0,04	-0,04	3,79
Chile	0,56	0,75	0,54	-0,02	-0,02	0,63	0,45	0,61	0,44	-0,01	-0,02	0,51
Peru	0,72	1,77	3,32	-0,01	-0,01	3,33	0,29	0,70	1,33	0,00	-0,01	1,33
Cambodia	-1,28	-1,31	-0,91	7,81	7,91	16,55	-0,14	-0,14	-0,10	0,83	0,84	1,77
Indonesia	-0,57	-0,66	0,06	1,91	2,19	5,94	-1,14	-1,32	0,13	3,81	4,36	11,86
Laos	-0,08	-0,12	0,00	7,24	7,79	6,50	0,00	0,00	0,00	0,29	0,31	0,26
Philippines	-0,39	-0,46	0,13	2,13	2,31	4,26	-0,35	-0,40	0,11	1,88	2,03	3,76
Thailand	-0,56	-0,65	0,25	3,29	3,59	7,53	-1,37	-1,61	0,62	8,09	8,84	18,52
RoSEAsia	-0,25	-0,30	-0,24	1,34	1,36	1,99	-0,03	-0,04	-0,03	0,17	0,17	0,25
China	-0,36	-0,45	0,26	-0,14	-0,16	-0,11	-6,64	-8,18	4,76	-2,53	-3,00	-1,96
Korea	-0,23	-0,30	0,31	-0,12	-0,15	0,09	-1,35	-1,80	1,82	-0,72	-0,90	0,55
India	-0,18	-0,23	0,92	-0,10	-0,12	0,74	-0,96	-1,20	4,86	-0,51	-0,61	3,89
EU_25	-0,12	-0,16	0,28	-0,04	-0,05	0,21	-8,56	-11,08	19,59	-2,80	-3,25	14,76
RestofWorld	-0,19	-0,25	0,79	-0,04	-0,05	0,66	-8,13	-10,66	33,17	-1,83	-2,19	27,74

Nguồn: Tính toán của nhóm tác giả

Các kết quả mô phỏng thay đổi về kim ngạch xuất khẩu được tổng hợp ở Bảng 2.6. Có thể thấy hầu hết các nước đều tăng xuất khẩu, ngoại trừ Việt Nam và Brunei và ở một số kịch bản là Úc. Nhóm những nước này ghi nhận suy giảm trong xuất khẩu trong các kịch bản AEC và TPP có hiệu lực. Trong khi đó, Trung Quốc và Hàn Quốc là hai nước được lợi từ TPP với xuất khẩu tăng tương đối và bị thu hẹp nhỏ trong xuất khẩu khi AEC có hiệu lực. Mức tăng cũng đáng ghi nhận đặc biệt đối với các nước Nhật Bản, Canada, Mỹ và EU; trong khi mức giảm thì tương đối nhỏ trong mọi trường hợp.

Bảng 2.6. Kết quả mô phỏng lên giá trị xuất khẩu

	% Thay đổi						Thay đổi giá trị (tỷ USD)					
	a	b	c	d	e	f	a	b	c	d	e	f
VietNam	-2,23	-2,57	-3,15	-1,30	-1,65	-3,63	-2,17	-2,49	-3,06	-1,26	-1,60	-3,53
Australia	0,19	0,30	0,87	-0,03	-0,03	1,03	0,55	0,85	2,45	-0,08	-0,10	2,90
NewZealand	0,17	0,28	0,42	0,00	-0,01	0,49	0,08	0,13	0,20	0,00	0,00	0,23
Japan	2,17	2,24	2,94	0,17	0,19	3,04	20,48	21,12	27,70	1,63	1,81	28,64
Brunei	-0,31	-0,29	-0,20	-0,29	-0,28	-0,21	-0,03	-0,03	-0,02	-0,03	-0,03	-0,02
Malaysia	1,53	1,65	1,82	0,82	0,87	2,10	3,77	4,05	4,47	2,02	2,15	5,15
Singapore	0,27	0,32	0,22	0,92	1,05	0,67	0,87	1,03	0,72	3,00	3,43	2,20
Canada	2,91	3,13	3,45	0,00	0,00	3,63	13,99	15,04	16,59	0,02	0,02	17,45
US	0,60	0,67	1,26	0,07	0,07	1,75	11,38	12,60	23,70	1,24	1,39	33,00
Mexico	0,78	1,04	1,32	0,01	0,01	1,54	2,75	3,66	4,64	0,04	0,05	5,41
Chile	0,23	0,32	0,49	0,00	0,00	0,56	0,21	0,30	0,46	0,00	0,00	0,52
Peru	0,65	1,01	1,78	0,01	0,01	1,89	0,32	0,50	0,88	0,00	0,00	0,93
Cambodia	0,42	0,44	0,11	5,85	5,61	5,82	0,04	0,04	0,01	0,57	0,55	0,57
Indonesia	0,06	0,10	1,02	1,04	1,19	4,24	0,12	0,20	2,11	2,15	2,45	8,77
Laos	0,36	0,41	-0,19	4,90	4,37	3,65	0,01	0,01	-0,01	0,15	0,14	0,11
Philippines	0,24	0,30	0,50	0,96	0,88	2,61	0,17	0,21	0,34	0,66	0,61	1,80
Thailand	0,24	0,25	0,63	1,51	1,58	2,96	0,61	0,63	1,59	3,82	3,99	7,48
RoSEAsia	0,51	0,62	0,90	1,71	1,66	3,16	0,05	0,06	0,08	0,16	0,15	0,29
China	0,05	0,08	1,03	-0,01	-0,02	0,96	1,13	1,68	22,14	-0,23	-0,32	20,62
Korea	0,09	0,10	0,59	-0,01	-0,02	0,60	0,56	0,63	3,67	-0,04	-0,10	3,69
India	0,16	0,19	1,81	0,00	0,00	1,86	0,61	0,71	6,78	0,02	0,00	6,95
EU_25	0,14	0,17	0,39	0,01	0,01	0,43	9,57	11,92	26,31	0,61	0,68	29,06
RestofWorld	0,09	0,12	0,87	-0,01	-0,01	0,87	4,53	5,67	42,06	-0,53	-0,60	42,17

Nguồn: Tính toán của nhóm tác giả

Tuy nhiên, kết quả của Việt Nam lại cho thấy kim ngạch xuất khẩu sụt giảm, mặc dù mức giảm rất nhỏ. Sự sụt giảm này có thể được giải thích bởi sự chuyển hướng trong các đối tác xuất khẩu của Việt Nam. Ví dụ như trong kịch bản b, Phụ lục 7a tổng hợp các thay đổi trong kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam phân theo ngành và theo nước đối tác: xuất khẩu đến các nước TPP và các nước ngoài TPP. Tổng kim ngạch xuất khẩu đến các nước TPP tăng 8,4 tỷ

USD, trong khi đó tổng kim ngạch xuất khẩu đến các nước ngoài TPP giảm khoảng 10 tỷ USD. Vì thuế quan cao áp lên các mặt hàng xuất khẩu của Việt Nam được dỡ bỏ nhờ TPP, kim ngạch xuất khẩu các ngành Textiles (Dệt), Apparel (May) và LSMnfc (Da giày) vào thị trường các nước TPP sẽ tăng mạnh mẽ thêm lần lượt 5,8; 4,3 và 1,5 tỷ USD. Các mức tăng trong xuất khẩu này đã đóng góp đáng kể vào mức tăng sản lượng tương ứng theo ngành (Bảng 2.13).

Với giả định các nguồn lực cho sản xuất là cố định, các ngành sẽ cạnh tranh nhau đối với các yếu tố đầu vào như lao động và vốn cho sản xuất bằng các đề nghị lương cao hơn hay mức giá cho thuê cao hơn. Trong kịch bản b, mức lương cho lao động phổ thông tăng 12,4% và cho lao động có kỹ năng tăng 14,3% (Bảng 2.8), trong khi mức giá cho thuê vốn tăng 13,9%. Khi giá cho lao động và vốn cao hơn, một số ngành sẽ thu hẹp trong khi các ngành khác sẽ mở rộng (Bảng 2.13). Lấy ví dụ ngành công nghiệp khác OthMnfc, Bảng 2.7 tổng hợp thay đổi trong thương mại của Việt Nam, các nước TPP khác và các nước ngoài TPP trong kịch bản b, và thương mại giữa Việt Nam, các nước AEC và ngoài AEC trong kịch bản e. Giá trị xuất khẩu ngành này của Việt Nam sang các nước TPP và ngoài TPP giảm lần lượt 0,85 và 1,26 tỷ USD. Các nước TPP khác sẽ tăng xuất khẩu ngành này sang Việt Nam (3,8 tỷ USD) và các nước TPP khác (31 tỷ USD), chuyển hướng từ thị trường ngoài TPP (-22 tỷ USD).

Trong khi đó, đối với trường hợp AEC, cả xuất khẩu và nhập khẩu nhóm hàng OthMnfc của Việt Nam với các nước AEC đều tăng (tương ứng 0,6 và 1,7 tỷ USD). Thương mại giữa các nước trong khối AEC (không tính Việt Nam) cũng tăng tương ứng 13,3 tỷ USD sau khi AEC có hiệu lực. Trong khi đó, cả xuất khẩu và nhập khẩu của các nước ASEAN với các nước với các nước ngoài AEC đều giảm nhẹ (Bảng 2.7).

Bảng 2.7. Thay đổi giá trị thương mại nhóm hàng OthMnfc (triệu USD)

	Nhà nhập khẩu							
	Kịch bản b				Kịch bản e			
	Việt Nam	TPP - VNM	Ngoài TPP		Việt Nam	AEC - VNM	Ngoài AEC	
<b>Nhà xuất khẩu</b>	Việt Nam	...	-846	-1.263	Việt Nam	...	589	-414
	TPP - VNM	3.815	31.110	-22.203	AEC - VNM	1.737	13.336	-2.559
	Ngoài TPP	-549	-8.462	9.809	Ngoài TPP	-601	-5.079	176

Nguồn: Tính toán của nhóm tác giả

Sự sụt giảm trong kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam và sự thay đổi chiều hướng thương mại có thể được giải thích bởi những lý do sau. Một, một số trong số các mặt hàng xuất khẩu chủ yếu của Việt Nam hiện nay như các sản phẩm nông nghiệp và khai khoáng đều sụt giảm xuất khẩu sau khi gia nhập TPP do sự cạnh tranh ở cả thị trường đầu vào và đầu ra. Mặc dù xuất khẩu các ngành dệt, may và da giày được dự đoán sẽ tăng mạnh, đặc biệt là đến thị trường Mỹ, nhưng vẫn không đủ để bù đắp lại sự sụt giảm trong xuất khẩu của các ngành

trên đà đi xuống này. Hai, mặc dù Việt Nam đạt được mức tăng đáng kể trong đầu tư (đặc biệt là FDI), nguồn vốn này nhiều khả năng sẽ được rót vào ba ngành xuất khẩu chính đang mở rộng của Việt Nam và những ngành hầu như không thương mại như dịch vụ tiện ích và xây dựng hơn là đi vào các ngành suy yếu. Ba, đối với trường hợp sụt giảm trong xuất khẩu ngành linh kiện điện tử - ngành hiện đang là một trong những mũi nhọn xuất khẩu của Việt Nam - có thể là vì (1) năm 2011 (năm cơ sở của cơ sở dữ liệu GTAP 9), xuất khẩu linh kiện điện tử vẫn còn rất nhỏ và cơ sở dữ liệu GTAP vẫn chưa cập nhật những thay đổi trong những năm gần đây và (2) nguy cơ cạnh tranh từ Nhật Bản và các nước TPP khác khi TPP có hiệu lực. Ngoài ra, liên quan đến mô hình, cần lưu ý rằng nghiên cứu này sử dụng mô hình GTAP tĩnh, do đó, kết quả không ghi nhận các thay đổi động.

Kết quả mô phỏng dựa trên giả định về nguồn lực cố định như trong lý thuyết thương mại cơ bản. Tuy nhiên, điều này đồng nghĩa với việc không có tăng trưởng trong lao động (có kỹ năng và phổ thông)<sup>1</sup>, đất đai, vốn và tài nguyên thiên nhiên, điều này không đúng với thực tế.

Để đánh giá ảnh hưởng của giả định này đối với xuất khẩu, nhóm nghiên cứu đã nói lỏng giả thiết này trên lao động ở hai kịch bản b, e và được tổng hợp kết quả tại Bảng 2.8. Đầu tiên, mức lương của lao động phổ thông được neo cố định trong khi lượng lao động được phép điều chỉnh. Kết quả cho thấy tổng kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam tăng đáng kể từ -2,5 tỷ USD lên -0,3 tỷ USD và từ -1,6 tỷ USD lên -1,3 tỷ USD tương ứng với hai kịch bản b và e. Tiếp đó, giả định được thay đổi bằng cách cho phép lượng lao động cả có kỹ năng và phổ thông được thay đổi, khi đó thay đổi trong tổng kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam đổi dấu từ âm sang dương, đạt mức tăng 2,7 tỷ USD sau TPP. Tuy nhiên, trong kịch bản e, xuất khẩu vẫn bị suy giảm với mức độ hẹp hơn là -0,6 tỷ USD.

Không sớm thì muộn, Việt Nam cũng sẽ không duy trì được lợi thế cạnh tranh dựa trên nguồn lao động giá rẻ khi nhu cầu về lao động có kỹ năng ngày càng tăng nói riêng và không duy trì được mức tăng trưởng kinh tế cao nói chung như tình trạng đang diễn ra ở Trung Quốc hiện nay. Có thể thấy rằng không chỉ sự dịch chuyển lao động tự do giữa các ngành là cần thiết để tạo thuận lợi cho những thay đổi về mặt cấu trúc của nền kinh tế sau khi TPP và AEC có hiệu lực mà còn phải chú trọng đến nâng cao chất lượng lao động (cụ thể là tăng lực lượng lao động có kỹ năng thông qua giáo dục và đào tạo) trong quá trình tái cơ cấu. Những nỗ lực này trong thị trường lao động có thể giúp thúc đẩy quá trình tái cơ cấu nền kinh tế, đồng thời giúp cải thiện tăng trưởng xuất khẩu và tăng trưởng kinh tế.

1. Cần lưu ý rằng đầu vào lao động được tính bằng đơn vị tiền tệ triệu USD. Cơ sở dữ liệu GTAP không có đủ thông tin về đầu vào lao động theo giờ hoặc số người. Giá trị đầu vào lao động phổ thông của Việt Nam năm 2011 là 35 tỷ USD, và giá trị lao động có kỹ năng là 16 tỷ USD. Những giá trị này tương ứng với tổng chi phí của nhà sản xuất cho hai loại lao động này. Lấy mức lương ban đầu cho hai loại lao động này theo chỉ số trong khoảng (1,0), thì "số lượng" lao động trùng với giá trị đầu vào lao động. Bởi vậy, số lượng đầu vào lao động phổ thông là 35 tỷ USD và lao động kỹ năng là 16 tỷ USD. Như quan sát từ mô phỏng TPP (ví dụ kịch bản b) lương tăng 12,4% (lao động phổ thông) và 14,3% (lao động kỹ năng). Vì "số lượng" lao động là cố định hay nói cách khác là trong mô hình lý thuyết thương mại quốc tế là nguồn lực cố định, số lượng sẽ tương đương với 34 tỷ USD và 16 tỷ USD. Tuy nhiên, tổng giá trị đầu vào lao động phổ thông và kỹ năng tăng lên khi lương tăng lên, thành tương ứng 39 tỷ USD và 19 tỷ USD.

Bảng 2.8. Thay đổi trong mức lương và có việc làm (%) và giá trị xuất khẩu (triệu USD)

	Lao động phổ thông		Lao động có kỹ năng		Tổng giá trị xuất khẩu
	Việc làm	Mức lương	Việc làm	Mức lương	
Kịch bản b	0	12,4	0	14,3	-2.492
Cố định lương lao động phổ thông	17,7	0	0	19,4	-292
Cố định lương chung	19,3	0	26,3	0	2.706
Kịch bản e	0	3,6	0	3,7	-1.598
Cố định lương lao động phổ thông	5,1	0	0	5,3	-1.260
Cố định lương chung	5,7	0	7,3	0	-636

Nguồn: Tính toán của nhóm tác giả

Bảng 2.9 tổng hợp thay đổi về xuất khẩu của một số quốc gia/vùng lãnh thổ theo ngành. Theo đó, xuất khẩu của Việt Nam giảm chủ yếu ở một số ngành công nghiệp như ProcFood, WoodProducts, MProc, ElecEquip và OthMnfc. Ở kịch bản b, tổng mức giảm trong xuất khẩu của những ngành này lên tới 8,4 tỷ USD, chủ yếu do hàng của Việt Nam không cạnh tranh được với hàng nhập khẩu từ Mỹ (ProcFood), Nhật Bản (MProc và OthMnfc) hoặc Trung Quốc (ElecEquip) sau khi gia nhập TPP. Lấy ngành OthMnfc làm ví dụ, xuất khẩu từ Việt Nam giảm hơn 2 tỷ USD, từ Mỹ giảm 9,4 tỷ USD trong khi đối với Nhật Bản, nước có lợi thế cạnh tranh trong ngành này, hưởng mức tăng trong xuất khẩu ngành OthMnfc tới 16,2 tỷ USD. Xét riêng ngành thực phẩm chế biến ProcFood, Mỹ và Canada là hai nước xuất khẩu chủ lực với mức tăng lần lượt là 4,1 tỷ USD và 1,9 tỷ USD, trong khi đó đại lượng này trong trường hợp Việt Nam giảm 1,1 tỷ USD. Đối với ngành MProc (xăng, hoá chất, nhựa, kim loại), Việt Nam (giảm 2,1 tỷ USD trong xuất khẩu) và Mỹ (giảm 1,3 tỷ USD trong xuất khẩu) mất thị trường về tay Nhật Bản (tăng xuất khẩu 4,7 tỷ USD), EU (3 tỷ USD), Malaysia (2,1 tỷ USD) và Canada (1,1 tỷ USD).

Trong khi đó, xuất khẩu ngành Apparel và LSMnfc của Việt Nam có xu hướng tăng mạnh, đặc biệt là vào thị trường Mỹ. Thay đổi này dẫn đến sự sụt giảm trong xuất khẩu hai ngành này của các nước ngoài TPP. Chẳng hạn như, xuất khẩu da giày và tơ lụa từ Trung Quốc giảm 2,5 tỷ USD trong kịch bản b.

Bảng 2.9. Thay đổi xuất khẩu theo một số nước và nhóm hàng (kịch bản b, triệu USD)

	VietNam	Australia	Japan	Malaysia	Canada	US	Mexico	China	EU 25	Restofworld
Rice	-209	651	17	32	1	6.743	0	-18	3	-8
OthCrops	-549	-274	258	-17	666	-1.174	65	-188	378	416
Cattle	-1	-39	1	0	36	-31	14	1	17	20
OAP	-12	-45	11	6	19	39	-6	-50	-67	-25
CMT	0	1.703	6	0	268	982	34	-6	225	70
OMT	-32	-55	8	-7	7.445	6.283	822	-1.284	-1.543	-1.747
RawMilk	0	0	0	0	0	-1	0	0	0	0
Dairy	-7	-8	17	30	1.564	6.303	1	-4	-441	-32
CMOG	-497	-720	-17	-84	-182	15	-41	23	112	1.865
ProcFood	-1.096	542	505	344	1.940	4.075	63	-631	-754	-815
Textiles	772	-11	214	323	-1	-52	-40	280	72	-183
Apparel	5.227	10	47	1.007	-1	201	-137	-750	-145	-952
LSMnfc	2.931	-141	283	87	34	1.382	-1	-2.504	-393	-164
WoodProducts	-1.371	-31	-75	300	455	-272	112	584	691	220
Mproc	-2.121	-479	4.717	2.052	1.127	-1.325	613	30	2.991	705
ElecEquip	-1.700	-37	-3.412	-740	72	-1.081	602	3.999	1.731	2.166
OthMnfc	-2.107	-121	16.222	803	1.531	-9.385	1.565	189	1.241	517
OthServices	-985	-371	-1.011	-389	17	-2.052	-38	480	3.323	1.306

Nguồn: Tính toán của nhóm tác giả

Tương tự, Bảng 2.10 mô tả kết quả thay đổi thương mại giữa một số nước trong một số ngành theo kịch bản e, khi thuế quan được dỡ bỏ hoàn toàn giữa các nước AEC và cắt giảm một phần phi thuế quan thương mại. Theo kịch bản này, ngoại trừ nhóm hàng Rice và một số nhóm hàng công nghiệp khác như phương tiện giao thông, máy móc thiết bị... (OthMnfc), hầu hết tất cả các ngành của Việt Nam đều có xu hướng thu hẹp xuất khẩu, tuy nhiên chỉ ở mức rất nhỏ (từ 100-350 triệu USD). Điều này cũng xảy ra tương tự đối với Indonesia, Thái Lan hay Philippines, các nước này suy giảm nhẹ trong xuất khẩu của hầu hết các ngành và tăng mạnh trong OthMnfc. Trong khi đó, Malaysia và Singapore là hai nước có biến động xuất khẩu mạnh nhất sau khi AEC có hiệu lực. Thay đổi này chủ yếu trong các ngành công nghiệp chế biến (ProcFood), khai khoáng hóa dầu (Mproc), chế tạo máy móc, ô tô và các ngành công nghiệp khác (OthMnfc).

Như vậy có thể thấy, trong nội khối ASEAN, mỗi nước có một hoặc một vài mặt hàng thế mạnh nhất định có thể mở rộng xuất khẩu sau khi AEC có hiệu lực. Trong trường hợp Việt Nam đó là mặt hàng gạo hay các sản phẩm công nghiệp khác (OthMnfc) dù mức tăng là rất thấp; hay các mặt hàng ProcFood của Malaysia; MProc của Singapore và Malaysia; OthCrops từ Philippines,...

Bảng 2.10. Thay đổi xuất khẩu theo một số nước và nhóm hàng (kịch bản e, triệu USD)

	VietNam	Australia	Japan	Malaysia	Singapore	Cambodia	Indonesia	Laos	Philippines	Thailand	China	Korea	India	EU 25	RestofWorld
Rice	674	3	1	22	0	-11	1	-1	6	204	1	0	62	17	1
OthCrops	-273	-56	2	58	1	82	297	49	800	31	-186	-2	-106	28	-288
Cattle	-1	3	0	0	0	-1	0	0	0	0	0	0	0	-1	0
OAP	-7	1	0	18	6	-1	7	0	0	2	3	0	1	2	2
CMT	0	16	0	4	0	-1	3	0	0	28	0	0	6	-2	1
OMT	-13	9	0	14	3	1	-3	0	-7	-82	18	0	0	49	32
RawMilk	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1	0	0
Dairy	-4	22	0	20	3	0	2	0	9	2	2	0	1	14	5
CMOG	-109	151	3	-217	5	0	-324	24	-52	-20	29	1	12	53	1.450
ProcFood	-180	-38	-14	1.246	556	6	-260	7	47	620	-139	-42	-40	-54	-390
Textiles	-201	1	31	106	26	258	-109	1	-18	-106	79	-19	45	1	-45
Apparel	-313	1	0	27	79	-133	-159	-12	-83	-175	277	-4	44	59	102
LSMnfc	-346	7	0	35	69	107	-161	-1	-8	-54	249	-2	20	83	14
WoodProducts	-327	5	31	-10	241	2	-232	4	-54	-141	76	11	2	139	15
Mproc	-15	-258	188	1.742	5.054	39	6	39	-82	-427	-274	-263	-36	96	-1.316
ElecEquip	-189	7	660	-1.898	-2.701	6	13	1	-1.043	711	798	368	13	440	237
OthMnfc	175	-36	394	1.151	1.904	129	3.170	39	1.392	2.861	-1.141	-35	-167	-2.663	-867
TransComm	-111	52	281	-261	-1.331	9	-140	-6	-190	-966	394	48	54	792	415
OthServices	-285	65	247	-305	-2.431	-39	-82	3	-205	-424	233	103	155	1.075	400

Nguồn: Tính toán của nhóm tác giả



Đối với thay đổi nhập khẩu theo ngành và theo đối tác, Việt Nam tăng mạnh nhập khẩu trong một số ngành như MProc, MthMnfc hay Textiles. Có thể thấy rõ ràng mối tương quan giữa lượng nhập khẩu và sản lượng một số nhóm hàng công nghiệp như MProc, OthMnfc. Thay vì sản xuất trong nước, Việt Nam có xu hướng nhập khẩu nhiều hơn những nhóm hàng này do những ưu thế về giá sau khi hàng rào thuế quan được dỡ bỏ. Trong khi đó, với ngành Textiles, Việt Nam vẫn chủ yếu thực hiện gia công trong chuỗi giá trị. Do vậy, cả nhập khẩu và xuất khẩu nhóm hàng này đều tăng sau khi TPP có hiệu lực. Tuy nhiên, mức tăng nhập khẩu vẫn lớn hơn nhiều so với mức tăng trong xuất khẩu. Trong khi đó, ngành Apparel lại có sự gia tăng xuất khẩu mạnh và nhập khẩu tăng rất thấp.

Bảng 2.11. Thay đổi nhập khẩu theo một số nước và nhóm hàng  
(kịch bản b, triệu USD)

	VietNam	Australia	Japan	Malaysia	Canada	US	Mexico	China	EU 25	RestofWorld
Rice	10	11	7,427	-172	0	91	-8	20	12	123
OthCrops	183	44	47	160	2	886	36	-520	-69	-616
CMT	-36	2	3.026	1	-32	353	7	-78	-32	-148
OMT	144	46	4.524	8	3.987	476	5	5	2	66
Dairy	105	-17	3.411	-7	5.954	426	490	-177	-55	-289
CMOG	20	-1	1.463	-38	38	-907	15	-162	55	-147
ProcFood	895	112	779	251	1.624	1.811	213	-17	-7	24
Textiles	3.290	49	548	360	-86	-325	-182	-32	59	3
Apparel	381	59	444	33	-186	-1.789	-18	-5	206	39
LSMnfc	574	25	57	40	-106	-2.202	-349	-27	661	242
WoodProducts	289	139	718	294	47	1.142	66	-104	-2	-142
Mproc	2.336	525	4.076	3.043	451	5.014	640	-1.160	-833	-1.237
ElecEquip	136	319	1.828	402	27	1.850	142	-187	-62	-174
OthMnfc	3.268	5.067	4.506	2.594	412	8.796	622	-2.931	-3.827	-3.650
Util_Con	217	18	314	42	11	70	4	-33	-286	-234
TransComm	506	244	935	136	54	1.124	98	-245	-497	-347
OthSeryices	871	288	1.544	296	264	2.039	173	-289	-1.822	-954

Nguồn: Tính toán của nhóm tác giả

Trong khối TPP, Mỹ, Nhật và Malaysia cũng là những nước tăng mạnh nhập khẩu các mặt hàng MPoc và OthMnfc (nhập nhiều nhóm hàng này còn có Úc). Ngoài khối, Trung Quốc là nước giảm nhập nhóm hàng OthMnfc nhiều nhất, gần 3 tỉ USD sau TPP. Đối với các nhóm hàng nông sản, Nhật và Canada là hai nước tăng mạnh nhập khẩu. Ví dụ, Nhật tăng nhập khẩu gạo thêm 7,4 tỉ USD, OMT lên 4,5 tỉ USD và Canada tăng Dairy lên gần 6 tỉ USD. Nguyên nhân gia tăng nhập khẩu chủ yếu là do mức độ bảo hộ hiện tại của các nước này đối với các nhóm hàng này đang rất lớn.

Bảng 2.12 cho biết thay đổi nhập khẩu theo mặt hàng của một số nước sau khi AEC có hiệu lực theo kịch bản e. Tương tự với xuất khẩu, sau khi AEC có hiệu lực, Malaysia, Singapore, Indonesia và Thái Lan là những nước có mức tăng nhập khẩu lớn nhất, chủ yếu ở hai ngành MProc và các ngành sản xuất công nghiệp khác (OthMnfc).

Bảng 2.12. Thay đổi nhập khẩu theo một số nước và nhóm hàng (kịch bản e, triệu USD)

	VietNam	Japan	Malaysia	Singapore	US	Cambodia	Indonesia	Laos	Philippines	Thailand	China	Korea	India	EU 25	RestofWorld
Rice	10	-8	103	18	-15	1	164	3	142	0	-18	-1	0	3	-50
OthCrops	50	-19	412	46	15	7	30	9	100	37	-39	-14	-6	97	-12
CMT	-10	-8	3	10	-2	1	5	28	14	2	-1	-1	0	-1	1
OMT	15	-34	1	37	-3	14	4	73	14	5	-3	-2	0	-19	-3
Dairy	22	-8	-2	63	-2	6	21	1	22	24	-7	-1	-1	-3	-5
ProcFood	355	-38	165	172	-22	114	341	33	145	270	19	10	-29	34	47
Textiles	-179	-4	40	49	72	-57	37	1	10	40	-2	6	-7	45	15
WoodProducts	102	-86	159	145	-18	9	57	3	30	85	-59	-7	-17	-22	-65
Mproc	868	-486	1.336	2.142	-336	85	1.625	37	324	1.980	-724	-108	-103	-527	-381
ElecEquip	142	-434	-242	-601	-452	15	79	4	-280	720	-449	-102	-43	-117	-139
OthMnfc	1.129	-516	982	1.764	-500	158	1.364	89	523	3.254	-252	-119	-78	-645	-165
Util_Con	47	-61	37	125	-8	2	21	3	3	81	-6	-2	-2	-36	-21
TransComm	102	-229	98	335	-183	5	121	1	60	286	-196	-96	-49	-451	-181
OthSeryices	188	-230	193	471	-235	6	175	0	70	269	-189	-90	-103	-537	-184

Nguồn: Tính toán của nhóm tác giả

Việt Nam cũng có mức tăng mạnh ở hai ngành này với mức tăng 0,87 tỷ USD và 1,1 tỷ USD tương ứng với ngành MProc và OthMnc. Các ngành còn lại của Việt Nam cũng có xu hướng tăng nhập khẩu sau khi AEC có hiệu lực, tuy nhiên chỉ ở mức vừa phải. Điều này cũng tương tự với các nước còn lại trong khối ASEAN như Campuchia, Lào hay Philippine. Đối với các nước bên ngoài như Trung Quốc, Hàn Quốc, Nhật Bản... nhập khẩu giảm ở hầu hết các ngành công nghiệp và dịch vụ.

### Sản lượng

Thay đổi sản lượng theo ngành của Việt Nam được tổng hợp tại Bảng 2.13. Tương ứng với sự thay đổi lớn hơn trong kim ngạch xuất khẩu theo ngành, trong các kịch bản có TPP (a, b, c và f) các ngành Apparel, LSMnfc và Textiles mở rộng sản xuất trung bình khoảng 5 tỷ USD (tăng khoảng 44%), 3,5 tỷ USD (tăng 28%) và 1,3 tỷ USD (tăng 12%). Ngược lại, trong các kịch bản d và e của AEC, các ngành dịch vụ như dịch vụ tiện ích và xây dựng (Util\_Con) và vận tải liên lạc (TransCom) mở rộng nhẹ, trong khi sản lượng các ngành còn lại đều giảm. Lưu ý rằng Util\_Con mở rộng sản xuất nhằm hỗ trợ sự hình thành vốn cố định để đáp ứng nhu cầu đầu tư gia tăng. Sản lượng lúa gạo (Rice) cũng tăng trong các kịch bản của AEC khoảng 6%, tương đương với gần 1,2 tỷ USD. Xuất khẩu lúa gạo của Việt Nam chủ yếu là đến các nước láng giềng (thay vì các nước phát triển) vì những lý do về sở thích tiêu dùng, chi phí vận chuyển và chất lượng thấp, không đồng đều của gạo Việt Nam, cộng thêm mức thuế quan cao áp lên mặt hàng này ở thị trường TPP lẫn AEC. Việc tháo dỡ hàng rào thuế quan giúp tăng xuất khẩu gạo từ Việt Nam đến các nước AEC (với lý do phù hợp sở thích tiêu dùng, chi phí vận chuyển thấp và yêu cầu không quá cao về chất lượng và độ đồng nhất của sản phẩm), dẫn đến tăng sản lượng gạo của Việt Nam.

Nông nghiệp, lâm nghiệp và sản xuất gỗ, thiết bị điện tử, khai khoáng và công nghiệp khác là những ngành chịu mức giảm lớn nhất về sản lượng, rõ rệt nhất là trong các kịch bản TPP. Lưu ý rằng các phân ngành nông nghiệp có giá trị nhỏ, do đó những ngành có mức phần trăm thay đổi lớn như OMT (chủ yếu là thịt lợn và gia cầm) tương đương với mức thay đổi tuyệt đối tương đối nhỏ (khoảng 23%, tương ứng khoảng 180 triệu USD trong các kịch bản a, b và c). Trong khi đó, những ngành có sụt giảm sản lượng theo phần trăm không lớn như khai khoáng, các ngành liên quan đến khai khoáng và các ngành công nghiệp khác lại có tổng mức giảm trong giá trị sản lượng lên tới trên 3 tỷ USD.

Bảng 2.13. Thay đổi sản lượng các ngành của Việt Nam

	% Thay đổi						Thay đổi giá trị (triệu USD)					
	a	b	c	d	e	f	a	b	c	d	e	f
Rice	-0,55	-0,68	-0,65	5,92	5,86	3,85	-110	-136	-131	1184	1173	770
OthCrops	-5,69	-6,04	-6,58	-3,50	-3,73	-8,31	-654	-694	-756	-402	-428	-955
Cattle	3,45	3,75	4,40	0,24	0,43	4,09	44	48	57	3	5	53
OAP	2,12	2,46	3,08	0,21	0,39	2,76	103	120	150	10	19	134
CMT	-2,27	-2,32	-2,34	-1,10	-1,15	-2,95	-2	-2	-2	-1	-1	-3

	% Thay đổi						Thay đổi giá trị (triệu USD)					
	a	b	c	d	e	f	a	b	c	d	e	f
OMT	-22,67	-23,00	-23,48	-3,47	-3,76	-24,89	-179	-181	-185	-27	-30	-196
RawMilk	-6,81	-7,06	-7,04	-1,69	-1,81	-7,47	0	0	0	0	0	0
Dairy	-6,69	-6,87	-6,84	-1,61	-1,69	-7,22	-72	-74	-73	-17	-18	-77
Forestry	-16,07	-16,87	-18,25	-3,79	-4,41	-18,59	-467	-490	-531	-110	-128	-540
Fishing	-0,71	-0,65	-0,45	-0,29	-0,28	-0,54	-53	-49	-33	-22	-21	-40
CMOG	-4,97	-5,28	-5,83	-0,87	-1,05	-5,91	-802	-853	-941	-141	-169	-955
ProcFood	-6,87	-7,16	-7,56	-1,83	-2,05	-7,87	-1503	-1567	-1654	-400	-449	-1722
Textiles	12,28	11,83	10,68	-3,20	-3,69	8,48	1373	1322	1194	-358	-413	948
Apparel	43,45	43,99	43,76	-2,60	-3,01	35,07	5371	5437	5408	-322	-372	4335
LSMnfc	28,13	27,46	27,22	-3,33	-3,86	23,54	3608	3522	3491	-428	-495	3019
WoodProducts	-17,99	-18,84	-20,41	-4,39	-5,13	-20,86	-1777	-1860	-2016	-434	-507	-2060
MProc	-8,74	-9,21	-10,33	-1,44	-1,75	-9,93	-3250	-3424	-3839	-536	-652	-3693
ElecEquip	-16,28	-16,25	-15,07	-1,81	-1,72	-14,93	-1965	-1962	-1819	-219	-208	-1801
OthMnfc	-13,36	-13,53	-14,08	-0,13	-0,27	-13,28	-3016	-3056	-3180	-30	-61	-2999
Util_Con	13,53	14,46	15,90	3,65	4,34	16,31	5609	5997	6590	1512	1798	6763
TransComm	2,59	2,81	3,16	0,58	0,74	3,17	775	842	946	173	223	950
OthServices	-1,64	-1,74	-1,76	-0,56	-0,57	-1,84	-555	-587	-592	-188	-193	-620

Nguồn: Tính toán của nhóm tác giả

### Cầu lao động

Những thay đổi trong sản xuất tương ứng với những thay đổi trong nhu cầu về các yếu tố đầu vào bao gồm lao động, đất đai, vốn và tài nguyên thiên nhiên. Thay đổi theo ngành về lao động phổ thông được tổng hợp tại Bảng 2.14, về lao động có kỹ năng ở Bảng 2.15. Xét về phần trăm thay đổi, ngành may mặc Apparel tăng hơn 40% nhu cầu lao động cả phổ thông và có kỹ năng, trong các kịch bản TPP. Xét về giá trị thay đổi, nhu cầu lao động ngành Util\_Con sẽ tăng 0,4 tỷ USD đối với lao động có kỹ năng và lần lượt 0,7 tỷ USD, 0,8 tỷ USD và 0,9 tỷ USD đối với lao động phổ thông, nhằm đáp ứng nhu cầu đầu tư. Lưu ý rằng các thay đổi trong nhu cầu lao động về giá trị tuyệt đối của tất cả các ngành trong nền kinh tế có tổng bằng 0, hàm ý rằng nguồn lực bị giới hạn nên tăng và giảm trong nhu cầu lao động ở các ngành sẽ bù trừ lẫn nhau.

Bảng 2.14. Thay đổi cầu lao động phổ thông tại Việt Nam theo ngành

	% Thay đổi						Thay đổi giá trị (triệu USD)					
	a	b	c	d	e	f	a	b	c	d	e	f
Rice	-2,9	-3,2	-3,3	7,2	7,0	2,4	-85	-93	-96	211	206	70
OthCrops	-7,9	-8,4	-9,0	-3,8	-4,1	-10,5	-278	-294	-318	-132	-143	-371
Cattle	2,1	2,3	2,9	0,4	0,6	3,0	6	7	9	1	2	9
OAP	0,6	0,9	1,5	0,4	0,5	1,5	5	7	11	3	4	11
CMT	-1,5	-1,5	-1,4	-1,2	-1,2	-2,2	0	0	0	0	0	0
OMT	-22,2	-22,5	-22,9	-3,5	-3,8	-24,4	-18	-18	-19	-3	-3	-20
RawMilk	-9,1	-9,5	-9,5	-1,7	-1,9	-9,6	0	0	0	0	0	0
Dairy	-5,8	-6,0	-5,9	-1,7	-1,7	-6,5	-6	-6	-6	-2	-2	-7
Forestry	-17,0	-17,9	-19,3	-4,2	-4,8	-19,7	-180	-189	-204	-44	-51	-208
Fishing	-1,0	-0,9	-0,6	-0,5	-0,5	-0,8	-12	-11	-7	-6	-6	-9
CMOG	-7,0	-7,4	-8,2	-1,3	-1,6	-8,3	-82	-87	-96	-16	-19	-98
ProcFood	-6,0	-6,3	-6,6	-1,9	-2,1	-7,1	-106	-111	-117	-34	-37	-126
Textiles	13,4	13,0	12,0	-3,3	-3,7	9,5	103	100	92	-25	-29	73
Apparel	45,1	45,7	45,6	-2,7	-3,1	36,5	206	209	208	-12	-14	166
LSMnfc	29,4	28,7	28,6	-3,4	-3,9	24,6	218	214	212	-25	-29	183
WoodProducts	-17,1	-17,9	-19,4	-4,5	-5,2	-20,1	-120	-126	-137	-32	-37	-141
MProc	-7,8	-8,2	-9,3	-1,5	-1,8	-9,1	-261	-275	-310	-51	-60	-304
ElecEquip	-15,4	-15,3	-14,1	-1,9	-1,8	-14,1	-93	-92	-85	-11	-11	-85
OthMnfc	-12,5	-12,6	-13,1	-0,2	-0,3	-12,5	-254	-257	-267	-5	-6	-254
Util_Cons	15,0	16,0	17,5	3,5	4,3	17,7	773	825	906	182	221	911
TransComm	3,9	4,2	4,6	0,5	0,7	4,3	191	205	227	22	33	214
OthServices	-0,2	-0,2	-0,1	-0,7	-0,6	-0,5	-6	-7	-4	-21	-19	-16

Nguồn: Tính toán của nhóm tác giả

Cần lưu ý rằng vì các thay đổi trong nhu cầu lao động được quy về đơn vị tiền tệ thay vì đơn vị về lượng (như số giờ làm việc hay số lượng lao động), các thay đổi tương tự nhau có thể tương ứng với thay đổi lớn về lượng ở những ngành có mức lương thấp như nông nghiệp, hoặc ứng với thay đổi nhỏ về lượng ở những ngành có mức lương cao như công nghiệp và dịch vụ. Do đó, sự chuyển dịch lao động từ ngành thu hẹp không chỉ là vấn đề về đào tạo kỹ năng mà còn đặt ra bài toán về số lượng lao động cần được hấp thụ. Đồng thời ở Việt Nam do tình trạng thiếu việc làm (underemployment) đặc biệt là ở khu vực không chính thức còn khá phổ biến thì việc hấp thụ lao động lại càng cần phải được chú ý hơn.

Bảng 2.15. Thay đổi cầu lao động có kỹ năng tại Việt Nam theo ngành

	% Thay đổi						Thay đổi giá trị (triệu USD)					
	a	b	c	d	e	f	a	b	c	d	e	f
Rice	-3,6	-3,9	-4,1	7,2	7,0	1,6	-8	-9	-9	16	16	4
OthCrops	-8,3	-8,8	-9,5	-3,8	-4,1	-10,9	-7	-8	-8	-3	-4	-10
Cattle	1,7	1,9	2,4	0,4	0,5	2,6	0	0	0	0	0	0
OAP	0,2	0,5	1,0	0,4	0,5	1,1	0	0	0	0	0	0
CMT	-3,2	-3,3	-3,4	-1,2	-1,3	-3,9	0	0	0	0	0	0
OMT	-23,5	-23,9	-24,5	-3,5	-3,8	-25,7	-7	-7	-8	-1	-1	-8
RawMilk	-9,5	-9,8	-10,0	-1,7	-2,0	-10,0	0	0	0	0	0	0
Dairy	-7,5	-7,7	-7,8	-1,7	-1,8	-8,1	-3	-3	-3	-1	-1	-3
Forestry	-17,3	-18,1	-19,6	-4,2	-4,8	-19,9	-5	-5	-5	-1	-1	-5
Fishing	-1,3	-1,3	-0,9	-0,5	-0,5	-1,1	0	0	0	0	0	0
CMOG	-7,3	-7,7	-8,5	-1,3	-1,6	-8,6	-37	-39	-43	-7	-8	-44
ProcFood	-7,7	-8,0	-8,5	-1,9	-2,2	-8,7	-52	-55	-58	-13	-15	-60
Textiles	11,2	10,7	9,4	-3,3	-3,8	7,3	33	32	28	-10	-11	22
Apparel	42,3	42,7	42,3	-2,7	-3,2	33,8	74	75	75	-5	-6	60
LSMnfc	27,0	26,3	25,9	-3,4	-4,0	22,4	77	75	74	-10	-11	64
WoodProducts	-18,7	-19,6	-21,2	-4,5	-5,3	-21,6	-51	-53	-58	-12	-14	-59
MProc	-9,6	-10,1	-11,3	-1,5	-1,9	-10,9	-124	-131	-146	-20	-24	-140
ElecEquip	-17,1	-17,1	-16,0	-1,9	-1,9	-15,8	-40	-40	-37	-4	-4	-37
OthMnfc	-14,2	-14,4	-15,1	-0,2	-0,4	-14,2	-112	-113	-118	-2	-3	-112
Util_Cons	12,5	13,4	14,7	3,5	4,2	15,1	391	418	458	111	130	473
TransComm	1,2	1,4	1,6	0,5	0,5	1,7	16	18	21	6	7	22
OthServices	-2,1	-2,3	-2,4	-0,7	-0,7	-2,5	-146	-155	-161	-45	-49	-167

Nguồn: Tính toán của nhóm tác giả

### Phúc lợi kinh tế

Bảng 2.16 tổng hợp kết quả mô phỏng về phúc lợi kinh tế dựa trên thu nhập hộ gia đình theo khu vực (Equivalent Variation). Hầu hết các nước tham gia hoặc TPP hoặc AEC đều được gia tăng về phúc lợi kinh tế, trong khi các nước còn lại đều ghi nhận thiệt hại về phúc lợi khi không cắt giảm thuế quan. Ví dụ như, những nước tham gia TPP như Úc, New Zealand,

Nhật Bản hay Mỹ sẽ chỉ có thặng dư phúc lợi trong trường hợp TPP có hiệu lực, và chịu tác động tiêu cực trong kịch bản chỉ có AEC. Ngược lại, một số nước ASEAN như Indonesia, Philippines hay Thái Lan sẽ được lợi nhờ AEC và bị ảnh hưởng tiêu cực tới phúc lợi nền kinh tế từ TPP. Mức tăng cao nhất quy về đơn vị tiền tệ được ghi nhận ở Nhật Bản trong kịch bản TPP. Xét về về phần trăm thay đổi, Việt Nam có mức tăng phúc lợi cao nhất. Tuy nhiên, trong một vài trường hợp phúc lợi lại bị giảm, như trong kịch bản a của TPP (đối với Mexico và Peru) và kịch bản d của AEC (đối với Lào và Campuchia). Lưu ý rằng hai kịch bản a và d chỉ mô phỏng dỡ bỏ hàng rào thuế quan.

Một khi phạm vi tự do hoá thương mại của TPP và AEC lan rộng ra cả cắt giảm hàng rào phi thuế quan, các trường hợp bị giảm phúc lợi đều không còn. Trong thực tế, TPP và AEC đều có những mục tiêu rất tham vọng về tự do hoá thương mại trên cả việc chỉ cắt giảm thuế quan, hàm ý rằng tất cả các nước tham gia hai khối này đều sẽ được gia tăng về phúc lợi kinh tế. Có thể thấy rõ ràng rằng Việt Nam là một trong những nước được hưởng lợi nhiều nhất nhờ lợi thế nằm trong cả hai khối này. Trong khi một số nước khác như Brunei, Malaysia hay Singapore chỉ tăng từ 0,7-1,1% phúc lợi trong kịch bản cả AEC và TPP có hiệu lực thì Việt Nam có mức tăng vượt trội lên tới 6,56% phúc lợi.

Bảng 2.16. Kết quả mô phỏng lên phúc lợi kinh tế theo nước

	% Thay đổi						Thay đổi giá trị (tỷ USD)					
	a	b	c	d	e	f	a	b	c	d	e	f
VietNam	4,96	5,45	6,55	0,96	1,25	6,56	5,61	6,17	7,42	1,08	1,42	7,43
Australia	0,14	0,19	0,28	-0,01	-0,01	0,28	1,64	2,30	3,33	-0,11	-0,13	3,36
NewZealand	0,58	0,66	0,71	-0,01	-0,02	0,74	0,85	0,97	1,03	-0,02	-0,02	1,08
Japan	0,34	0,38	0,44	-0,03	-0,03	0,55	16,73	18,78	21,35	-1,39	-1,59	26,76
Brunei	0,75	0,73	0,67	0,58	0,56	0,69	0,11	0,11	0,10	0,09	0,08	0,10
Malaysia	0,21	0,43	0,69	0,17	0,29	0,78	0,52	1,05	1,69	0,42	0,72	1,91
Singapore	0,24	0,41	0,59	1,18	1,39	1,09	0,54	0,94	1,34	2,69	3,16	2,48
Canada	0,14	0,28	0,34	0,00	0,00	0,36	2,21	4,39	5,33	0,00	0,00	5,71
US	0,04	0,27	0,08	-0,01	-0,01	0,06	6,01	10,14	11,31	-1,21	-1,40	8,18
Mexico	-0,04	0,11	0,17	0,00	0,00	0,19	-0,38	1,19	1,79	0,02	0,02	1,94
Chile	0,12	0,24	0,34	0,00	0,00	0,35	0,27	0,52	0,74	0,01	0,01	0,78
Peru	-0,02	0,13	0,39	0,00	0,00	0,40	-0,03	0,19	0,57	0,01	0,01	0,57
Cambodia	-1,04	-1,07	0,01	-0,82	-0,32	4,98	-0,12	-0,12	0,00	-0,10	-0,04	0,58
Indonesia	-0,09	-0,10	0,17	0,09	0,15	0,47	-0,63	-0,75	1,25	0,65	-1,13	3,47
Laos	-0,11	-0,13	0,66	-0,13	0,52	0,45	-0,01	-0,01	0,05	-0,01	0,04	0,03
Philippines	-0,13	-0,15	0,22	0,39	0,47	0,77	-0,25	-0,28	0,43	0,75	0,91	1,48

	% Thay đổi						Thay đổi giá trị (tỷ USD)					
	a	b	c	d	e	f	a	b	c	d	e	f
Thailand	-0,43	-0,48	0,40	0,25	0,42	1,59	-1,27	-1,40	1,17	0,73	1,24	4,64
RoSEAsia	-0,07	-0,08	0,00	-0,06	-0,03	0,12	0,03	-0,04	0,00	-0,03	-0,02	0,06
China	-0,09	-0,11	0,10	-0,02	-0,02	0,02	-6,11	-7,26	6,21	-1,10	-1,30	1,41
Korea	-0,12	-0,15	0,20	-0,04	-0,05	0,12	-1,19	-1,50	2,04	-0,45	-0,53	1,25
India	-0,05	-0,06	0,49	-0,02	-0,03	0,44	-0,86	-1,03	8,30	-0,42	-0,49	7,43
EU 25	-0,03	-0,04	0,19	-0,01	-0,01	0,18	-4,85	-6,25	29,26	-1,41	-1,63	26,87
RestofWorld	-0,03	-0,04	0,34	0,00	0,00	0,33	-3,58	-4,96	44,81	0,26	0,20	43,43

Nguồn: Tính toán của nhóm tác giả

### Sụt giảm nguồn thu ngân sách từ thuế quan

Bảng 2.17 cho thấy thu ngân sách Nhà nước sẽ giảm gần 19 tỷ đô la Mỹ (khoảng 1,4% GDP năm 2011) do sự loại bỏ thuế quan của TPP và AEC. Sự giảm thu này hầu hết xuất phát từ việc mất doanh thu thuế đối với các mặt hàng MProc (chủ yếu là dầu khí, hóa chất, kim loại và các sản phẩm của nó), OthMnfc (chủ yếu là xe cộ, máy móc và các ngành sản xuất khác) và ProcFood (dầu thực vật và chất béo, đường, đồ uống và thuốc lá). Việc giảm thu do giảm thuế quan có thể dẫn đến những nỗ lực của chính phủ trong việc nâng nguồn thu thuế từ các nguồn khác, một điều không nên được khuyến khích thực hiện. Chúng tôi sẽ thảo luận chi tiết hơn về vấn đề này trong phần cuối.

Bảng 2.17. Suy giảm doanh thu thuế tại Việt Nam theo kịch bản f

	Triệu USD	% GDP
Rice	-0,28	-0,0002
OthCrops	-45,73	-0,0337
Cattle	-0,30	-0,0002
OAP	-1,08	-0,0008
CMT	-3,61	-0,0027
OMT	-24,93	-0,0184
RawMilk	0,00	0,0000
Dairy	-21,68	-0,0160
Forestry	-0,16	-0,0001
Fishing	-0,70	-0,0005
CMOG	-1,80	-0,0013
ProcFood	-296,06	-0,2184
Textiles	-97,32	-0,0718
Apparel	-8,74	-0,0064

	Triệu USD	% GDP
LSMnfc	-11,59	-0,0086
WoodProducts	-63,47	-0,0468
Mproc	-686,56	-0,5065
ElecEquip	-25,51	-0,0188
OthMnfc	-583,56	-0,4305
Util_Cons	0,00	0,0000
TransComm	0,00	0,0000
OthServices	0,00	0,0000
Tổng	-1873,10	-1,3820

Nguồn: Tính toán của nhóm tác giả

Tóm lại, dựa trên việc phân tích các kết quả của mô hình GE, chúng ta có thể rút ra các kết luận sau:

Trong hầu hết các kịch bản mô phỏng, Việt Nam cho thấy là quốc gia có được mức thay đổi GDP lớn nhất tính theo phần trăm, tuy nhiên, tác động từ AEC chỉ ở mức nhỏ trong khi ảnh hưởng của TPP lên nền kinh tế là lớn hơn nhiều lần. Phân rã theo thành phần, mức tăng trưởng có được nhờ tự do hóa thương mại chủ yếu đến từ thay đổi trong chi tiêu và đầu tư lớn hơn mức tăng nhập khẩu sau khi thuế quan được cắt giảm. Cùng với đó, Việt Nam cũng là nước đạt được mức tăng phúc lợi kinh tế lớn nhất tính theo phần trăm thay đổi.

Về đầu tư, mức tăng đầu tư của Việt Nam là ấn tượng nhất trong các nước, xấp xỉ mức tăng của Nhật và gần gấp đôi mức tăng của Úc, Malaysia và Mỹ (tính theo giá trị). Về cấu trúc của nền kinh tế, Việt Nam sẽ chứng kiến sự thu hẹp của các ngành kém lợi thế hoặc lợi thế đang suy giảm (như thịt lợn, gà, sữa, lâm nghiệp, sản phẩm gỗ, khai khoáng, công nghiệp). Trong khi đó, nền kinh tế sẽ có sự mở rộng cả về sản lượng lẫn lao động trong các ngành có lợi thế và những ngành ít thương mại (đặc biệt là dệt, may, da giày, dịch vụ công và xây dựng). Đồng thời có sự dịch chuyển rõ rệt về các nguồn lực sản xuất từ các ngành thu hẹp sang các ngành mở rộng.

Trong các kịch bản đánh giá tác động sau khi TPP có hiệu lực, kết quả mô phỏng cho thấy thương mại của Việt Nam với các nước TPP tăng lên. Trong khi đó, đối với các nước ngoài TPP, Việt Nam có xu hướng tăng cường nhập khẩu và giảm xuất khẩu giảm nhẹ. Xuất khẩu hàng dệt may và da giày của Việt Nam sang Mỹ tăng mạnh trong khi tổng xuất khẩu lại giảm nhẹ. Nguyên nhân của sự sụt giảm xuất khẩu có thể là do sản xuất trong nước giảm ở một loạt các ngành do cạnh tranh từ nước ngoài, cạnh tranh về nguồn lực sản xuất và do sự dịch chuyển thị trường xuất khẩu từ ngoài TPP vào TPP. Đặc biệt, một khi điều kiện về nguồn lực lao động cố định được nói lỏng, xuất khẩu sẽ tăng do nguồn cung lao động tăng và nguồn lực được sử dụng tốt hơn. Những nhược điểm không tránh khỏi của mô hình, cụ thể là tính chất tĩnh và giả định các nguồn lực cố định, cũng góp phần làm chệch kết quả.

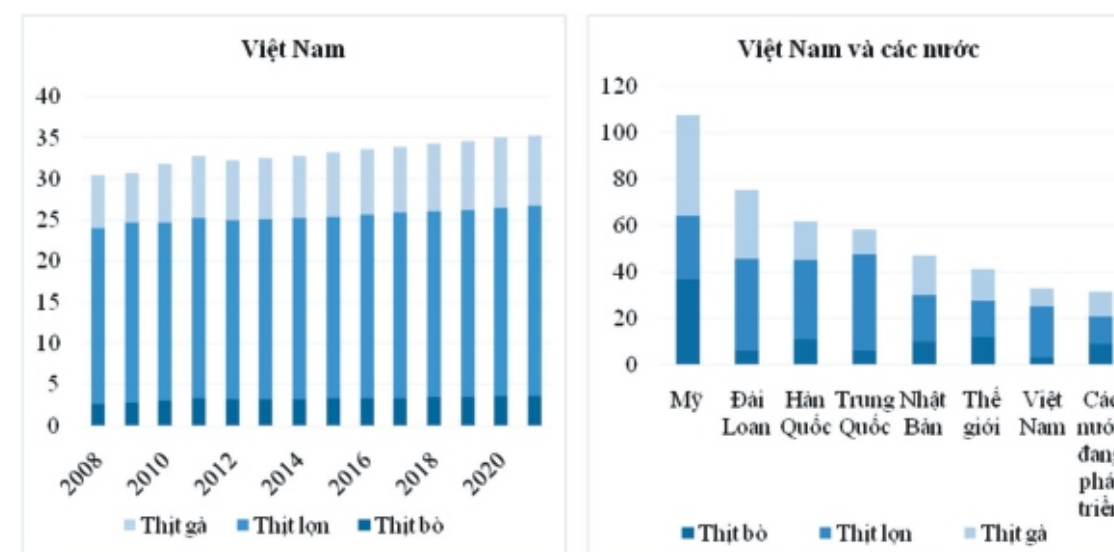
## CHƯƠNG 3 TỔNG QUAN NGÀNH CHĂN NUÔI VIỆT NAM

### TIÊU DÙNG

Theo Dự báo của Nông nghiệp Hoa Kỳ và Thế giới của Viện Nghiên cứu Thực phẩm và Chính sách Nông nghiệp (FAPRI-ISU 2012 World Agricultural Outlook) với thống kê tới 2011 và dự báo cho giai đoạn 2012-2021, lượng thịt xẻ tiêu thụ bình quân đầu người của Việt Nam năm 2011 là 32,8kg/người/năm và sẽ tăng dần lên 35,4kg/người/năm vào năm 2021.

Dự báo mức tiêu dùng thịt bình quân đầu người cho Việt Nam năm 2014 là 32,8kg/người/năm, bao gồm 22kg thịt lợn, 7,6kg thịt gà và 3,2kg thịt bò. Theo thống kê của GSO, dân số Việt Nam năm 2014 là 92,5 triệu người. Như vậy, ước tính tổng tiêu thụ thịt của Việt Nam năm 2014 vào khoảng 3034 nghìn tấn, trong đó có 2074 nghìn tấn thịt lợn, 703 nghìn tấn thịt gà và 296 nghìn tấn thịt bò (quy về thịt xẻ).

Hình 3.1. Tiêu thụ thịt trung bình của Việt Nam (2008-2021)\* và một số nước (2015) (kg/p.a.)



\*: số liệu dự báo từ 2012 tới 2021

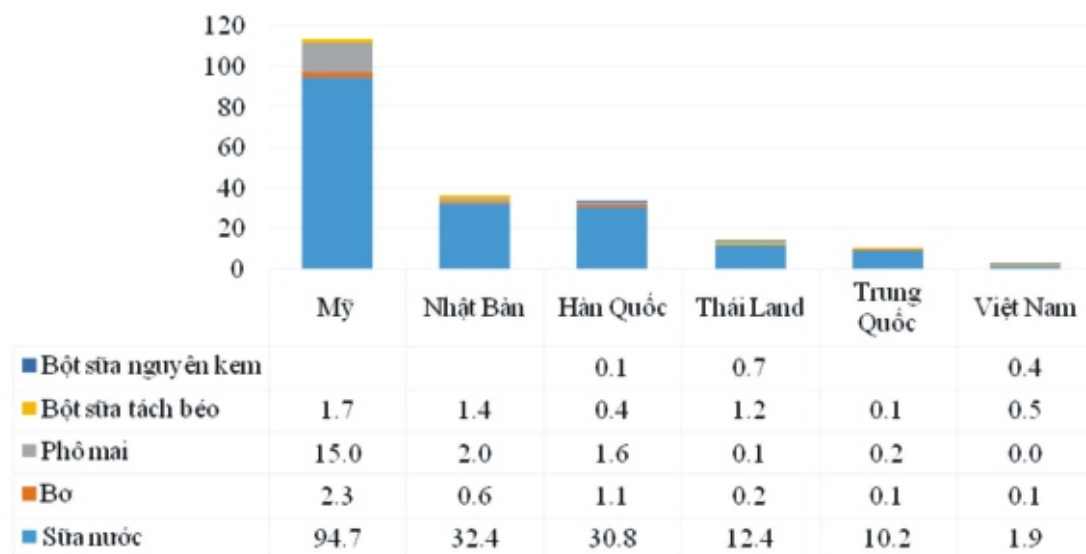
Nguồn: FAPRI-ISU 2012 World Agricultural Outlook

So sánh với các nước trên thế giới, đặc biệt là một số nước châu Á có chế độ ăn gần giống với Việt Nam như Trung Quốc, Đài Loan, Hàn Quốc, Nhật Bản thì tiêu thụ thịt của Việt Nam vẫn còn rất thấp. Theo FAPRI-ISU, dự báo năm 2015 Việt Nam sẽ tiêu thụ 33,2kg thịt xẻ/người/năm, chỉ nhỉnh hơn một chút so với trung bình cho các nước đang phát triển (31,6kg/người/năm) và thấp hơn trung bình thế giới (41,3 kg/người/năm), Nhật Bản (47kg/người/năm), Trung Quốc (58,3kg/người/năm), Hàn Quốc (61,7kg/người/năm), Đài Loan (75,5kg/người/năm) và Mỹ (107,1kg/người/năm).

Cần lưu ý là tỷ trọng thịt đỏ và thịt gà của Việt Nam còn rất thấp. Theo thống kê của FAO năm 2011<sup>1</sup>, cơ cấu tiêu thụ thịt đỏ của người Việt chỉ có 9,3%, thịt gia cầm là 17,5%, tỷ trọng thịt lợn lên tới 73,3%. Trong khi đó, trong cơ cấu tiêu thụ thịt của các nước láng giềng Đông Nam Á, tỷ trọng thịt đỏ của Lào lên tới 33,6%, của Campuchia 32%, của Myanmar 22,7%; tỷ trọng thịt gia cầm của Malaysia là 84%, Thái Lan 55,7%, Indonesia 55% và Philippines 28%.

Cơ cấu tiêu thụ thịt của Việt Nam, theo FAPRI-ISU, sẽ thay đổi không nhiều cho đến 2021, với thịt lợn vẫn chiếm phần lớn. Dự báo năm 2015, tiêu thụ thịt của Việt Nam có cơ cấu 66,8% thịt lợn; 23,4% thịt gia cầm và 9,8% thịt đỏ. Trong khi đó con số này với bình quân thế giới sẽ lần lượt là 38%; 33,2% và 28,8%.

Hình 3.2. Tiêu thụ sữa trung bình tại một số nước năm 2011 (kg/p.a.)



Nguồn: FAPRI-ISU 2012 World Agricultural Outlook

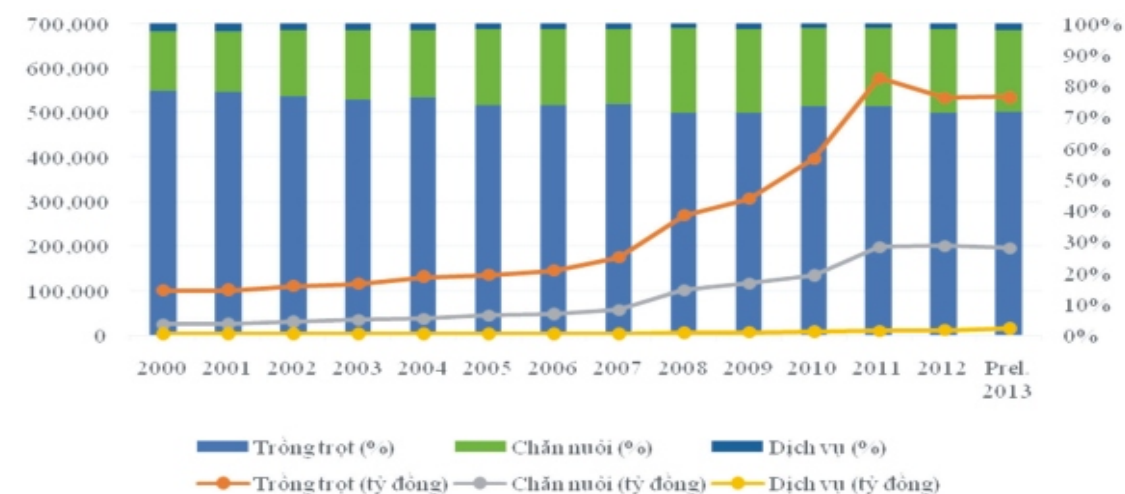
Mức tiêu thụ sữa và chế phẩm từ sữa của Việt Nam còn rất thấp. Theo thống kê trong FAPRI-ISU 2012 World Agricultural Outlook, năm 2011, người Việt tiêu thụ bình quân 2,9kg sữa và bơ. Mức tiêu thụ như vậy là quá thấp so với Mỹ (113,7kg/người/năm) hay các nước châu Á không có truyền thống sử dụng nhiều bơ sữa như Nhật Bản (36,4kg/người/năm) và Hàn Quốc (34kg/người/năm). Cần lưu ý là tỷ trọng sử dụng sữa bột nguyên liệu (nguyên liệu chính cho sữa hoàn nguyên) là khá cao cho Thái Lan (0,7kg/người/năm) và Việt Nam (0,4kg/người/năm).

1. Theo chuyên gia Lê Bá Lịch <http://dantri.com.vn/kinh-doanh/cho-nhap-tram-nghin-con-bo-giet-thit-rat-hiem-nuoc-nhu-viet-nam-1435739418.htm> truy cập ngày 15/07/2015

## SẢN XUẤT

Trong giai đoạn 2000-2011, sản lượng ngành chăn nuôi trong cơ cấu nông nghiệp Việt Nam liên tục tăng, hồi phục rất tốt sau các đợt dịch bệnh năm 2006, 2010. Tuy nhiên trong 3 năm trở lại đây, tình hình sản xuất ngành có biểu hiện chững lại, khi sản lượng duy trì ở mức 200 nghìn tỷ đồng.

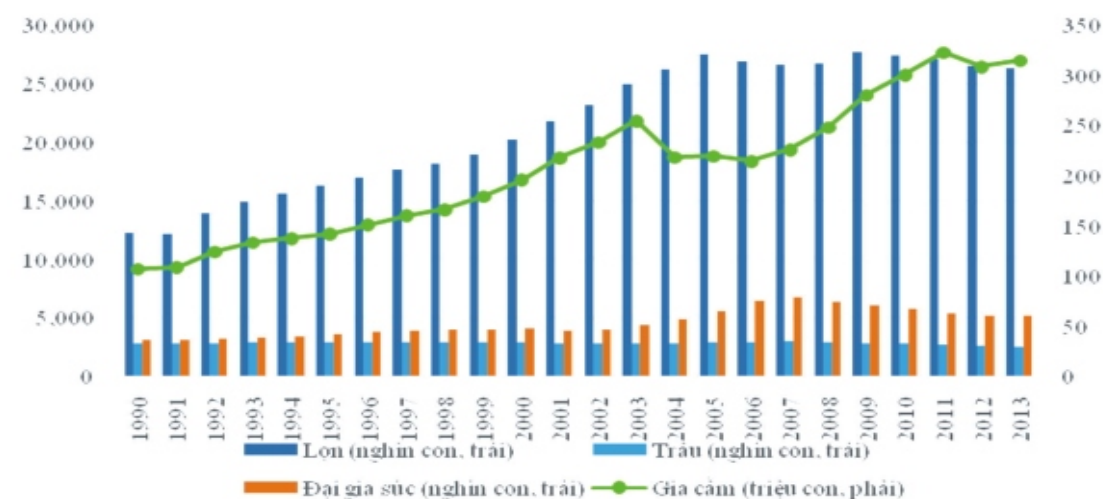
Hình 3.3. Tổng sản lượng nông nghiệp Việt Nam theo giá trị (trái) và cơ cấu (phải)



Nguồn: Niên giám Thống kê 2014

Xét trong cơ cấu nông nghiệp, tỷ trọng của ngành chăn nuôi sau khi tăng mạnh từ xấp xỉ 20% những năm 2004 về trước lên khoảng giao động 25-27% trong giai đoạn tiếp theo, đạt 26,3% vào năm 2013. Thay đổi này của ngành chăn nuôi tỉ lệ nghịch với thay đổi tỷ trọng của ngành trồng trọt, khi mà các ngành dịch vụ nông nghiệp ở Việt Nam vẫn chưa thực sự phát triển và chỉ duy trì ở mức trên dưới 2% qua nhiều năm.

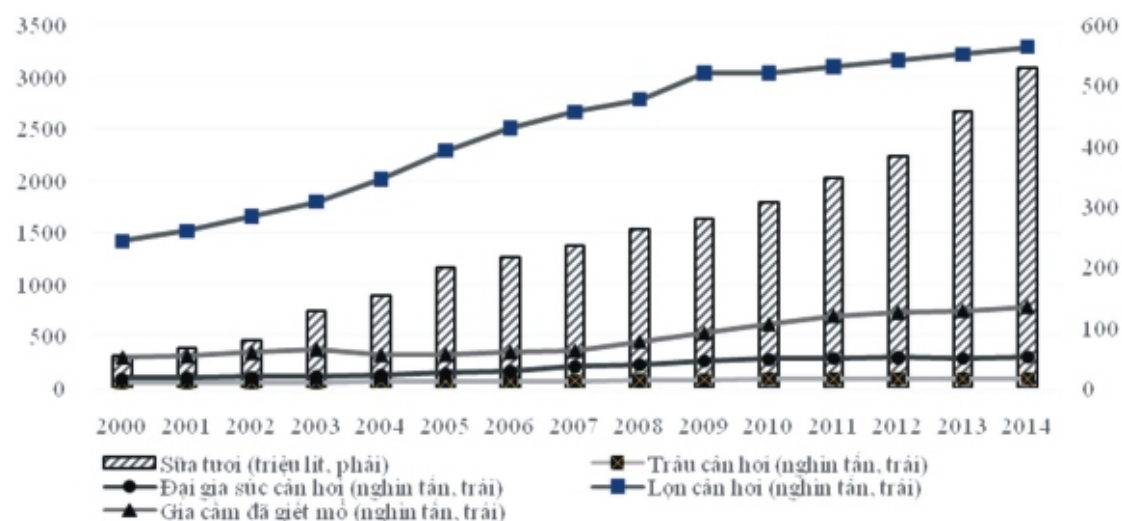
Hình 3.4. Tổng đàn chăn nuôi của Việt Nam, 1990-2013



Nguồn: Niên giám Thống kê 2014

Xét về tình hình sản xuất của nội bộ ngành chăn nuôi, thực trạng giảm dần liên tục ở hầu hết các vật nuôi (TCTK, 2014, Hình 3.4<sup>1</sup>), đi cùng với sự chững lại của sản lượng đại gia súc và phát triển chậm của sản lượng gia cầm, gia súc khác cũng phản ánh tình trạng trì trệ của ngành chăn nuôi. Trong giai đoạn 2008-2013, tổng đàn lợn giảm 1-3%/năm còn 26,3 triệu con; đàn trâu bò thịt liên tục giảm 1-5%/năm còn 7,7 triệu con vào năm 2013, đàn gia cầm giao động lên xuống trên dưới 300 triệu con, với mức tăng trung bình là 5%/năm.

Hình 3.5. Sản lượng ngành chăn nuôi trong nước, 2000-2014



Nguồn: Niên giám Thống kê 2014

Xét về sản lượng thịt hơi trong giai đoạn 2010-2014, mức tăng trung bình của thịt lợn là 1,6%/năm, thịt gà là 8,3%/năm; thịt đại gia súc là 2,5%/năm và thịt trâu là 1,9%/năm. Như vậy, theo kết quả thống kê năm 2014, tổng sản lượng thịt cân hơi là 3,3 triệu tấn thịt lợn; 783,8 ngàn tấn thịt gà; 297,4 ngàn tấn thịt bò và 86,5 ngàn tấn thịt trâu. Trong tình hình đó, chăn nuôi bò sữa nổi lên là ngành khả quan nhất trong chăn nuôi, với sản lượng sữa tươi giai đoạn 2010 - 2014 tăng trung bình 14%/năm, đạt 527,5 triệu lít sữa, đáp ứng 28% nhu cầu sữa nguyên liệu cho sản xuất chế biến trong nước.

Cần phải lưu ý là tình hình giảm/tri trệ của sản lượng thịt trong nước không chỉ do giảm đàn mà còn do dịch bệnh hoành hành tại Việt Nam nói riêng và khu vực châu Á nói chung trong những năm gần đây như dịch cúm gia cầm, dịch tai xanh, dịch lở mồm long móng. Tuy nhiên, mức giảm do dịch bệnh không thực sự lớn. Ví dụ như theo thống kê của Cục Thú y 2013, đỉnh điểm dịch tai xanh năm 2010, có 439,7 ngàn con lợn bị chết/tiêu hủy, tương đương với 1,6% tổng đàn lợn năm 2010.

Mặt khác, xét về quy mô, chăn nuôi ở Việt Nam chủ yếu vẫn tập trung nhỏ lẻ ở hộ gia đình, hộ chăn nuôi nhỏ và siêu nhỏ chiếm tỉ lệ cao. Nếu sử dụng tiêu chuẩn của Tổ chức Thú y Thế giới (OIE) đánh giá quy mô <20LU<sup>2</sup> là hộ chăn nuôi quy mô nhỏ, thì ở Việt Nam hộ chăn nuôi nhỏ lẻ là thấp hơn 55 bò thịt/hộ; hay 110 lợn thịt/hộ, hoặc 4.000 gà mái đẻ hoặc 5.000 gà thịt/hộ/năm. Tiêu chí này cao hơn nhiều lần so với quy định về hộ chăn nuôi quy mô nhỏ lẻ của Việt Nam.

Kết quả điều tra trong báo cáo Tổng Điều tra Nông lâm thủy sản năm 2011 của TCTK cho thấy: trong số 4.131,6 ngàn hộ nuôi lợn thì số hộ quy mô nhỏ (<10 lợn/hộ) chiếm tới 86,4% tổng số hộ (trong đó riêng số hộ quy mô siêu nhỏ (1-4 lợn/hộ) chiếm tới 71,6% tổng số hộ chăn nuôi), nhưng chỉ sản xuất 34,2% tổng sản lượng thịt. Còn về gia cầm, trong tổng số 7.864,7 ngàn hộ, số hộ quy mô nhỏ (<100 con gia cầm/hộ) chiếm tới 89,62% (quy mô siêu nhỏ 1-19 con gia cầm/hộ đã chiếm tới 54,39%), nhưng chỉ sản xuất 30% tổng sản lượng thịt gia cầm.

Một trong những khó khăn hiện nay của ngành chăn nuôi là thiếu hụt quỹ đất để trồng cây nguyên liệu thức ăn chăn nuôi (TACN). Trong tình hình hiện nay khi quỹ đất trồng lúa còn rất lớn, giá trị gia tăng của ngành lúa gạo tính trên diện tích đất không cao, mục tiêu Đảm bảo an ninh lương thực cho thế giới không thực sự có ý nghĩa, trong khi đó quỹ đất dành cho chăn nuôi lại thấp, Cục Chăn nuôi khuyến nghị bà con trồng lúa được chủ động chuyển đổi cây trồng sang các loại có giá trị cao hơn, phục vụ cho chăn nuôi như ngô, đậu tương, cỏ,... và các tỉnh thành triển khai khuyến khích chuyển đổi; như vậy sẽ có lợi cho người nông dân ở cả ngành trồng trọt và chăn nuôi. Theo quyết định số 825/QĐ-BNN-TT ngày 16/4/2012 và 1006/QĐ-BNN-TT ngày 13/5/2014 của Bộ NN&PTNT, quỹ đất dành cho trồng cây thức ăn chăn nuôi sẽ tăng lên đến 100 nghìn ha năm 2015 và 300 nghìn ha năm 2020 (so với quỹ đất trồng lúa giảm dần còn 3,899 triệu ha năm 2015 và 3,812 triệu ha năm 2020). Tuy nhiên, trên thực tế, quá trình chuyển đổi này diễn ra rất chậm chạp.

### THƯƠNG MẠI

So sánh giữa tổng lượng thịt xẻ tiêu thụ và tổng sản lượng thịt xẻ (quy đổi từ thịt hơi theo tỷ lệ ước tính trung bình), có thể thấy rằng có sự chênh lệch cung cầu, đặc biệt ở mặt hàng thịt bò, thịt gà; trong khi đó sản xuất thịt lợn trong nước vẫn đủ cung cấp tiêu dùng nội địa. Với tỷ lệ xẻ thịt trung bình là 80% cho lợn, 75% cho gà và 40% cho bò, sản lượng thịt xẻ của ngành chăn nuôi năm 2014 vào khoảng 2.628 ngàn tấn thịt lợn, 535,16 ngàn tấn thịt gà và 119 ngàn tấn thịt bò. Nếu so con số này với mức ước tính tổng tiêu thụ nội địa năm 2014 là 3.034 ngàn tấn, trong đó có 2.035 ngàn tấn thịt lợn, 703 ngàn tấn thịt gà, 296 ngàn tấn thịt bò (tính toán của tác giả dựa theo FAPRI-ISU 2012 World Agricultural Outlook), có thể thấy rằng sản xuất chăn nuôi trong nước không đáp ứng được nhu cầu tiêu dùng nội địa, dẫn đến nhu cầu nhập khẩu thịt từ nước ngoài.

Về sữa, theo thống kê của Cục Chăn nuôi, năm 2014, nguồn cung sữa tươi nguyên liệu nội địa chỉ cung cấp đủ 28% nhu cầu cho ngành chế biến sữa trong nước. Như vậy, nhập

1. Số liệu tổng đàn của TCTK thường bị chỉ trích do sử dụng phương pháp thống kê không hợp lý (đếm đầu con tại trại 2 lần 1 năm nhưng không xét đến số vòng quay/số lứa của chăn nuôi lợn gà trong năm)

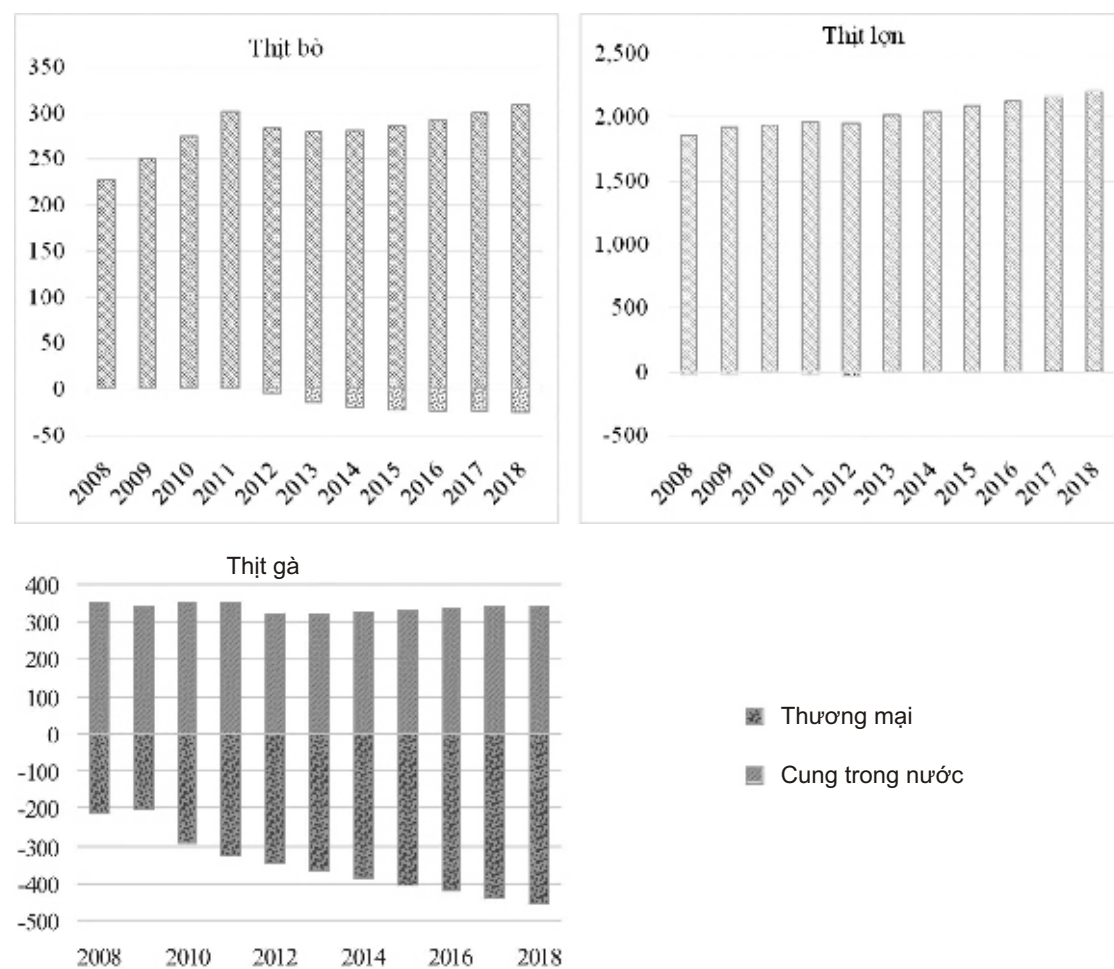
2. 1 LU tương đương 500kg lợn hơi/năm

khẩu nguyên liệu như bột sữa nguyên liệu (bột sữa nguyên kem và bột sữa tách béo) là nhu cầu tất yếu, dù đang có xu hướng giảm (từ 90% những năm 2000 còn 72% năm 2014).

### Cơ cấu tiêu thụ theo nguồn cung

Có thể thấy rằng, với tình hình tiêu thụ và sản xuất như vậy của ngành chăn nuôi Việt Nam, theo FAPRI-ISU 2012 World Agricultural Outlook, cơ cấu tiêu thụ thịt ở Việt Nam theo nguồn cung có những đặc điểm như sau: hầu như tự cung tự cấp đối với sản phẩm thịt lợn, nhập khẩu một phần nhỏ (khoảng 23 nghìn tấn, tương đương 7,3% tiêu thụ) đối với sản phẩm thịt trâu bò và nhập khẩu lượng lớn (khoảng 405 nghìn tấn, tương đương 55,2% tiêu thụ) đối với thịt gà công nghiệp (hình 3.6).

Hình 3.6. Cấu trúc tiêu thụ thịt của Việt Nam năm 2008, dự báo tới 2018 (nghìn tấn)



Nguồn: FAPRI-ISU 2012 World Agricultural Outlook

### Cơ cấu nhập khẩu theo nước

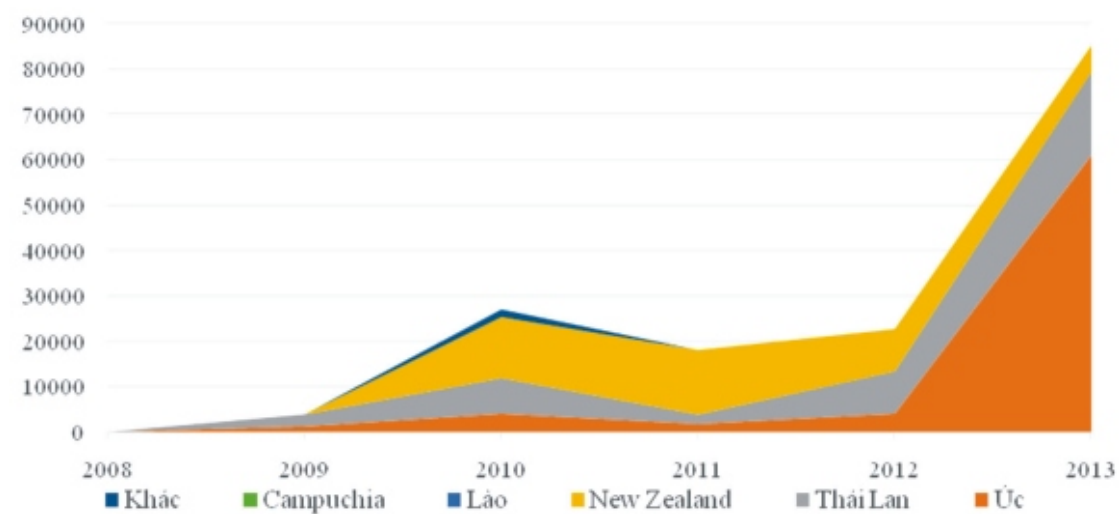
Trâu, bò

Nhập khẩu trâu bò sống vào Việt Nam tăng mạnh qua các năm, đặc biệt từ năm 2009 và 2012, chủ yếu từ ba nước Thái Lan, Úc và New Zealand. Với lợi thế địa lý và thế mạnh về

giống trong khu vực Đông Nam Á, Thái Lan là đối tác truyền thống của Việt Nam trong nhập khẩu trâu bò sống, vận chuyển chủ yếu bằng đường bộ băng qua Lào và Campuchia. Bò sống nhập khẩu từ Thái Lan là bò giống, phần lớn là giống Sin, thể trạng gầy và nhỏ hơn bò ở các nước ôn đới/mạnh về chăn nuôi đại gia súc như Mỹ, Úc, New Zealand. Tuy nhiên, kim ngạch nhập khẩu trâu bò sống từ Thái Lan không ổn định qua các năm, giao động lớn trong khoảng 2 - 18 triệu USD qua các năm 2008 - 2013.

Sau khi AANZFTA có hiệu lực vào năm 2009, đưa thuế suất nhập khẩu trâu bò sống về mức 0% cho trâu bò giống và 5% cho trâu bò thịt, kim ngạch nhập khẩu mặt hàng này từ Úc và New Zealand vào Việt Nam tăng mạnh. Đặc biệt trong năm 2010 và 2011, kim ngạch nhập khẩu bò từ New Zealand đạt lần lượt 13,4 và 14,2 triệu USD, tương ứng với phong trào chăn nuôi bò sữa được khuyến khích trong nước, không chỉ bằng việc tăng đàn trong dân mà còn kết hợp với phong trào xây dựng các trang trại chăn nuôi bò sữa quy mô lớn của TH True Milk, Vinamilk. Con số này giảm dần qua hai năm 2012 và 2013, nguyên nhân chủ yếu là do các nhu cầu nhập bò không còn cao nữa (do giảm tăng đàn bò thuần và tăng bò lai HF như bò Củ Chi) sau hai năm đầu tư mạnh mẽ để nhập bò sữa giống thuần HF từ New Zealand.

Hình 3.7. Nhập khẩu trâu bò sống (HS0102) vào Việt Nam, 2008-2013 (nghìn USD)

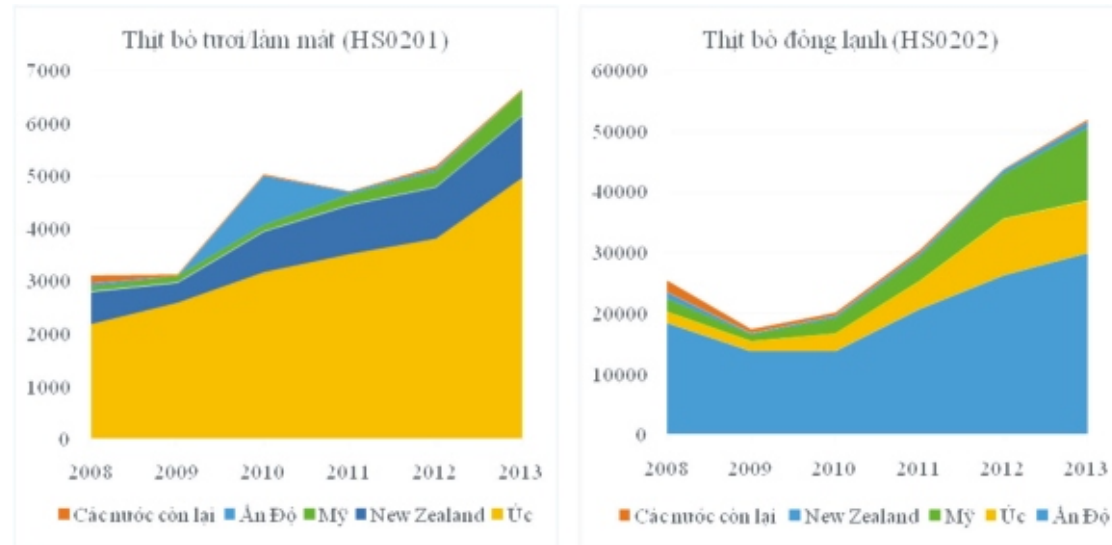


Nguồn: Tính toán của ITC dựa trên thống kê của UN Comtrade

Với xu hướng ngược lại, kim ngạch nhập khẩu trâu bò sống từ Úc tăng dần qua các năm, từ 1,2 triệu USD năm 2009 lên gần 61 triệu USD năm 2013. Bò sống nhập từ Úc phục vụ hai mục đích chính: làm giống (cải tạo giống bò lai Sin năng suất thấp ở Việt Nam hiện nay) và xẻ thịt (nhập khẩu về cung cấp cho các lò mổ để xẻ thịt ngay như Kết Phát Thịnh hoặc nuôi vỗ béo trước khi xẻ thịt như Hoàng Anh Gia Lai và các trang trại ở Hóc Môn, Tp. HCM hay Đồng Nai...).



Hình 3.8. Nhập khẩu thịt trâu, bò vào Việt Nam (HS0201, HS0202) 2008 - 2013 (nghìn USD)



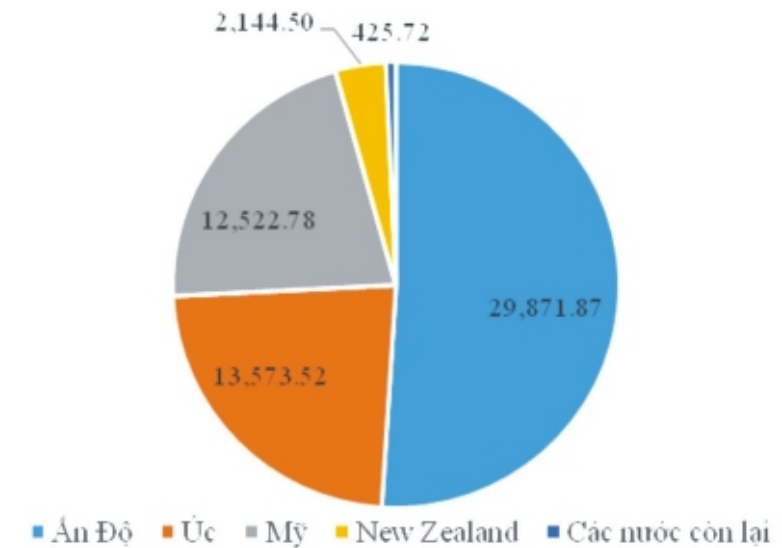
Nguồn: Tính toán của ITC dựa trên số liệu của UN Comtrade

Sản phẩm thịt trâu bò nhập khẩu vào Việt Nam được phân thành hai loại chính: thịt làm mát/lạnh (HS0201) và thịt cấp đông (HS0202). Đối với nhập khẩu thịt làm mát/lạnh, đối tác thương mại chính của Việt Nam là Úc (kim ngạch nhập khẩu tăng trung bình 18%/năm, từ 2,2 triệu USD năm 2008 lên xấp xỉ 5 triệu USD năm 2013) và một phần nhỏ từ New Zealand (1,2 triệu USD năm 2013) và Ấn Độ (0,5 triệu USD năm 2013).

Điểm đáng lưu ý đối với nhập khẩu thịt trâu bò vào Việt Nam là ở mặt hàng thịt cấp đông (HS0202), với kim ngạch nhập khẩu năm 2013 là 58,5 triệu USD, gấp 8,8 lần kim ngạch nhập khẩu thịt trâu bò làm mát/lạnh (HS0201). Chiếm phần lớn trong cơ cấu nhập khẩu HS0202 là thịt trâu đông lạnh từ Ấn Độ, kim ngạch tăng từ dưới 20 triệu USD những năm 2008-2011 lên tới gần 30 triệu USD năm 2013, gấp gần 5 lần tổng nhập khẩu thịt trâu bò làm mát (HS0201) năm 2013 của Việt Nam. Tuy nhiên trên thị trường nội địa, sản phẩm thịt trâu Ấn Độ hầu như không thấy xuất hiện. Điều này được giải thích là do phần lớn thịt trâu Ấn Độ sau đó sẽ được nhập lậu sang Trung Quốc dưới nhãn mác thịt trâu/bò Việt Nam do Ấn Độ không thể xuất trực tiếp thịt sang Trung Quốc, bởi lệnh cấm trong nhiều năm qua của chính phủ Trung Quốc trong tình hình Ấn Độ kiểm soát dịch bệnh không chặt chẽ.

Thịt trâu bò cấp đông từ Mỹ và Úc cũng được nhập nhiều hơn qua các năm và cạnh tranh lẫn nhau ở thị trường Việt Nam. Năm 2013, kim ngạch nhập khẩu sản phẩm này từ Mỹ đạt 12 triệu USD và Úc đạt 8,6 triệu USD.

Hình 3.9. Giá trị nhập khẩu trâu, bò vào Việt Nam (HS0201, HS0202) 2013 (nghìn USD)



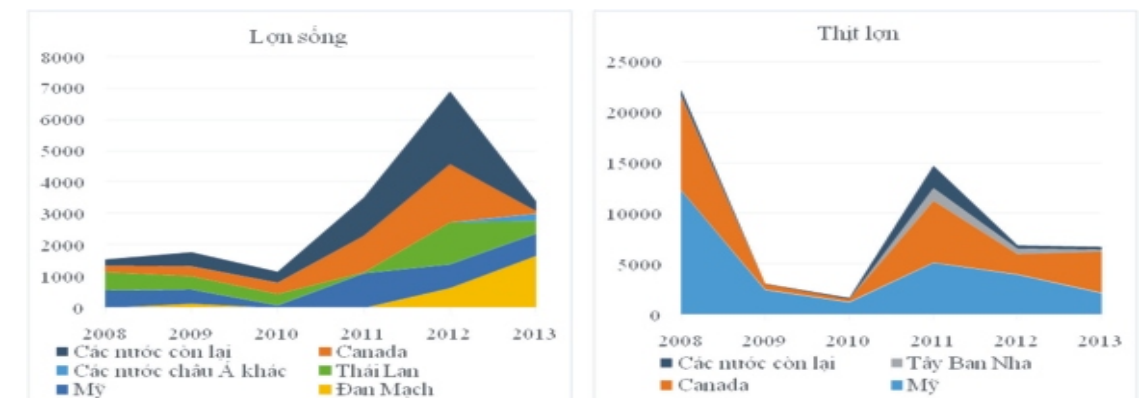
Nguồn: Tính toán của nhóm tác giả dựa trên số liệu của UN Comtrade

Như vậy, xét cơ cấu tổng kim ngạch nhập khẩu thịt trâu bò vào Việt Nam năm 2013 (cả thịt làm mát và thịt cấp đông), thịt Ấn Độ chiếm 51%, theo sau là Úc (23%, tương đương 13,6 triệu USD) và Mỹ (21%, tương đương 12,5 triệu USD) và một phần nhỏ từ New Zealand và các nước khác.

#### Lợn

Nhập khẩu lợn sống vào Việt Nam, theo các chuyên gia chăn nuôi cũng như là số liệu của UN Comtrade, hầu như là để làm giống. Cơ cấu nhập khẩu lợn sống chia đều cho nhiều nước và thay đổi qua các năm. Năm 2013, kim ngạch nhập khẩu từ Đan Mạch tăng mạnh và chiếm tỷ trọng cao nhất (50%), tương đương 16,6 triệu USD, theo sau bởi Mỹ (0,7 triệu USD), Thái Lan (0,4 triệu USD) và một phần nhỏ từ các nước khác.

Hình 3.10. Nhập khẩu lợn sống (HS0103) và thịt lợn (HS0203) vào Việt Nam, 2008-2013 (nghìn USD)



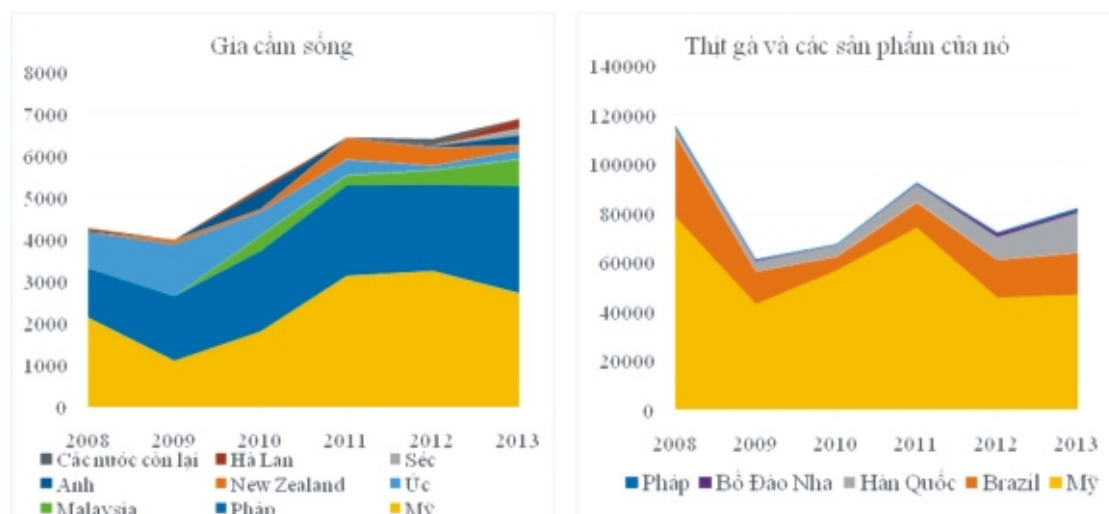
Nguồn: Tính toán của ITC dựa trên số liệu của UN Comtrade

Nhập khẩu thịt lợn vào Việt Nam dao động mạnh qua các năm, với tỷ trọng cao nhất trong cơ cấu theo nước thuộc về Mỹ và Canada. Nếu như năm 2008, thịt lợn được nhập khẩu ở 22,3 triệu USD, trong đó từ Mỹ là 12,3 triệu USD và Canada 9,3 triệu USD thì năm 2009-2010 tổng kim ngạch giảm còn 2-3 triệu USD. Sau đợt tăng mạnh lên 14,7 triệu USD năm 2011, nhập khẩu lợn đi vào ổn định 6,7-6,9 triệu USD trong 2 năm sau đó.

#### Gia cầm

Mỹ là đối tác lớn nhất của Việt Nam trong cả nhập khẩu gia cầm sống (năm 2013 là 2,7 triệu USD, tương đương 39% tổng nhập khẩu gia cầm sống vào Việt Nam) và thịt/nội tạng gia cầm (năm 2013 là 47,2 triệu USD, tương đương 55% tổng nhập khẩu thịt/nội tạng gia cầm vào Việt Nam). Riêng đối với gia cầm sống, Mỹ phải cạnh tranh với Pháp ở thị trường Việt Nam (năm 2013 Pháp xuất sang nước ta 2,5 triệu USD gia cầm sống). Đối với thịt và nội tạng gia cầm, Brazil và Hàn Quốc là hai nước theo sau Mỹ trong xuất khẩu vào Việt Nam, dẫu tỷ trọng không lớn, chiếm lần lượt là 19,8% và 19,1% cơ cấu nhập khẩu sản phẩm này.

**Hình 3.11. Nhập khẩu gia cầm sống (HS0105) và thịt gà và các sản phẩm của nó (HS0207) vào Việt Nam, 2008-2013 (nghìn USD)**

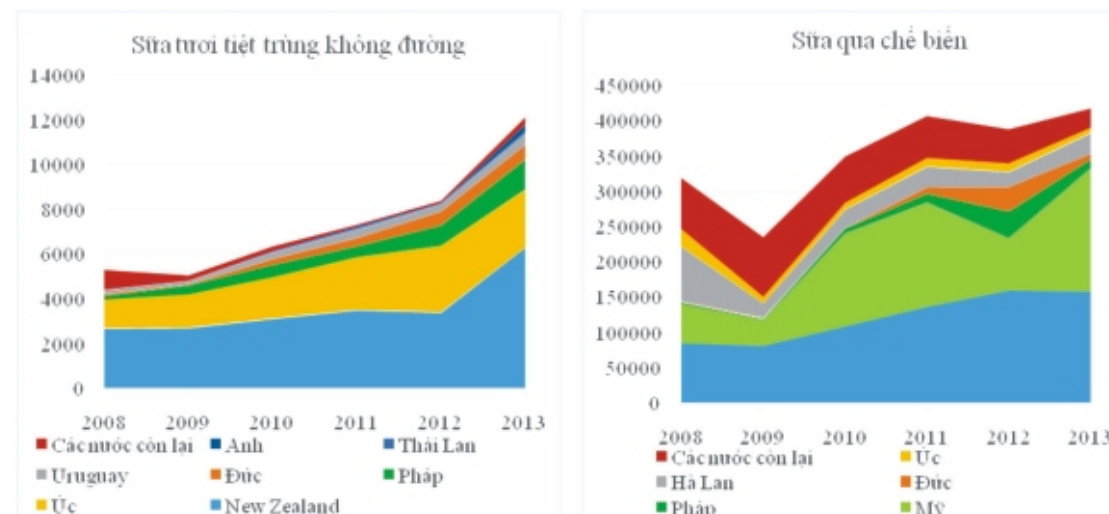


Nguồn: Tính toán của ITC dựa trên số liệu của UN Comtrade

#### Sữa và chế phẩm từ sữa

New Zealand và Úc là hai đối tác thương mại lớn nhất của Việt Nam trong nhập khẩu sữa tiệt trùng không đường. Kim ngạch nhập khẩu tăng đều qua các năm trong giai đoạn 2008-2012 và tăng mạnh vào năm 2013, đạt 6,3 triệu USD từ New Zealand và 2,6 triệu USD từ Úc. 26% còn lại của tổng nhập khẩu sữa tiệt trùng vào Việt Nam năm 2013 chia đều cho các nước Pháp, Đức, Thái Lan, Uruguay và các nước khác.

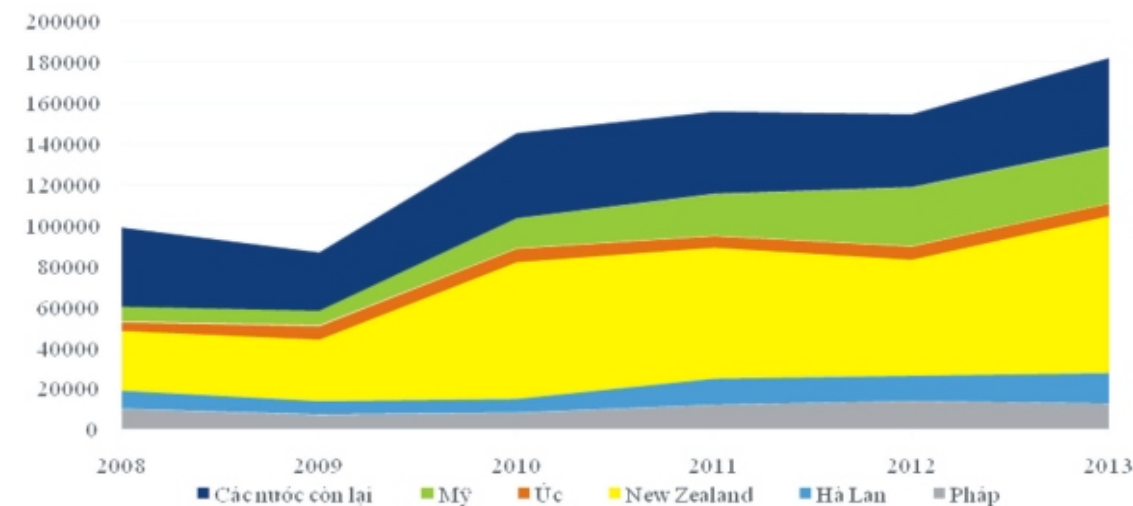
**Hình 3.12. Nhập khẩu sữa tươi tiệt trùng không đường (HS0401) và sữa qua chế biến (HS0402) và Việt Nam, 2008-2013 (nghìn USD)**



Nguồn: Tính toán của ITC dựa trên số liệu của UN Comtrade

Đối với sản phẩm sữa đã qua chế biến (sữa cô đặc hoặc thêm đường/hương vị), New Zealand và Mỹ là hai nước xuất khẩu nhiều nhất vào Việt Nam. Phần lớn trong sản phẩm này là sữa bột nguyên liệu để cung cấp cho công nghiệp chế biến ở Việt Nam (sữa hoàn nguyên, đồ uống pha sữa, v.v...). Kim ngạch nhập khẩu từ New Zealand tăng đều qua các năm, từ 85,4 triệu USD năm 2008 lên tới 158,4 triệu USD năm 2013. Kim ngạch nhập khẩu từ Mỹ dao động trong cùng giai đoạn, và có khuynh hướng tăng, từ 55 triệu USD năm 2008 lên tới 174,4 triệu USD năm 2013. Ngoài ra, Việt Nam còn nhập khẩu một lượng nhỏ từ Pháp, Đức, Hà Lan, Úc và các nước khác (chủ yếu là châu Âu và Canada).

**Hình 3.13. Nhập khẩu các sản phẩm khác từ sữa (HS0403-6) vào Việt Nam, 2008-2013 (nghìn USD)**



Nguồn: Tính toán của ITC dựa trên số liệu của UN Comtrade

Đối với các chế phẩm từ sữa, New Zealand là nước xuất khẩu chính sang thị trường Việt Nam. Tổng kim ngạch nhập khẩu mặt hàng này năm 2013 là 181,7 triệu USD, trong đó New Zealand là 76,7 triệu USD, chiếm 42,2%. Theo sau là các nước Mỹ (27,7 triệu USD), Hà Lan (15,2 triệu USD), Pháp (12,7 triệu USD) và các nước khác.

Có thể thấy rằng Việt Nam nhập khẩu các sản phẩm chăn nuôi rất nhiều từ các nước TPP, đặc biệt là các nước có ngành chăn nuôi mạnh như Mỹ, Úc, New Zealand, Canada, và từ một số nước AEC như Thái Lan.

#### Thuế quan

Bảng 3.1 cho biết mức thuế quan trung bình của các sản phẩm chăn nuôi nhập khẩu vào Việt Nam hiện nay theo mức Tối Huệ Quốc (MFN), cho các nước ASEAN (AFTA), Nhật Bản (VJEPA) Úc và New Zealand (AANZFTA). Có thể thấy, thuế nhập khẩu Việt Nam áp lên các nước ASEAN hiện nay đã về rất thấp, từ 0-5%, trong khi đó, thuế suất MFN và thuế quan áp lên một số nước TPP đã ký FTA với Việt Nam như Nhật Bản, Úc, New Zealand vẫn còn cao, và đặc biệt cao ở sản phẩm thịt lợn, thịt bò, thịt gia cầm và thịt chế biến. Đối với động vật sống, các sản phẩm phụ và sữa/chế phẩm từ sữa, thuế quan đã về khá thấp.

Bảng 3.1. Thuế quan của Việt Nam lên các sản phẩm chăn nuôi theo một số hiệp định thương mại đã ký kết năm 2015 (%)

Sản phẩm		MFN	AFTA	VJEPA	AANZFTA	
Trâu Bò sống	Bò giống	0				
	Mục đích khác	5	0	2		
Lợn sống	Lợn giống	0				
	Mục đích khác	5	0	2		
Gia cầm sống	Gia cầm giống	0				
	Mục đích khác	10	5	2	5	
Thịt trâu bò	Tươi làm mát	Thịt xẻ và bán xẻ	30	5	12	7
		Có xương	20	5	12,5	7
		Không xương	14	5	12,5	7
	Cấp đông	Thịt xẻ và bán xẻ/có xương	20	5	12,5	7
		Không xương	14	5	12,5	7
Thịt lợn	Tươi làm mát	Thịt xẻ và bán xẻ/có xương	25	5	19	15
		Khác				
	Cấp đông		15			

Sản phẩm		MFN	AFTA	VJEPA	AANZFTA	
Phụ phẩm	Trâu bò	8	5	7	7	
	Lợn	8	5	7	7	
	Gia súc khác	Tươi/làm mát/cấp đông	10	5	4,5	5
Gia cầm	Nguyên con	40	5	12,5	20	
	Khác	20	5	12,5		
	Gan	20	5	12,5	7	
Thịt chế biến	Lợn	10	5		7	
	Trâu bò	15	5	12,5	7	
	Gà miếng	20	5	12,5	7	
Sữa và kem	Không cô đặc, không đường		15	5	12,5	7
	Gói 20kg trở lên	Khô, không đường	3			
		Khô, khác	5		4,5	7
	Khác	Không đường	10	5	7	15
		Khác	20	5		
Chế phẩm từ sữa	Sữa chua	7	5			
	Bơ	13	5	12,5	7	
	Phô mai	10	5	4,5	5	

Nguồn: Tổng cục Hải quan (T7/2015)

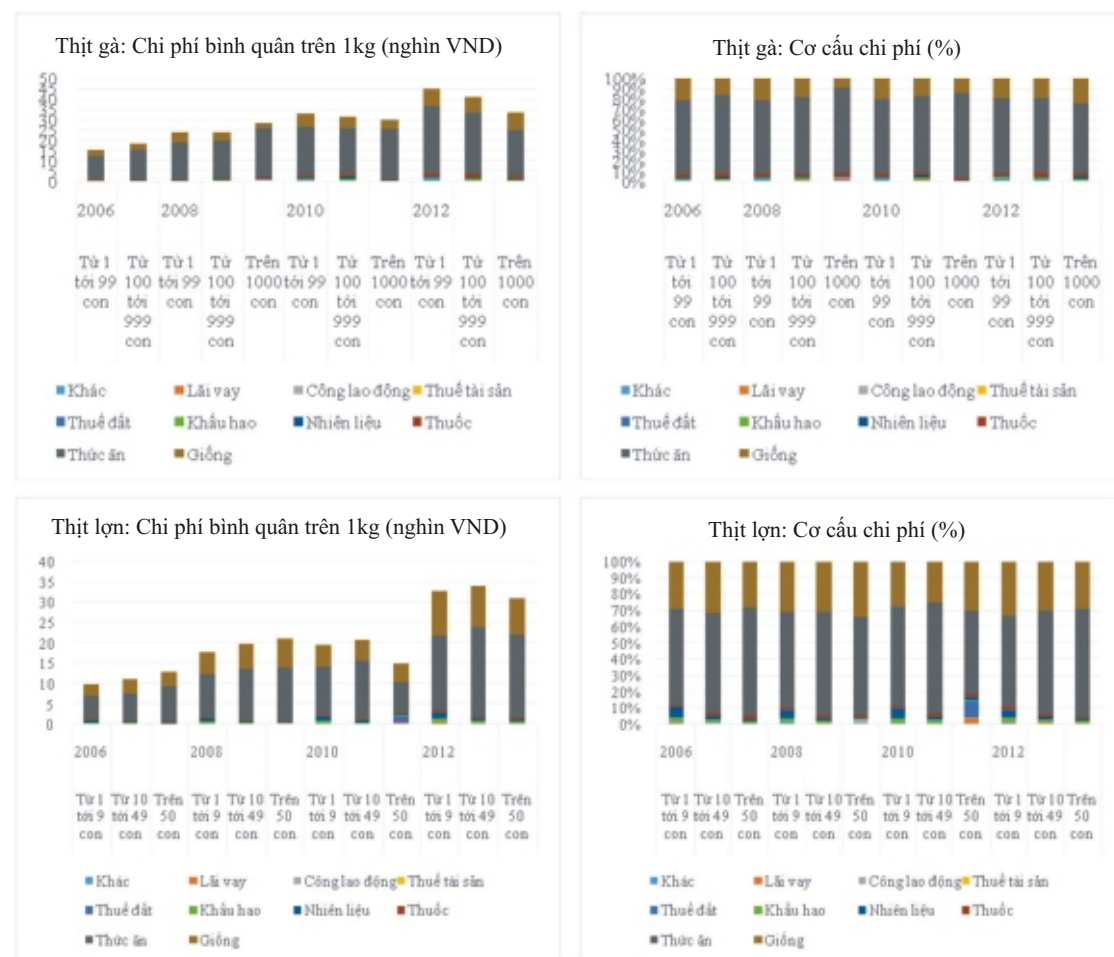
Như vậy, sau khi dỡ bỏ toàn bộ hàng rào thuế quan nhờ gia nhập TPP và AEC, các ngành được bảo hộ bằng hàng rào thuế quan có thể sẽ bị tác động mạnh. Tuy nhiên, để đánh giá được khả năng chống cự của các ngành này, và thậm chí các ngành vốn không bảo hộ nhưng sản xuất yếu kém, trước cánh cửa hội nhập, cần làm rõ cấu trúc thị trường dọc theo chuỗi cung ứng của các sản phẩm chăn nuôi để có các biện pháp chuẩn bị hội nhập chủ động và hiệu quả.

#### CẤU TRÚC THỊ TRƯỜNG DỌC THEO CHUỖI CUNG ỨNG

Nhằm đánh giá khả năng cạnh tranh của chăn nuôi trong nước sau khi gia nhập TPP và AEC nói riêng và hội nhập nói chung, cần thiết phải đánh giá sức cạnh tranh ở tất cả các thị trường có sự cạnh tranh của sản phẩm nhập khẩu: thị trường đầu vào (giống, thú y, TACN) và thị trường đầu ra (các sản phẩm tiêu dùng như thịt, trứng, sữa và chế phẩm từ sữa, sản phẩm phụ). Tuy nhiên, do các ràng buộc về thời gian cũng như nguồn lực của dự án, nghiên cứu này tập trung làm rõ về thị trường đầu ra của 4 sản phẩm chính là sữa, thịt bò, thịt lợn và thịt gà. Đặc điểm cấu trúc thị trường đầu vào (giống, TACN và dịch vụ thú y) đã được làm rõ trong SCAP (2014).

Để làm rõ sức cạnh tranh của một sản phẩm chăn nuôi, so với các yếu tố khẩu vị và thói quen mua sắm, chi phí sản xuất được đánh giá là tiêu chuẩn có thể dễ dàng lượng hóa và sử dụng để đánh giá. Trong so sánh với một số nước đối tác thương mại chính của ngành, có thể thấy rằng, với chi phí sản xuất vẫn còn tương đối cao ở các sản phẩm thịt, ngoại trừ thịt lợn xẻ, nguy cơ chịu cạnh tranh khốc liệt từ nước ngoài sau khi dỡ bỏ toàn bộ thuế quan nhờ TPP và AEC (đặc biệt ở các mặt hàng đang áp mức thuế cao như thịt bò, thịt gia cầm nguyên con Bảng 3.1). Bên cạnh việc giảm chi phí sản xuất bằng tăng quy mô chăn nuôi (trong tình hình chăn nuôi nhỏ lẻ chiếm tới gần 90% ở Việt Nam hiện nay) như SCAP (2014) tổng hợp từ VHLSS (Hình 3.14), tăng cường liên kết theo chuỗi dọc (theo chiều sản xuất từ đầu vào đến sản phẩm bán lẻ) và ngang (giữa các đơn vị ở cùng mắt xích) giúp hạ giá thành thông qua cắt giảm chi phí các khâu trung gian.

**Hình 3.14. Chi phí sản xuất bình quân 1 kg thịt gà và thịt lợn của hộ chăn nuôi phân theo quy mô**



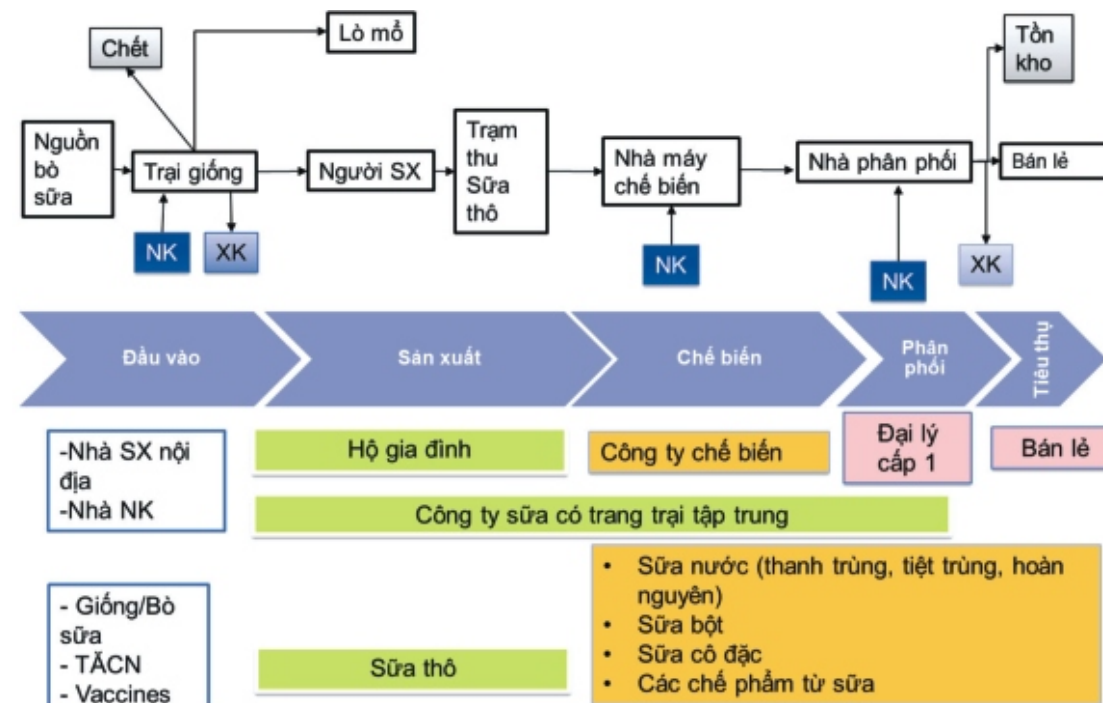
Nguồn: SCAP (2014) tổng hợp từ VHLSS 2006, 2008, 2010, 2012

Hình 3.15 và 3.17 phác họa chuỗi cung ứng của 2 nhóm hàng là sữa và thịt (bò, lợn và gà) bao gồm Đầu vào, Sản xuất Chăn nuôi, Chế biến/Giết mổ, Phân phối và Bán lẻ. Để làm rõ mối liên hệ giữa các thành phần tham gia trong chuỗi theo cả chiều ngang và chiều dọc, Bảng 3.2, 3.3 và 3.4 tóm tắt mô tả cấu trúc thị trường ở các thị trường đầu ra chính dựa theo kết quả nghiên cứu tại bàn và một loạt các chuyến thực địa của dự án tại một số tỉnh thành đại diện 3 miền (Hà Nội, Nghệ An, Gia Lai, Lâm Đồng, Tp. Hồ Chí Minh) cho phân ngành thịt bò và sữa; kết hợp kết quả của SCAP (2014) cho phân ngành lợn và gà. Cụ thể:

**Sữa:** thị trường bò sữa; thịt trường sữa tươi nguyên liệu; và thị trường sữa tiêu dùng (đã xử lý và đóng gói).

**Thịt:** thị trường gia súc/gia cầm sống (giết mổ), và thị trường thịt (phân phối-bán lẻ).

Hình 3.15. Cấu trúc thị trường theo chuỗi cung ứng sữa



Bảng 3.2. Cấu trúc thị trường theo chuỗi cung ứng sữa nước

STT	Người tham gia	Vai trò	Số lượng	Vị thế	Hành vi
<b>Nuôi bò và vắt sữa (Đầu vào và Sản xuất) Thị trường bò sống và đầu vào khác</b>					
1	Trại giống	Nhập giống, lai tạo và cung cấp bò sữa cho nông hộ	Ít	Với nông hộ: bán bò sữa	- Giảm giá bò lai và tăng năng suất để cạnh tranh với bò thuần nhập khẩu (ví dụ: thương hiệu bò sữa Củ Chi)
2	Công ty sữa	- Nhập bò thuần cho trang trại của họ và cho các nông hộ đã ký hợp đồng - Sản xuất sữa	Ít	- Với nông hộ: hỗ trợ tài chính và kỹ thuật - Độc lập: trang trại khép kín như TH True Milk	- Bán bò sữa cho nông hộ - Sản xuất sữa ở trang trại tập trung, giảm giá thành nhờ quy mô lớn
3	Nông hộ	Sản xuất sữa tươi nguyên liệu	Nhiều	- Mua bò sữa từ trại giống hoặc công ty - Tự chủ một phần TACN, một phần mua từ đại lý	- Chọn giữa mua bò lai giá rẻ, năng suất thấp hơn hoặc bò thuần giá cao năng suất cao - Tự chủ 80% về thức ăn, còn lại mua 20% từ các công ty TACN thông qua đại lý
4	Hợp tác xã	Liên kết nông hộ để được giá mua rẻ hơn và giá bán tốt hơn nhờ tăng sức mạnh đàm phán	Một số	Trung gian giữa nông hộ và các bên tham gia khác	- Tăng quy mô đơn hàng để mua nguyên liệu giá rẻ Tăng sức mạnh đàm phán để đạt hợp đồng với công ty sữa có điều khoản tốt hơn, để đạt được các dự án hỗ trợ người chăn nuôi bò sữa
5	Trang trại quy mô lớn (Độc lập, không thuộc công ty sữa)	Sản xuất sữa tươi nguyên liệu	Ít (HAGL)	- Nhập trực tiếp bò sữa từ nước ngoài - Tự chủ về TACN	- Mua bò thuần giá cao, chất lượng cao và đầu tư hệ thống vắt sữa hiện đại

STT	Người tham gia	Vai trò	Số lượng	Vị thế	Hành vi
6	Lò mổ	Mua bê/bò đực từ nông hộ / công ty sữa	Nhiều	Với nông hộ/công ty sữa: mua giá cạnh tranh	Mua bê/bò đực với giá cạnh tranh
7	Nhà nước	Quy định về giống		Quản lý	Chính sách quản lý giống chưa hiệu quả Chính sách hỗ trợ nông hộ và công ty sữa sử dụng công nghệ cao đã có nhưng thực thi còn chậm
<b>Từ sữa tươi đến sản phẩm tiêu dùng (Thua mua và Chế biến) Thị trường sữa tươi nguyên liệu</b>					
1	Công ty sữa	- Thu mua sữa từ nông hộ hoặc thu gom từ chính trang trại của mình - Mua các nguyên liệu ở ngoài	Ít	- Với nông hộ: độc quyền mua - Với nhà xuất khẩu nước ngoài: mua đầu vào với giá cạnh tranh - Với HTX: mua sữa từ HTX hoặc nhận giới thiệu nông hộ	- Giá thu mua sữa tươi nguyên liệu bị chi phối bởi công ty Vinamilk, hợp đồng ký từng năm và được tự động gia hạn, nhấn mạnh sự trung thành (độc quyền mua) - Chọn thu mua sữa tươi nguyên liệu từ nông hộ hoặc nhập sữa bột nguyên liệu từ nước ngoài với giá cạnh tranh - Quy luật thị trường với HTX
2	Nhà xuất khẩu nước ngoài	Cung cấp bột sữa nguyên liệu	Nhiều	- Với công ty sữa	- Cạnh tranh về giá
3	Hợp tác xã	- Loại 1: trung gian giới thiệu giữa công ty sữa và nông hộ - Loại 2: Thu mua sữa từ nông hộ và bán cho các công ty sữa	Một số	- Trung gian giữa nông hộ và công ty sữa	- Tăng sức mạnh đàm phán: so với nông hộ trong việc thỏa thuận hợp đồng về giá thu mua, thời hạn hợp đồng và các điều khoản khác - Tìm kiếm đầu ra mới cho nông hộ trong trường hợp thị trường thay đổi

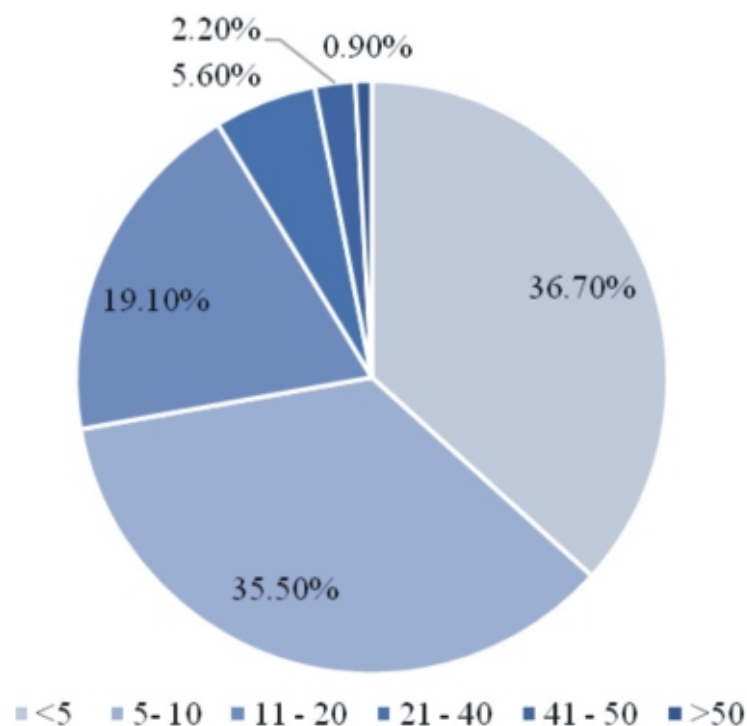
STT	Người tham gia	Vai trò	Số lượng	Vị thế	Hành vi
4	Nông hộ	Bán sữa tươi nguyên liệu	Nhiều	- Bán sữa tươi nguyên liệu cho công ty chế biến /hợp tác xã	- Đảm bảo chặt chẽ các quy định về chất lượng và hợp đồng với công ty sữa để bán sữa giá cao, ít bị giảm trừ do chất lượng không đạt
5	Nhà nước	Quy định về chế biến sữa		Quản lý	Chính sách hỗ trợ nông hộ và công ty sữa sử dụng công nghệ cao đã có nhưng thực thi còn chậm
<b>Sau sản xuất (Phân phối và Bán lẻ) Thị trường sữa thành phẩm</b>					
1	Công ty sữa	Cung cấp sữa cho đại lý/xuất khẩu	Ít	- Bán sữa đóng gói cho đại lý bán buôn/siêu thị	Trong điều kiện thị trường chưa minh bạch như hiện nay: - Công ty sữa tươi sạch sẽ cạnh tranh về chất lượng và yêu cầu cải thiện minh bạch thị trường, không chi nhiều cho quảng cáo để giảm giá thành; - Công ty sữa hoàn nguyên sẽ cạnh tranh về giá, đầu tư quảng cáo, bao bì, PR để thu hút khách hàng, không khuyến khích minh bạch thị trường
2	Đại lý bán lẻ	Bán sữa đến người tiêu dùng	Nhiều	- Cửa hàng nhỏ lẻ: mua từ đại lý bán buôn - Siêu thị: mua từ công ty sữa	- Cạnh tranh về giá - Chọn giữa sữa tươi thanh trùng (phải đầu tư hệ thống làm mát), sữa tươi tiệt trùng hoặc sữa hoàn nguyên (không đầu tư làm mát). - Đối với sữa tươi tiệt trùng (UHT milk): chọn giữa sản phẩm trong nước và sản phẩm nhập khẩu

STT	Người tham gia	Vai trò	Số lượng	Vị thế	Hành vi
3	Đại lý bán buôn	Bán sữa cho đại lý bán lẻ	Nhiều	- Với công ty sữa: mua trực tiếp	- Cạnh tranh về giá
4	Nhà nhập khẩu	Nhập khẩu sữa ngoại	Nhiều	- Bán cho siêu thị lớn hoặc bán buôn	- Cạnh tranh về giá ở các mặt hàng - Không thể nhập sữa tươi thanh trùng và khó cạnh tranh ở thị trường sữa chua
5	Nhà xuất khẩu	Xuất khẩu sữa nội địa	Một (Vinamilk)	- Với nhà nhập khẩu nước ngoài	- Xuất khẩu sữa hoàn nguyên ra thị trường Trung Quốc và Lào
6	Người tiêu dùng	Mua sữa thành phẩm	Nhiều	Với cơ sở bán lẻ	Chọn giữa các loại sữa khác nhau: sữa bột hay sữa nước, giữa các loại sữa nước, sữa nội địa hay sữa nhập khẩu; dựa trên cân nhắc về giá, chất lượng, xuất xứ, khẩu vị
7	Nhà nước	Quy định về giá, minh bạch thị trường và thương mại		Quản lý	- Phản ứng thụ động về giá, quản lý không chặt chẽ đối với sữa nhập khẩu

Những người tham gia chính trong thị trường sữa nước là:

**Hộ nông dân:** Theo thống kê của Cục Chăn nuôi (Bộ NN&PTNT), hiện nay trên cả nước có hơn 19.000 hộ chăn nuôi bò sữa, trung bình 3,3 con/hộ, trong đó ở khu vực phía Nam có 12.626 hộ, nuôi trung bình 6,3 con/hộ; ở phía Bắc có 7.013 hộ, nuôi trung bình 3,7 con/hộ. Hình 3.16 mô tả quy mô của các hộ chăn nuôi bò sữa tại Việt Nam năm 2013.

Hình 3.16. Quy mô đàn bò tại nông hộ chăn nuôi bò sữa cả nước năm 2013 (con/hộ)



Nguồn: Nguyễn Đăng Vang (2014)

Qua khảo sát cho thấy, các nông hộ sẽ mua bò sữa từ các nguồn chính: (1) bò thuần HF từ các công ty sữa như Vinamilk, Mộc Châu với giá từ 100-120 triệu VND/con với năng suất cho sữa từ 3600-4300kg/chu kỳ, (2) bò lai HF từ các trại giống ở Ba Vì, Mộc Châu, Củ Chi với giá rẻ hơn từ 70-90 triệu VND/con tùy độ thuần với năng suất khác nhau (F1 50% HF cho 2830-2970kg/chu kỳ, F2 75% cho 2520-3220kg/chu kỳ và F3 87,5% HF cho 2650-3250kg/chu kỳ).

Các nông hộ tự chủ được 80% TACN (chủ yếu là thức ăn thô xanh) nhờ có đất trồng cỏ đủ cho chăn nuôi quy mô nhỏ, 20% TACN còn lại (chủ yếu là thức ăn tinh và vi chất) phải tự mua ngoài tại đại lý cấp hai hoặc thông qua hợp tác xã có thể mua tại đại lý cấp một (với giá rẻ hơn, bù lại phải đóng lệ phí hoặc chia lợi nhuận cho hợp tác xã tùy theo mô hình).

Liên kết giữa nông hộ và công ty thu mua & chế biến sữa: tương đối yếu và quyền lực yếu cho nông hộ. Thời hạn hợp đồng ngắn (theo từng năm, tự động gia hạn nếu không có trực trặc), không được hỗ trợ về vốn hay kỹ thuật, đề cao sự trung thành (ví dụ các nông hộ rời công ty sữa đang ký hợp đồng để cung cấp sữa cho các công ty sữa khác dưới động cơ về giá sẽ tuyệt đối không có cơ hội quay lại ký hợp đồng với công ty ban đầu nữa), nông hộ bị ép về quy mô đàn và về giá (giá thu mua thay đổi theo chất lượng sữa, với mức khấu trừ cao).

**Trang trại bò sữa:** Hiện nay có 2 loại trang trại bò sữa quy mô lớn: (1) trang trại thuộc các công ty sữa như TH True Milk<sup>1</sup>, Vinamilk<sup>2</sup>, Dalat Milk<sup>3</sup>; và (2) trang trại chỉ chăn nuôi và cung cấp sữa cho công ty chế biến (Hoàng Anh Gia Lai<sup>4</sup>, Đức Long Gia Lai (đang triển khai<sup>5</sup>)).

Với lợi thế về năng suất (các trang trại đều đầu tư bò cao sản HF với độ thuần cao, mức cho sữa 20-25 lít/ngày như của HAGL hay 30-40 lít/ngày ở TH True Milk, chất lượng sữa đồng nhất) và quy mô lớn (giá nguyên liệu đầu vào thấp như do có vùng nguyên liệu rộng lớn, tự chủ hoàn toàn về nguồn thức ăn thô xanh; các đầu vào mua ngoài từ đại lý cấp 1, không phải qua trung gian; chi phí sản xuất thấp, ít tổn kém khấu hao do vận chuyển từ trại đến điểm thu gom rồi đến nhà máy...), đây là mô hình chăn nuôi tiên tiến mà ngành đang hướng đến.

Số lượng ít, liên kết chặt chẽ với công ty sữa, thường được bao tiêu đầu ra bởi công ty chế biến sữa cùng tập đoàn hoặc hợp tác đầu tư/ký kết lâu dài. Không bị công ty sữa ép giá và ép về quy mô tăng đàn như nông hộ, dựa trên thỏa thuận thị trường là chính.

**Công ty sữa:** Có 3 mô hình công ty chế biến sữa: (1) có sở hữu trang trại riêng với quy mô lớn và dây chuyền khép kín; và (2) không sở hữu trang trại riêng, phải thu mua từ nông hộ hoặc trang trại quy mô lớn. Loại 1 có TH True Milk; loại 2 có Friesland Campina (Dutch Lady) Mộc Châu, Ba Vì, Long Thành; loại 3 (phối hợp cả 1 và 2) có Vinamilk, Dalat Milk (tương lai sẽ chuyển hẳn về loại 1).

Số lượng công ty nội địa không nhiều, cạnh tranh khốc liệt nhất ở thị trường sữa nước<sup>6</sup>. Năm 2013, Vinamilk chiếm 48,7% thị trường sữa nước Việt Nam, Friesland Campina 25,7%, TH True Milk 7,7% và 17,9% do nhiều công ty sữa khác như Mộc Châu, Ba Vì, Long Thành, Dalat Milk...

Điểm đáng lưu ý là nguồn nguyên liệu sữa tươi trong nước chỉ đáp ứng được 28% nhu cầu nguyên liệu cho chế biến (cả sữa nước và sữa chua) ở Việt Nam năm 2014. Riêng đối với Vinamilk, nguồn nguyên liệu sữa tươi thu mua từ nông hộ chỉ chiếm 37% nhu cầu chế biến của công ty (Phạm Lê Duy Nhân, 2014). Như vậy, phần lớn thị trường sữa nước và sữa chua tại Việt Nam là sản phẩm pha lại từ bột sữa nguyên liệu (chủ yếu là bột sữa nguyên kem WMP (whole milk powder) và bột sữa tách béo SMP (skim milk powder)). Tuy nhiên, thông tin thị trường không được làm rõ giữa sữa thanh trùng, sữa tiệt trùng và sữa hoàn nguyên, dẫn

1. Tính đến T7/2015 đã hoàn thành 2 cụm trang trại tại Nghĩa Đàn, Nghệ An với quy mô 45.000 con bò sữa, dự kiến năm 2020 đạt gần 203.000 con chia thành 4 cụm trang trại.  
 2. Tính đến T7/2015 đã triển khai 7 trang trại tại Tuyên Quang, Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh, Bình Định, Lâm Đồng, Tây Ninh, tổng cộng 46.000 con bò sữa.  
 3. Tính đến T7/2015 chỉ có 1 trang trại 1.000 con bò sữa tại huyện Đơn Dương, tỉnh Lâm Đồng.  
 4. Tính đến T7/2015 đã triển khai trang trại bò sữa 6.000 con tại Đak Ya, Gia Lai, cung cấp cho riêng Nutifood 10 tấn sữa tươi nguyên liệu/ngày  
 5. Công bố sẽ triển khai dự án trang trại 80.000 con bò sữa tại tỉnh Đak Nông, hợp tác đầu tư với Vinamilk. Tuy nhiên theo khảo sát T4/2015, dự án vẫn chưa được triển khai, cộng thêm tình hình tuột dốc của tập đoàn trên sàn chứng khoán, nhóm tác giả cho rằng dự án này khó có khả năng thực hiện trong tương lai gần.  
 6. Thị trường sữa chua hiện do Vinamilk chiếm giữ 80% nhờ vào thế mạnh về hệ thống phân phối (Phạm Lê Duy Nhân, 2014); thị trường sữa bột là sân chơi cạnh tranh của Vinamilk (24,6%), Friesland Campina (15,8%) và các hãng sữa ngoại như Abbott (30%) và Mead Johnson (14,4%) (Euromonitor International 2014)

đến mức giá bán lẻ giữa các loại sữa nước không chênh lệch nhiều. Như vậy, khi giá bột sữa nguyên liệu trên thế giới giảm mạnh, các công ty chế biến sữa loại 2 và 3 sẽ có lợi và có khuynh hướng nhập khẩu sữa bột nguyên liệu thay vì thu mua/sản xuất sữa tươi nguyên liệu<sup>1</sup> vì có lợi hơn do giá thành giảm mà giá bán không đổi<sup>2</sup>.

**Hợp tác xã:** Với mô hình HTX liên kết theo địa phương dựa trên phí thành viên như HTX Cầu Sắt, xã Tu Tra, huyện Đơn Dương, tỉnh Lâm Đồng, các hộ muốn tham gia HTX sẽ nộp phí thành viên 5 triệu VND/năm/hộ. HTX đóng vai trò trung gian, hỗ trợ ký hợp đồng giữa nông hộ và các bên mua (các công ty thu mua sữa như Dalat Milk, Vinamilk, Dutch Lady hoặc bán (TACN, thuốc thú y), hỗ trợ tìm kiếm các dự án đẩy mạnh chăn nuôi bò sữa (tập huấn, hỗ trợ mua thiết bị, xây dựng cơ sở vật chất, giao thông...) và tìm kiếm đầu ra mới trong trường hợp công ty thu mua sữa có chế độ giảm thu mua từ nông hộ (ví dụ trường hợp Dalat Milk, sau khi TH True Milk mua lại, đang dần chuyển đổi từ mô hình chăn nuôi trang trại kết hợp thu mua từ nông hộ sang chăn nuôi trang trại khép kín quy mô lớn tương tự TH True Milk).

Với mô hình HTX liên kết không chỉ giới hạn ở địa phương như HTX Tân Thông Hội, huyện Củ Chi, Tp.Hồ Chí Minh, hội viên không phải đóng phí thành viên mà HTX sẽ lấy kinh phí từ chênh lệch giữa giá thu mua sữa thỏa thuận với nông hộ và giá bán sữa thỏa thuận với các công ty chế biến (Công ty sữa Long Thành, Công ty bánh flan Hoa Hồng...). Với mô hình này, HTX hoạt động tương tự như một doanh nghiệp trung gian, khác với thương lái ở chỗ HTX ký hợp đồng theo năm với nông hộ và có các hỗ trợ kỹ thuật như tập huấn, máy móc thiết bị, thú y để sữa đạt chất lượng.

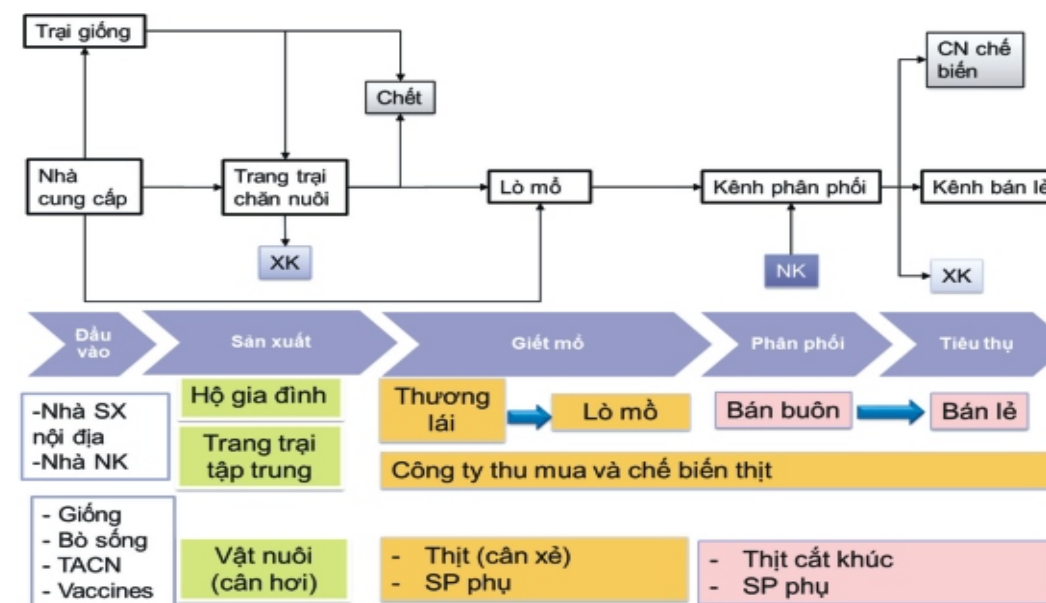
**Nhà phân phối - bán lẻ:** Hệ thống phân phối và bán lẻ làm lạnh cho sữa thanh trùng đòi hỏi chi phí đầu tư lớn, hiện nay chưa phát triển, chỉ tập trung ở 2 thành phố lớn là Hà Nội và Tp. Hồ Chí Minh, dẫn đến sản phẩm sữa nước đến tay người tiêu dùng chủ yếu là sữa tươi tiệt trùng (UHT) và sữa hoàn nguyên. Do không có minh bạch thị trường với bao bì nhãn mác không phân biệt rõ hai loại trên, xảy ra cạnh tranh không công bằng giữa sữa UHT (phải giảm giá để cạnh tranh) và sữa hoàn nguyên (không cần giảm giá nhiều vẫn có biên lãi lớn) sản xuất nội địa. Ngoài ra, ở thị trường bán lẻ, sản phẩm trong nước còn chịu sự cạnh tranh mạnh mẽ của sữa UHT nhập ngoại từ New Zealand, Úc...

**Nhà nước:** Các chính sách khuyến khích chăn nuôi bò sữa, tóm tắt trong Đề án tái cơ cấu ngành Chăn nuôi và kế hoạch hành động (xem phần tiếp theo).

1. Hiện tượng một số công ty sữa lúc trước khuyến khích nông dân tăng đàn để tăng nguồn cung sữa tươi nguyên liệu, sau lại ngừng tăng thu mua và giới hạn định mức thu mua khi giá sữa bột nguyên liệu giảm liên tục từ năm 2014, từ 4.541USD/tấn (T10/013) còn 1.702USD/tấn (T7/2015) đối với SMP và từ 5.208USD/tấn (T10/2013) còn 1.848USD/tấn (T7/2015) đối với WMP (<http://www.globaldairytrade.info>), dẫn đến tình trạng nông dân đổ bỏ sữa phản đối năm 2014. Mức giá sữa bột nguyên liệu thấp như vậy, giá thành sữa tiệt trùng hoàn nguyên từ SMP theo ước tính của Phạm Lê Duy Nhân (2014) và nhóm nghiên cứu FPT Securities vào khoảng 11.000VND/lít, trong khi giá thu mua sữa tại cổng trại của Vinamilk năm 2013 đã là 12.741VND/lít.

2. (Phạm Lê Duy Nhân, 2014) đã chỉ ra rằng biến động giá sữa bột nguyên liệu nhập khẩu và biên lãi gộp của Vinamilk có tương quan ngược chiều nhau.

Hình 3.17. Chuỗi cung ứng thịt tại Việt Nam



Bảng 3.3. Cấu trúc thị trường theo chuỗi cung ứng thịt bò

STT	Người tham gia	Vai trò	Số lượng	Vị thế	Hành vi
<b>Thị trường vật nuôi sống</b>					
1	Trại giống	- Nhập giống và lai tạo giống để tăng nguồn cung	Ít	Với nông hộ	- Nhập khẩu từ Thái Lan/Lào (rẻ hơn nhưng năng suất thấp hơn) hoặc Úc/Mỹ (đắt hơn nhưng năng suất cao hơn) - Bán bò lai cho nông hộ
2	Nông hộ	- Mua giống và nuôi vật nuôi	Nhiều	- Với trại giống và thương lái, hoặc - Với lò mổ nhỏ lẻ	- Khó gia nhập thị trường vì yêu cầu kỹ thuật chăn nuôi cao hơn các vật nuôi khác
3	Trang trại tập trung	- Nhập khẩu giống trực tiếp	Không nhiều	Với lò mổ tập trung	- Tự cung tự cấp về TACN để cắt giảm chi phí - Nhập khẩu trực tiếp bò sống (không mua lại từ trại giống) để cắt giảm chi phí - Hợp đồng trực tiếp với lò mổ công nghiệp/tập trung, không thông qua thương lái - Chọn giữa chỉ vỗ béo bò tơ, hoặc vừa vỗ béo vừa nhân giống cho lứa kế tiếp



STT	Người tham gia	Vai trò	Số lượng	Vị thế	Hành vi
4	Lò mổ nhỏ lẻ	- Mua vật nuôi sống và bán bán thịt xẻ, hoặc - Cung cấp dịch vụ giết mổ	Nhiều	- Với nông hộ /trang trại độc lập	- Cung cấp dịch vụ thông qua các thương lái
5	Lò mổ công nghiệp	Cung cấp dịch vụ giết mổ	Rất ít	- Với trang trại tập trung	- Hợp đồng dài hạn với nông trại tập trung - Có thể hoặc không cần làm việc thông qua thương lái.
6	Thương lái	Mua và bán vật nuôi sống chưa qua giết mổ	Nhiều	- Với nông hộ và trang trại	- Ưu tiên mua giá thấp (từ trang trại) và bán giá cao (với lò mổ) - Ưu thích nông hộ hơn vì có vị thế thỏa thuận giá và ít rủi ro hơn (hợp đồng ngắn hạn)
7	Chính quyền	Xây dựng kế hoạch dài hạn		Quản lý	- Chính sách khuyến khích các trang trại và lò mổ tập trung, tuy nhiên việc thực thi chính sách vẫn chưa được tiến hành
<b>Thị trường thịt</b>					
1	Lò mổ nhỏ lẻ	Bán thịt cho người bán lẻ	Nhiều	- Với người bán nhỏ lẻ	- Hợp đồng ngắn hạn với giá cả tự do
2	Lò mổ công nghiệp	Bán thịt cho nhà phân phối	Rất ít	- Với nhà phân phối	- Hợp đồng dài hạn với giá mua ít được điều chỉnh
3	Nhà bán buôn	Mua thịt từ các trại/lò mổ đã ký hợp đồng	Nhiều	- Với lò mổ - Với người bán nhỏ lẻ	- Hợp đồng ngắn hạn với lò mổ nhỏ lẻ hoặc hợp đồng dài hạn với lò mổ công nghiệp - Chủ yếu là bán cho cơ sở bán lẻ
4	Nhà phân phối lớn (siêu thị)	Mua thịt từ nhà bán buôn lò mổ công nghiệp đã ký hợp đồng và bán cho người tiêu dùng	Nhiều	- Với nhà bán buôn/lò mổ công nghiệp - Với người tiêu dùng	- Đưa ra mức giá tốt nhất cho người tiêu dùng (tuy nhiên hầu như vẫn cao hơn một chút so với người bán nhỏ lẻ do chi phí cao hơn: phí vệ sinh và hệ thống phân phối - Cân bằng giữa thịt tươi sống và thịt đông lạnh: + Thịt tươi sống: ký hợp đồng dài hạn với lò mổ lớn + Thịt đông lạnh: ký hợp đồng dài hạn với nhà nhập khẩu

STT	Người tham gia	Vai trò	Số lượng	Vị thế	Hành vi
5	Cơ sở bán lẻ	Bán thịt cho người tiêu dùng	Nhiều	- Với lò mổ - Với nhà bán buôn	- Mua thịt từ nhà bán buôn hoặc trực tiếp từ lò mổ - Cạnh tranh với thịt nhập khẩu
6	Nhà nhập khẩu	Nhập khẩu thịt	Một số	- Với cơ sở bán lẻ	- Nhập thịt làm mát hoặc cấp đông cạnh tranh với thịt tươi sản xuất/xẻ thịt nội địa - Chủ yếu hợp đồng với các siêu thị có hệ thống phân phối và bán lẻ giữ lạnh
7	Người tiêu dùng	Mua thịt từ cơ sở bán lẻ/siêu thị	Nhiều	- Với người bán lẻ/siêu thị	- Thích sản phẩm rẻ và cách mua sắm tiện lợi (ví dụ như hiện nay là mua ở các quầy/chợ xếp, tuy nhiên đang dần thay đổi sang hệ thống siêu thị thoải mái và đáng tin cậy, đặc biệt là các thành phố lớn. Xu hướng chuyển dịch này ở Tp.Hồ Chí Minh nhanh hơn Hà Nội). - Thói quen tiêu dùng thịt nóng đang dần thay đổi
8	Cơ quan nhà nước	Chính sách về giá		Quản lý	

Những thành phần chính tham gia thị trường bò thịt và thịt bò:

**Nông hộ**<sup>1</sup>: Năm 2006, tổng hợp báo cáo của địa phương cho biết, có 3.404 trại chăn nuôi bò sinh sản và bò thịt, trong đó miền Bắc có 1.064 trại chiếm 31,3%, miền Nam có 2.340 trại chiếm 68,7% tổng số trang trại. Tuy nhiên phần lớn chăn nuôi bò thịt vẫn ở quy mô nhỏ, phân tán trong các nông hộ (Đỗ Kim Tuyên, 2009). Trong đó, số hộ nuôi từ 1-5 con bò chiếm 93,81%; và trên 10 con chỉ chiếm 1,14% (Nguyễn Đăng Vang, 2014). Rào cản lớn nhất của bà con trong chăn nuôi bò thịt là vốn lớn, rào cản kỹ thuật cao và áp lực cạnh tranh lớn (cạnh tranh về giá và chất lượng với các loại bò nguồn gốc nước ngoài xẻ thịt/vỡ béo ở Việt Nam). Ngoài ra, hạn chế về quỹ đất và vòng quay dài (do vòng đời bò dài) cũng làm xói mòn động cơ tham gia thị trường của nông hộ khi so với chăn nuôi gà và lợn (có thể chăn nuôi với độ tập

1. Do hạn chế về thời gian và nguồn lực, nhóm nghiên cứu không tổ chức khảo sát và điều tra thống kê số liệu chăn nuôi bò thịt hiện nay, nên sử dụng nguồn dữ liệu thứ cấp. Cập nhật về số hộ chăn nuôi bò mới nhất là năm 2006, tổng hợp ở Đỗ Kim Tuyên (2009) và Nguyễn Đăng Vang (2014)

trung cao, số lần quay vòng đàn trong năm nhiều hơn). Đó là những lý do khiến cho những năm gần đây, tổng đàn bò trong nước giảm cũng như tổng sản lượng bị đình trệ.

**Trang trại quy mô lớn:** Mô hình chăn nuôi bò thịt ở trang trại quy mô lớn hiện nay chủ yếu là nuôi bò Úc vỗ béo, điển hình là Hoàng Anh Gia Lai<sup>2</sup>, Đức Long Gia Lai, một số trang trại ở Đồng Nai hay ngoại ô Tp. Hồ Chí Minh. Bò tơ Úc với trọng lượng 200-250kg/con sẽ được nhập trực tiếp về, vỗ béo lên khoảng 500kg/con trong vòng 6 tháng (tốc độ tăng trọng trung bình đạt 1,5kg/ngày). Giá nhập khẩu trung bình bò thịt sống từ Úc là 3USD/kg, chi phí vận chuyển là 300USD/con. Sau khi nuôi vỗ béo, giá thành giảm còn xấp xỉ 2USD/kg (cân hơi). Mức giá này hoàn toàn cạnh tranh với sản phẩm thịt bò nội địa. Các trang trại có quỹ đất lớn để trồng cây nguyên liệu TACN như HAGL sẽ tự chủ về TACN (tự chủ hoàn toàn về thức ăn thô xanh, mua ngoài thức ăn tinh và vi chất). Các trang trại không có vùng nguyên liệu phải mua thêm thức ăn ngoài, với giá ưu đãi hơn so với nông hộ do số lượng lớn và làm việc trực tiếp với các đại lý lớn, bỏ qua khâu trung gian. Các trang trại lớn đều có đội ngũ chăm sóc thú y riêng, và phải đảm bảo được các yêu cầu chặt chẽ về vật quyền do nước xuất khẩu đặt ra. Hiện nay, sau khi vỗ béo, các trang trại đều bán bò sống cho các lò mổ tập trung công nghiệp hoặc bán công nghiệp chứ không trực tiếp giết mổ. Thỏa thuận theo thị trường và cạnh tranh về giá.

**Thương lái:** Hiện nay có 2 hình thức thương lái: (1) mua bò từ nông hộ và các trang trại trong nước, sau đó bán cho các lò giết mổ; và (2) mua bò trực tiếp từ nước ngoài, nhập về nước và bán lập tức cho các lò giết mổ để xẻ thịt. Thương lái loại 2 là đối thủ cạnh tranh trực tiếp với các trang trại nuôi bò vỗ béo quy mô lớn kể trên. Hiện nay bò Úc được nhập khẩu chủ yếu qua các cửa khẩu cảng biển lớn ở hai đầu Nam và Bắc, hình thành 4 doanh nghiệp chuyên nhập bò Úc ở phía Nam và 3 doanh nghiệp ở phía Bắc.

**Lò giết mổ:** Có 3 loại lò giết mổ: (1) quy mô lớn (công nghiệp/bán công nghiệp, tập trung) làm việc trực tiếp với thương lái (nếu bò đi từ nông hộ hoặc bò nhập xẻ thịt) hoặc trang trại lớn (nếu là bò vỗ béo); trong đó 1 số lò sẽ có kênh phân phối và bán lẻ, điển hình như VISSAN (tuy nhiên số lượng ít), còn đa số sẽ bán cho siêu thị hoặc bán buôn; (2) quy mô nhỏ, cung cấp thịt xẻ cho các chợ/điểm bán lẻ.

**Nhà phân phối Bán lẻ:** Thịt xẻ từ các lò mổ công nghiệp/bán công nghiệp/tập trung sẽ đi hầu hết vào siêu thị hoặc người bán buôn, từ đó mới đổ về các chợ. Một lượng thịt xẻ khác đi từ các lò mổ nhỏ lẻ, quy mô hộ gia đình, đến các chợ và điểm bán lẻ địa phương.

Sau khi giết mổ, giá bán bò Úc tại các chợ và siêu thị dao động từ 300.000-500.000VND/kg tùy loại thịt và tùy tuổi bò. Mức giá này được đánh giá là không cao hơn nhiều so với giá thịt bò nội, với mức chênh lệch vào khoảng 20.000VND/kg. Như vậy, đối với các nhà phân phối bán lẻ, sức độ thay thế giữa bò Úc và bò nội là tương đương nhau.

Tuy nhiên, với quy mô lớn trong chăn nuôi và/hoặc giết mổ bò Úc, nhu cầu phải có hệ thống vận chuyển và bảo quản lạnh là cần thiết, do không thể tiêu thụ nhanh như thịt xẻ giết

2. Tính đến T5/2015, gần 60.000 con bò thịt đang được chăn nuôi tại các trang trại của HAGL tại Việt Nam (riêng ở Gia Lai là 22.000 con), Lào và Campuchia. HAGL dự kiến nâng tổng đàn lên 100.000 con vào cuối năm.

mổ tại chỗ số lượng thấp, dễ tiêu thụ. Do đó, thịt bò Úc thường đi vào hệ thống siêu thị hoặc một số ít các điểm bán lẻ có hệ thống làm lạnh thích hợp. Với các nhà phân phối bán lẻ thỏa mãn điều kiện này, họ sẽ có lựa chọn thay thế là bán thịt trâu bò làm mát và thịt trâu bò cấp đông nhập từ nước ngoài (Úc, Mỹ, New Zealand).

**Nhà nước:** Các chính sách khuyến khích chăn nuôi bò thịt quy mô lớn, tóm tắt trong Đề án tái cơ cấu ngành Chăn nuôi và kế hoạch hành động (xem phần tiếp theo).

Bảng 3.4. Cấu trúc thị trường theo chuỗi cung ứng thịt lợn và thịt gia cầm

STT	Người tham gia	Vai trò	Số lượng	Vị thế	Hành vi
<b>Thị trường vật nuôi sống</b>					
1	Trại giống	- Nhập giống và lai tạo giống để tăng nguồn cung	Ít	- Với nông hộ	- Nhập khẩu từ nước ngoài và lai tạo giống, sau đó bán cho hộ gia đình/nông dân
2	Nông hộ	- Mua giống và nuôi vật nuôi	Nhiều	- Với trại giống - Với nhà đầu tư doanh nghiệp lớn	- Lựa chọn giữa kinh doanh độc lập và ký hợp đồng với các công ty/nhà đầu tư lớn (CP, Japfa, Emivest) - Kinh doanh độc lập: tự do lựa chọn nhà cung cấp giống/thức ăn, tuy nhiên, nguồn cầu không ổn định - Ký hợp đồng: phụ thuộc vào nhà đầu tư về đầu vào chăn nuôi và không được chọn người mua, giá bán thấp hơn so với kinh doanh độc lập nhưng lượng bán ổn định - Phải chịu chi phí môi trường
3	Trang trại tập trung	- Nhập khẩu giống trực tiếp hoặc ký hợp đồng với các nhà đầu tư	Không nhiều	- Với nhà đầu tư: chặt chẽ (ng con giống) hoặc lỏng lẻo (Khoán)	- Lựa chọn giữa kinh doanh độc lập và ký hợp đồng với các công ty/nhà đầu tư lớn (CP, Japfa, Emivest) - Bán với mức giá cạnh tranh so với hộ gia đình nhờ quy mô sản xuất.
4	Các nhà đầu tư, doanh nghiệp lớn	- Kiểm soát toàn chuỗi cung ứng từ tạo giống tới sản xuất và tiêu thụ	Ít	- Với nông hộ: độc quyền trong cung cấp thức ăn và tiêu thụ vật nuôi sống	- Kiểm soát nghiêm ngặt nông hộ, nông hộ chịu chi phí môi trường; - Hợp tác với các chuỗi bán lẻ (v.d. siêu thị) với giá cạnh tranh (do không tính chi phí môi trường) và với hợp đồng dài hạn

STT	Người tham gia	Vai trò	Số lượng	Vị thế	Hành vi
5	Lò mổ nhỏ lẻ	- Mua vật nuôi sống và bán bán thịt xẻ, - Cung cấp dịch vụ giết mổ	Nhiều	- Với nông hộ / trang trại độc lập	- Cung cấp dịch vụ thông qua các thương lái
6	Lò mổ công nghiệp	Cung cấp dịch vụ giết mổ	Rất ít	- Với trang trại tập trung	- Hợp đồng dài hạn với nông trại tập trung - Có thể hoặc không cần làm việc thông qua thương lái.
7	Thương lái	Mua và bán vật nuôi sống chưa qua giết mổ	Nhiều	- Với nông hộ và trang trại	- Ưu tiên mua giá thấp (từ trang trại) và bán giá cao (với lò mổ) - Ưu thích nông hộ hơn vì có vị thế thỏa thuận giá và ít rủi ro hơn (hợp đồng ngắn hạn)
8	Chính quyền	Xây dựng kế hoạch dài hạn		- Quản lý	- Chính sách khuyến khích các trang trại và lò mổ tập trung, tuy nhiên, vẫn chưa được tiến hành
9	Người tiêu dùng	Mua trực tiếp từ nông hộ	Rất nhiều	- Với nông hộ	- Ưu thích vật nuôi sống hơn (chủ yếu là gia cầm) và tự giết mổ
<b>Thị trường thịt</b>					
1	Lò mổ nhỏ lẻ	Bán thịt cho người bán lẻ	Nhiều	- Với người bán nhỏ lẻ	- Hợp đồng ngắn hạn với giá cả tự do
2	Lò mổ công nghiệp	Bán thịt cho nhà phân phối	Rất ít	- Với nhà phân phối	- Hợp đồng dài hạn với giá mua ít được điều chỉnh
3	Nhà bán buôn	Mua thịt từ các trại / lò mổ đã ký hợp đồng	Nhiều	- Với lò mổ - Với người bán nhỏ lẻ	- Hợp đồng ngắn hạn với lò mổ nhỏ lẻ hoặc hợp đồng dài hạn với lò mổ công nghiệp - Chủ yếu là bán
4	Nhà phân phối lớn (siêu thị)	Mua thịt từ nhà bán buôn	Nhiều	- Với nhà bán buôn / lò mổ	- Đưa ra mức giá tốt nhất cho người tiêu dùng (tuy nhiên hầu

STT	Người tham gia	Vai trò	Số lượng	Vị thế	Hành vi
4		/lò mổ công nghiệp đã ký hợp đồng và bán cho người tiêu dùng		công nghiệp - Với người tiêu dùng	như vẫn cao hơn một chút so với người bán nhỏ lẻ do chi phí cao hơn: phí vệ sinh và hệ thống phân phối) - Cân bằng giữa thịt tươi sống và thịt đông lạnh: + Thịt tươi sống: ký hợp đồng dài hạn với lò mổ lớn + Thịt đông lạnh: ký hợp đồng dài hạn với nhà nhập khẩu
5	Cơ sở bán lẻ	Bán thịt cho người tiêu dùng	Nhiều	- Với lò mổ - Với nhà bán buôn	- Mua thịt từ nhà bán buôn hoặc trực tiếp từ lò mổ - Cạnh tranh với thịt nhập khẩu
6	Nhà nhập khẩu	Nhập khẩu thịt	Một số	- Với cơ sở bán lẻ	- Nhập thịt làm mát hoặc cấp đông cạnh tranh với thịt tươi sản xuất/xẻ thịt nội địa - Chủ yếu hợp đồng với các siêu thị có hệ thống phân phối và bán lẻ giữ lạnh
7	Nhà xuất khẩu	Xuất khẩu thịt	ít	- Với bán buôn	- Xuất khẩu chủ yếu thịt lợn (lợi thế cạnh tranh của Việt Nam với một số nước như Thái Lan)
8	Chính quyền	Chính sách về giá		- Quản lý	- Hiện bảo hộ người chăn nuôi lợn trong nước bằng thuế quan cao, tuy nhiên phải tìm hướng đi mới khi hàng rào thuế quan chuẩn bị bị dỡ bỏ do các FTAs
9	Người tiêu dùng	Mua thịt từ cơ sở bán lẻ / siêu thị	Nhiều	- Với người bán lẻ / siêu thị	- Thích sản phẩm rẻ và cách mua sắm tiện lợi (ví dụ như hiện nay là mua ở các quầy/chợ xếp, tuy nhiên đang dần thay đổi sang hệ thống siêu thị thoải mái và đáng tin cậy, đặc biệt là các thành phố lớn. Xu hướng chuyển dịch này ở Tp.Hồ Chí Minh nhanh hơn Hà Nội). - Thói quen tiêu dùng thịt nóng đang dần thay đổi

## CHUẨN BỊ CHO HỘI NHẬP

### Thói quen tiêu dùng

Trước nguy cơ ảnh hưởng mạnh mẽ bởi tự do hóa thương mại, đặc biệt là sự cạnh tranh gay gắt với luồng sản phẩm nhập khẩu ào ạt từ các nước có thể mạnh về chăn nuôi như Mỹ, Úc, New Zealand, Canada ngay tại chính thị trường nội địa, ngành chăn nuôi cần các định các biện pháp chống đỡ trong ngắn hạn và dài hạn.

Trong ngắn hạn, yếu tố tích cực là thói quen tiêu dùng của người Việt Nam. Thứ nhất, truyền thống ăn thịt tươi, vừa giết mổ thay vì thịt đông lạnh có thể giúp hạn chế sự cạnh tranh của thịt đông lạnh nhập khẩu. Tuy nhiên, với xu hướng đi lên của mô hình nhập khẩu vật nuôi sống về vỗ béo và giết mổ trong nước hiện nay, đây không phải là biện pháp lâu dài của ngành chăn nuôi trong nước. Đồng thời, sự gia tăng mạnh mẽ của tầng lớp trung lưu, đặc biệt là ở các khu vực thành thị ở Việt Nam, với cuộc sống bận rộn, thu nhập cao hơn và ý thức tiêu dùng cao hơn, đặc biệt là về nguồn gốc và vệ sinh an toàn thực phẩm, sẽ đẩy nhanh quá trình thay đổi thị hiếu tiêu dùng theo hướng tiêu dùng thịt mát và đông lạnh.

Thứ hai, sở thích tiêu dùng các món đặc sản không thể thay thế bởi sản phẩm ngoại nhập như gà chạy bộ, gà đồi, lợn mán, vịt xiêm,... giúp xác định lợi thế cạnh tranh của chăn nuôi trong nước ở một số thị trường ngách này. Tuy nhiên, có 2 vấn đề cần đặt ra ở đây: (1) thói quen tiêu dùng của người trẻ đang dần thay đổi, ví dụ như từ gà đồi sang gà công nghiệp, dưới sự ảnh hưởng của các chuỗi thức ăn nhanh và văn hóa ẩm thực nước ngoài, (2) chăn nuôi trong nước đối với các sản phẩm đặc sản này còn nhỏ lẻ, chưa được đầu tư nhiều nên sản lượng nhìn chung không cao. Như vậy, việc tấn công vào các thị trường ngách đòi hỏi các nghiên cứu nhằm đề ra kế hoạch phát triển thực tế, không gây bất ổn cung cầu đặc biệt khi nhu cầu đang dần thay đổi.

Chi phí công nghệ cao cho hệ thống phân phối, đặc biệt đối với các sản phẩm cần làm mát hoặc trữ đông, tác động đến chăn nuôi trong nước theo hai hướng: (1) cản trở quá trình xâm nhập thị trường đến tay người tiêu dùng của các sản phẩm thịt đông lạnh nhập ngoại với mô hình chợ xép, chợ nhỏ lẻ phổ biến hơn siêu thị hiện nay, (2) tuy nhiên lại làm cho chi phí vận chuyển sữa thanh trùng và các sản phẩm sữa sạch cao hơn, giảm sức cạnh tranh của sản phẩm sữa/chế phẩm sử dụng sữa tươi nguyên liệu sản xuất nội địa ở thị trường trong nước so với các sản phẩm sữa hoàn nguyên, sữa tiệt trùng nhập ngoại,...

### Đề án tái cơ cấu ngành chăn nuôi

Cùng với sự hội nhập kinh tế quốc tế, Chính phủ cũng như Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đã có những chiến lược, đề án nhằm phát triển ngành chăn nuôi của Việt Nam theo hướng nâng cao giá trị và phát triển bền vững. Sau khi gia nhập WTO, Thủ tướng chính phủ đã phê duyệt chiến lược phát triển chăn nuôi đến năm 2020 vào năm 2008. Tiếp theo đó, kể từ 2012 đến nay, lần lượt Quy hoạch tổng thể phát triển sản xuất ngành nông nghiệp và Đề án tái cơ cấu ngành nông nghiệp được phê duyệt. Trên cơ sở đó, vào tháng 5/2014, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đã phê duyệt Đề án “Tái cơ cấu ngành chăn nuôi theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững”. Đề án được đưa ra với mục tiêu phát huy lợi thế về khả năng sản xuất của một số loại vật nuôi nhằm nâng cao năng suất, chất lượng, khả

năng cạnh tranh và giá trị gia tăng; phát triển bền vững nhằm đảm bảo an sinh xã hội, bảo vệ môi trường.

Nội dung chính của đề án xoay quanh bốn trọng tâm chính bao gồm: (i) tái cơ cấu sản xuất ngành chăn nuôi theo vùng, chuyển dịch dần chăn nuôi trang trại từ vùng mật độ dân số cao đến nơi có mật độ dân số thấp, hình thành các vùng chăn nuôi trọng điểm, an toàn dịch bệnh, xa thành phố, khu dân cư; (ii) tái cơ cấu vật nuôi theo hướng giảm tỷ trọng thịt lợn, tăng tỷ trọng gia cầm, thịt trâu bò và phát triển các loại vật nuôi có tiềm năng khác; (iii) tái cơ cấu phương thức sản xuất chăn nuôi, dần chuyển từ chăn nuôi nông hộ sang chăn nuôi trang trại, xác định quy mô trang trại phù hợp với từng loại vật nuôi, từng vùng, địa phương; phát triển chăn nuôi nông hộ theo hướng chăn nuôi công nghiệp, có kiểm soát, áp dụng tiến bộ kỹ thuật, an toàn sinh học, giảm thiểu ô nhiễm môi trường; và (iv) tái cơ cấu theo chuỗi giá trị, ngành hàng, tổ chức liên kết theo chuỗi sản phẩm từ khâu sản xuất đến thị trường, trong đó nhấn mạnh vai trò của các doanh nghiệp trong liên kết với các tổ chức sản xuất.

Đề án cũng đã đưa ra một số giải pháp chính sách trong việc thực hiện tái cơ cấu về các vấn đề như đất đai, tín dụng, thuế và thương mại. Về quỹ đất, Đề án đưa ra giải pháp dành quỹ đất quy hoạch các khu chăn nuôi tập trung, kéo dài thời gian cho thuê đất để người chăn nuôi có điều kiện đầu tư, xây dựng cơ sở hạ tầng chăn nuôi. Đồng thời, cần có ưu đãi thuế với các đơn vị nhập khẩu nguyên liệu thức ăn chăn nuôi, miễn thuế VAT đối với sản phẩm thức ăn chăn nuôi. Trong thương mại, cần đơn giản hóa thủ tục hành chính để tổ chức và cá nhân dễ dàng tiêu thụ sản phẩm trong nước và xuất khẩu, hoàn thiện các tiêu chuẩn, quy chuẩn để kiểm soát chất lượng, an toàn thực phẩm với hàng hóa nhập khẩu.

Theo Kế hoạch hành động, có sáu nhiệm vụ lớn được đưa ra trong thời gian thực hiện Đề án từ 2014 cho tới hết năm 2020. Trong hai năm đầu, cần xây dựng, rà soát lại quy hoạch phát triển chăn nuôi, cụ thể cần rà soát, đánh giá lại quy hoạch chăn nuôi dựa trên cơ sở tái cơ cấu ngành chăn nuôi; xây dựng mô hình an toàn dịch bệnh, xây dựng mô hình liên kết sản xuất, ... Nhiệm vụ thứ hai là xây dựng chính sách, văn bản quy phạm pháp luật và nâng cao thể chế do Cục chăn nuôi chủ trì phối hợp với VP Quốc Hội và các đơn vị có liên quan thuộc Bộ. Thứ ba, nâng cao năng suất, chất lượng giống gia súc, gia cầm, nâng cấp các cơ sở sản xuất giống vật nuôi; nhập giống gia súc, gia cầm mới; xây dựng hệ thống quản lý quốc gia về đực giống vật nuôi. Tiếp theo cần nghiên cứu, ứng dụng khoa học công nghệ, tiến bộ kỹ thuật vào sản xuất chăn nuôi, đầu tư nguồn lực cho nghiên cứu khoa học về lĩnh vực chăn nuôi; xây dựng các mô hình sử dụng thức ăn thay thế, bổ sung và thức ăn mới cho gia súc, gia cầm, ... Hai nhiệm vụ cuối trong Kế hoạch hành động bao gồm: Triển khai công tác tuyên truyền, đào tạo, tập huấn và Công tác thú y chủ yếu do các Sở NN&PTNT các tỉnh/thành phố chủ trì thực hiện.

### Mức độ quan tâm của người tham gia thị trường

Tình trạng thiếu thông tin về hội nhập, đặc biệt là cấp địa phương, doanh nghiệp và hộ nông dân trước và thậm chí là sau khi ký kết các hiệp định thương mại dẫn đến tình trạng bị động khi đối mặt với các thách thức của hội nhập. Theo điều tra của Hội doanh nghiệp trẻ Hà Nội, 80% số doanh nghiệp được hỏi đến đều thờ ơ, không hề quan tâm đến hội nhập. Bên

cạnh đó, theo khảo sát trên gần 700 doanh nghiệp vừa và nhỏ ở 5 thành phố Hà Nội, Hải Phòng, Tp. Hồ Chí Minh, Đà Nẵng, Cần Thơ do Trường Đại học Kinh tế, Đại học Quốc gia Hà Nội thực hiện cho biết: 60% doanh nghiệp Việt không biết gì về những nội dung cơ bản của AEC. Ngoài ra, trong chuyến thực địa 3 miền của nhóm nghiên cứu tại các tỉnh thành Hà Nội, Nghệ An, Gia Lai, Lâm Đồng, Tp. Hồ Chí Minh, người chăn nuôi hoặc không quan tâm hoặc không có thông tin về TPP và AEC.

## CHƯƠNG 4

### TÁC ĐỘNG CỦA TPP VÀ AEC LÊN NGÀNH CHĂN NUÔI CỦA VIỆT NAM

#### TỔNG QUAN TÀI LIỆU

Phần này trình bày về tổng quan tài liệu liên quan đến mô hình GE, PE cũng như kết hợp cả hai dạng mô hình trong đánh giá tác động của tự do hóa thương mại đến cấp độ ngành. Trong đó sẽ nêu ra một số mô hình cân bằng tổng thể, cân bằng bán phần cũng như cách các nghiên cứu trước đây đã sử dụng, đặc biệt tập trung vào những nghiên cứu đánh giá tác động lên ngành chăn nuôi.

#### Mô hình cân bằng tổng thể

Một trong những nhược điểm của mô hình CGE toàn cầu trong đánh giá tác động của hội nhập lên một ngành cụ thể là không đủ mạnh để có thể nắm bắt được những kết quả lên từng phân ngành, mà cụ thể là các phân ngành chăn nuôi trong trường hợp này (ví dụ: trâu bò, lợn, gia cầm, sữa). Tuy nhiên, cũng đã có một số nghiên cứu chấp nhận nhược điểm trên để đánh giá tác động của tự do hóa thương mại tới ngành nông nghiệp nói chung cũng như ngành chăn nuôi nói riêng.

Nghiên cứu của Todsadee và cộng sự (2012) cho thấy, ở cấp độ ngành chăn nuôi, sản xuất ngành thịt tăng mạnh nhất xét theo cả giá trị tuyệt đối và phần trăm là Úc (20,19 triệu USD, tương đương 6,59%), Chile (15,61 triệu USD; 9,90%), New Zealand (12,61 triệu USD; 3,81%), Canada (10,68 triệu USD; 4,09%) và Mỹ (7,08 triệu USD; 3,85%). Ngược lại, Peru, Việt Nam, Nhật Bản và Malaysia sẽ giảm sản lượng ở các ngành chăn nuôi. Mức giảm từ 24,81% đến 53,06% cho Nhật Bản, 0,25% đến 3,6% cho Malaysia và 0,01% đến 1,78% cho Việt Nam tùy phân ngành.

Burfisher và cộng sự (2014) đã sử dụng mô hình GTAP tính với cơ sở dữ liệu GTAP phiên bản 8 nhằm đánh giá tác động của TPP lên ngành nông nghiệp. Các tác giả xây dựng hai kịch bản nhằm mô phỏng sự phát triển giữa năm 2014 và 2025 (năm hoàn thành việc thực thi TPP): kịch bản cơ sở sử dụng các dự đoán về tăng trưởng GDP, vốn và lao động, thay đổi dân số và chế độ ăn uống cùng với việc áp dụng các hiệp định thương mại song phương và đa phương khác; kịch bản TPP, ngoài những mô phỏng trên, còn thêm việc dỡ bỏ hoàn toàn thuế quan và hạn ngạch thuế quan ở tất cả các ngành giữa các nước TPP. Kết quả là so với kịch bản cơ sở, TPP sẽ giúp tăng thương mại ngành nông nghiệp giữa các nước TPP thêm 6%, với Mỹ là nước chiếm tỷ trọng cao nhất (33%) trong cơ cấu tăng xuất khẩu nông nghiệp và Nhật Bản chiếm tỷ trọng cao nhất (70%) trong cơ cấu tăng nhập khẩu nông nghiệp. Giao thương ở mặt hàng gạo, đường và thịt khác có mức tăng theo phần trăm cao nhất; trong khi thịt trâu bò, các thực phẩm khác và thịt gia cầm sẽ có mức tăng tuyệt đối cao nhất. Tăng thương mại ngành thịt chiếm tới 43% tăng thương mại giữa các nước TPP, với Úc, Mỹ, Canada và New Zealand là những nhà cung cấp chính. Nhật Bản sẽ là nước nhập khẩu thịt lớn nhất, chiếm ¾ mức tăng xuất khẩu thịt của khối. Sản lượng hầu hết các ngành nông

ngành của Việt Nam và Singapore sẽ giảm, trong khi các nước Úc (ngành thịt), New Zealand (ngành sữa) và Singapore (nông nghiệp khác) sẽ được lợi nhiều nhất.

### Mô hình cân bằng bán phần

Trong đánh giá tác động của các chính sách tự do thương mại, các mô hình cân bằng bán phần thường được sử dụng để phân tích ảnh hưởng của các chính sách này lên cấp độ ngành. Nhìn chung, các phân tích PE tỏ ra ưu việt hơn các mô hình GE khi phân tích ở cấp độ vi mô. Mặc dù mô hình PE không thể xem xét tác động qua lại giữa các thị trường khác nhau, nó lại có thể được phân rã theo ý muốn, do đó không gặp phải sự lệch lạc trong việc cộng gộp ngành như mô hình GE. Ngoài ra, yêu cầu về dữ liệu thường ít hơn, chỉ cần các dữ liệu về dòng thương mại, chính sách thương mại và độ co giãn ở cấp độ ngành, do vậy mô hình PE có thể sử dụng được dữ liệu cập nhật hơn.

Một ưu điểm nữa của các PE model là tính sẵn có và dễ dàng sử dụng, đồng thời, việc giải thích kết quả mô phỏng từ các mô hình này cũng tương đối đơn giản khi mà chỉ có một số phương trình cơ bản được đưa vào để tính toán cân bằng cung cầu thị trường. Tuy nhiên, đây cũng có thể coi là một nhược điểm của các mô hình PE bởi không đưa vào trong mô hình các yếu tố sản xuất. Bảng 4.1 so sánh ưu điểm và nhược điểm của các mô hình PE và GE nói chung:

Bảng 4.1. Mô hình cân bằng tổng thể và bán phần

	Mô hình PE	Mô hình GE
Phản ánh được liên kết nền kinh tế rộng		x
Nhất quán với các ràng buộc ngân sách		x
Phản ánh được các hiệu ứng phân tách	x	
Phản ánh được cơ chế chính sách phức tạp	x	
Sử dụng dữ liệu cập nhật	x	
Phản ánh hiệu ứng ngắn và trung hạn	x	
Phản ánh hiệu ứng dài hạn		x

Nguồn: WITS Advanced Course Presentation (WB, 2008) trích lại từ United Nations & World Trade Organization (2012)

Hiện nay đã có rất nhiều các mô hình PE đơn giản được xây dựng sẵn giúp người dùng có thể lựa chọn mô hình phù hợp. Một số mô hình được biết tới như mô hình SMART; Global Simulation Analysis of Industry-level Trade Policy (GSIM); Tariff Reform Impact Simulation Tool (TRIST); và Agricultural Trade Policy Simulation Model (ATPSM).

Đơn giản nhất, mô hình SMART thường được sử dụng trong phân tích ảnh hưởng của ưu đãi thuế từ một đối tác thương mại. Mô hình GSIM được phát triển và mở rộng hơn từ mô hình SMART nhằm mục đích mô phỏng toàn cầu, với thay đổi chính sách thuế quan của một hoặc nhiều nước cùng một lúc. Trong khi đó, TRIST lại tập trung phân tích tác động lên nguồn

thu của chính phủ, đặc biệt ở các nước thu nhập thấp. Đồng thời, khác với các mô hình PE khác, TRIST còn phân tích các tác động đến nguồn thu thực tế, không chỉ từ thuế quan mà còn từ các loại thuế đánh lên thương mại khác như VAT. Cuối cùng, mô hình ATPSM được phát triển bởi UNCTAD từ những năm 1990 nhằm đánh giá tác động của tự do hóa thương mại trong nông nghiệp tới các nước đang phát triển, đặc biệt tập trung vào các chính sách nông nghiệp như các chính sách trợ cấp hay hạn ngạch, sau khi định lượng.

Mô hình GSIM được phát triển bởi Francois và Hall (2003) nhằm mô phỏng thay đổi trong phúc lợi, sản lượng, giá hàng hóa và dịch chuyển dòng thương mại như là kết quả của những chính sách tự do hóa thương mại. Trong mô hình GSIM, chính sách thương mại được phản ánh trực tiếp thông qua việc thay đổi thuế quan nhập khẩu hàng hóa giữa các quốc gia. Một sự thay đổi trong thuế quan sẽ dẫn tới thay đổi trong hàng hóa nhập khẩu từ các quốc gia khác nhau. Tương đương với đó là sự thay đổi trong hàng hóa xuất khẩu từ các nước khác tới nước thay đổi thuế quan nhập khẩu. Để mô phỏng được sự thay đổi này, mô hình GSIM đòi hỏi dữ liệu về ma trận thương mại song phương, ma trận thuế quan ban đầu và kịch bản về thay đổi thuế quan; thông tin về độ co giãn thay thế, độ co giãn cầu nhập khẩu và độ co giãn cung xuất khẩu. Ảnh hưởng của tự do hóa thương mại được phản ánh thông qua sự thay đổi về dòng thương mại; phúc lợi bao gồm thặng dư nhà sản xuất và thặng dư người tiêu dùng; thay đổi trong thu thuế nhập khẩu; thay đổi trong giá cả và sản lượng.

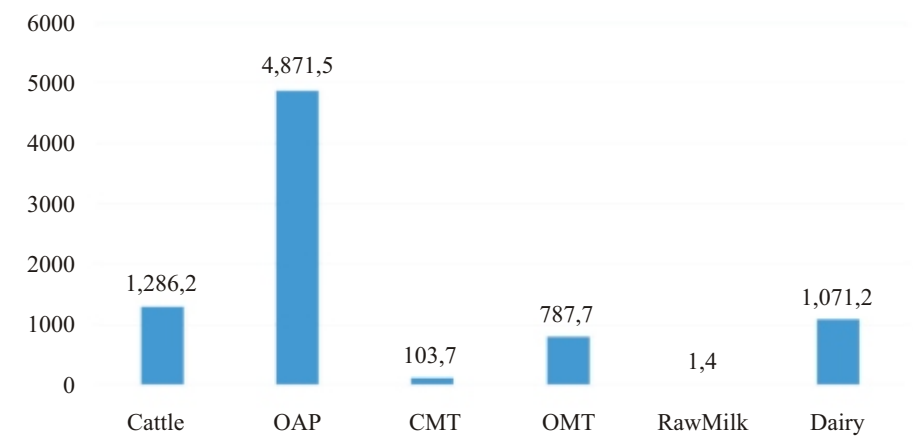
Cho tới nay, đã có nhiều nghiên cứu sử dụng mô hình GSIM để đánh giá tác động của việc tham gia các hiệp định thương mại lên cấp độ ngành của một số quốc gia như Wörz, Pindyuk, Holzner và Astrov (2007), Holzner (2008), Holzner và Ivanic (2012), Leudjou (2012) và Burkitbayeva và Kerr (2014),...

Wörz và cộng sự (2007) đã phân tích việc gia nhập WTO ảnh hưởng tới nền kinh tế của Nga thông qua mô hình GSIM. Mô hình cân bằng bán phần giúp khắc phục việc sử dụng số liệu không cập nhật khi áp dụng các mô hình cân bằng tổng thể phụ thuộc bảng Đầu ra-Đầu vào của các quốc gia (Wörz và cộng sự, 2007). Ngoài ra, trong một số nghiên cứu khác, Holzner cũng đã sử dụng mô hình GSIM nhằm đánh giá việc gia nhập EU của một số nước như Thổ Nhĩ Kỳ, Serbia, các nước thuộc bán đảo Balkans lên một số ngành của các nền kinh tế này (Holzner, 2008; Holzner và Ivanic, 2012).

Burkitbayeva và Kerr (2014) lại phân tích ngành xuất khẩu lúa mì thế giới với tác động từ việc Ukraine, Nga và Kazakhstan gia nhập WTO, khi mà 3 nước này chiếm tới ¼ lượng xuất khẩu lúa mì toàn thế giới. Nghiên cứu sử dụng số liệu năm 2007 làm năm cơ sở, một năm trước khi Ukraine chính thức gia nhập WTO. Đồng thời, đây cũng là năm mà thị trường lúa mì ổn định, không có biến động gì lớn trước khi xảy ra đột biến về giá lương thực cùng với cuộc khủng hoảng kinh tế toàn cầu năm 2008. Kết quả cho thấy ba nước KRU sẽ mở rộng thương mại hơn với một số thị trường như Thổ Nhĩ Kỳ, EU và Trung Quốc. Trong khi đó, một số nước xuất khẩu lúa mì truyền thống như Úc, Canada, EU và Hoa Kỳ dường như không bị bất kỳ ảnh hưởng tiêu cực nào đáng kể.

Leudjou (2012) đã sử dụng GSIM mô phỏng kịch bản cắt giảm thuế quan trong ngành sữa của Cameroon theo khung khổ của vòng đàm phán Doha. Bài nghiên cứu đánh giá tác động

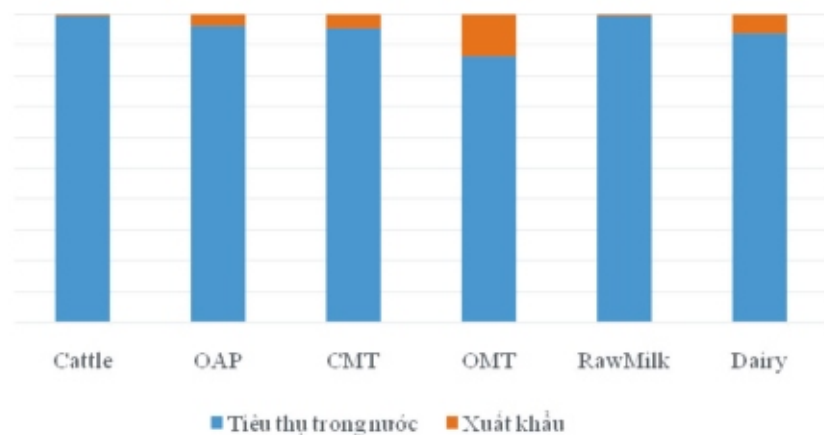
của tự do hóa thương mại đến an ninh lương thực trong ngành sữa, tập trung vào sự thay đổi trong giá cả trong nước và thặng dư người tiêu dùng. Ngoài ra, tác giả còn sử dụng phân tích



1. Bản cập nhật nhất của cơ sở dữ liệu GTAP có năm cơ sở là 2011, do đó cơ sở dữ liệu GTAP thường bị chỉ trích là cũ và không đưa vào các hiệp định thương mại vừa thực thi.

Các sản phẩm chăn nuôi chủ yếu nhằm mục đích tiêu thụ trong nước và chỉ xuất khẩu một lượng rất nhỏ. Hình 4.2 cho biết phân phối sản lượng ngành chăn nuôi theo mục đích. Theo đó, ngoại trừ mặt hàng OMT có tỷ lệ xuất khẩu chiếm khoảng 13,6%, hầu hết các mặt hàng còn lại sử dụng cho tiêu thụ trong nước và chỉ xuất khẩu dưới 5% tổng lượng sản xuất.

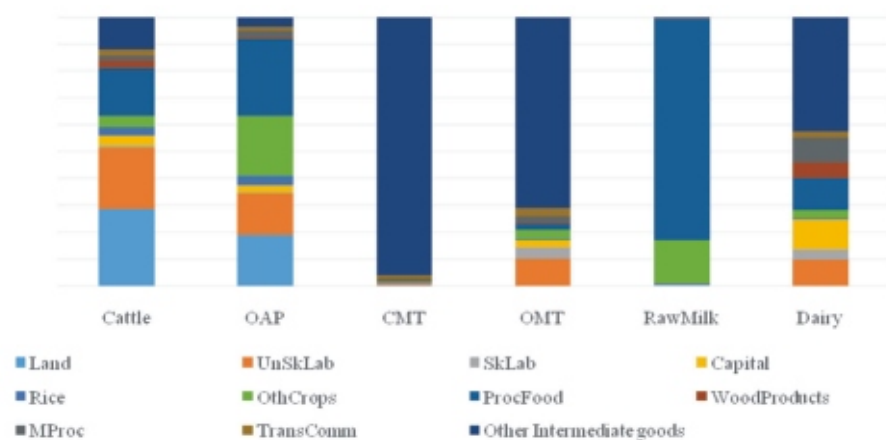
Hình 4.2. Phân phối sản lượng ngành chăn nuôi của Việt Nam năm 2011 (%)



Nguồn: Cơ sở dữ liệu GTAP 9

Hình 4.3 mô tả cơ cấu chi phí sản xuất các ngành chăn nuôi trong năm 2011. Theo đó, hầu hết các ngành đều chi trả chủ yếu cho các chi phí trung gian, đặc biệt các phân ngành thịt và sữa. Tỷ lệ chi phí trung gian (chi phí sử dụng sản phẩm các ngành khác làm đầu vào) trong tổng chi phí chiếm tới 80% cho tới xấp xỉ 100% ở các phân ngành này. Thấp hơn một chút là hai phân ngành đại gia súc (Cattle) và các vật nuôi khác (OAP). Hai phân ngành chăn nuôi này sử dụng tương đối lớn vốn và lao động (chủ yếu là lao động phổ thông) trong cơ cấu chi phí sản xuất. Cùng với đó, việc chăn nuôi gia súc, gia cầm,... đòi hỏi cần đất đai, trang trại rộng lớn. Do vậy, yếu tố đất đai cũng là đầu vào chính cho hai phân ngành này, chiếm tới 20-30% cơ cấu chi phí sản xuất.

Hình 4.3. Cơ cấu chi phí sản xuất các phân ngành chăn nuôi của Việt Nam năm 2011 (%)

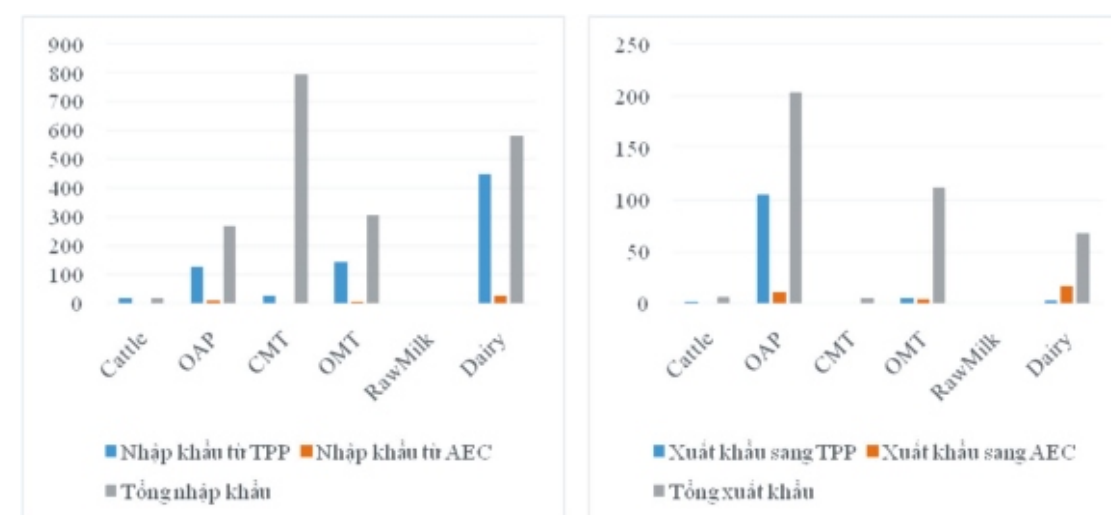


Nguồn: Tính toán của nhóm tác giả từ cơ sở dữ liệu GTAP 9

Ngoài ra, một số sản phẩm trung gian được sử dụng trong sản xuất ngành chăn nuôi bao gồm thực phẩm chế biến (ProcFood), gạo; một số loại ngũ cốc khác và chi phí cho dịch vụ vận chuyển.

Về thương mại, Hình 4.4 mô tả thương mại các mặt hàng chăn nuôi của Việt Nam với các đối tác trong hai khối TPP và AEC năm 2011. Có thể thấy rõ ràng rằng Việt Nam nhập khẩu và xuất khẩu tương đối ít các sản phẩm ngành chăn nuôi. Đồng thời, Việt Nam xuất nhập khẩu nhiều hơn từ các nước TPP so với các nước AEC, với tổng kim ngạch thương mại ngành chăn nuôi đạt 870 triệu USD, trong khi con số tương ứng với các nước AEC chỉ là 78 triệu USD. Cần chú ý rằng thuế nhập khẩu Việt Nam áp dụng trong giai đoạn này với các nước TPP vẫn ở mức cao hơn so với các nước AEC, đặc biệt đối với phân hai phân ngành thịt đại gia súc (CMT) và các loại thịt khác (OMT) (xem thêm Bảng 2.1).

Hình 4.4. Thương mại các sản phẩm chăn nuôi Việt Nam năm 2011 (triệu USD)



Nguồn: Cơ sở dữ liệu GTAP 9

Các sản phẩm nhập khẩu chính của Việt Nam từ các nước TPP bao gồm các sản phẩm động vật không phải đại gia súc như lợn, gia cầm,... (OMT) và các sản phẩm từ sữa. Nhập khẩu các sản phẩm sữa từ các nước TPP đạt 448 triệu USD, tương ứng 59,1% tổng nhập khẩu các sản phẩm chăn nuôi từ các nước TPP. Trong khi đó, Việt Nam hầu như chỉ xuất khẩu các sản phẩm chăn nuôi khác ngoài đại gia súc (OAP) sang các nước TPP và một phần các sản phẩm từ sữa sang thị trường các nước AEC.

### Kết quả mô hình GTAP

#### Thương mại ngành chăn nuôi

Đối với các phân ngành chăn nuôi, đây là nhóm ngành mà Việt Nam không có thế mạnh cũng như giá trị xuất khẩu là không lớn (Bảng 2.1). Do vậy, sau TPP, xuất khẩu của các phân ngành này không đủ sức cạnh tranh với một số nước có thế mạnh lớn như Canada, Mỹ (OMT) hay Úc (CMT). Bảng 4.2 cho biết thay đổi trong giá trị thương mại ngành chăn nuôi của Việt Nam theo các kịch bản. Theo các kịch bản TPP, tổng giá trị xuất khẩu ngành chăn



nuôi của Việt Nam sẽ giảm khoảng 50,6-54,9 triệu USD, chiếm một phần rất nhỏ trong tổng mức thay đổi xuất khẩu của Việt Nam. Trong đó chủ yếu giảm ở xuất khẩu hai phân ngành OMT và OAP. Điều này cũng được thể hiện rõ trong trường hợp AEC có hiệu lực, xuất khẩu ngành chăn nuôi sang các nước ASEAN chủ yếu giảm ở mặt hàng thịt lợn, thịt gà (OMT). Khi xét theo đối tác thương mại, xuất khẩu giảm mạnh hơn ở các nước ngoài TPP, đặc biệt trong xuất khẩu tới Trung Quốc (Phụ lục 7a, 7c).

Bảng 4.2. Thay đổi thương mại ngành chăn nuôi của Việt Nam theo các kịch bản (triệu USD)

	Xuất khẩu						Nhập khẩu					
	a	b	c	d	e	f	a	b	c	d	e	f
Cattle	-0,9	-1,0	-1,1	-0,5	-0,6	-1,3	2,2	2,4	2,7	0,9	1,0	2,9
OAP	-12,8	-11,6	-11,8	-6,1	-6,8	-14,8	14,5	16,0	19,7	6,1	7,1	22,1
CMT	-0,1	-0,1	-0,1	0,0	0,0	-0,1	-35,4	-36,4	-38,8	-8,8	-9,6	-41,5
OMT	-30,8	-32,3	-34,0	-11,5	-12,7	-37,4	140,9	143,5	149,7	13,5	15,2	156,3
RawMilk	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
Dairy	-6,0	-7,0	-7,9	-3,1	-3,7	-7,1	100,5	105,4	114,7	19,3	22,3	118,7
<b>Tổng</b>	<b>-50,6</b>	<b>-51,9</b>	<b>-54,9</b>	<b>-21,3</b>	<b>-23,8</b>	<b>-60,7</b>	<b>222,7</b>	<b>230,9</b>	<b>248,1</b>	<b>31,0</b>	<b>36,1</b>	<b>258,5</b>

Nguồn: Tính toán của nhóm tác giả

Đối với nhập khẩu, tổng nhập khẩu ngành chăn nuôi sẽ tăng mạnh sau khi TPP và/hoặc AEC có hiệu lực. Ngoại trừ phân ngành CMT, tất cả các ngành còn lại đều cho thấy mức tăng tương đối lớn, tập trung chủ yếu ở hai ngành OMT và Dairy. Đối với mặt hàng OMT, Việt Nam sẽ tăng mạnh nhập khẩu từ thị trường Mỹ (182,7 triệu USD, kịch bản b) và thị trường Canada (29,7 triệu USD, kịch bản b); và giảm nhập khẩu từ các thị trường ngoài TPP (xem thêm Phụ lục 7b, 7d). Tương tự, nhập khẩu các sản phẩm Dairy tăng lên chủ yếu từ các nước có thể mạnh sản phẩm này như New Zealand và Mỹ. Một điểm đáng chú ý là sản phẩm thịt trâu, bò và đại gia súc có xu hướng giảm nhập khẩu sau khi TPP và/hoặc AEC có hiệu lực. Điều này có thể lý giải bởi Việt Nam nhập khẩu các mặt hàng CMT phần lớn từ Ấn Độ, không nằm trong khối TPP. Do vậy, sau khi TPP/AEC có hiệu lực, thay vì nhập khẩu từ Ấn Độ, Việt Nam có xu hướng tăng nhập khẩu từ các nước TPP/AEC. Tuy nhiên, mức tăng nhập khẩu từ các nước này không đủ bù đắp mức giảm nhập khẩu từ Ấn Độ dẫn đến suy giảm trong tổng giá trị nhập khẩu nhóm hàng này. Theo kịch bản b, nhập khẩu các sản phẩm CMT từ các nước TPP trong kịch bản b sẽ tăng thêm khoảng 30,8 triệu USD. Trong khi đó, nhập khẩu giảm mạnh từ các nước ngoài TPP (giảm 69,6 triệu USD), chủ yếu tập trung ở Ấn Độ (giảm 65,2 triệu USD) (Phụ lục 7b).

Thay đổi sản lượng ngành chăn nuôi

Tác động của TPP và AEC lên sản lượng ngành chăn nuôi có nhiều hướng khác nhau,

nhưng nhìn chung là không đáng kể so với các ngành khác. Trong các phân ngành chăn nuôi, ảnh hưởng tích cực nhất là ở các sản phẩm vật nuôi khác (OAP) ở kịch bản c (tăng 150 triệu USD), theo sau bởi sản phẩm đại gia súc Cattle (57 triệu USD) (xem thêm Bảng 2.13). Trong khi đó, ảnh hưởng tiêu cực được ghi nhận ở ngành OMT rõ ràng nhất ở các kịch bản TPP xét về cả phần trăm và giá trị thay đổi. Sản phẩm từ sữa (Dairy) và Sữa tươi nguyên liệu (RawMilk) đều bị giảm sản lượng, tuy nhiên Dairy giảm 70 triệu USD trong khi RawMilk giảm hầu như không đáng kể nếu tính theo USD. Nguyên nhân chủ yếu là do sản lượng sữa tươi nguyên liệu còn hạn chế tại thời điểm năm 2011.

Thay đổi trong sản lượng ngành chăn nuôi có thể được phân rã thành các thành phần tự do hoá khác nhau ở TPP và AEC, ví dụ như việc dỡ bỏ hàng rào thuế quan và việc cắt giảm hàng rào phi thuế quan. Phân rã tác động của TPP và AEC trong hai kịch bản b và e được tổng hợp tại Bảng 4.3 và 4.4. Cắt giảm thuế quan bởi Việt Nam đối với sản phẩm ngành chăn nuôi đã có tác động tiêu cực đến tổng sản lượng của ngành, chủ yếu là do chịu sự cạnh tranh gay gắt hơn của các sản phẩm nhập khẩu. Về tổng thể, việc cắt giảm thuế quan ngành chăn nuôi ở các nước khác cũng như cắt giảm thuế quan các ngành khác và phi thuế quan có tác động tích cực tới sản lượng ngành chăn nuôi của Việt Nam. Tuy nhiên, sự cạnh tranh gay gắt do sản phẩm từ bên ngoài tràn vào sau khi cắt giảm thuế ngành chăn nuôi của Việt Nam đã khiến tổng sản lượng ngành chăn nuôi suy giảm mạnh.

Bảng 4.3. Phân rã sản lượng ngành chăn nuôi của Việt Nam (kịch bản b, triệu USD)

	Tổng	Phân rã theo thành phần tự do hóa			
		Cắt giảm thuế quan ngành chăn nuôi tại Việt Nam	Cắt giảm thuế quan ngành chăn nuôi các nước khác	Cắt giảm thuế quan các ngành khác	Cắt giảm phi thuế quan
Cattle	48,20	-4,99	3,22	45,98	3,99
OAP	119,87	-45,12	-2,08	149,71	17,35
CMT	-2,41	0,08	-0,01	-2,42	-0,06
OMT	-181,20	-106,06	-4,93	-67,32	-2,90
RawMilk	-0,10	-0,05	0,03	-0,08	0,00
Dairy	-73,57	-41,51	25,51	-55,80	-1,77
<b>Tổng</b>	<b>-89,22</b>	<b>-197,64</b>	<b>21,74</b>	<b>70,07</b>	<b>16,61</b>

Nguồn: Tính toán của nhóm tác giả

Đi vào từng phân ngành chăn nuôi trong kịch bản b, OAP tăng sản lượng 119,87 triệu USD, trong đó cắt giảm thuế quan ngoài ngành chăn nuôi đóng góp 149,71 triệu USD, theo sau bởi cắt giảm hàng rào phi thuế quan (17,35 triệu USD). Nhắc lại về hàng rào thuế quan tổng hợp ở Bảng 2.1, nhập khẩu OAP vào Việt Nam hầu như đã được tự do hoá, với mức thuế quan chỉ 0,7%. Bởi mức thuế quan đã thấp như vậy, ảnh hưởng của việc cắt giảm thuế

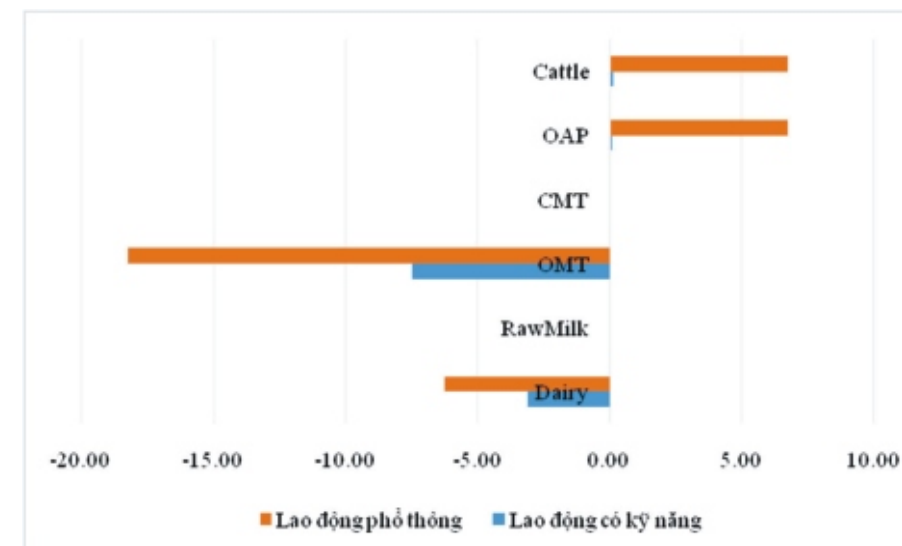
quan ngành chăn nuôi lên sản lượng ngành OAP là không lớn (-45,12 triệu USD) khi so sánh với OMT. Trong các phân ngành chăn nuôi của Việt Nam, OMT được bảo hộ bởi hàng rào

	Tổng	Phân rã theo thành phần tự do hóa			
		Cắt giảm thuế quan ngành chăn nuôi tại Việt Nam	Cắt giảm thuế quan ngành chăn nuôi các nước khác	Cắt giảm thuế quan các ngành khác	Cắt giảm phi thuế quan
Cattle	5,48	-0,41	0,20	3,22	2,47
OAP	19,21	-1,01	0,94	10,38	8,91
CMT	-1,19	0,00	0,09	-1,23	-0,05
OMT	-29,61	-1,69	0,02	-25,72	-2,23
RawMilk	-0,03	0,00	0,00	-0,02	0,00
Dairy	-18,11	-3,79	1,37	-14,91	-0,78
<b>Tổng</b>	<b>-24,24</b>	<b>-6,90</b>	<b>2,63</b>	<b>-28,28</b>	<b>8,32</b>

các phân ngành chăn nuôi tính theo cả giá trị và phần trăm GDP. Theo đó, doanh thu thuế đối với toàn ngành chăn nuôi sẽ sụt giảm khoảng 51,6 triệu USD, tương đương 0,038% GDP. Trong đó, tổng mức sụt giảm nguồn thu của hai phân ngành OMT và Dairy đạt 46,61 triệu USD, tương ứng với 0,034% GDP.

Hình 4.6. Suy giảm doanh thu thuế các phân ngành chăn nuôi của Việt Nam theo kịch bản f  
Nguồn: Tính toán của nhóm tác giả

Như vậy, kết quả mô hình GTAP cho thấy, với ngành chăn nuôi, trong cả hai trường hợp tự do hóa thương mại, sản lượng của các ngành chăn nuôi đều giảm, ngoại trừ nhóm động vật



sống (OAP). Trong đó, sản lượng phân ngành thịt các động vật khác (lợn, gia cầm,...) bị thiệt hại mạnh nhất cả về phần trăm và giá trị. Tương ứng với thu hẹp trong sản xuất ngành chăn nuôi, xuất khẩu các mặt hàng này cũng giảm tương ứng trong cả trường hợp TPP cũng như AEC. Trong đó, suy giảm chủ yếu ở phân ngành thịt khác, mặt hàng hiện nay Việt Nam đang có khả năng xuất khẩu. Đồng thời, sản lượng giảm cũng khiến cho cầu lao động trong các ngành chăn nuôi giảm rõ rệt, cả đối với lao động phổ thông và lao động có kỹ năng.

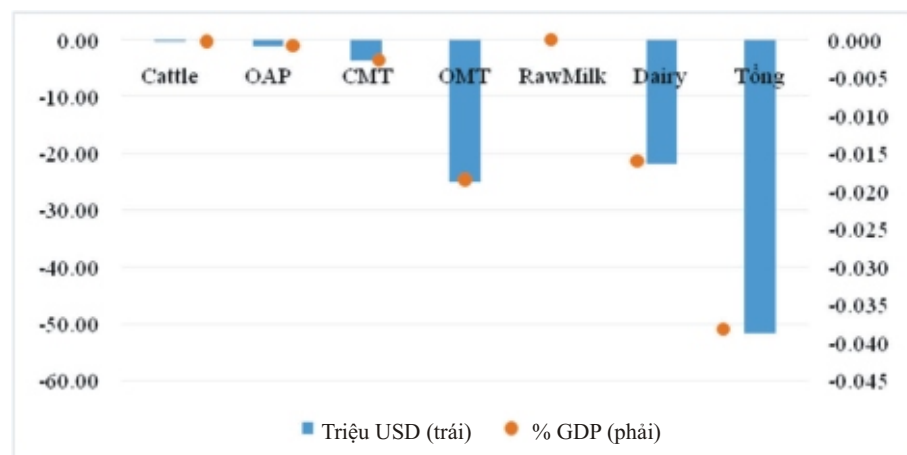
## PHÂN TÍCH TÁC ĐỘNG LÊN NGÀNH CHĂN NUÔI SỬ DỤNG MÔ HÌNH GSIM

### Mô hình GSIM

#### Cấu trúc mô hình

Mô hình GSIM được xây dựng và phát triển bởi Francois và Hall (2003) nhằm phân tích chính sách thương mại toàn cầu, vùng hoặc đơn phương của một quốc gia. Theo đó, GSIM là một mô hình cân bằng bán phần (partial equilibrium) với giả định cơ bản là sự phân biệt sản phẩm quốc gia, hàm ý nhập khẩu là không thay thế hoàn hảo cho nhau. Độ co giãn thay thế bằng nhau và không đổi giữa các sản phẩm từ các quốc gia khác nhau. Đồng thời, trong mô hình GSIM ban đầu của Francois và Hall (2003), các tác giả cũng sử dụng cùng một hệ số co giãn của cầu nhập khẩu và cung xuất khẩu giữa các nước.

GSIM cho phép đánh giá tác động của việc thay đổi thuế quan nhập khẩu/trợ cấp xuất khẩu tới thay đổi dòng thương mại, thay đổi phúc lợi, giá cả và sản lượng. Mô hình này được



Độ co giãn thay thế được giả định ở mức mặc định của mô hình GSIM là 5 đối với tất cả các nước và các mặt hàng Francois và Hall (2003). Tuy nhiên, để đảm bảo kết quả tác động của việc cắt giảm thuế quan tới phúc lợi là không nhạy cảm với sự thay đổi của độ co giãn, nghiên cứu này cũng sử dụng phân tích độ nhạy với giá trị của độ co giãn thay thế ở mức 7,5 thay vì 5.

Độ co giãn cầu nhập khẩu được áp giá trị mặc định của mô hình GSIM là -1,25 (Francois và Hall, 2003). Tương tự, giá trị mặc định 1,5 cũng sẽ được áp dụng cho độ co giãn cung xuất khẩu của tất cả các quốc gia và các mặt hàng tính toán.

#### Kịch bản mô phỏng

Với các thông tin về thuế quan và phi thuế quan được miêu tả như trên, mô hình GSIM áp



dụng các kịch bản tương tự như mô hình GTAP, bao gồm 6 kịch bản sau:

- Dỡ bỏ hoàn toàn thuế quan đối với các nước TPP;
- Kịch bản a + 7% cắt giảm phi thuế quan đối với các nước TPP;
- Kịch bản a + 7% cắt giảm phi thuế quan đối với tất cả các nước;
- Dỡ bỏ hoàn toàn thuế quan đối với các nước AEC;
- Kịch bản d + 7% cắt giảm phi thuế quan đối với các nước AEC;
- Dỡ bỏ hoàn toàn thuế quan đối với các nước TPP và AEC, đồng thời cắt giảm 7% phi thuế quan đối với tất cả các nước.

#### Kết quả mô hình GSIM

Mô hình GSIM giúp bổ sung cho kết quả mô phỏng có được từ mô hình GTAP và còn có thể phân rõ ngành chăn nuôi thành các phân ngành nhỏ hơn, nhờ đó sẽ đưa ra được bức tranh chi tiết hơn về tác động của TPP và AEC.

Tác động tới phúc lợi

Thay đổi phúc lợi theo nước

Kết quả mô phỏng cho thấy, trong khi tác động của TPP có ảnh hưởng tới hầu hết các

nước tham gia ký kết (theo các kịch bản a, b, c và f) thì việc AEC có hiệu lực lại không có nhiều ảnh hưởng tới các nước tham gia (theo kịch bản d, e).

	Kịch bản					
	a	b	c	d	e	f
Úc	267,9	268,8	268,8	0,0	0,0	268,8
Brunei	-2,1	-2,1	-2,1	0,0	-0,1	-2,1
Canada	219,1	219,1	219,1	0,1	0,1	219,1
Chile	5,4	5,4	5,4	0,0	0,0	5,4
Nhật Bản	315,6	314,8	314,8	0,0	0,0	314,8
Malaysia	-45,5	-45,7	-45,7	-0,1	0,0	-45,8
Mexico	211,1	210,3	210,3	0,1	0,1	210,4
New Zealand	219,5	220,6	220,6	-0,3	-0,3	220,3
Peru	-10,9	-11,0	-11,0	0,0	0,0	-11,0
Singapore	-130,4	-130,6	-130,6	-0,2	-0,2	-130,9
Mỹ	318,1	318,3	318,3	-0,1	-0,1	318,2
Việt Nam	-31,1	-31,2	-31,2	-0,2	-0,2	-31,3
Campuchia	-0,4	-0,4	-0,4	-0,1	-0,1	-0,5
Indonesia	-76,5	-76,9	-76,8	0,1	0,1	-76,7
Thái Lan	-57,3	-57,2	-57,0	0,7	0,8	-56,3

Nguồn: Tính toán của nhóm tác giả

Theo kết quả tính toán, trong các trường hợp sau khi TPP có hiệu lực, tổng phúc lợi ngành chăn nuôi của một số nước có thể mạnh trong ngành này như Úc, New Zealand hay Mỹ sẽ tăng lên một lượng đáng kể. Mức tăng này chủ yếu do thặng dư của các nhà xuất khẩu đem lại, khi mà TPP là một thị trường đầy tiềm năng do mức thuế quan áp dụng của một số nước hiện vẫn còn rất cao. Trong kịch bản b, thuế quan giữa các nước TPP sẽ được giảm về mức 0%, trong khi phi thuế quan sẽ cắt giảm được 7% mức rào cản hiện tại. Trong khi đó, Nhật Bản, Mexico và Việt Nam lại có mức thặng dư nhà sản xuất/xuất khẩu trong ngành chăn nuôi sụt giảm. Nguyên nhân có thể là do việc cắt giảm thuế làm tăng áp lực cạnh tranh của các nhà sản xuất trong nước trong ngành này.

Bảng 4.6. Phân rã phúc lợi theo nước và các thành phần của Việt Nam (kịch bản b, triệu USD)

	Thặng dư người sản xuất	Thặng dư người tiêu dùng	Doanh thu thuế	Tổng phúc lợi
	X	Y	Z	W=X+Y+Z
Úc	374,77	-105,44	-0,55	268,78
Brunei	0,00	-2,12	-0,01	-2,13
Canada	114,63	744,49	-640,04	219,08
Chile	90,87	-62,36	-23,08	5,43
Nhật Bản	-714,49	4125,02	-3095,76	314,77
Malaysia	5,78	-48,00	-3,44	-45,66
Mexico	-392,04	2171,49	-1569,16	210,29
New Zealand	258,17	-31,91	-5,68	220,58
Peru	-1,53	-6,65	-2,80	-10,97
Singapore	12,36	-141,74	-1,24	-130,63
Mỹ	1575,43	-1036,73	-220,42	318,27
Việt Nam	-14,54	19,07	-35,70	-31,17
Campuchia	0,00	-0,39	-0,06	-0,45
Indonesia	0,37	-75,80	-1,44	-76,87
Thái Lan	0,62	-45,30	-12,55	-57,23

Nguồn: Tính toán của nhóm tác giả

Ngược lại, một số nước như Nhật Bản, Mexico hay Canada lại hưởng mức một thặng dư người tiêu dùng/nhà nhập khẩu lớn. Mức tăng này chủ yếu do các nước này hiện nay vẫn đang áp mức thuế quan cao đối với các sản phẩm chăn nuôi. Do vậy, sau khi TPP có hiệu lực, trong trường hợp thuế quan được cắt bỏ hoàn toàn, Canada, Nhật Bản và Mexico là ba nước tổn thất nguồn thu từ thuế lớn nhất. Trong khi đó, Mỹ lại là nước có thặng dư người tiêu

dùng/nhà nhập khẩu bị sụt giảm khoảng 1 tỷ USD sau TPP. Một số nước khác cũng bị sụt giảm thặng dư này nhưng mở mức độ thấp hơn nhiều. Nguyên nhân chủ yếu có thể là do sự dịch chuyển đích đến của các luồng thương mại (do kết quả của TPP) từ Mỹ sang các nước có thuế quan cao trước khi TPP có hiệu lực. Nói cách khác, sau khi TPP có hiệu lực, nhiều nước như Nhật hay Mexico buộc phải dỡ bỏ thuế quan và một phần hàng rào phi thuế quan khiến cho các nước này trở thành thị trường xuất khẩu hấp dẫn. Các sản phẩm thương mại sẽ được xuất sang các thị trường này và giảm bớt sang thị trường Mỹ. Có thể thấy rằng, ngoại trừ Canada, ở đa phần các nước, tác động của TPP lên phúc lợi của hai nhóm người sản xuất/xuất khẩu và người tiêu dùng/nhập khẩu là ngược chiều nhau.

Đối với các kịch bản chỉ tính riêng cho AEC (kịch bản d, e), kết quả cho thấy không có nhiều tác động tới ngành chăn nuôi của Việt Nam cũng như các nước tham gia sau khi AEC có hiệu lực. Hầu hết các nước cho thấy thiệt hại trong tổng phúc lợi (ngoại trừ Thái Lan và Indonesia), tuy nhiên, những mức thay đổi này là rất nhỏ và hầu như không đáng kể so với thay đổi trong các kịch bản TPP có hiệu lực. Điều này là dễ hiểu bởi trước AEC, thuế quan giữa các nước trong khối ASEAN đã được đưa về mức 5% hoặc dưới 5% ở hầu hết các mặt hàng. Do vậy, các mô phỏng cắt giảm hoàn toàn thuế quan sẽ không có nhiều tác động tới ngành chăn nuôi của các nước trong khu vực.

#### Thay đổi phúc lợi của Việt Nam theo ngành

Trong tất cả các kịch bản, tự do hóa đều gây ra tác động tiêu cực lên ngành chăn nuôi của Việt Nam với các mức độ khác nhau. Việc gia nhập TPP với cam kết dỡ bỏ toàn bộ hàng rào thuế quan sẽ khiến tổng phúc lợi của ngành chăn nuôi thiệt hại từ 31,05 - 31,46 triệu USD tùy thuộc các kịch bản khác nhau. Ngoại trừ phân ngành "Thịt gà" có mức thặng dư trong tổng phúc lợi thì tất cả các ngành còn lại đều cho thấy các mức suy giảm khác nhau trong tổng phúc lợi. Trong đó, ngành sữa bột là ngành chịu thiệt hại nhiều nhất với khoảng -20,3 triệu USD.

Bảng 4.7. Thay đổi phúc lợi ngành chăn nuôi của Việt Nam (triệu USD)

	Kịch bản					
	a	b	c	d	e	f
Trâu bò sống	-0,44	-0,44	-0,45	0,00	-0,01	-0,45
Lợn sống	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
Gia cầm sống	-0,44	-0,44	-0,44	-0,01	-0,01	-0,44
Thịt trâu, bò	-0,98	-0,99	-0,99	0,00	0,00	-0,99
Thịt lợn	-0,28	-0,28	-0,28	0,00	0,00	-0,28
Thịt gia cầm	0,23	0,22	0,22	0,00	0,00	0,22
Sữa nguyên liệu	-0,07	-0,07	-0,07	0,00	0,01	-0,06
Sữa bột	-20,22	-20,29	-20,29	-0,01	-0,01	-20,29
Các sản phẩm khác từ sữa	-8,86	-8,88	-8,88	-0,17	-0,17	-9,05
<b>Tổng</b>	<b>-31,05</b>	<b>-31,16</b>	<b>-31,18</b>	<b>-0,18</b>	<b>-0,19</b>	<b>-31,34</b>

Nguồn: Tính toán của nhóm tác giả

Đối với hai kịch bản đánh giá riêng rẽ ảnh hưởng của AEC tới Việt Nam, kết quả mô phỏng đều chỉ ra rằng tác động của việc cắt giảm thuế quan trong khối AEC là không có nhiều tác động đáng kể tới các ngành chăn nuôi của Việt Nam. Việt Nam chỉ chịu mức thiệt hại từ 0,18-0,19 triệu USD phúc lợi ngành chăn nuôi trong hai kịch bản khác nhau.

#### Phúc lợi của các nhóm

Như đã phân tích, phúc lợi trong trường hợp này được đo lường bằng tổng phúc lợi của người tiêu dùng/nhà nhập khẩu; người sản xuất/nhà xuất khẩu; và thay đổi trong doanh thu thuế. Nhìn tổng thể, người tiêu dùng/nhập khẩu được lợi nhiều hơn mức thiệt hại của nhà sản xuất/xuất khẩu sau khi TPP có hiệu lực. Theo kịch bản b, thặng dư người tiêu dùng/nhập khẩu đạt được là 19,07 triệu USD, trong khi người sản xuất/xuất khẩu chỉ bị thiệt hại 14,54 triệu USD, kết quả cũng tương tự cho các kịch bản TPP còn lại. Có thể nhận thấy mức thâm hụt này của người sản xuất chủ yếu ở trong ba ngành thịt (số 4, 5, 6), trong khi các ngành còn lại do không có đầy đủ số liệu về tự sản xuất-tiêu thụ nên tác động của tự do hóa thương mại là không rõ ràng lên người sản xuất.

Việc cắt giảm hàng rào thuế quan luôn gây ra một gánh nặng thuế cho Chính phủ khi mà nguồn thu từ thuế nhập khẩu không còn. Trong trường hợp TPP ở kịch bản b, doanh thu thuế từ ngành chăn nuôi giảm khoảng 35,7 triệu USD, điều này khiến cho tổng phúc lợi là âm trong tất cả các kịch bản về tác động của TPP còn lại.

Một điểm đáng chú ý là thị trường sữa cho thấy tác động ngược lại của tự do hóa thương mại, khi mà thặng dư của người tiêu dùng/nhà nhập khẩu có xu hướng giảm khi hàng rào thuế quan được loại bỏ. Trong trường hợp này, có thể thấy mức thuế quan hiện tại của một số nước như Canada, Mexico, Nhật Bản đang ở mức rất cao<sup>1</sup>, do vậy, sau khi áp dụng mức thuế quan về 0, các sản phẩm sữa sẽ có xu hướng dịch chuyển sang các thị trường này (ngoại trừ sữa nguyên liệu). Điều này có một tác động không hề nhỏ trong sự dịch chuyển dòng thương mại giữa các quốc gia. Mức thuế quan giảm quá lớn khiến cho các sản phẩm từ sữa có xu hướng chuyển sang các quốc gia này khiến cho nguồn cung trong nước của Việt Nam sụt giảm, giá cả trong nước đẩy lên cao khiến người tiêu dùng chịu thiệt. Đồng thời, một bộ phận nhỏ nhà sản xuất trong nước sẽ có lợi hơn khi giá cả trong nước của các mặt hàng sữa tăng lên.

Ngoài ra, khác với các phân ngành khác, phân ngành thịt gà sau khi TPP có hiệu lực sẽ đem lại mức tăng thặng dư cho người tiêu dùng/nhập khẩu lớn hơn mức sụt giảm của phúc lợi từ thuế và của thặng dư cho người sản xuất/xuất khẩu gộp lại nên tổng phúc lợi của phân ngành này tăng lên.

1. Thuế suất trung bình nhóm Sữa bột vào Canada, Nhật Bản và Mexico lần lượt là 200-270%; 101%; và 38-40%; trong khi đó mức thuế suất trung bình cao nhất của các mặt hàng còn lại vào ba nước này lần lượt là 185%; 172% và 46% tùy theo từng đối tác cụ thể.

Bảng 4.8. Thay đổi phúc lợi của Việt Nam theo các thành phần (triệu USD)

	Kịch bản b				Kịch bản e			
	X	Y	Z	W	X	Y	Z	W
Trâu bò sống	0,00	2,12	-2,56	-0,44	0,00	0,01	-0,01	-0,01
Lợn sống	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
Gia cầm sống	0,00	-0,28	-0,16	-0,44	0,00	0,01	-0,02	-0,01
Thịt trâu, bò	-2,36	4,29	-2,92	-0,99	0,00	0,00	0,00	0,00
Thịt lợn	-0,85	1,51	-0,94	-0,28	0,00	0,00	0,00	0,00
Thịt gia cầm	-11,46	20,93	-9,25	0,22	0,00	0,01	0,00	0,00
Sữa nguyên liệu	0,02	0,54	-0,62	-0,07	0,00	0,01	-0,01	0,01
Sữa bột	0,00	-7,27	-13,03	-20,29	0,00	0,10	-0,11	-0,01
Các sản phẩm khác từ sữa	0,10	-2,77	-6,21	-8,88	0,01	0,08	-0,27	-0,17
<b>Tổng</b>	<b>-14,54</b>	<b>19,07</b>	<b>-35,70</b>	<b>-31,17</b>	<b>0,01</b>	<b>0,22</b>	<b>-0,43</b>	<b>-0,19</b>

Nguồn: Tính toán của nhóm tác giả

Ngược lại, trong các kịch bản tính toán tác động của riêng khối AEC, việc cắt giảm thuế quan ngành sữa và các sản phẩm từ sữa giúp cho người tiêu dùng/nhà nhập khẩu trong nước có lợi hơn nhờ có nhiều hơn các dòng hàng hóa đến từ các nước trong khu vực. Tuy nhiên, những nước trong AEC lại không phải là những nước có thế mạnh về chăn nuôi như Úc, Mỹ hay New Zealand, mức độ thương mại ngành chăn nuôi của nước ta với các nước trong khu vực vẫn còn thấp, khiến cho thặng dư người tiêu dùng/nhà nhập khẩu tăng lên là không lớn. Do vậy, tổng phúc lợi toàn ngành chăn nuôi vẫn giảm trong trường hợp này do giảm doanh thu từ thuế lớn hơn mức thặng dư của người tiêu dùng/nhà nhập khẩu.

#### Tác động tới dòng thương mại

Trong mô hình GSIM, dựa trên các giả định về độ co giãn, một mức thay đổi trong thuế quan sẽ dẫn tới thay đổi trong giá trị thương mại giữa các quốc gia. Sự dịch chuyển thương mại này đưa các nền kinh tế tới một vị trí cân bằng mới trong đó giá cả, sản lượng các sản phẩm thay đổi theo từng nước.

#### Thay đổi trong thương mại thế giới

Xét tổng thể ngành chăn nuôi, Nhật Bản, Mexico và Canada là những nước hiện đang có mức thuế trung bình đối với các sản phẩm từ các nước TPP lớn nhất, lần lượt là 45,8%, 45,5% và 31,8%, lên các sản phẩm chăn nuôi nhập khẩu vào các nước này. Trong khi đó, một số nước hiện đang có mức thuế trung bình bằng 0% hoặc xấp xỉ mức 0% như Úc, Singapore, hay Brunei. Điều này khiến cho dòng thương mại có xu hướng dịch chuyển từ các nước đang áp mức thuế thấp sang các nước áp mức thuế cao sau khi TPP có hiệu lực.

Trong các kịch bản tính toán tác động của việc gia nhập TPP, Nhật Bản và Mexico là hai nước có mức tăng nhập khẩu lớn nhất với mức tăng lần lượt là 4,2 tỷ USD và 2,1 tỷ USD. Mức tăng này tương ứng với khoảng 60-62% lượng nhập khẩu trước khi TPP có hiệu lực. Canada cũng có mức tăng nhập khẩu lớn nhất trong số các nước còn lại, theo các kịch bản khác nhau, nhập khẩu Canada có xu hướng tăng thêm 0,56 tỷ USD, tương ứng với 28% tổng nhập khẩu năm 2013 của ngành chăn nuôi nước này (cột cuối cùng của bảng 4.9).

Bảng 4.9. Thay đổi trong tổng giá trị nhập khẩu ngành chăn nuôi theo nước (triệu USD)

	Kịch bản						Tổng nhập khẩu
	a	b	c	d	e	f	
Úc	-35,63	-35,16	-35,16	0,01	0,01	-35,15	709,26
Brunei	-1,41	-1,40	-1,40	-0,01	-0,01	-1,40	49,58
Canada	563,05	564,66	564,66	0,00	0,00	564,64	2015,86
Chile	77,44	77,74	77,74	0,00	0,00	77,74	338,50
Nhật Bản	4236,75	4239,20	4239,21	0,08	0,09	4239,20	6794,45
Malaysia	-22,38	-21,80	-21,71	0,76	0,86	-21,05	1041,47
Mexico	2115,47	2118,09	2118,09	0,03	0,03	2118,09	3472,44
New Zealand	-1,99	-1,83	-1,83	0,00	0,00	-1,83	259,48
Peru	2,81	2,93	2,93	0,00	0,00	2,93	185,74
Singapore	-51,07	-49,80	-49,77	-0,10	-0,02	-49,80	2673,86
Mỹ	435,13	439,13	439,13	0,02	0,02	439,14	6812,04
Việt Nam	64,52	65,32	65,34	0,42	0,45	65,54	671,38
Campuchia	-0,21	-0,20	-0,19	0,90	0,90	0,75	14,39
Indonesia	-27,92	-27,95	-27,14	-0,02	-0,01	-27,14	1515,64
Thái Lan	-5,50	-5,68	-5,41	-0,01	0,01	-5,40	563,49

Nguồn: Tính toán của nhóm tác giả

Trái với những nước này, một số nước có giá trị nhập khẩu giảm như Úc, Singapore hay Malaysia. Tương tự, trong kịch bản chỉ TPP có hiệu lực, kết quả mô phỏng cũng cho thấy nhập khẩu của các nước ngoài TPP có xu hướng giảm khi mà thị trường các nước này không còn hấp dẫn như trước bởi hàng rào thuế quan vẫn giữ nguyên ở mức cao.

Việt Nam cũng là một trong số những nước có nhập khẩu tăng sau khi TPP có hiệu lực với khoảng 64-65 triệu USD tăng lên, tương ứng 9,6-9,8% tổng nhập khẩu ngành chăn nuôi. Trong kịch bản e, f, khi Việt Nam tham gia khối AEC, nhập khẩu ngành chăn nuôi cũng tăng lên với mức độ nhỏ. Cùng với Việt Nam, Malaysia và Campuchia cũng tăng nhập khẩu sau khi AEC có hiệu lực, trong khi dòng thương mại lại rút khỏi một số nước như Indonesia,

Singapore và Brunei như trong trường hợp TPP được ký kết.

Bảng 4.10 chỉ ra rõ hơn những thay đổi trong dòng thương mại theo nguồn và đích đối với toàn ngành chăn nuôi. Theo đó, một số nước như Nhật Bản, Canada, Mexico thay vì sản xuất tiêu dùng trong nước sẽ nhập khẩu nhiều hơn từ các nước khác như Úc, Mỹ hay New Zealand. Đồng thời, đối với Mỹ, Úc hay New Zealand, thay vì sản xuất và xuất khẩu sang một số thị trường cố định, sau khi TPP có hiệu lực, sản xuất các nước này có xu hướng xuất khẩu sang một số thị trường tiềm năng hơn nhờ thuế quan giảm mạnh. Đặc biệt là các thị trường như Nhật Bản, Mexico và Canada, nhập khẩu của các nước này tăng lên từ hầu hết các quốc gia trong khối các nước tham gia TPP. Theo kịch bản b, mức tăng 4,2 tỷ USD nhập khẩu của Nhật Bản chủ yếu đến từ Mỹ, Úc và Canada với lần lượt mức tăng 2,1; 0,8 và 0,7 tỷ USD, bên cạnh mức giảm 1,8 tỷ USD trong thương mại nội địa của nước này. Trong khi đó, nhập khẩu vào Mexico tăng lên chủ yếu đến từ Mỹ với mức xấp xỉ 2 tỷ USD. Trong trường hợp Việt Nam, nhập khẩu tăng lên thay thế cho mức sản xuất trong nước, tuy nhiên chỉ ở mức vừa phải. Thương mại nội địa giảm khoảng 37 triệu USD và thay vào đó là nhập khẩu tăng lên 65,3 triệu USD chủ yếu đến từ Mỹ (19 triệu USD); New Zealand (36,2 triệu USD) và Úc (7,6 triệu USD).

Bảng 4.10. Thay đổi dòng thương mại ngành chăn nuôi theo nước (kịch bản b, triệu USD)

	Đích thương mại											Tổng				
	Úc	Brunei	Canada	Chile	Nhật Bản	Malaysia	Mexico	New Zealand	Peru	Singapore	Mỹ		Việt Nam	Campuchia	Indonesia	Thái Lan
Úc	-2,1	-0,1	65,9	0,8	763,0	-7,0	7,8	1,4	0,0	-32,1	98,4	7,6	0,0	5,8	2,5	914,1
Brunei	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
Canada	-16,3	0,0	-406,7	7,1	654,5	-0,4	76,8	-3,6	0,2	7,3	-44,8	2,0	0,0	-0,3	-0,2	682,4
Chile	0,0	0,0	2,5	-81,1	162,4	0,0	129,0	0,0	-2,9	-0,3	15,9	0,0	0,0	0,0	0,0	306,7
Nhật Bản	0,0	0,0	0,4	0,0	-1836,6	0,3	0,0	0,0	0,0	4,1	7,5	0,0	0,0	0,1	1,5	14,0
Malaysia	0,1	1,2	0,0	0,0	0,0	7,2	0,0	0,1	0,0	4,5	0,0	0,6	0,0	2,3	0,2	9,1
Mexico	0,0	0,0	-0,1	0,0	368,7	0,0	-1441,0	0,0	0,0	10,4	48,0	1,7	0,0	0,0	1,2	430,0
New Zealand	29,4	0,3	93,7	6,6	162,4	21,9	-34,9	-3,5	6,5	-17,9	314,1	36,2	0,0	31,6	15,6	665,5
Peru	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	-3,8	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
Singapore	-3,4	-3,2	0,0	0,0	38,7	-3,8	0,0	-1,5	0,0	1,6	0,0	-0,5	-0,4	-4,6	-3,6	17,6
Mỹ	-44,9	0,0	402,4	63,1	2089,7	-34,5	1939,4	1,8	-0,9	-28,8	-530,7	19,0	-0,1	-63,7	-23,2	4319,4
Việt Nam	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,3	0,0	0,0	0,0	0,2	0,0	-37,0	0,1	0,0	0,0	0,7
Campuchia	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
Indonesia	0,0	0,2	-0,1	0,0	0,0	0,1	0,0	0,0	0,0	0,8	0,0	0,0	0,0	0,0	0,3	1,2
Thái Lan	0,0	0,0	0,0	0,0	-0,1	1,1	0,0	0,0	0,0	1,8	0,0	-1,2	0,3	0,1	0,1	1,8
<b>Tổng</b>	<b>-35,2</b>	<b>-1,4</b>	<b>564,7</b>	<b>77,7</b>	<b>4239,2</b>	<b>-21,8</b>	<b>2118,1</b>	<b>-1,8</b>	<b>2,9</b>	<b>-49,8</b>	<b>439,1</b>	<b>65,3</b>	<b>-0,2</b>	<b>-28,0</b>	<b>-5,7</b>	

: không bao gồm thay đổi trong thương mại nội địa

Nguồn: Tính toán của nhóm tác giả

Ngược lại với nhập khẩu, các kịch bản mô phỏng TPP đều cho thấy rằng không chỉ có các nước trong TPP, mà cả các nước ngoài TPP cũng được lợi trong xuất khẩu. Giá trị xuất khẩu của tất cả các nước đều tăng tùy thuộc vào từng nước và quy mô thương mại giữa các nước. Điều này là dễ hiểu vì TPP và AEC tăng cường sự tự do hóa thương mại không chỉ trong nội khối mà còn của cả những nước ngoài khối do sự dịch chuyển dòng thương mại và nhờ việc cắt một phần hàng rào phi thuế quan mà các nước ngoài khối cũng có thể được hưởng. Khi dòng thương mại của các nước TPP rút bớt khỏi các nước vốn đã có thuế quan thấp hay các nước ngoài TPP, các nước này buộc phải tăng cường trao đổi thương mại với các nước khác nhằm bù đắp sự thiếu hụt do TPP gây ra. Theo kịch bản b, trong mức giảm 49,8 triệu USD nhập khẩu của Singapore, có tới 78,7 triệu USD giảm là do các đối tác lớn như Úc, New Zealand và Mỹ giảm xuất khẩu vào nước này. Do đó Singapore buộc phải tìm các đối tác khác không chỉ trong TPP mà cả ngoài TPP như Indonesia và Thái Lan nhằm bù đắp thiếu hụt trong nguồn cung sản phẩm chăn nuôi. Điều này giúp cho các nước ngoài TPP có cơ hội tăng cường lượng hàng hóa xuất khẩu của mình, chứ không chỉ những nước trong TPP.

Bảng 4.11. Thay đổi trong tổng giá trị xuất khẩu ngành chăn nuôi theo nước (triệu USD)

	Kịch bản						Tổng xuất khẩu
	a	b	c	d	e	f	
Úc	909,56	914,15	914,55	-0,15	-0,18	914,34	5456,56
Brunei	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
Canada	680,49	682,36	682,37	0,00	0,00	682,36	4250,29
Chile	306,44	306,72	306,72	0,00	0,00	306,71	378,73
Nhật Bản	14,82	14,02	14,02	0,00	0,00	14,02	25,99
Malaysia	9,01	9,06	9,07	0,26	0,35	9,10	111,57
Mexico	429,04	429,97	429,97	-0,01	-0,01	429,97	1627,86
New Zealand	662,42	665,53	665,63	-0,61	-0,64	665,26	5485,51
Peru	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,01
Singapore	17,60	17,60	17,61	0,34	0,37	17,83	43,94
Mỹ	4315,20	4319,38	4319,88	-0,29	-0,31	4319,34	9524,36
Việt Nam	0,69	0,69	0,70	0,35	0,36	1,05	7,74
Campuchia	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
Indonesia	1,16	1,16	1,18	0,15	0,17	1,34	20,52
Thái Lan	1,85	1,82	1,99	2,06	2,24	4,11	130,67

Nguồn: Tính toán của nhóm tác giả



Mỹ là quốc gia có mức thay đổi xuất khẩu lớn nhất sau khi TPP có hiệu lực, các kịch bản chỉ ra rằng xuất khẩu ngành chăn nuôi của Mỹ có thể tăng tới 45,3% tương ứng 4,3 tỷ USD. Một số quốc gia có thể mạnh về các sản phẩm ngành chăn nuôi khác như Úc, New Zealand hay Canada cũng có thể tăng thêm 0,66-0,91 tỷ USD, tương ứng với mức 12-16% giá trị xuất khẩu năm 2013 của mỗi nước.

Trong trường hợp AEC có hiệu lực, dù tác động tới các nước tham gia là không lớn, dòng thương mại vẫn cho thấy xu hướng dịch chuyển từ các nước ngoài AEC sang các nước AEC. Điều này khiến cho xuất khẩu của một số nước như Úc, Mexico, New Zealand và Mỹ giảm còn xuất khẩu của các nước trong khối ASEAN lại tăng mạnh hơn như Thái Lan, Singapore hay Việt Nam.

#### Thay đổi trong thương mại Việt Nam theo ngành và theo đối tác

Bảng 4.12, 4.13 và 4.14 cho biết thông tin về mức thay đổi nhập khẩu của Việt Nam theo đối tác cũng như theo các phân ngành nhỏ (trong hai kịch bản đại diện là b và e). Theo đối tác, Việt Nam chủ yếu nhập khẩu các sản phẩm chăn nuôi từ các nước tham gia đàm phán TPP như Úc, New Zealand và Mỹ. Như đã phân tích, nhập khẩu của Việt Nam có thể tăng thêm từ 9,6-9,8% sau khi TPP có hiệu lực, mức tăng này chủ yếu đến từ New Zealand, Mỹ và một phần từ Úc.

Nhập khẩu từ New Zealand tăng từ 35-36 triệu USD tùy theo từng kịch bản. Có thể thấy rõ rằng thay đổi nhập khẩu của Việt Nam từ New Zealand chủ yếu đến từ các mặt hàng sữa bột và các sản phẩm khác từ sữa, thể mạnh của New Zealand. Kết quả mô phỏng cũng cho thấy sự dịch chuyển dòng nhập khẩu của sữa bột và các sản phẩm từ sữa trong trường hợp này. Thay vì nhập khẩu từ Mỹ, Việt Nam chuyển sang nhập khẩu nhiều hơn từ New Zealand. Do đó, tổng kim ngạch nhập khẩu của các phân ngành trên tăng lần lượt 10,24 triệu USD và 2,83 triệu USD. Tuy nhiên, mức tăng này chủ yếu là do tăng giá nội địa hơn là tăng lượng nhập khẩu, ví dụ như giá bột sữa tăng 1,96% trong kịch bản b (Bảng 4.15). Trong khi đó, nhập khẩu từ Úc tăng mạnh trong nhóm thịt bò và trâu bò nhập nguyên con, bao gồm cả bò giống và phần còn lại được đưa về Việt Nam giết mổ lấy thịt.

Các sản phẩm chính nhập khẩu từ Mỹ là các mặt hàng thịt bao gồm thịt trâu bò, thịt gà và thịt lợn, với mức tăng lớn nhất trong nhập khẩu thịt gà. Sau khi TPP có hiệu lực, thuế quan được loại bỏ hoàn toàn đồng thời cắt giảm được 7% phi thuế quan, nhập khẩu thịt gà từ Mỹ có thể tăng thêm 36,14 triệu USD trong khi thịt bò tăng 7,64 triệu USD.

Bảng 4.12. Thay đổi trong nhập khẩu của Việt Nam theo đối tác (triệu USD)

	Kịch bản						Tổng nhập khẩu
	a	b	c	d	e	f	
Úc	7,44	7,58	7,56	-0,03	-0,04	7,55	91,89
Brunei	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
Canada	2,03	2,04	2,04	-0,01	-0,01	2,04	10,66
Chile	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00

	Kịch bản						Tổng nhập khẩu
	a	b	c	d	e	f	
Nhật Bản	0,01	0,01	0,01	0,00	0,00	0,01	0,08
Malaysia	0,61	0,62	0,62	0,52	0,53	0,61	4,59
Mexico	1,65	1,65	1,65	0,00	-0,01	1,65	2,92
New Zealand	35,93	36,19	36,19	-0,29	-0,29	36,15	250,59
Peru	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
Singapore	-0,55	-0,54	-0,54	0,22	0,23	-0,54	1,36
Mỹ	18,62	19,03	19,03	-0,26	-0,26	19,01	284,18
Việt Nam*	-36,83	-36,98	-36,98	-0,01	-0,01	-36,98	5103,69
Campuchia	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
Indonesia	-0,04	-0,04	-0,04	0,30	0,31	0,28	1,52
Thái Lan	-1,19	-1,21	-1,17	-0,04	0,00	-1,22	23,60

\*: thay đổi trong sản xuất trong nước (đối với 3 phân ngành thịt)

Nguồn: Tính toán của nhóm tác giả

Chú ý rằng trong trường hợp có đầy đủ số liệu về tự sản xuất-tiêu dùng, thay đổi số liệu nhập khẩu của Việt Nam từ Việt Nam cho biết mức độ giảm của sản xuất trong nước phục vụ tiêu dùng trong nước (trong nghiên cứu này chỉ bao gồm 3 phân ngành thịt). Kết quả cho thấy việc sản xuất trong nước bị ảnh hưởng chỉ ở mức độ rất nhỏ so với nền sản xuất trong nước, trong tất cả các kịch bản TPP có hiệu lực, sản xuất phục vụ tiêu dùng trong nước chỉ giảm 0,72% trong khi ảnh hưởng của AEC là không rõ ràng.

Bảng 4.13. Thay đổi nhập khẩu của Việt Nam từ các nước theo các phân ngành (kịch bản b, triệu USD)

	Trâu bò sống	Lợn sống	Gia cầm sống	Thịt trâu bò	Thịt lợn	Thịt gia cầm	Sữa nguyên liệu	Sữa bột	Các sản phẩm khác từ sữa	Tổng
Úc	4,35	0	0,03	1,08	0,00	0,03	0,21	1,40	0,48	<b>7,58</b>
Brunei	0	0	0	0	0	0	0	0	0	<b>0,00</b>
Canada	0	0,00	0	0,01	1,98	0,08	0	0,31	-0,35	<b>2,04</b>
Chile	0	0	0	0	0	0	0	0	0	<b>0,00</b>
Nhật Bản	0	0	0	0	0	0,01	0	0,00	0,00	<b>0,01</b>
Malaysia	0	0	0,16	0	0,00	0,01	0	0,39	0,05	<b>0,62</b>
Mexico	0	0	0	0,05	0	0	0	0	1,60	<b>1,65</b>
New Zealand	-0,25	0	0,03	0,19	0	0	0,55	17,99	17,68	<b>36,19</b>

	Trâu bò sống	Lợn sống	Gia cầm sống	Thịt trâu bò	Thịt lợn	Thịt gia cầm	Sữa nguyên liệu	Sữa bột	Các sản phẩm khác từ sữa	Tổng
Peru	0	0	0	0	0	0	0	0	0	<b>0,00</b>
Singapore	0	0	0	0	0	0	0,00	0,12	-0,66	<b>-0,54</b>
Mỹ	0	0,00	-0,17	7,64	1,28	36,14	0,00	-9,97	-15,89	<b>19,03</b>
Việt Nam	0	0	0	-6,06	-2,25	-28,67	0	0	0	<b>-36,98</b>
Campuchia	0	0	0	0	0	0	0	0	0	<b>0,00</b>
Indonesia	0	0	0	0	0	0	0,00	0,00	-0,04	<b>-0,04</b>
Thái Lan	-1,12	0,00	0	0	0	0,00	-0,03	0	-0,06	<b>-1,21</b>
<b>Tổng*</b>	<b>2,98</b>	<b>0,00</b>	<b>0,05</b>	<b>8,97</b>	<b>3,26</b>	<b>36,27</b>	<b>0,72</b>	<b>10,24</b>	<b>2,83</b>	

\*: không bao gồm nhập khẩu từ Việt Nam (tự sản xuất-tiêu thụ)

Nguồn: Tính toán của nhóm tác giả

Bảng 4.14 cho biết thay đổi nhập khẩu kịch bản đánh giá tác động riêng của AEC, kết quả cho thấy nhập khẩu từ các nước ASEAN tăng lên ở hầu hết các ngành Việt Nam có thương mại như trâu bò nguyên con từ Thái Lan; sữa bột và các sản phẩm từ sữa của Malaysia, Thái Lan và Singapore. Đồng thời, nhập khẩu từ các nước ngoài ASEAN như Úc, New Zealand hay Mỹ có xu hướng giảm, mặc dù mức thay đổi là tương đối nhỏ.

Bảng 4.14. Thay đổi nhập khẩu của Việt Nam từ các nước theo các phân ngành (kịch bản e, triệu USD)

	Trâu bò sống	Lợn sống	Gia cầm sống	Thịt trâu bò	Thịt lợn	Thịt gia cầm	Sữa nguyên liệu	Sữa bột	Các sản phẩm khác từ sữa	Tổng
Úc	-0,01	0	0,00	0,00	0,00	0,00	-0,01	-0,01	-0,01	<b>-0,04</b>
Brunei	0	0	0	0	0	0	0	0	0	<b>0,00</b>
Canada	0	0,00	0	0,00	0,00	0,00	0	0,00	0,00	<b>-0,01</b>
Chile	0	0	0	0	0	0	0	0	0	<b>0,00</b>
Nhật Bản	0	0	0	0	0	0,00	0	0,00	0,00	<b>0,00</b>
Malaysia	0	0	0,05	0	0,00	0,01	0	0,34	0,13	<b>0,53</b>
Mexico	0	0	0	0,00	0	0	0	0	-0,01	<b>-0,01</b>
New Zealand	0,00	0	0,00	0,00	0	0	-0,02	-0,15	-0,12	<b>-0,29</b>
Peru	0	0	0	0	0	0	0	0	0	<b>0,00</b>
Singapore	0	0	0	0	0	0	0,00	0,10	0,12	<b>0,23</b>
Mỹ	0	0,00	-0,02	0,00	0,00	0,00	0,00	-0,15	-0,08	<b>-0,26</b>
Việt Nam	0	0	0	0,00	0,00	-0,01	0	0	0	<b>-0,01</b>

	Trâu bò sống	Lợn sống	Gia cầm sống	Thịt trâu bò	Thịt lợn	Thịt gia cầm	Sữa nguyên liệu	Sữa bột	Các sản phẩm khác từ sữa	Tổng
Campuchia	0	0	0	0	0	0	0	0	0	<b>0,00</b>
Indonesia	0	0	0	0	0	0	0,00	0,00	0,30	<b>0,31</b>
Thái Lan	0,03	0,00	0	0	0	0,00	0,03	0	-0,06	<b>0,00</b>
<b>Tổng*</b>	<b>0,02</b>	<b>0,00</b>	<b>0,02</b>	<b>0,00</b>	<b>0,00</b>	<b>0,01</b>	<b>0,01</b>	<b>0,12</b>	<b>0,27</b>	

\*: không bao gồm nhập khẩu từ Việt Nam (tự sản xuất-tiêu thụ)

Nguồn: Tính toán của nhóm tác giả

#### Tác động tới giá cả

Thay đổi thương mại giữa các quốc gia khiến cho lượng cung các mặt hàng chăn nuôi trong mỗi quốc gia thay đổi, từ đó dẫn tới thay đổi trong giá cả hàng hóa cũng như trong sản lượng. Bảng 4.15 mô tả phần trăm thay đổi giá cả các ngành chăn nuôi của Việt Nam, bao gồm cả giá của người tiêu dùng và giá nhà sản xuất. Giá cả tiêu dùng giảm sẽ giúp người tiêu dùng/nhà nhập khẩu được hưởng lợi, và ngược lại, thặng dư người sản xuất/nhà xuất khẩu tăng lên khi giá bán của người sản xuất tăng lên. Một chú ý là giá bán của người sản xuất một nước chỉ thay đổi khi hoặc nước đó có xuất khẩu hoặc có đầy đủ số liệu về giá trị tự sản xuất-tiêu dùng của một mặt hàng. Trong nghiên cứu này, phân ngành động vật sống (1, 2 và 3) sẽ không có thay đổi trong giá cả của người sản xuất. Trong khi đó, phân ngành thịt (4, 5 và 6) có đầy đủ kết quả mô phỏng dựa trên số liệu về xuất khẩu và ước tính giá trị tự sản xuất-tiêu dùng. Cuối cùng, thay đổi trong giá bán của người sản xuất phân ngành sữa và các sản phẩm từ sữa (7, 8 và 9) chỉ bao gồm thay đổi trong giá bán của nhà xuất khẩu do có giá trị xuất khẩu mà thiếu giá trị sản xuất-tiêu dùng trong nước.

Sau khi TPP có hiệu lực, với các giả định về thuế quan và phi thuế quan, giá cả người sản xuất trong phân ngành thịt có xu hướng giảm. Giá cả giảm chủ yếu do sự cạnh tranh đến từ các nước trong TPP khiến các sản phẩm này xuất hiện nhiều hơn trong thị trường thịt trong nước. Cuối cùng sẽ dẫn tới sự sụt giảm trong phúc lợi của nhà sản xuất trong nước. Kết quả trình bày ở Bảng 4.8 cho thấy người sản xuất ngành thịt gà bị thiệt nhiều nhất trong phân ngành thịt với thay đổi phúc lợi là -11,46 triệu USD. Khác với phân ngành thịt, phân ngành sữa ghi nhận số liệu xuất khẩu một phần nhỏ mặt hàng sữa bột và các sản phẩm khác từ sữa. Do vậy, giá bán các mặt hàng xuất khẩu này có xu hướng tăng lên do không còn phải chịu thuế nhập khẩu do các nước khác áp dụng. Từ đó giúp cho nhà xuất khẩu của Việt Nam có một phần thặng dư nhỏ (Bảng 4.8).

Đối với người tiêu dùng/nhà nhập khẩu, thị trường trở nên cạnh tranh hơn sau khi các hàng rào thuế quan được dỡ bỏ chưa chắc chắn giúp giá cả trong nước giảm xuống. Kết quả mô phỏng cho thấy chủ yếu giá các ngành thịt và trâu bò nguyên con (nhóm 1, 4, 5 và 6) có giá giảm do cạnh tranh đem lại. Tương tự với người sản xuất, người tiêu dùng mặt hàng thịt gà cũng là những người được lợi nhiều nhất trong số các ngành, khi mà phúc lợi tăng thêm 20,93 triệu USD trong kịch bản b.

Trong khi đó, một số mặt hàng khác như sữa bột và các sản phẩm từ sữa lại có kết quả hoàn toàn trái ngược. Giá cả của người tiêu dùng tăng lên khiến cho phúc lợi của người tiêu dùng/nhà nhập khẩu của nhóm hàng này giảm xuống sau khi tự do hóa thương mại. Như đã giải thích về thay đổi trong dòng thương mại, dòng hàng hóa các sản phẩm này rút khỏi Việt Nam sang những nước có mức thuế quan giảm mạnh hơn khiến cho nguồn cung trở nên khan hiếm. Cuối cùng là tác động tiêu cực tới người tiêu dùng/nhà nhập khẩu trong nước so với trước khi TPP có hiệu lực.

Bảng 4.15. Thay đổi giá trong các phân ngành chăn nuôi của Việt Nam (%)

	Thay đổi giá người tiêu dùng						Thay đổi giá người sản xuất					
	a	b	c	d	e	f	a	b	c	d	e	f
Trâu bò sống	-2,30	-2,35	-2,36	0,00	-0,01	-2,36	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
Lợn sống	0,11	0,07	0,05	0,00	-0,02	0,05	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
Gia cầm sống	6,92	6,92	6,92	-0,26	-0,26	6,92	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
Thịt trâu, bò	-0,44	-0,45	-0,45	0,00	0,00	-0,45	-0,25	-0,26	-0,26	0,00	0,00	-0,26
Thịt lợn	-0,06	-0,06	-0,06	0,00	0,00	-0,06	-0,03	-0,03	-0,03	0,00	0,00	-0,03
Thịt gia cầm	-1,35	-1,36	-1,36	0,00	0,00	-1,36	-0,78	-0,78	-0,78	0,00	0,00	-0,78
Sữa nguyên liệu	-5,23	-5,28	-5,29	-0,13	-0,13	-5,39	1,15	1,18	1,18	0,14	0,18	1,18
Sữa bột	2,03	1,96	1,96	-0,03	-0,03	1,96	1,42	1,44	1,44	0,02	0,06	1,44
Các sản phẩm khác từ sữa	1,89	1,84	1,84	-0,05	-0,06	1,82	2,63	2,64	2,64	0,30	0,33	2,66

Nguồn: Tính toán của nhóm tác giả

Theo các kịch bản AEC có hiệu lực, giá cả tiêu dùng của các mặt hàng đều có xu hướng giảm nhẹ trong khi giá bán của người sản xuất lại tăng. Cả hai điều này đều giúp cho người tiêu dùng/nhà nhập khẩu và người sản xuất/nhà xuất khẩu đạt được thặng dư nhờ tự do hóa thương mại trong khu vực. Trong trường hợp e, giá cả các phân ngành đều giảm giúp thặng dư người tiêu dùng/nhà nhập khẩu tăng 0,01 triệu USD và người sản xuất/nhà xuất khẩu đạt thặng dư 0,22 triệu USD nhờ giá bán tăng lên.

#### Thay đổi sản lượng

Bảng 4.16 cung cấp kết quả thay đổi về sản lượng các phân ngành chăn nuôi của Việt Nam theo các kịch bản tự do hóa thương mại. Mức thay đổi sản lượng này có thể phục vụ tiêu dùng trong nước hoặc cho mục đích xuất khẩu tùy theo từng nhóm hàng và mức có sẵn của số liệu trong mô hình. Do vậy trong nghiên cứu này chỉ đánh giá được thay đổi trong sản lượng của nhóm mặt hàng thịt (cho tiêu dùng trong nước) và nhóm sữa và sản phẩm từ sữa (phục vụ xuất khẩu).

Trong kịch bản TPP, dòng các sản phẩm thịt nhập khẩu từ Úc, New Zealand hay Mỹ tràn vào Việt Nam khiến cho sản xuất trong nước bị thu hẹp. Trong đó, tính theo phần trăm thay đổi, ngành thịt gà bị ảnh hưởng lớn nhất với mức giảm 1,17% sản lượng.

Bảng 4.16. Thay đổi sản lượng các phân ngành chăn nuôi của Việt Nam (%)

	Kịch bản					
	a	b	c	d	e	f
Trâu bò sống	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
Lợn sống	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
Gia cầm sống	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
Thịt trâu, bò	-0,38	-0,38	-0,38	0,00	0,00	-0,38
Thịt lợn	-0,05	-0,05	-0,05	0,00	0,00	-0,05
Thịt gia cầm	-1,17	-1,18	-1,18	0,00	0,00	-1,18
Sữa nguyên liệu	1,73	1,78	1,77	0,21	0,27	1,77
Sữa bột	2,13	2,16	2,16	0,03	0,09	2,16
Các sản phẩm khác từ sữa	3,94	3,96	3,96	0,46	0,49	3,98

Nguồn: Tính toán của nhóm tác giả

Ngược lại, phân ngành sữa và các sản phẩm từ sữa có mức tăng sản lượng sau khi TPP có hiệu lực từ 1,73-3,98% tùy theo từng ngành và từng kịch bản; và tăng từ 0,03-0,49% trong trường hợp AEC. Điều này hoàn toàn thống nhất với một sự tăng lên trong giá trị xuất khẩu của phân ngành này cũng như thặng dư nhà xuất khẩu được hưởng nhờ tự do hóa thương mại.

#### Phân tích độ nhạy

Việc phân tích độ nhạy của độ co giãn thay thế nhằm mục đích chỉ ra rằng việc chọn độ co giãn thay thế không có nhiều ảnh hưởng tới tổng phúc lợi của toàn ngành chăn nuôi. Tuy nhiên, sự thay đổi này có thể dẫn tới sự phân phối lại thặng dư giữa người sản xuất và người tiêu dùng. Bảng 4.17 so sánh kết quả phúc lợi kinh tế theo các thành phần trong kịch bản b với hệ số co giãn thay thế lần lượt là 5 và 7,5.

Bảng 4.17. Kết quả thay đổi phúc lợi trong phân tích độ nhạy (kịch bản b, triệu USD)

	$E_b = 5$				$E_b = 7,5$			
	X	Y	Z	W	X	Y	Z	W
Trâu bò sống	0,00	2,12	-2,56	-0,44	0,00	2,20	-2,56	-0,37
Lợn sống	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
Gia cầm sống	0,00	-0,28	-0,16	-0,44	0,00	-0,29	-0,16	-0,45
Thịt trâu, bò	-2,36	4,29	-2,92	-0,99	-3,66	5,54	-2,89	-1,01
Thịt lợn	-0,85	1,51	-0,94	-0,28	-1,39	2,04	-0,94	-0,29
Thịt gia cầm	-11,46	20,93	-9,25	0,22	-18,33	27,99	-9,14	0,53

	$E_b = 5$				$E_b = 7,5$			
	X	Y	Z	W	X	Y	Z	W
Sữa nguyên liệu	0,02	0,54	-0,62	-0,07	0,03	0,50	-0,63	-0,10
Sữa bột	0,00	-7,27	-13,03	-20,29	0,00	-7,08	-13,03	-20,11
Các sản phẩm khác từ sữa	0,10	-2,77	-6,21	-8,88	0,13	-2,50	-6,23	-8,60
<b>Tổng</b>	<b>-14,54</b>	<b>19,07</b>	<b>-35,70</b>	<b>-31,17</b>	<b>-23,21</b>	<b>28,39</b>	<b>-35,56</b>	<b>-30,38</b>

Nguồn: Tính toán của nhóm tác giả

Trong nghiên cứu này, nhóm nghiên cứu chỉ phân tích độ nhạy trong trường hợp kịch bản b. Trong kịch bản này, tổng phúc lợi của toàn ngành chăn nuôi chỉ chênh lệch một mức rất nhỏ, chưa tới 3% tổng phúc lợi. Với độ co giãn thay thế cao hơn, hàng hóa giữa các quốc gia dễ dàng thay thế cho nhau, khiến dòng thương mại biến động mạnh hơn khi độ co giãn thay thế ở mức thấp. Khi đó, phúc lợi của người sản xuất/nhà xuất khẩu có xu hướng giảm mạnh hơn và dịch chuyển thẳng dư nhiều hơn sang phía người tiêu dùng. Do đó, tổng phúc lợi thay đổi không đáng kể trong hai trường hợp phân tích độ nhạy.

Khi độ co giãn thay thế tăng từ 5 lên 7,5, phúc lợi của người sản xuất giảm từ mức -14,54 triệu USD xuống mức -23,21 triệu USD trong khi thặng dư người tiêu dùng/nhà nhập khẩu tăng từ 19,07 triệu USD lên mức 28,39 triệu USD. Do vậy, tổng phúc lợi toàn ngành chăn nuôi tăng nhẹ từ mức thâm hụt 31,17 triệu USD xuống còn 30,38 triệu USD.

Như vậy, một mức cao hơn trong độ co giãn thay thế hàm ý sự dịch chuyển thặng dư từ phía người sản xuất/nhà xuất khẩu sang phía người tiêu dùng/nhà nhập khẩu. Đặc biệt, do thói quen tiêu dùng thịt tươi của người dân khó thay đổi trong ngắn hạn, thịt đông lạnh của nước ngoài trong thời gian ngắn sẽ khó tiếp cận được thị trường Việt Nam, điều này đồng nghĩa với độ co giãn thay thế của nhóm hàng này sẽ rất thấp. Từ đó dẫn tới trong ngắn hạn, tạm thời phân ngành hàng thịt trong nước sẽ không bị ảnh hưởng nhiều từ TPP. Tuy nhiên, khi thói quen người tiêu dùng dần thay đổi, các mặt hàng thịt đông lạnh được ưa chuộng hơn, đồng nghĩa với độ co giãn thay thế tăng dần, thặng dư sẽ chuyển dần từ người sản xuất sang người tiêu dùng trong nước. Bảng 4.18 mô tả phúc lợi của người sản xuất, tiêu dùng trong nước trong hai trường hợp, thị hiếu chưa thay đổi ( $E_b = 1,5$ ) và khi thói quen tiêu dùng thay đổi ( $E_b = 5$ ).

Bảng 4.18. So sánh phúc lợi phân ngành thịt theo độ co giãn thay thế (kịch bản b, triệu USD)

	$E_b = 1,5$				$E_b = 5$			
	X	Y	Z	W	X	Y	Z	W
Thịt trâu, bò	-0,11	2,03	-3,0	-1,06	2,36	4,29	-2,92	-0,99
Thịt lợn	-0,02	0,68	-0,94	-0,28	-0,85	1,51	-0,94	-0,28
Thịt gia cầm	-0,81	10,09	-9,25	-0,03	-11,46	20,93	-9,25	0,22

Nguồn: Tính toán của nhóm tác giả

Các phân tích từ kết quả của mô hình GSIM cho ta thấy rằng:

Trong các kịch bản đánh giá tác động của tự do hóa thương mại lên ngành chăn nuôi của Việt Nam, ảnh hưởng của việc Việt Nam gia nhập vào AEC hầu như không đáng kể. Trong khi đó, TPP có ảnh hưởng khá rõ ràng lên ngành chăn nuôi thông qua phúc lợi, nhập khẩu và sản lượng trong nước. Xét tổng thể ngành chăn nuôi, người tiêu dùng/nhà nhập khẩu sẽ có cơ hội tiếp cận với các sản phẩm giá rẻ hơn và được lợi, trong khi người sản xuất/xuất khẩu phần lớn bị thiệt hại do không cạnh tranh được với các mặt hàng từ nước ngoài tràn vào như thịt bò từ Úc, thịt gà, thịt lợn từ Mỹ. Cùng với đó, mức giảm thu từ thuế nhập khẩu khiến cho phúc lợi ngành chăn nuôi sẽ giảm sau khi TPP có hiệu lực.

Tự do hóa thương mại được giả định sẽ giúp loại bỏ hoàn toàn hàng rào thuế quan và một phần phi thuế quan, từ đó dẫn tới thay đổi trong dòng thương mại giữa các quốc gia. Kết quả cho thấy dòng thương mại có xu hướng dịch chuyển từ những nước có mức giảm thuế quan ít sang nước có mức giảm lớn hơn. Xét theo phân ngành nhỏ, Việt Nam có xu hướng giảm nhập khẩu sữa bột, các sản phẩm sữa bột từ Mỹ và chuyển sang nhập khẩu từ New Zealand, nhập khẩu trâu bò sống từ Úc và các sản phẩm thịt từ Mỹ.

Thay đổi trong xuất nhập khẩu dẫn tới mức giá cân bằng mới trên thị trường bao gồm giá của nhà sản xuất và giá của người tiêu dùng. Trong trường hợp Việt Nam, các mặt hàng thịt có xu hướng tràn vào trong nước ảnh hưởng tiêu cực tới phúc lợi của người sản xuất cũng như sản lượng trong nước, đồng thời người tiêu dùng sẽ được lợi nhờ hàng hóa trở nên cạnh tranh hơn dẫn tới mức giá bán giảm.

Xét theo các phân ngành, ngoại trừ phân ngành thịt gà, các phân ngành nhóm động vật sống và nhóm thịt chỉ chịu tác động nhỏ lên người tiêu dùng/nhà nhập khẩu cũng như người sản xuất/nhà xuất khẩu. Trong khi đó, phân ngành thịt gà chịu tác động lớn do hiện đang áp dụng mức thuế cao cũng như lượng nhập khẩu mặt hàng này tương đối lớn so với các sản phẩm khác. Do vậy, sau khi TPP có hiệu lực, phân ngành thịt gà sẽ có xu hướng chịu tác động mạnh nhất, tuy nhiên, phúc lợi của phân ngành này gần như cân bằng khi thặng dư của người tiêu dùng/nhà nhập khẩu đủ để bù đắp tổn thất từ thuế và thiệt hại của người sản xuất/nhà xuất khẩu.

Một điều đáng chú ý đối với nhóm các mặt hàng sữa bột và các sản phẩm khác từ sữa (ngoại trừ sữa nguyên liệu), việc thay đổi dòng thương mại khiến cho người tiêu dùng/nhà nhập khẩu của Việt Nam chịu thiệt do thiếu hụt lượng cung sau TPP, đồng thời nguồn thu thuế cũng giảm khiến cho nhóm hàng này là nguyên nhân chính dẫn tới thiệt hại trong tổng phúc lợi của ngành chăn nuôi Việt Nam.

Kết quả phân tích độ nhạy cho thấy các giả định trong độ co giãn không ảnh hưởng lớn tới kết quả phúc lợi của tổng thể ngành mà chỉ phân phối lại phúc lợi của các tác nhân trong tham gia trong ngành chăn nuôi. Trong ngắn hạn, khi thói quen của người tiêu dùng chưa thể thay đổi thì ảnh hưởng của tự do thương mại chưa tác động nhiều tới ngành sản xuất trong nước. Tuy nhiên, về dài hạn, khi thịt đông lạnh được chấp nhận, sản xuất trong nước sẽ gặp nhiều khó khăn hơn khi phải cạnh tranh với các sản phẩm thịt từ các nước TPP.

## CHƯƠNG 5

### KẾT LUẬN VÀ THẢO LUẬN CHÍNH SÁCH

#### KẾT LUẬN

Nghiên cứu này, sau khi xem xét các đặc điểm và xu hướng chính của TPP và AEC, đã sử dụng phương pháp định lượng nhằm đánh giá các tác động kinh tế có thể có của việc tự do hóa thương mại hàng hóa và dịch vụ thông qua TPP và AEC đến nền kinh tế Việt Nam trong mối quan hệ với các đối tác thương mại. Nghiên cứu tiến hành phân tích kỹ những tác động kinh tế vĩ mô và những tác động đến ngành chăn nuôi. Dựa vào Dự án Phân tích Thương mại Toàn cầu (GTAP) với cơ sở dữ liệu phiên bản 9, chúng tôi tiến hành một loạt các thí nghiệm định lượng để xây dựng kịch bản về các tác động kinh tế của TPP và AEC thông qua mô hình GE. Đồng thời để đo lường những tác động đa dạng trong từng phân ngành của ngành chăn nuôi (điều mà một mô hình cân bằng tổng thể - General Equilibrium GE không làm được đầy đủ), nghiên cứu này sử dụng phối hợp cả mô hình PE. Sử dụng số liệu từ UNComtrade, chúng tôi cũng thực hiện xây dựng và phân tích các kịch bản tương tự thông qua Mô hình Mô phỏng Toàn cầu phân tích chính sách thương mại cấp độ ngành (GSIM).

**Đối với toàn bộ nền kinh tế**, trong hầu hết các kịch bản mô phỏng sử dụng mô hình GE, Việt Nam là quốc gia có được mức thay đổi GDP lớn nhất tính theo phần trăm. Tuy nhiên, tác động từ AEC chỉ ở mức nhỏ trong khi ảnh hưởng của TPP lên nền kinh tế là lớn hơn nhiều lần. Phân rã theo thành phần tổng cầu, mức tăng trưởng có được nhờ tự do hóa thương mại chủ yếu đến từ thay đổi trong chi tiêu và đầu tư lớn hơn mức tăng nhập khẩu sau khi thuế quan được cắt giảm. Cùng với đó, Việt Nam cũng là nước đạt được mức tăng phúc lợi kinh tế lớn nhất tính theo phần trăm thay đổi.

Về đầu tư, mức tăng đầu tư của Việt Nam là ấn tượng nhất trong các nước, xấp xỉ mức tăng của Nhật và gần gấp đôi mức tăng của Úc, Malaysia và Mỹ (tính theo giá trị). Về cấu trúc của nền kinh tế, Việt Nam sẽ chứng kiến sự thu hẹp của các ngành kém lợi thế hoặc lợi thế đang suy giảm (như thịt lợn, gà, sữa, lâm nghiệp, sản phẩm gỗ, khai khoáng, công nghiệp). Trong khi đó, nền kinh tế sẽ có sự mở rộng cả về sản lượng lẫn lao động trong các ngành có lợi thế và những ngành ít thương mại (đặc biệt là dệt, may, da giày, dịch vụ công và xây dựng). Đồng thời có sự dịch chuyển rõ rệt về các nguồn lực sản xuất từ các ngành thu hẹp sang các ngành mở rộng.

Trong các kịch bản đánh giá tác động sau khi TPP có hiệu lực, kết quả mô phỏng cho thấy thương mại của Việt Nam với các nước TPP tăng lên. Trong khi đó, đối với các nước ngoài TPP, Việt Nam có xu hướng tăng cường nhập khẩu và giảm nhẹ xuất khẩu. Xuất khẩu hàng dệt may và da giày của Việt Nam sang Mỹ tăng mạnh trong khi tổng xuất khẩu lại giảm nhẹ. Nguyên nhân của sự sụt giảm xuất khẩu có thể là do sản xuất trong nước giảm ở một loạt các ngành do cạnh tranh từ nước ngoài, cạnh tranh về nguồn lực sản xuất và do sự dịch chuyển thị trường xuất khẩu từ ngoài TPP vào TPP. Đặc biệt, một khi điều kiện về nguồn lực lao động cố định được nói lỏng, xuất khẩu sẽ tăng do nguồn cung lao động tăng và nguồn lực được sử

dụng tốt hơn. Các hạn chế của mô hình nhất là mô hình tĩnh và các giả định về sự cố định của các đầu vào sản xuất cũng khiến cho kết quả sẽ bị chệch một phần.

**Đối với ngành chăn nuôi**, nghiên cứu tiến hành phân tích chi tiết ngành chăn nuôi của Việt Nam thông qua việc phân tích các xu hướng về tiêu dùng, sản xuất, xuất nhập khẩu cũng như cấu trúc thị trường trong ngành chăn nuôi. Có thể thấy, ngành chăn nuôi của Việt Nam có sức cạnh tranh thấp, có đặc điểm nổi bật là: chiếm đa phần là hình thức chăn nuôi sản xuất nhỏ lẻ, phụ thuộc phần lớn và việc nhập khẩu giống và thức ăn từ nước ngoài, tình trạng bệnh tật còn phổ biến, khả năng và ý thức đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm và bảo vệ môi trường còn nhiều yếu kém. Đây là hiện tượng điển hình trong khắp các phân ngành như chăn nuôi lợn, gà, đại gia súc, sữa và các sản phẩm từ sữa... Những đặc điểm này khiến cho năng suất và sản lượng của ngành chăn nuôi đều thấp, phụ thuộc ngày càng nhiều vào nhập khẩu từ các nước TPP, đặc biệt là Mỹ, Úc, New Zealand, Canada, và một số nước AEC như Thái Lan. Ngành chăn nuôi trong nước sẽ còn phải đối diện với sự cạnh tranh ngày càng gay gắt hơn của hàng ngoại nhập khi Việt Nam hội nhập sâu hơn kinh tế thế giới, khu vực, đặc biệt là khi TPP có hiệu lực từ 2016.

Kết quả cho thấy trong cả hai trường hợp tự do hóa thương mại, sản lượng của các ngành chăn nuôi đều giảm, ngoại trừ nhóm động vật sống (OAP). Trong đó, sản lượng phân ngành thịt các động vật khác (lợn, gia cầm...) bị thiệt hại mạnh nhất cả về phần trăm và giá trị. Đồng thời, sản lượng giảm cũng khiến cho cầu lao động trong các ngành chăn nuôi giảm rõ rệt, cả đối với lao động phổ thông và lao động có kỹ năng. Toàn bộ ngành được dự đoán sẽ thu hẹp sau khi tham gia TPP, và ở mức độ thấp hơn khi gia nhập AEC. Với năng suất thấp và sức cạnh tranh yếu như hiện nay của ngành chăn nuôi, người chăn nuôi gia cầm (và ở mức độ thấp hơn người chăn nuôi lợn thịt) sẽ bị thiệt hại về sản lượng và phúc lợi, mặc dù thói quen tiêu dùng thịt nóng hiện nay của người Việt có thể giúp tri hoãn tác động này. Riêng ngành sữa và bò thịt sẽ có cơ hội tồn tại tốt hơn. Tuy nhiên, các nỗ lực tái cấu trúc ngành cần được đẩy nhanh hơn nữa để nâng cao hiệu suất cũng như sức cạnh tranh với các đối thủ nước ngoài.

Trong các kịch bản đánh giá tác động của tự do hóa thương mại lên ngành chăn nuôi của Việt Nam, ảnh hưởng của việc Việt Nam gia nhập vào AEC hầu như không đáng kể. Trong khi đó, TPP có ảnh hưởng khá rõ ràng lên ngành chăn nuôi thông qua phúc lợi, nhập khẩu và sản lượng trong nước. Xét tổng thể ngành chăn nuôi, người tiêu dùng/nhà nhập khẩu sẽ có cơ hội tiếp cận với các sản phẩm giá rẻ hơn và được lợi, trong khi người sản xuất/nhà xuất khẩu phần lớn bị thiệt hại do không cạnh tranh được với các mặt hàng từ nước ngoài tràn vào như thịt bò từ Úc, thịt gà, thịt lợn từ Mỹ. Cùng với đó, mức giảm thu từ thuế nhập khẩu khiến cho phúc lợi ngành chăn nuôi sẽ giảm sau khi TPP có hiệu lực.

Tự do hóa thương mại được giả định sẽ giúp loại bỏ hoàn toàn hàng rào thuế quan và một phần phi thuế quan, từ đó dẫn tới thay đổi trong dòng thương mại giữa các quốc gia. Kết quả cho thấy dòng thương mại có xu hướng dịch chuyển từ những nước có mức giảm thuế quan ít sang nước có mức giảm lớn hơn. Xét theo ngành nhỏ, Việt Nam có xu hướng giảm nhập khẩu sữa bột, các sản phẩm sữa bột từ Mỹ và chuyển sang nhập khẩu từ New Zealand. Tăng nhập khẩu trâu bò sống từ Úc và các sản phẩm thịt từ Mỹ.

Thay đổi trong xuất nhập khẩu dẫn tới mức giá cân bằng mới trên thị trường bao gồm giá của nhà sản xuất và giá của người tiêu dùng. Trong trường hợp Việt Nam, các mặt hàng thịt có xu hướng tràn vào trong nước ảnh hưởng tiêu cực tới phúc lợi của người sản xuất cũng như sản lượng trong nước, đồng thời người tiêu dùng sẽ được lợi nhờ hàng hóa trở nên cạnh tranh hơn dẫn tới mức giá bán giảm.

Xét theo các phân ngành, ngoại trừ phân ngành thịt gà, các phân ngành nhóm động vật sống và nhóm thịt chỉ chịu tác động nhỏ lên người tiêu dùng/nhà nhập khẩu cũng như người sản xuất/nhà xuất khẩu. Trong khi đó, phân ngành thịt gà chịu tác động lớn do hiện đang áp dụng mức thuế cao cũng như lượng nhập khẩu mặt hàng này tương đối lớn so với các sản phẩm khác. Do vậy, sau khi TPP có hiệu lực, phân ngành thịt gà sẽ có xu hướng chịu tác động mạnh nhất, tuy nhiên, phúc lợi của phân ngành này gần như cân bằng khi thặng dư của người tiêu dùng/nhà nhập khẩu đủ để bù đắp tổn thất từ thuế và thiệt hại của người sản xuất/nhà xuất khẩu.

Một điều đáng chú ý, đối với nhóm các mặt hàng sữa bột và các sản phẩm khác từ sữa (ngoại trừ sữa nguyên liệu), việc thay đổi dòng thương mại khiến cho người tiêu dùng/nhà nhập khẩu của Việt Nam chịu thiệt do thiếu hụt lượng cung sau TPP, đồng thời nguồn thu thuế cũng giảm khiến cho nhóm hàng này là nguyên nhân chính dẫn tới thiệt hại trong tổng phúc lợi của ngành chăn nuôi Việt Nam.

Kết quả phân tích độ nhạy cho thấy các giả định trong độ co giãn không ảnh hưởng lớn tới kết quả phúc lợi của tổng thể ngành mà chỉ phân phối lại phúc lợi của các tác nhân trong tham gia trong ngành chăn nuôi. Trong ngắn hạn, khi thói quen của người tiêu dùng chưa thể thay đổi thì ảnh hưởng của tự do thương mại chưa tác động nhiều tới ngành sản xuất trong nước. Tuy nhiên, về dài hạn, khi thị trường được chấp nhận, sản xuất trong nước sẽ gặp nhiều khó khăn hơn khi phải cạnh tranh với các sản phẩm thịt từ các nước TPP.

## THẢO LUẬN CHÍNH SÁCH

Các kết quả nghiên cứu ở trên tạo cơ sở và bằng chứng cho chúng tôi đưa ra một số thảo luận chính sách. Phần thảo luận này được chia làm hai phần chính. Phần đầu tập trung vào khía cạnh kinh tế vĩ mô, thảo luận các chính sách có ảnh hưởng lớn tới toàn bộ nền kinh tế. Phần hai đi sâu thảo luận những hàm ý chính sách ở cấp ngành có tác động cụ thể đến ngành chăn nuôi.

Nghiên cứu của chúng tôi cho thấy một thực tế là ở cấp độ ngành, người nông dân, nhà cung cấp, các doanh nghiệp trong chuỗi sản xuất phân phối không nắm rõ về nội dung và các tác động của TPP và AEC mặc dù họ muốn được hiểu và tham gia vào các quá trình hội nhập này. Trong trường hợp TPP, khi mà các nội dung đàm phán còn mang tính bí mật ở nhiều khía cạnh, hiểu biết và nhận thức còn thấp hơn. Do vậy, tăng nhận thức, hiểu biết và sự tham gia của các bên liên quan về nội dung và ý nghĩa của mỗi hiệp định thương mại, cụ thể là của TPP và AEC, có ý nghĩa quan trọng. Do vậy, các biện pháp để tăng cường sự tham gia của người dân, doanh nghiệp, người lao động, nhà hoạch định chính sách... cần phải được quan tâm đặc biệt ngay từ giai đoạn đầu và xuyên suốt quá trình đàm phán thương mại. Đồng thời, hội nhập quốc tế đòi hỏi cần thiết phải có những thay đổi về cơ chế chính sách trong các lĩnh vực

liên quan, các chính sách ở cấp độ ngành. Trong quá trình thay đổi và cải cách cơ chế chính sách, ngoài các nhà hoạch định chính sách cũng cần phải có sự tham gia chặt chẽ của các

nghe cao... là những văn bản pháp luật quan trọng nhất hiện nay liên quan đến việc khuyến khích đầu tư vào nông nghiệp và khu vực nông thôn nói chung và ngành chăn nuôi nói riêng. Cùng với Đề án Tái cơ cấu và các kế hoạch hành động kèm theo, những văn bản pháp luật này được trông chờ sẽ giúp định hình lại nền nông nghiệp Việt Nam với mục tiêu tăng năng suất, giá trị gia tăng và năng lực cạnh tranh, đặc biệt là trong bối cảnh hội nhập ngày càng sâu rộng. Những nỗ lực này của Việt Nam là đáng được ghi nhận. Tuy nhiên, những chính sách này đều cần phải được làm rõ hơn, chi tiết hóa hơn và cần có những bộ tiêu chí cụ thể về việc thực hiện và đánh giá hiệu quả. Đồng thời, trong quá trình hiện thực hóa các chính sách mà hiện nay vẫn bị coi là chậm chạp và thiếu rõ ràng, chưa đi liền với nguồn lực/kinh phí thực hiện, đồng thời nhiều vấn đề cũng xuất hiện từ đầu tư đến sản xuất, đến phân phối và tiêu thụ. Rõ ràng cần phải có sự tham gia của người lao động, các doanh nghiệp và các hiệp hội trong ngành chăn nuôi trong quá trình hoạch định chính sách tái cơ cấu, thích ứng với hội nhập trong đó bao gồm cả việc nâng cao kiến thức về các tiêu chuẩn kỹ thuật trong xuất nhập khẩu cũng như trong chăn nuôi.

Với toàn bộ ngành chăn nuôi

Kết quả nghiên cứu một lần nữa khẳng định rằng chăn nuôi không phải là một ngành mà Việt Nam đang có lợi thế. Sự gia tăng cạnh tranh từ hàng nhập khẩu sẽ buộc ngành phải tái cấu trúc mạnh mẽ để tăng hiệu quả nhằm tồn tại được trên thị trường. Nhiều hộ nông dân, các trang trại, các doanh nghiệp kém hiệu quả trong ngành, ví dụ như trong phân ngành thịt lợn và thịt gia cầm sẽ bị buộc phải rời khỏi thị trường trong khi những hộ, trang trại, doanh nghiệp còn tồn tại được sẽ phải tái cấu trúc để có thể cạnh tranh. Trong giai đoạn chuyển tiếp đó, các chính sách hướng đến việc tái cấu trúc ngành chăn nuôi là cần thiết nhằm thỏa mãn một phần nhu cầu tiêu thụ ngày càng tăng, và nhằm giảm bớt những thua thiệt cho những đối tượng buộc phải chuyển đổi công việc hoặc buộc phải rời khỏi ngành. Đề án Tái cấu trúc và các Kế hoạch hành động đang được hướng theo hướng này thông qua những quy hoạch về khu vực chăn nuôi và sản xuất, quy hoạch về vật nuôi, về phương pháp sản xuất và về chuỗi giá trị. Tuy nhiên, những kế hoạch này đều cần được cụ thể hóa và đẩy nhanh quá trình vận dụng. Chính phủ cần xem xét hỗ trợ hơn nữa cho các hoạt động nghiên cứu và phát triển nhằm tăng giá trị gia tăng cho các sản phẩm chăn nuôi Việt Nam.

Trong quá trình hội nhập, các biện pháp tạm thời như áp dụng một lịch trình cắt giảm thuế quan tối ưu, sử dụng hạn ngạch thương mại hay các biện pháp phi thuế quan khác có thể được xem xét sử dụng để bảo vệ các phân ngành được ưu tiên và hỗ trợ sự dịch chuyển các nguồn lực từ các phân ngành kém hiệu quả sang các phân ngành được ưu tiên và sang các ngành có lợi thế của nền kinh tế như dệt may, da giày... Tuy nhiên, không nên duy trì những biện pháp này quá một vài năm vì chúng đi ngược nguyên lý của thị trường tự do.

Tái cấu trúc cũng cần hướng ưu tiên vào các phân ngành hiện nay hoặc trong tương lai không phải đối mặt với cạnh tranh gay gắt từ hàng ngoại nhập do thói quen tiêu dùng (thịt tươi hơn thịt đông lạnh), do các rào cản thương mại tự nhiên (sữa tươi, trứng...) hoặc các sản phẩm mang tính đặc sản như gà thả đồi, lợn mán, lợn cắp nách... Cần lưu ý rằng thói quen thay đổi sẽ thay đổi dần theo thời gian. Bên cạnh đó, các phân ngành chăn nuôi đang

được hưởng lợi từ các rào cản tự nhiên kể trên hiện vẫn đang có năng suất thấp và/hoặc không đáp ứng được nhu cầu trong nước. Đối với các sản phẩm đặc sản, khả năng mở rộng

xử lý chất thải, mua thiết bị, nhập giống gốc cao sản vật nuôi, nhập bò sữa giống từ các nước phát triển. Dự án đầu tư phải nằm trong quy hoạch được duyệt của cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc chấp thuận cho phép đầu tư của UBND cấp tỉnh. Đồng thời cần đảm bảo vệ sinh thú y, an toàn phòng chống dịch bệnh, an toàn thực phẩm, bảo vệ môi trường và cần sử dụng tối thiểu 30% lao động địa phương. Tuy nhiên, thực tế cho thấy doanh nghiệp và người dân còn khó tiếp cận được các ưu đãi này do một loạt các nguyên nhân như thủ tục hồ sơ phức tạp, chậm và chưa rõ ràng, chưa biết rõ cơ quan có thẩm quyền xét duyệt và giám sát,...

Theo điều 10, NĐ 210/2013/NĐ-CP, những dự án đầu tư có cơ sở giết mổ tập trung sẽ được hỗ trợ về vốn nhằm xây dựng cơ sở hạ tầng về điện, nước, nhà xưởng, xử lý chất thải và mua thiết bị. Tương tự, dự án đầu tư cần đảm bảo vệ sinh thú y, an toàn phòng chống dịch bệnh an toàn thực phẩm, bảo vệ môi trường; và cần sử dụng tối thiểu 30% lao động địa phương.

Mục đích của những ưu đãi này là nhằm đẩy mạnh tiến trình quy hoạch lại hệ thống giết mổ và chế biến: chuyển dịch từ giết mổ nhỏ lẻ trong dân trên sàn sang giết mổ tập trung cách sàn, hướng tới giết mổ bán công nghiệp và công nghiệp. Giết mổ bán công nghiệp được xây dựng ở vùng ven đô, phục vụ các chợ tập trung ở khu vực lân cận, trong khi giết mổ công nghiệp hiện đại thì được xây dựng ở các thành phố lớn và vùng chăn nuôi tập trung. Đồng thời cần đi kèm kiểm tra giám sát, xử lý nghiêm các hoạt động giết mổ trái phép, xây dựng quy chuẩn về nhập động vật sống về giết mổ đảm bảo vệ sinh môi trường, phương pháp giết mổ nhân đạo, xây dựng vành đai kiểm soát chuyên chở vật nuôi tại cửa khẩu và cửa ngõ các trung tâm đô thị lớn.

Tuy nhiên, trên thực tế, dù một số doanh nghiệp/nhà đầu tư có thể đáp ứng yêu cầu của cơ sở giết mổ tập trung, họ lại không mặn mà tham gia thị trường này. Nguyên nhân chủ yếu cũng chính là vấn đề đầu ra. Sản phẩm đầu ra của các cơ sở này đạt chất lượng cao, an toàn vệ sinh thực phẩm, bảo vệ môi trường và do đó giá thành lại cao hơn các cơ sở giết mổ nhỏ trong dân. Sản phẩm của các cơ sở tập trung thường phải đi kèm hệ thống phân phối có công nghệ/kỹ thuật cao như siêu thị, cửa hàng có hệ thống làm lạnh. Việc tiêu thụ một lượng lớn sản phẩm hàng ngày lệ thuộc rất nhiều vào quan hệ giữa cơ sở giết mổ và các cửa hàng phân phối. Trong khi đó, thói quen tiêu dùng của đa số người dân vẫn là mua thịt ngoài chợ do tiện lợi dù chất lượng và vệ sinh an toàn có thể không được đảm bảo bằng. Trong tương lai, cùng với quá trình đô thị hóa và sự gia tăng của tầng lớp trung lưu, thói quen tiêu dùng sẽ dần được thay đổi. Tuy nhiên, trong giai đoạn trước mắt, để khuyến khích các cơ sở giết mổ tập trung, Chính phủ có thể xem xét giảm thuế VAT đối với các cơ sở này.

#### Về thị trường

Như phân tích ở trên, vấn đề đầu ra của các sản phẩm chăn nuôi từ các cơ sở chăn nuôi, giết mổ quy mô lớn là một trong những khó khăn lớn nhất của ngành chăn nuôi. Phát triển thị trường, tạo niềm tin đối với người tiêu dùng vào sản phẩm của mình là việc của doanh nghiệp. Sản phẩm tốt, đảm bảo chất lượng, vệ sinh an toàn thực phẩm sẽ dần được người tiêu dùng chấp nhận và tin dùng. Khi đó, đầu ra sẽ được bảo đảm. Đầu ra được bảo đảm sẽ giúp doanh nghiệp tận dụng lợi thế kinh tế nhờ quy mô và giảm dần giá thành sản phẩm, tăng



sức cạnh tranh của hàng sản xuất trong nước.

Tuy nhiên, hiện nay, tình trạng kinh doanh nhỏ lẻ vẫn còn rất phổ biến và với nhu cầu vốn



## TÀI LIỆU THAM KHẢO

Armington, P. S. (1969). A Theory of Demand for Products Distinguished by Place of Production. *IMF Staff Papers*, 16(1), 159178.

Burfisher, M. E., Dyck, J., Meade, B., Mitchell, L., Wainio, J., Zahniser, S. & Beckman, J. (2014). Agriculture in the Trans-Pacific Partnership. *Economic Research Report*, 176. Retrieved from <http://www10.iadb.org/intal/intalcdi/PE/2014/15075.pdf>

Burkitbayeva, S., & Kerr, W. A. (2014). The Accession of Kazakhstan, Russia and Ukraine to the WTO: What will it Mean for the World Trade in Wheat?. *Canadian Electronic Library*. Retrieved from <http://www.uoguelph.ca/catprn/PDF-CP/CP-2013-06-burkitbayeva-kerr.pdf>

Cheong, I. (2013). Negotiations for the Trans-Pacific Partnership agreement: Evaluation and implications for East Asian regionalism. Retrieved from [http://papers.ssrn.com/sol3/papers.cfm?abstract\\_id=2292899](http://papers.ssrn.com/sol3/papers.cfm?abstract_id=2292899)

Đỗ, K. T. (2009). Phát triển chăn nuôi gia súc lớn: Cơ hội và thách thức. Cục Chăn nuôi, Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn.

Francois, J. F., Norberg, H., & Thelle, M. (2007). Economic impact of a potential free trade agreement (FTA) between the European Union and South Korea. Report Prepared for the European Commission, Mimeo. Retrieved from <http://www.i4ide.org/content/wpaper/dp20070301.pdf>

Francois, J., & Hall, H. K. (2003). Global simulation analysis of industry-level trade policy. Version 3.21.

Hayakawa, K., & Kimura, F. (2015). How Much Do Free Trade Agreements Reduce Impediments to Trade? *Open Economies Review*, 26(4), 711729. <http://doi.org/10.1007/s11079-014-9332-x>

Hertel, T. (1997). *Global Trade Analysis: Modeling and applications*. New York: University of Cambridge.

Hoàng, V. C., Từ, T. A., Vũ, C. L., Nguyễn, V. M., Phạm, T. H. Y., Lê, T. H. T., ... Đào, N. T. (2014). Hiệp định Đối tác xuyên Thái Bình Dương - TPP và vấn đề tham gia của Việt Nam. Hà Nội: Bách Khoa Publishing House.

Holzner, M. (2008). GSIM Measurement of the Effects of the EU accession of the Balkans and Turkey on Agricultural Trade. *South East European Journal of Economics and Business*, 3(1). [Http://doi.org/10.2478/v10033-008-0001-0](http://doi.org/10.2478/v10033-008-0001-0)

Holzner, M., & Ivanic, V. (2012). Effects of Serbian accession to the European Union. *Panoeconomicus*, 59(3), 355367. [Http://doi.org/10.2298/PAN1203355H](http://doi.org/10.2298/PAN1203355H)

IPSARD. (2012, June). An ninh lương thực tại Việt Nam: Thực trạng, chính sách và triển vọng. Viện Chính sách và Chiến lược phát triển nông nghiệp nông thôn. Retrieved from <http://danviet.vn/kinh-te/linh-hoat-dieu-chinh-chinh-sach-lua-gao-139137.html>

Itakura, K., & Lee, H. (2012). Welfare changes and sectoral adjustments of Asia-Pacific countries under alternative sequencings of free trade agreements. *Global Journal of Economics*, 1(02), 1250012.

Kenichi, K. (2014). The Relative Significance of EPAs in Asia-Pacific. Retrieved from <http://www.fapra.or.jp/contents/upload-docs/20143616230.pdf>

Leudjou, R. N. (2012). The Doha Round and Food Security in the Dairy Sector in Cameroon: A Global Simulation Model (GSIM) Approach. *Estey Centre Journal of International Law & Trade Policy*, 13(1). Retrieved from [http://papers.ssrn.com/sol3/papers.cfm?abstract\\_id=1430821](http://papers.ssrn.com/sol3/papers.cfm?abstract_id=1430821)

Linh, P. T. N., Burton, M., & Vanzetti, D. (2008). The welfare of small livestock producers in Vietnam under trade liberalisation-Integration of trade and household models. In 11th Annual Conference on Global Economic Analysis, Helsinki, Finland. Retrieved from [http://www.researchgate.net/profile/David\\_Vanzetti/publication/23508050\\_The\\_welfare\\_of\\_small\\_livestock\\_producers\\_in\\_Vietnam\\_under\\_trade\\_liberalisation--Integration\\_of\\_trade\\_and\\_household\\_models/links/0deec52afb66e75cfc000000.pdf](http://www.researchgate.net/profile/David_Vanzetti/publication/23508050_The_welfare_of_small_livestock_producers_in_Vietnam_under_trade_liberalisation--Integration_of_trade_and_household_models/links/0deec52afb66e75cfc000000.pdf)

Looi Kee, H., Nicita, A., & Olarreaga, M. (2009). Estimating trade restrictiveness indices\*. *The Economic Journal*, 119(534), 172199.

McDougall, R. (2003). A new regional household demand system for GTAP. Retrieved from <http://docs.lib.purdue.edu/gtapt/20/>

Minor, P. J., & Hummels, D. (2011). Time as a barrier to trade: A GTAP database of ad valorem trade time costs. In A paper presented at the 13th Annual Conference on Global Economic Analysis, Penang, Malaysia. An updated version is available at URL: [https://www.gtap.agecon.purdue.edu/resources/res\\_display.asp](https://www.gtap.agecon.purdue.edu/resources/res_display.asp). Retrieved from <http://ejournal.narotama.ac.id/files/Time%20as%20a%20Barrier%20to%20Trade%20A%20GTAP%20Database%20of%20ad%20valorem%20Trade%20Time%20Costs.pdf>

Narayanan, G., Badri, Aguiar, A., & McDougall, R. (2015). Global Trade, Assistance, and Production: The GTAP 9 Data Base. Center for Global Trade Analysis: Purdue University.

Narayanan, B. G., Hertel, T. W., & Horridge, J. M. (2010). Disaggregated data and trade policy analysis: The value of linking partial and general equilibrium models. *Economic Modelling*, 27(3), 755766.

Nguyễn, Đ. V. (2014). Khả năng sản xuất, giải pháp nâng cao năng suất, chất lượng nguồn nguyên liệu sữa tươi của Việt Nam. *Tạp chí Khoa học Kỹ thuật Chăn nuôi*, 188, 1118.

Nguyễn, H. S., Nguyễn, A. T., Nguyễn, T. D., & Hà, V. H. (2014). Hành trình hội nhập kinh tế quốc tế: Đẳng sau sự kỳ vọng của Việt Nam. In *Báo cáo Thường niên Kinh tế Việt Nam 2014*. Hà Nội: Nhà xuất bản Đại học Quốc gia Hà Nội.

Nin, A., Lapar, M. L., & Ehui, S. (2003). Globalization, trade liberalization and poverty alleviation in Southeast Asia: the case of the livestock sector in Vietnam. In *The 6th annual conference on global economic analysis* (pp. 138). Retrieved from

[http://www.researchgate.net/profile/Alejandro\\_Pratt/publication/237398692\\_Globalization\\_Trade\\_Liberalization\\_and\\_Poverty\\_Alleviation\\_in\\_Southeast\\_Asia\\_the\\_Case\\_of\\_the\\_Livestock\\_Sector\\_in\\_Vietnam/links/54216e640cf203f155c6aaf5.pdf](http://www.researchgate.net/profile/Alejandro_Pratt/publication/237398692_Globalization_Trade_Liberalization_and_Poverty_Alleviation_in_Southeast_Asia_the_Case_of_the_Livestock_Sector_in_Vietnam/links/54216e640cf203f155c6aaf5.pdf)

Petri, P. A., Plummer, M., G., & Zhai, F. (2011). The Trans-Pacific Partnership and Asia Pacific Integration: A Quantitative Assessment. East-West Center Working Paper, 119.

Petri, P. A., Plummer, M. G., & Zhai, F. (2012). The Trans-Pacific Partnership and Asia Pacific Integration: A Quantitative Assessment.pdf. Washington D.C.: Peter G. Peterson Institute for International Economics, East-West Center.

Phạm, L. D. N. (2014). Báo cáo Định giá Công ty Cổ phần sữa Việt Nam. FPT Securities.

Pillai, S. B. (2013, April). ASEAN Economic Community Progress and Challenges. Presented at the Norway Asia Business Summit 2013, Jakarta.

SCAP. (2014). Cấu trúc ngành chăn nuôi và Lợi ích của người chăn nuôi nhỏ ở Việt Nam. Trung tâm Chính sách và Chiến lược Nông nghiệp Nông thôn Việt Nam (SCAP).

Thelle, M. H., Termansen, L. B., Birkeland, M. E., & Francois, J. F. (2008). Taiwan: Enhancing Opportuni- Ties for European Business.

Todsadee, A., Kameyama, H., & Lutes, P. (2012). The implications of trade liberalization on TPP countries' livestock product sector. Technical Bulletin of Faculty of Agriculture, Kagawa Univeristy. Retrieved from [http://www.ag.kagawa-u.ac.jp/kameyama/kameyama/Trade\\_iberalization\\_Livestock.pdf](http://www.ag.kagawa-u.ac.jp/kameyama/kameyama/Trade_iberalization_Livestock.pdf)

United Nations, & World Trade Organization. (2012). Partial-equilibrium trade-policy simulation. In *A Practical Guide to Trade Policy Analysis*. World Trade Organization.

Wörz, J., Pindyuk, O., Holzner, M., & Astrov, V. (2007). INDEUNIS Papers. Retrieved from <http://indeunis.wiwi.ac.at/index.php?action=filedownload&id=143>

## PHỤ LỤC

### Phụ lục 1

#### Các nội dung chính trong Hiệp định Đối tác xuyên Thái Bình Dương TPP

STT	Chương	Nội dung tóm tắt
1	<b>Các điều khoản ban đầu và định nghĩa chung</b>	Nhiều thành viên TPP đang có các hiệp định với nhau. Chương về Các điều khoản ban đầu và định nghĩa chung giải thích rõ mối quan hệ giữa TPP với các hiệp định thương mại quốc tế đang có giữa các Bên, trong đó có Hiệp định WTO, các hiệp định song phương và khu vực. Chương này cũng đưa ra các định nghĩa cho các thuật ngữ được sử dụng trong nhiều hơn một chương của Hiệp định.
2	<b>Thương mại Hàng hóa</b>	<p>Các Bên tham gia TPP nhất trí xóa bỏ hoặc cắt giảm thuế quan và các hàng rào phi thuế quan đối với hàng hóa công nghiệp và xóa bỏ hoặc cắt giảm thuế quan cũng như các chính sách mang tính hạn chế khác đối với hàng hóa nông nghiệp. Việc tiếp cận mang tính ưu đãi thông qua Hiệp định TPP sẽ làm gia tăng thương mại giữa các nước TPP với thị trường gồm 800 triệu dân và sẽ hỗ trợ cho việc làm chất lượng cao tại tất cả 12 nước thành viên. Việc xóa bỏ phần lớn thuế quan đối với hàng công nghiệp sẽ được thực hiện ngay lập tức mặc dù thuế quan đối với một số mặt hàng sẽ được xóa bỏ với lộ trình dài hơn do các Bên thống nhất. Việc cắt giảm thuế cụ thể do các Bên thống nhất được quy định tại lộ trình cam kết bao gồm tất cả hàng hóa và được đính kèm theo lời văn của Hiệp định. Các Bên tham gia TPP sẽ công bố các lộ trình này và những thông tin khác liên quan tới thương mại hàng hóa để bảo đảm rằng các doanh nghiệp vừa và nhỏ cũng như các doanh nghiệp lớn có thể tận dụng được Hiệp định TPP. Các Bên cũng nhất trí không sử dụng các yêu cầu về thực hiện như là điều kiện để một số nước áp đặt cho các doanh nghiệp để được hưởng các lợi ích về thuế quan. Ngoài ra, các Bên nhất trí không áp dụng các hạn chế xuất khẩu, nhập khẩu và các loại thuế không phù hợp với WTO, bao gồm cả đối với hàng tân trang - việc này được cho là sẽ thúc đẩy việc tái chế tất cả các bộ phận để chuyển thành các sản phẩm mới. Nếu các Bên TPP duy trì yêu cầu cấp phép nhập khẩu hoặc xuất khẩu thì phải thông báo cho các Bên kia về những quy trình không nhằm mục đích làm chậm sự lưu thông thương mại.</p> <p>Đối với hàng nông nghiệp, các Bên sẽ xóa bỏ hoặc cắt giảm thuế quan và các chính sách mang tính hạn chế khác để gia tăng thương mại hàng nông nghiệp trong khu vực, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, nâng cao an ninh lương thực và hỗ trợ việc làm cho người nông dân và chủ trại nuôi gia súc của các nước TPP. Bên cạnh việc xóa bỏ hoặc cắt giảm thuế quan, các Bên TPP nhất trí thúc đẩy cải cách về mặt chính sách, bao gồm cả việc thông qua xóa bỏ trợ cấp xuất khẩu nông nghiệp, hợp tác trong WTO để xây dựng các quy định về tín dụng xuất khẩu và giới hạn khoảng thời gian</p>

STT	Chương	Nội dung tóm tắt
		cho phép áp dụng các hạn chế đối với xuất khẩu lương thực nhằm bảo đảm hơn nữa an ninh lương thực trong khu vực. Các Bên tham gia TPP nhất trí nâng cao tính minh bạch hóa liên quan đến việc vận hành doanh nghiệp thương mại nhà nước xuất khẩu và đưa ra các quy định hạn chế việc cấp vốn ưu đãi từ Chính phủ hoặc các chính sách khác gây bóp méo thương mại nông sản, cũng như yêu cầu về minh bạch hóa và phối hợp trong các hoạt động cụ thể liên quan đến công nghệ sinh học nông nghiệp và nông nghiệp hữu cơ.
3	<b>Dệt may</b>	Các Bên tham gia TPP nhất trí xóa bỏ thuế quan đối với hàng dệt may ngành công nghiệp đóng vai trò quan trọng vào tăng trưởng kinh tế tại một số thị trường của các nước TPP. Hầu hết thuế quan sẽ được xóa bỏ ngay lập tức, mặt dù thuế quan đối với một số mặt hàng nhạy cảm sẽ được xóa bỏ với lộ trình dài hơn do các Bên thống nhất. Chương Dệt may cũng bao gồm các quy tắc xuất xứ cụ thể yêu cầu việc sử dụng sợi và vải từ khu vực TPP - điều này sẽ thúc đẩy việc thiết lập các chuỗi cung ứng và đầu tư khu vực trong lĩnh vực này, cùng với cơ chế “nguồn cung thiếu hụt” cho phép việc sử dụng một số loại sợi và vải nhất định không có sẵn trong khu vực. Ngoài ra, Chương này còn bao gồm các cam kết về hợp tác và thực thi hải quan nhằm ngăn chặn việc trốn thuế, buôn lậu và gian lận cũng như cơ chế tự vệ đặc biệt đối với dệt may để đối phó với thiệt hại nghiêm trọng hoặc nguy cơ bị thiệt hại nghiêm trọng đối với ngành sản xuất trong nước trong trường hợp có sự gia tăng đột biến về nhập khẩu.
4	<b>Quy tắc xuất xứ</b>	Để gỡ rối tình trạng “bát mỳ ống” của quy tắc xuất xứ gây trở ngại cho doanh nghiệp trong việc tận dụng các FTA trước đó trong khu vực, thúc đẩy chuỗi cung ứng khu vực và bảo đảm rằng các nước TPP sẽ là những người hưởng lợi chính của Hiệp định hơn là các nước không phải là thành viên, 12 nước Thành viên TPP đã thống nhất về một bộ quy tắc xuất xứ chung để xác định một hàng hóa cụ thể “có xuất xứ” và do vậy được hưởng thuế quan ưu đãi trong TPP. Quy tắc xuất xứ cụ thể theo mặt hàng được quy định kèm theo lời văn của Hiệp định. Hiệp định TPP quy định về “cộng gộp” để các nguyên liệu đầu vào từ một Bên TPP được đối xử như những nguyên liệu từ một Bên khác nếu được sử dụng để sản xuất ra một sản phẩm tại bất kỳ một Bên TPP. Các Bên tham gia TPP cũng đưa ra các quy tắc để bảo đảm rằng doanh nghiệp có thể hoạt động một cách dễ dàng xuyên khu vực TPP thông qua việc thiết lập một hệ thống chung trên toàn TPP về chứng minh và kiểm tra xuất xứ của hàng hóa TPP. Các nhà nhập khẩu sẽ có thể yêu cầu được hưởng ưu đãi về xuất xứ với điều kiện họ có các chứng từ chứng minh. Ngoài ra, Chương này cung cấp cho các cơ quan có thẩm quyền công cụ cần thiết để xác minh các yêu cầu về hưởng ưu đãi một cách có hiệu quả.

STT	Chương	Nội dung tóm tắt
5	<b>Quản lý hải quan và thuận lợi hóa thương mại</b>	Bên cạnh các nỗ lực trong khuôn khổ WTO về thuận lợi hóa thương mại, các Bên TPP đã nhất trí về các quy tắc nhằm thúc đẩy việc tạo thuận lợi cho thương mại, nâng cao tính minh bạch hóa trong các thủ tục hải quan và bảo đảm tính chính trực trong việc quản lý hải quan. Những quy tắc này sẽ hỗ trợ các doanh nghiệp TPP bao gồm cả doanh nghiệp vừa và nhỏ, khuyến khích các quy trình vận hành thủ tục hải quan nhanh chóng và thúc đẩy chuỗi cung ứng khu vực. Các Bên TPP đã nhất trí minh bạch hóa các quy tắc, trong đó có việc công bố các luật và quy định về hải quan cũng như quy định về giải phóng hàng hóa không chậm trễ và ký quỹ hoặc thanh toán bắt buộc trong trường hợp hải quan chưa đưa ra quyết định về số thuế hoặc phí phải trả. Các nước TPP nhất trí áp dụng những quy định thông báo trước về xác định trị giá hải quan và các vấn đề khác nhằm giúp cho doanh nghiệp, bao gồm cả doanh nghiệp lớn và nhỏ, kinh doanh với khả năng có thể dự báo trước được tình hình. Các nước cũng nhất trí về các quy định liên quan tới xử phạt hải quan để bảo đảm các hình thức xử phạt này được thực hiện một cách công bằng và minh bạch. Bên cạnh đó, vì tầm quan trọng của chuyển phát nhanh đối các lĩnh vực kinh doanh, trong đó có các doanh nghiệp vừa và nhỏ, các nước TPP đã nhất trí về các quy định hải quan đối với chuyển phát nhanh. Để hỗ trợ việc chống buôn lậu và trốn thuế, các nước TPP nhất trí cung cấp thông tin khi được yêu cầu để hỗ trợ lẫn nhau trong việc thực thi luật hải quan.
6	<b>Các biện pháp vệ sinh, kiểm dịch động thực vật</b>	Liên quan đến việc cải tiến các quy định về SPS, các nước TPP đã chia sẻ mối quan tâm trong việc bảo đảm các quy định dựa trên căn cứ khoa học mang tính minh bạch, không phân biệt đối xử, và tái khẳng định quyền của các nước trong việc bảo đảm an ninh lương thực và bảo vệ sức khỏe vật nuôi và cây trồng tại nước mình. Hiệp định TPP dựa trên các quy định của Hiệp định SPS của WTO về xác định và quản lý rủi ro theo một cách không hạn chế thương mại hơn mức cần thiết. Các nước TPP nhất trí cho phép công chúng được đóng góp ý kiến vào các dự thảo quy định SPS trong quá trình đưa ra quyết định và ban hành chính sách cũng như để bảo đảm rằng doanh nghiệp hiểu rõ các quy định mà họ sẽ phải tuân thủ. Các nước nhất trí rằng việc kiểm tra hàng hóa đáp ứng các quy định SPS được dựa trên các rủi ro tiềm tàng trên thực tế có gắn với việc nhập khẩu và thông báo cho nhà nhập khẩu hoặc xuất khẩu trong vòng bảy ngày nếu hàng hóa bị cấm nhập khẩu vì lý do liên quan đến SPS. Các Bên cũng nhất trí rằng các biện pháp khẩn cấp cần thiết để bảo vệ sức khỏe con người, động thực vật có thể được thực hiện với điều kiện Bên thực hiện biện pháp đó phải thông báo cho tất cả các Bên về sự cần thiết mang tính khoa học của biện pháp được áp dụng. Ngoài ra, các Bên cam kết cải thiện việc trao đổi thông tin liên quan tới các yêu cầu về tương đương và khu vực hóa, cũng như đẩy mạnh việc kiểm tra trên toàn hệ thống để đánh giá tính đầy đủ trong việc kiểm soát về mặt quy định đối với an toàn thực phẩm của các Bên TPP. Trong nỗ lực giải quyết nhanh các vấn đề SPS phát sinh giữa các Bên, các Bên đã nhất trí thiết lập một cơ chế tham vấn giữa các chính phủ.

STT	Chương	Nội dung tóm tắt
7	<b>Hàng rào kỹ thuật đối với thương mại (TBT)</b>	Các thành viên TPP đã nhất trí về các nguyên tắc minh bạch và không phân biệt đối xử khi xây dựng các quy định, tiêu chuẩn kỹ thuật và quy trình đánh giá sự phù hợp, trong khi vẫn bảo lưu quyền của các thành viên TPP trong quản lý vì các lợi ích công cộng. Các thành viên TPP đồng ý hợp tác để đảm bảo rằng các quy định và tiêu chuẩn kỹ thuật không tạo ra rào cản không cần thiết đối với thương mại. Để cắt giảm chi phí cho các doanh nghiệp TPP, đặc biệt là các doanh nghiệp nhỏ, các thành viên TPP nhất trí các quy định giúp xóa bỏ các quy trình kiểm tra và chứng nhận trùng lặp đối với các sản phẩm, thiết lập quy trình dễ dàng hơn giúp các công ty tiếp cận thị trường các nước TPP. Trong Hiệp định TPP, các thành viên phải cho phép công chúng góp ý đối với dự thảo các quy định, tiêu chuẩn kỹ thuật và đánh giá sự phù hợp trong quá trình xây dựng chính sách và để đảm bảo rằng các thương nhân hiểu rõ các quy định mà họ cần phải thực hiện. Các thành viên cũng sẽ đảm bảo một khoảng thời gian hợp lý giữa thời điểm công bố các quy định kỹ thuật và đánh giá sự phù hợp và thời điểm có hiệu lực để các doanh nghiệp có đủ thời gian đáp ứng các yêu cầu mới. Ngoài ra, Hiệp định TPP bao gồm các phụ lục liên quan tới các quy định về các lĩnh vực cụ thể nhằm thúc đẩy các cách tiếp cận chung về chính sách trong khu vực TPP. Các lĩnh vực này bao gồm mỹ phẩm, thiết bị y tế, dược phẩm, các sản phẩm công nghệ thông tin và truyền thông, rượu và đồ uống có cồn, thực phẩm và các chất gây nghiện và các sản phẩm nông nghiệp hữu cơ.
8	<b>Phòng vệ thương mại</b>	Chương Phòng vệ thương mại thúc đẩy minh bạch hóa và quy trình thủ tục trong các vụ kiện phòng vệ thương mại thông qua việc công nhận các thực tiễn tốt nhất nhưng không ảnh hưởng đến các quyền và nghĩa vụ của các thành viên TPP trong WTO. Chương này đưa ra một cơ chế tạm thời, cho phép một thành viên thực hiện một biện pháp tạm thời trong một khoảng thời gian cụ thể nếu việc nhập khẩu tăng đột biến do kết quả của việc cắt giảm thuế được thực hiện theo Hiệp định TPP đủ để gây ra thiệt hại nghiêm trọng đối với ngành sản xuất trong nước. Các biện pháp này có thể được duy trì lên tới 2 năm, với việc gia hạn 1 năm, nhưng phải được tự do hóa dần dần nếu các biện pháp này đã kéo dài hơn 1 năm. Các thành viên áp dụng các biện pháp tạm thời sẽ phải thực hiện các yêu cầu thông báo và tham vấn. Chương này cũng đưa ra các quy định yêu cầu một thành viên TPP đang áp dụng biện pháp tạm thời cung cấp khoản bồi thường được các bên thống nhất. Đồng thời, các thành viên không được cùng lúc áp dụng nhiều hơn một biện pháp tạm thời được cho phép trong TPP đối với một sản phẩm.
9	<b>Đầu tư</b>	Khi xây dựng các quy định về đầu tư, các thành viên TPP đã đưa ra các nguyên tắc yêu cầu các chính sách và bảo hộ đầu tư công bằng và không phân biệt đối xử nhằm bảo đảm nguyên tắc cơ bản của luật pháp, trong khi vẫn bảo đảm khả năng của Chính phủ các thành viên để đạt được các mục

STT	Chương	Nội dung tóm tắt
		<p>tiêu chính sách công hợp pháp. TPP quy định sự bảo hộ đầu tư cơ bản như trong các hiệp định thương mại khác, bao gồm: đối xử quốc gia; đối xử tối huệ quốc; “tiêu chuẩn đối xử tối thiểu” đối với đầu tư trên cơ sở tập quán luật thương mại quốc tế; nghiêm cấm việc trưng thu không vì mục đích công cộng, không theo quy trình thủ tục và không có bồi thường; tự do chuyển tiền liên quan đến đầu tư với các ngoại lệ trong Hiệp định TPP nhằm đảm bảo cho các Chính phủ giữ quyền linh hoạt quản lý các dòng vốn không ổn định, bao gồm thông qua biện pháp tạm thời không phân biệt đối xử (chẳng hạn như kiểm soát vốn) nhằm hạn chế việc chuyển tiền liên quan đến đầu tư trong trường hợp khủng hoảng hoặc có nguy cơ khủng hoảng cán cân thanh toán, và các cuộc khủng hoảng kinh tế khác hoặc để đảm bảo sự toàn vẹn và ổn định của hệ thống tài chính; nghiêm cấm “các yêu cầu thực hiện” chẳng hạn như yêu cầu về hàm lượng nội địa hoặc tỷ lệ nội địa hóa công nghệ; và tự do bổ nhiệm các vị trí quản lý cấp cao mà không quan tâm đến quốc tịch.</p> <p>Các thành viên chấp nhận các nghĩa vụ dựa trên cơ sở “một danh mục chọn lọc”, nghĩa là thị trường các nước là mở hoàn toàn đối với các nhà đầu tư nước ngoài, trừ khi các Thành viên đưa ra một ngoại lệ (biện pháp bảo lưu không tương thích) trong một trong hai Phụ lục cụ thể của quốc gia đó đính kèm Hiệp định TPP: (1) các biện pháp hiện hành trong đó một quốc gia chấp nhận nghĩa vụ không đưa ra các biện pháp hạn chế hơn trong tương lai và ràng buộc bất kỳ sự tự do hóa nào trong tương lai, và (2) các biện pháp và chính sách mà theo đó một quốc gia duy trì quyền tự do làm theo ý mình một cách đầy đủ trong tương lai. Chương này cũng đưa ra trọng tài quốc tế trung lập và minh bạch đối với các tranh chấp về đầu tư, với cơ chế tạm thời mạnh mẽ nhằm ngăn chặn các khiếu nại lạm dụng và không đáng kể và đảm bảo quyền của các Chính phủ quản lý lợi ích công cộng, bao gồm bảo vệ sức khỏe, an toàn và môi trường. Cơ chế tạm thời theo quy trình bao gồm: quy trình trọng tài minh bạch, đệ trình của các bên quan tâm, đệ trình của bên thứ ba; việc rà soát được tiến hành đối với các khiếu nại không đáng kể và quyết định về phí luật sư; rà soát tạm thời và cơ chế quyết định; diễn giải chung mang tính ràng buộc của các Bên TPP; các hạn chế thời gian thực hiện khiếu nại; và các quy định nhằm ngăn chặn bên nguyên đơn theo đuổi một khiếu nại theo các quy trình song song.</p>
10	<b>Thương mại dịch vụ qua biên giới</b>	Trên cơ sở tầm quan trọng ngày càng tăng của thương mại dịch vụ đối với các Thành viên TPP, 12 quốc gia chia sẻ sự quan tâm về tự do hóa thương mại trong lĩnh vực này. TPP bao gồm các nghĩa vụ cốt lõi trong WTO và các hiệp định thương mại khác: đối xử quốc gia; đối xử tối huệ quốc; mở cửa thị trường yêu cầu không Thành viên TPP nào có thể áp dụng các hạn chế định lượng đối với việc cung cấp dịch vụ (chẳng hạn như một hạn chế về số lượng các nhà cung cấp hoặc số lượng các dịch vụ) hoặc yêu cầu thành lập một loại thực thể pháp lý hoặc liên doanh cụ thể; và hiện diện địa phương, nghĩa là không một nước nào có thể yêu cầu một nhà cung cấp

STT	Chương	Nội dung tóm tắt
		<p>dịch vụ từ một quốc gia khác thiết lập một văn phòng hoặc liên kết hoặc cư trú trong lãnh thổ của mình để được cung cấp dịch vụ. Các Thành viên TPP chấp nhận các nghĩa vụ dựa trên cơ sở “một danh mục chọn lọc”, nghĩa là thị trường các nước là mở hoàn toàn đối với các nhà đầu tư nước ngoài, trừ khi các Thành viên đưa ra một ngoại lệ (biện pháp bảo lưu không tương thích) trong một trong hai Phụ lục cụ thể của quốc gia đó đính kèm Hiệp định TPP: (1) các biện pháp hiện hành trong đó một quốc gia chấp nhận nghĩa vụ không đưa ra các biện pháp hạn chế hơn trong tương lai và ràng buộc bất kỳ sự tự do hóa nào trong tương lai, và (2) các biện pháp và chính sách mà theo đó một quốc gia duy trì quyền tự do làm theo ý mình một cách đầy đủ trong tương lai.</p> <p>Các Thành viên TPP cũng đồng ý quản lý các biện pháp áp dụng chung theo cơ chế hợp lý, khách quan và công bằng; và chấp nhận các yêu cầu về minh bạch hóa trong xây dựng các quy định mới về dịch vụ. Các lợi ích của chương này có thể bị từ chối đối với “các doanh nghiệp bên ngoài TPP” và một nhà cung cấp dịch vụ được sở hữu bởi các bên không phải là Thành viên TPP và một Thành viên TPP nghiêm cấm các giao dịch cụ thể với bên đó. Các Thành viên TPP đồng ý cho phép tự do chuyển tiền liên quan tới cung cấp dịch vụ qua biên giới với các ngoại lệ của Hiệp định TPP nhằm đảm bảo cho các Chính phủ giữ quyền linh hoạt quản lý các dòng vốn không ổn định, bao gồm thông qua biện pháp tạm thời không phân biệt đối xử (chẳng hạn như kiểm soát vốn) nhằm hạn chế việc chuyển tiền cung cấp dịch vụ qua biên giới trong hoàn cảnh khủng hoảng hoặc có nguy cơ khủng hoảng cán cân thanh toán, và các cuộc khủng hoảng kinh tế khác hoặc để đảm bảo sự toàn vẹn và ổn định của hệ thống tài chính. Thêm vào đó, Chương này bao gồm phụ lục dịch vụ chuyên môn nhằm khuyến khích hoạt động hợp tác về công nhận việc cấp giấy phép hoặc các vấn đề chính sách khác và phụ lục về dịch vụ chuyển phát nhanh.</p>
11	<b>Dịch vụ tài chính</b>	<p>Chương Dịch vụ tài chính của TPP cung cấp các cơ hội mở cửa thị trường đầu tư và qua biên giới quan trọng, trong khi đảm bảo rằng các Thành viên TPP duy trì quyền quản lý đầy đủ đối với các tổ chức và thị trường tài chính, thực hiện các biện pháp khẩn cấp trong trường hợp khủng hoảng. Chương này bao gồm các nghĩa vụ cốt lõi tìm thấy trong các hiệp định thương mại khác, bao gồm: Đối xử quốc gia, đối xử tối huệ quốc, các quy định cụ thể của Chương Đầu tư, bao gồm Tiêu chuẩn đối xử tối thiểu (chẳng hạn như cho phép các khiếu nại bị từ chối tại tòa hoặc không được cung cấp bảo vệ an ninh) tuân theo các tập quán luật thương mại quốc tế (ví dụ như các khiếu nại về một số hành động của chính phủ không nằm trong nghĩa vụ pháp lý chung), cũng như các khiếu nại vì các thiệt hại do nội chiến (ví dụ như thua lỗ gây ra do xung đột vũ trang hoặc nội chiến); và mở cửa thị trường. Điều này cho phép việc bán dịch vụ tài chính cụ thể qua biên giới sang một Thành viên TPP từ một nhà cung cấp dịch vụ của một Thành viên TPP khác mà không yêu cầu nhà cung cấp dịch vụ phải thành</p>

STT	Chương	Nội dung tóm tắt
		<p>lập cơ sở hoạt động tại một nước khác để bán các dịch vụ của mình nhưng cho phép một Thành viên TPP yêu cầu đăng ký hoặc được ủy quyền của nhà cung cấp dịch vụ tài chính qua biên giới ở nước TPP khác nhằm giúp đảm bảo việc quản lý và giám sát thích hợp. Một nhà cung cấp dịch vụ của một Thành viên TPP có thể cung cấp một dịch vụ tài chính mới tại thị trường của nước TPP khác nếu các công ty trong nước tại thị trường này được phép cung cấp dịch vụ đó. Các Thành viên TPP có các ngoại lệ cụ thể của mình đối với một số các quy định trong hai phụ lục đính kèm Hiệp định TPP: (1) các biện pháp hiện hành trong đó một quốc gia chấp nhận nghĩa vụ không đưa ra các biện pháp hạn chế hơn trong tương lai và ràng buộc bất kỳ sự tự do hóa nào trong tương lai, và (2) các biện pháp và chính sách mà theo đó một quốc gia duy trì quyền tự do làm theo ý mình một cách đầy đủ trong tương lai.</p> <p>Các Thành viên TPP cũng đưa ra các nguyên tắc công nhận chính thức tầm quan trọng của quy trình hoạch định chính sách để giải quyết việc đưa ra các dịch vụ bảo hiểm của các nhà cung cấp được cấp phép và các quy trình để đạt được mục tiêu này. Thêm vào đó, Hiệp định TPP bao gồm các cam kết cụ thể về quản lý danh mục đầu tư, dịch vụ thanh toán thẻ điện tử và chuyển thông tin để xử lý dữ liệu. Hiệp định cũng bao gồm các quy định cụ thể về tranh chấp đầu tư liên quan tới tiêu chuẩn đối xử tối thiểu trên cơ sở tập quán luật thương mại quốc tế, cũng như các quy định liên quan tới các chuyên gia dịch vụ tài chính trong ban trọng tài và cơ chế trình tự đặc biệt nhằm tạo điều kiện cho việc áp dụng ngoại lệ thận trọng và các ngoại lệ khác của Chương. Cuối cùng, Hiệp định bao gồm các ngoại lệ duy trì quyền linh hoạt lớn cho các nhà quản lý tài chính của TPP thực hiện các biện pháp thúc đẩy sự ổn định tài chính và sự toàn vẹn của hệ thống tài chính bao gồm các ngoại lệ thận trọng và ngoại lệ về các biện pháp không phân biệt đối xử nhằm theo đuổi các chính sách tiền tệ hoặc chính sách cụ thể khác.</p>
12	<b>Nhập cảnh tạm thời của khách kinh doanh</b>	<p>Chương Nhập cảnh tạm thời của khách kinh doanh khuyến khích các cơ quan có thẩm quyền của các thành viên TPP cung cấp thông tin về việc nộp đơn xin nhập cảnh, để đảm bảo rằng phí nộp đơn là hợp lý, đưa ra quyết định đối với đơn xin nhập cảnh và thông tin cho các ứng viên nộp đơn về quyết định là sớm nhất có thể. Các thành viên TPP đồng ý đảm bảo rằng các yêu cầu về nhập cảnh tạm thời là sẵn sàng công khai cho công chúng, bao gồm công bố thông tin kịp thời và trực tuyến nếu có thể và cung cấp tài liệu giải thích; và các Bên đồng ý tiếp tục hợp tác về các vấn đề nhập cảnh tạm thời chẳng hạn như xử lý thị thực. Đa số các thành viên TPP cũng đã cam kết về mở cửa thị trường khách kinh doanh cho nhau, theo như Phụ lục cụ thể của từng nước đính kèm Hiệp định TPP.</p>



STT	Chương	Nội dung tóm tắt
13	<b>Viễn thông</b>	Các Thành viên TPP chia sẻ sự quan tâm trong việc đảm bảo mạng lưới viễn thông hiệu quả và đáng tin cậy tại mỗi quốc gia. Các mạng lưới này là cần thiết đối với các công ty lớn và nhỏ như là một cổng ra vào đối với các dịch vụ Internet cũng như các sản phẩm như điện thoại di động thông minh và các thiết bị máy tính bảng và các ứng dụng và nội dung tích hợp của các thiết bị này. Lần đầu tiên trong một hiệp định thương mại khu vực, các quy định tiếp cận mạng lưới hỗ trợ cạnh tranh được mở rộng đối với các nhà cung cấp điện thoại. Các thành viên TPP cam kết đảm bảo rằng các nhà cung cấp dịch vụ viễn thông trong lãnh thổ của mình cung cấp sự kết nối nội địa, các dịch vụ cho thuê thiết bị, địa điểm dùng chung, và tiếp cận các cổng hoặc thiết bị khác theo các điều khoản và điều kiện hợp lý và theo một thời gian kịp thời. Các Thành viên cũng cam kết, nếu có yêu cầu cấp giấy phép, đảm bảo minh bạch hóa về bất kỳ quy định nào trong lĩnh vực này và quy định đó không giới hạn các công nghệ cụ thể như cách thức nhằm tạo điều kiện cho công nghệ trong nước. Nhằm tránh các thất bại thị trường hoặc các hành vi độc quyền, các Thành viên TPP đồng ý dựa trên áp lực thị trường và các đàm phán thương mại trong lĩnh vực viễn thông. Các Thành viên cũng đồng ý thúc đẩy cạnh tranh nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho việc sử dụng các phương tiện khác nhau trong chuyển vùng di động. Các Thành viên TPP đồng ý rằng nếu một Thành viên lựa chọn quản lý mức phí dịch vụ chuyển vùng di động quốc tế bán buôn thì Thành viên đó phải cho phép các nhà hoạt động từ các Thành viên TPP không quản lý các dịch vụ điện thoại được hưởng lợi ích với mức phí thấp hơn.
14	<b>Thương mại điện tử</b>	Trong Chương Thương mại điện tử, các Thành viên TPP cam kết đảm bảo rằng các công ty và người tiêu dùng có thể tiếp cận và chuyển dữ liệu, với các mục tiêu chính sách công hợp pháp, chẳng hạn như quyền riêng tư, nhằm đảm bảo tự do lưu chuyển thông tin và dữ liệu toàn cầu, dẫn dắt nền kinh tế Internet và kỹ thuật số. 12 Thành viên TPP cũng đồng ý không yêu cầu các công ty TPP thiết lập các trung tâm dữ liệu để lưu trữ dữ liệu như là một điều kiện để được hoạt động tại một thị trường TPP và thêm vào đó, mã nguồn của phần mềm không được yêu cầu lưu chuyển hoặc tiếp cận. Chương này nghiêm cấm việc áp dụng thuế quan đối với các sản phẩm kỹ thuật số và ngăn chặn các thành viên TPP tạo điều kiện thuận lợi cho các nhà sản xuất hoặc nhà cung cấp dịch vụ trong nước đối với các sản phẩm kỹ thuật số này thông qua các biện pháp như thuế phân biệt đối xử hoặc sự ngăn cấm một cách rõ ràng. Để bảo vệ người tiêu dùng, các Thành viên TPP đồng ý thông qua và duy trì các luật bảo vệ người tiêu dùng liên quan đến các hoạt động thương mại gian lận và lừa bịp trực tuyến và đảm bảo rằng sự riêng tư và sự bảo vệ người tiêu dùng khác sẽ có hiệu lực tại các thị trường TPP. Các Thành viên cũng được yêu cầu phải có các biện pháp để chấm dứt các tin nhắn thương mại điện tử được gửi đi không do yêu cầu. Để tạo điều kiện thuận lợi cho thương mại điện tử, chương này bao gồm các quy định khuyến khích các

STT	Chương	Nội dung tóm tắt
		nước TPP thúc đẩy thương mại không giấy tờ giữa các doanh nghiệp và chính phủ, chẳng hạn như các mẫu khai thuế quan được đưa ra dưới dạng điện tử, cũng như cung cấp chứng minh xác thực và chữ ký điện tử cho các giao dịch thương mại. 12 Thành viên TPP đồng ý hợp tác để giúp đỡ các doanh nghiệp nhỏ và vừa tận dụng lợi thế của thương mại điện tử và Chương này khuyến khích hợp tác chính sách liên quan tới việc bảo vệ thông tin cá nhân, bảo vệ người tiêu dùng trực tuyến, sự đe dọa của tội phạm máy tính và khả năng của tội phạm máy tính.
15	<b>Mua sắm chính phủ</b>	Các Thành viên TPP cùng quan tâm tới mở cửa thị trường mua sắm chính phủ rộng lớn của nhau thông qua các quy tắc công bằng, minh bạch, có thể dự đoán, và không phân biệt đối xử. Trong chương Mua sắm chính phủ, các Thành viên TPP cam kết với những nguyên tắc chính về đối xử quốc gia và không phân biệt đối xử. Các Thành viên cũng đồng ý công bố các thông tin liên quan một cách kịp thời, để các nhà cung cấp có đủ thời gian nhận được hồ sơ dự thầu và nộp bản chào thầu, để đối xử với các nhà thầu một cách công bằng, bình đẳng, và để duy trì tính bảo mật cho các nhà thầu. Thêm vào đó, các Thành viên đồng ý sẽ sử dụng các mô tả kỹ thuật công bằng và khách quan, sẽ chỉ duyệt hợp đồng dựa trên những tiêu chí đánh giá đã mô tả trong các thông báo và hồ sơ dự thầu, sẽ xây dựng các quy trình hợp lý để chất vấn hoặc xem xét các khiếu nại đối với một phê duyệt nào đó. Mỗi Thành viên sẽ đưa ra một danh sách chọn cho các đơn vị mà Thành viên đó sẽ xây dựng, được liệt kê tại phụ lục gắn liền với Hiệp định TPP.
16	<b>Chính sách cạnh tranh</b>	Các Thành viên TPP cùng quan tâm bảo đảm một khung khổ cạnh tranh bình đẳng trong khu vực thông qua những quy định yêu cầu các Thành viên TPP duy trì hệ thống luật pháp cấm những hành vi kinh doanh phi cạnh tranh, cũng như những hoạt động thương mại gian lận và lừa đảo, gây thiệt hại cho người tiêu dùng. Các Thành viên TPP đồng ý sẽ thông qua hoặc duy trì hệ thống luật cạnh tranh quốc gia cấm hành vi kinh doanh phi cạnh tranh và sẽ làm việc để áp dụng những luật lệ này vào tất cả các hoạt động kinh doanh trong phạm vi lãnh thổ của mình. Để đảm bảo những luật lệ này được thực thi một cách hiệu quả, các Thành viên TPP đồng ý sẽ thành lập hoặc duy trì các cơ quan chức năng chịu trách nhiệm về việc thực thi luật cạnh tranh quốc gia, và thông qua hoặc duy trì luật lệ hoặc quy định cấm các hoạt động thương mại gian lận và lừa đảo gây thiệt hại hoặc có khả năng gây thiệt hại cho người tiêu dùng. Các Thành viên cũng đồng ý sẽ hợp tác, trong trường hợp có thể, về những vấn đề các bên cùng quan tâm liên quan đến các hoạt động cạnh tranh. 12 Thành viên đồng ý với những nghĩa vụ liên quan đến thủ tục hợp lý và tính công bằng trong quy trình, cũng như quyền cá nhân đối với những hành động gây ra tổn hại do vi phạm luật cạnh tranh của một Thành viên. Thêm vào đó, các Thành viên TPP đồng ý hợp tác trong phạm vi chính sách cạnh tranh và thực thi luật

STT	Chương	Nội dung tóm tắt
		<p>ạnh tranh, bao gồm thông qua thông báo, tham vấn hoặc trao đổi thông tin. Chương này không thuộc đối tượng điều chỉnh của các quy định về giải quyết tranh chấp của Hiệp định TPP, nhưng các Thành viên TPP có thể tham vấn để xử lý những quan ngại liên quan đến chương này.</p>
17	<b>Doanh nghiệp nhà nước (SOEs)</b>	<p>Tất cả các Thành viên TPP đều có SOEs, thường đóng vai trò cung cấp dịch vụ công và các hoạt động khác, nhưng các Thành viên TPP đều nhận thấy lợi ích của việc thống nhất một khung khổ quy định về cạnh tranh liên quan đến các SOEs. Chương SOEs điều chỉnh những SOEs chủ yếu tham gia vào các hoạt động thương mại. Các Thành viên nhất trí bảo đảm rằng các SOEs của mình sẽ tiến hành các hoạt động thương mại trên cơ sở tính toán thương mại, trừ trường hợp không phù hợp với nhiệm vụ mà các SOEs đó đang phải thực hiện để cung cấp các dịch vụ công. Các Thành viên cũng đồng ý bảo đảm rằng các SOEs hoặc đơn vị độc quyền sẵn có không có những hoạt động phân biệt đối xử đối với các doanh nghiệp, hàng hóa, dịch vụ của các Thành viên khác. Các Thành viên đồng ý trao cho tòa án quyền tài phán đối với các hoạt động thương mại của các SOEs nước ngoài và bảo đảm rằng các cơ quan hành chính quản lý cả các SOEs và doanh nghiệp tư nhân cũng làm như vậy một cách công bằng. Các Thành viên TPP đồng ý sẽ không tạo ra những ảnh hưởng tiêu cực đối với lợi ích của các Thành viên TPP khác khi cung cấp hỗ trợ phi thương mại cho các SOEs, hay làm tổn hại đến ngành trong nước của Thành viên khác thông qua việc cung cấp các hỗ trợ phi thương mại cho SOEs sản xuất và bán hàng hóa trên lãnh thổ của SOE khác đó. Các Thành viên TPP đồng ý chia sẻ danh sách các SOEs với các Thành viên khác và khi được yêu cầu sẽ cung cấp các thông tin bổ sung về mức độ sở hữu hoặc kiểm soát của chính phủ và những hỗ trợ phi thương mại cung cấp cho các SOEs. Chương này cũng tạo ra các trường hợp ngoại lệ cho các SOEs không có ảnh hưởng trên thị trường TPP, cũng như những ngoại lệ cụ thể theo từng nước, được quy định trong các phụ lục, gắn liền với Hiệp định TPP.</p>
18	<b>Sở hữu trí tuệ</b>	<p>Chương Sở hữu trí tuệ (IP) trong TPP điều chỉnh các lĩnh vực về bằng sáng chế, nhãn hiệu, bản quyền, bí mật thương mại, các hình thức khác của quyền sở hữu trí tuệ, và việc thực thi các quyền về sở hữu trí tuệ, cũng như các lĩnh vực mà các Thành viên đồng ý hợp tác.</p> <p>Chương này xây dựng tiêu chuẩn cho bằng sáng chế, lấy từ Hiệp định TRIPS của WTO và những thông lệ quốc tế tốt nhất. Về nhãn hiệu, chương này làm rõ và củng cố việc bảo vệ tên nhãn hiệu và những dấu hiệu khác mà các doanh nghiệp và cá nhân sử dụng để phân biệt sản phẩm của họ trên thị trường. Chương này cũng yêu cầu các Thành viên đưa vào cả tính minh bạch và quy trình bảo vệ phù hợp liên quan đến việc bảo vệ những chỉ dẫn địa lý mới, bao gồm cả những chỉ dẫn địa lý đã được công nhận hoặc được bảo vệ ở những hiệp định quốc tế khác. Việc bảo vệ này bao gồm cả việc phân định rõ mối quan hệ giữa nhãn hiệu và chỉ dẫn địa lý,</p>

STT	Chương	Nội dung tóm tắt
		<p>cũng như việc bảo vệ việc sử dụng những thuật ngữ thường dùng. Chương IP sẽ tạo điều kiện dễ dàng hơn cho các doanh nghiệp trong việc tìm kiếm, đăng ký và bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ ở các thị trường mới, và đây là điều rất cần thiết cho các doanh nghiệp nhỏ.</p> <p>Bên cạnh đó, chương này cũng bao gồm những điều khoản thích hợp liên quan đến được phẩm tạo điều kiện cho cả việc phát triển các loại thuốc cứu sinh mới cũng như việc phổ biến các loại thuốc thông dụng, có tính đến thời gian từng Thành viên cần để đáp ứng được các tiêu chuẩn này. Chương này bao gồm những cam kết liên quan đến việc bảo vệ mật kết quả thử nghiệm và các dữ liệu khác để có được quyền marketing được phẩm và hóa phẩm nông nghiệp. Chương này cũng tái khẳng định cam kết của các Thành viên với Tuyên bố 2001 của WTO về Hiệp định TRIPS và Sức khỏe cộng đồng và cụ thể là xác nhận rằng các Thành viên không bị hạn chế áp dụng các biện pháp bảo vệ sức khỏe cộng đồng, bao gồm cả trong trường hợp có những đại dịch như HIV/AIDS.</p> <p>Về bản quyền, chương IP xây dựng những cam kết liên quan đến quyền của người sáng chế, và tạo ra bảo hộ rõ rệt đối với các tác phẩm như bài hát, phim, sách, và phần mềm, và bao gồm những điều khoản cân đối và hiệu quả về các biện pháp bảo vệ công nghệ và thông tin quản lý bản quyền. Bên cạnh các cam kết này, chương này cũng bao gồm một nghĩa vụ - lần đầu tiên xuất hiện trong bất kỳ hiệp định thương mại nào - để các Thành viên có thể liên tục cố gắng đạt được sự cân bằng trong hệ thống bản quyền thông qua, trong số những nội dung khác, những ngoại lệ và hạn chế - bao gồm cả những nội dung trong môi trường số - để phục vụ những mục đích chính đáng, như phê bình, góp ý, báo cáo tin tức, dạy học, học bổng, và nghiên cứu. Chương này yêu cầu các Thành viên phải thông qua hoặc duy trì một khung khổ về vùng an toàn cho các nhà cung cấp dịch vụ Internet (ISP). Các nghĩa vụ này không cho phép các Thành viên tạo ra các vùng an toàn ngẫu nhiên để giám sát hệ thống của các IPS tìm kiếm nội dung vi phạm.</p> <p>Chương này yêu cầu các Thành viên TPP cung cấp các công cụ hợp pháp để ngăn ngừa việc sử dụng sai các bí mật thương mại, và xây dựng các quy trình thủ tục và xử phạt hình sự đối với tội phạm trộm cắp bí mật thương mại, bao gồm cả trộm cắp qua mạng.</p> <p>Cuối cùng, các Thành viên TPP đồng ý cung cấp các hệ thống chế tài mạnh, bao gồm cả những quy trình thủ tục dân sự, các biện pháp tạm thời, các biện pháp quản lý biên giới, và chế tài hình sự đối với tội giả mạo nhãn hiệu và vi phạm bản quyền.</p>
19	<b>Lao động</b>	<p>Tất cả các Thành viên TPP đều là thành viên của Tổ chức Lao động quốc tế (ILO) và thừa nhận mối liên hệ giữa quyền của người lao động với thương mại. Trong TPP, các Thành viên đồng ý thông qua và duy trì trong luật và thông lệ của mình các quyền cơ bản của người lao động như được thừa nhận trong Tuyên bố 1998 của ILO, đó là quyền tự do liên kết và</p>

STT	Chương	Nội dung tóm tắt
		<p>quyền thương lượng tập thể; xóa bỏ lao động cưỡng bức; xóa bỏ lao động trẻ em và cấm các hình thức lao động trẻ em tồi tệ nhất; và loại bỏ sự phân biệt đối xử về việc làm và nghề nghiệp. Các Thành viên cũng đồng ý có luật quy định mức lương tối thiểu, số giờ làm việc, an toàn và sức khỏe nghề nghiệp. Những cam kết này áp dụng cả với các khu chế xuất. 12 Thành viên TPP đồng ý không miễn trừ hoặc giảm hiệu lực của luật lệ quy định việc thực thi các quyền cơ bản của người lao động để thu hút thương mại hoặc đầu tư, và sẽ thực thi hiệu quả luật liên quan đến lao động một cách bền vững hoặc đều đặn có thể có ảnh hưởng tới thương mại hoặc đầu tư giữa các Thành viên TPP. Bên cạnh các cam kết của các Thành viên xóa bỏ lao động cưỡng bức trong nước mình, chương Lao động bao gồm cả những cam kết không khuyến khích việc nhập khẩu hàng hóa được sản xuất bằng lao động cưỡng bức hoặc lao động trẻ em, hoặc sử dụng đầu vào được sản xuất ra bằng lao động cưỡng bức, bất kể nước xuất xứ có nằm trong TPP hay không. Mỗi Thành viên TPP đều cam kết bảo đảm khả năng tiếp cận với hệ thống thủ tục hành chính và tư pháp công bằng, không thiên vị và minh bạch và sẽ cung cấp các biện pháp khắc phục hiệu quả những vi phạm luật lao động của mình. Các Thành viên cũng đồng ý cho phép sự tham gia của công chúng vào việc thực thi chương Lao động, bao gồm cả việc xây dựng cơ chế tiếp nhận ý kiến đóng góp của công chúng và đáp ứng các yêu cầu về thông tin.</p> <p>Các cam kết tại chương này là đối tượng điều chỉnh của các thủ tục giải quyết khiếu nại được quy định tại chương Giải quyết tranh chấp. Để thúc đẩy việc giải quyết nhanh các vấn đề về lao động giữa các thành viên TPP, chương Lao động cũng xây dựng cơ chế đối thoại mà các Thành viên có thể lựa chọn áp dụng để cố gắng giải quyết bất cứ vấn đề nào về lao động trong chương này giữa các Thành viên. Cơ chế đối thoại này cho phép việc xem xét nhanh các vấn đề và cho phép các Thành viên cùng nhất trí với chương trình hành động để xử lý vấn đề. Chương Lao động tạo ra một cơ chế hợp tác về các vấn đề về lao động, bao gồm cả các cơ hội để các bên đóng góp xác định phạm vi hợp tác và tham gia, nếu phù hợp và các Thành viên cùng tham gia, trong các hoạt động hợp tác.</p>
20	<b>Môi trường</b>	<p>Với tư cách là ngôi nhà đối với của một phần quan trọng của thế giới hoang dã, các giống cây trồng và sinh vật biển, các Thành viên TPP chia sẻ một cam kết mạnh mẽ nhằm bảo vệ và bảo tồn môi trường, bao gồm cả việc các thành viên làm việc với nhau nhằm giải quyết các thách thức về môi trường, ví dụ như ô nhiễm môi trường, buôn bán động vật hoang dã, khai thác trái phép, đánh bắt trái phép và bảo vệ môi trường biển. Trong khuôn khổ của Hiệp định TPP, 12 Thành viên nhất trí đối với thực thi có hiệu quả pháp luật về môi trường và không làm suy giảm hệ thống pháp luật về môi trường nhằm mục đích khuyến khích thương mại và đầu tư. Các Bên cũng nhất trí thực thi các nghĩa vụ theo Công ước về Thương mại quốc tế đối với</p>

STT	Chương	Nội dung tóm tắt
		<p>các loài động thực vật nguy cấp (CITES) và thực hiện các biện pháp nhằm đấu tranh và tăng cường hợp tác để ngăn chặn thương mại về động thực vật hoang dã được tiến hành một cách bất hợp pháp. Ngoài ra, các Thành viên cũng đồng ý thúc đẩy quản lý phát triển rừng bền vững, bảo vệ và bảo tồn các loài động vật và giống cây hoang dã được xác định là nguy cấp trong lãnh thổ của nước mình, trong đó bao gồm cả các hành động mà các Bên tiến hành nhằm bảo tồn toàn vẹn sinh thái của các vùng tự nhiên được bảo vệ đặc biệt, ví dụ như khu vực đầm lầy. Trong nỗ lực bảo vệ vùng đại dương chung, các Thành viên TPP nhất trí đối với quản lý bền vững nghề cá, thúc đẩy việc bảo tồn các loài sinh vật biển quan trọng, ví dụ như cá mập, đấu tranh chống đánh bắt trái phép, cũng như nghiêm cấm một số hình thức trợ cấp nghề cá có tác động tiêu cực nhất dẫn đến tình trạng khai thác cạn kiệt nguồn tài nguyên cá. Các hình thức trợ cấp này ảnh hưởng tiêu cực đến dự trữ cá và tiếp tay cho các hoạt động đánh bắt trái phép, không được thống kê và không được pháp luật quy định. Các Bên nhất trí tăng cường tính minh bạch liên quan đến các chương trình trợ cấp và nỗ lực hết sức ngăn chặn việc đưa ra các hình thức trợ cấp mới dẫn đến đánh bắt cạn kiệt và vượt quá trữ lượng các nguồn tài nguyên. Các Thành viên TPP cũng nhất trí bảo vệ môi trường biển khỏi ô nhiễm đánh bắt và bảo vệ tầng ô zôn khỏi các chất gây phá hủy. Các Thành viên tái khẳng định cam kết của họ trong việc thực thi Hiệp định nhiều bên về môi trường (MEAs) mà họ là thành viên. Các Thành viên cam kết minh bạch trong các vấn đề khi đưa ra, thực thi và thúc đẩy các quyết định về môi trường. Ngoài ra, các Thành viên nhất trí đối với việc tạo điều kiện cho cộng đồng đóng góp đối với việc thực thi Chương Môi trường thông qua các phiên xem xét và đánh giá việc thành lập Ủy ban về Môi trường nhằm giám sát việc thực thi chương này. Chương này cũng bao gồm cam kết về minh bạch hóa trong việc thực thi và tuân thủ và các đối tượng của quy trình giải quyết tranh chấp được quy định trong Chương Giải quyết tranh chấp. Các Thành viên còn nhất trí khuyến khích các sáng kiến tự nguyện về môi trường, ví dụ như các chương trình hợp tác về trách nhiệm xã hội. Cuối cùng, các Bên cam kết hợp tác và giải quyết các vấn đề thuộc mối quan tâm chung, trong đó bao gồm các khu vực bảo tồn và sử dụng bền vững đa dạng sinh học, và thời gian chuyển đổi sang các nền kinh tế có mức khí thải thấp và phát triển bền vững.</p>
21	<b>Hợp tác và Nâng cao năng lực</b>	<p>12 nền kinh tế thành viên TPP rất đa dạng về trình độ phát triển. Mọi Thành viên đều nhận thức rằng các thành viên kém phát triển hơn của Hiệp định TPP có thể phải đối mặt với các thách thức nhất định khi thực thi hiệp định, tận dụng tối đa lợi thế về cơ hội do hiệp định này tạo ra và đảm bảo sự tham gia đầy đủ của các doanh nghiệp nhỏ hơn, cộng đồng vùng nông thôn, phụ nữ và các nhóm thu nhập xã hội thấp hơn. Nhằm giải quyết các thách thức trên, Chương Hợp tác và Nâng cao năng lực thiết lập một Ủy ban về Hợp tác và Nâng cao năng lực nhằm phát hiện và rà soát các khu vực có tiềm</p>

STT	Chương	Nội dung tóm tắt
		năng hợp tác và xây dựng năng lực trên cơ sở tự nguyện và sự sẵn có của các nguồn lực. Ủy ban này sẽ thúc đẩy trao đổi thông tin nhằm hỗ trợ các yêu cầu về hợp tác và nâng cao năng lực.
22	<b>Cạnh tranh và Tạo thuận lợi kinh doanh</b>	Chương Cạnh tranh và Tạo thuận lợi kinh doanh nhằm mục tiêu giúp cho TPP đạt được các tiềm năng của khu vực nhằm phát triển sức cạnh tranh của các thành viên tham gia hiệp định và của cả khu vực nói chung. Chương này tạo nên các cơ chế chính thức nhằm rà soát tác động của TPP lên sức cạnh tranh của các Thành viên thông qua các cuộc đối thoại giữa các chính phủ và giữa chính phủ với doanh nghiệp và cộng đồng, tập trung tham gia sâu vào chuỗi cung ứng khu vực nhằm đánh giá sự phát triển, tận dụng lợi thế của các cơ hội mới, và giải quyết bất cứ các thách thức có thể nổi lên khi Hiệp định TPP có hiệu lực. Trong số các giải pháp này có việc thành lập Ủy ban về Cạnh tranh và Tạo thuận lợi kinh doanh. Ủy ban này sẽ nhóm họp thường xuyên nhằm rà soát tác động của Hiệp định TPP lên sức cạnh tranh của khu vực và quốc gia, và lên hệ thống kinh tế khu vực. Ủy ban sẽ xem xét các khuyến nghị và đề xuất từ các đối tượng liên quan đối với các cách thức mà Hiệp định TPP có thể thúc đẩy hơn nữa sự cạnh tranh, bao gồm cả việc tăng cường sự tham gia của các doanh nghiệp vừa và nhỏ vào chuỗi cung ứng khu vực. Chương này cũng thiết lập một khung cơ bản dành cho Ủy ban để đánh giá hoạt động của chuỗi cung ứng theo Hiệp định, trong đó bao gồm các cách thức để thúc đẩy sự tham gia của SME vào chuỗi cung ứng và rà soát đóng góp của các đối tượng liên quan và các chuyên gia.
23	<b>Phát triển</b>	Các thành viên TPP tìm kiếm giải pháp nhằm đảm bảo Hiệp định TPP sẽ là một hình mẫu của sự hội nhập thương mại và kinh tế tiêu chuẩn cao, và đặc biệt nhằm đảm bảo mọi Thành viên TPP có thể thu được các lợi ích từ hiệp định, có đầy đủ năng lực để thực thi các cam kết của mình và nổi lên như các nền kinh tế thịnh vượng hơn và thị trường mạnh mẽ hơn cho tất cả các thành viên. Chương Phát triển gồm có 3 lĩnh vực cơ bản được coi như dành cho các chương trình hợp tác khi Hiệp định có hiệu lực. Các lĩnh vực này bao gồm: (1) tăng trưởng kinh tế toàn diện và cơ bản bao gồm có phát triển bền vững, giảm đói nghèo và thúc đẩy các doanh nghiệp nhỏ; (2) thúc đẩy phụ nữ và kinh tế, trong đó có việc hỗ trợ phụ nữ xây dựng năng lực và các kỹ năng, tăng cường sự tiếp cận của phụ nữ với thị trường, đạt được kỹ năng về công nghệ thông tin và tài chính, thiết lập mạng lưới lãnh đạo nữ giới, và chỉ ra các thực tiễn tốt nhất trong ứng dụng linh hoạt trong môi trường công việc; và (3) giáo dục, khoa học và công nghệ, nghiên cứu và sáng tạo. Chương này cũng thiết lập Ủy ban TPP về phát triển - là cơ quan sẽ nhóm họp thường xuyên để thúc đẩy các chương trình hợp tác tự nguyện trong các lĩnh vực này và các cơ hội mới khi nó phát sinh.

STT	Chương	Nội dung tóm tắt
24	<b>Doanh nghiệp vừa và nhỏ</b>	Các nước TPP chia sẻ mối quan tâm đến việc thúc đẩy sự tham gia của các doanh nghiệp nhỏ và vừa vào thương mại và bảo đảm rằng các doanh nghiệp nhỏ và vừa chia sẻ các lợi ích của Hiệp định TPP. Bên cạnh những cam kết tại các chương khác của Hiệp định về tiếp cận thị trường, giảm các công việc giấy tờ, tiếp cận internet, thuận lợi hóa thương mại, chuyển phát nhanh và các nội dung khác, Chương về Doanh nghiệp nhỏ và vừa bao gồm các cam kết của mỗi Bên về thiết lập một trang web thân thiện với người sử dụng dành cho đối tượng sử dụng là các doanh nghiệp vừa và nhỏ để dễ dàng tiếp cận các thông tin về Hiệp định TPP và những cách thức mà các doanh nghiệp nhỏ có thể tận dụng Hiệp định này, bao gồm cả việc diễn giải các điều khoản của Hiệp định TPP liên quan tới doanh nghiệp vừa và nhỏ; các quy định và thủ tục liên quan tới quyền sở hữu trí tuệ; các quy định về đầu tư nước ngoài; các thủ tục về đăng ký kinh doanh; các quy định về lao động và các thông tin về thuế. Ngoài ra, Chương này quy định việc thành lập Ủy ban Doanh nghiệp vừa và nhỏ được tiến hành hợp định kỳ để rà soát mức độ hỗ trợ của Hiệp định TPP cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ, cân nhắc các cách thức để nâng cao hơn nữa những lợi ích của Hiệp định và giám sát các hoạt động hợp tác hoặc nâng cao năng lực để hỗ trợ cho doanh nghiệp vừa và nhỏ thông qua tư vấn xuất khẩu, hỗ trợ, đào tạo cho doanh nghiệp vừa và nhỏ; chia sẻ thông tin; cấp vốn thương mại và các hoạt động khác.
25	<b>Gắn kết môi trường chính sách</b>	Chương Gắn kết môi trường chính sách của TPP sẽ giúp mở ra một môi trường thông thoáng, bình đẳng và dễ dự đoán dành cho các doanh nghiệp hoạt động trên các thị trường TPP bằng cách khuyến khích minh bạch hóa, công bằng và hợp tác giữa các chính phủ để đạt được một phương thức tiếp cận chính sách một cách gắn kết. Chương này nhằm mục đích tạo thuận lợi về gắn kết môi trường chính sách tại mỗi quốc gia TPP bằng việc thúc đẩy các cơ chế cho quá trình tham vấn và hợp tác giữa các cơ quan nội bộ một cách hiệu quả. Chương này cũng khuyến khích việc chấp nhận rộng rãi các chính sách tốt, ví dụ như các đánh giá tác động của các biện pháp chính sách được đề xuất, trao đổi thông tin của các nhóm nền tảng cho quá trình chọn lựa các chính sách thay thế và bản chất của chính sách được giới thiệu. Chương này còn bao gồm các điều khoản nhằm giúp đảm bảo các chính sách rõ ràng, chính xác về mặt văn bản, theo đó cộng đồng có thể tiếp cận thông tin đối với các biện pháp chính sách mới, nếu có thể thì theo hình thức trực tuyến, và các biện pháp chính sách hiện hành đã được rà soát định kỳ nhằm quyết định xem các biện pháp đó đang còn là các công cụ hiệu quả nhất để đạt được các mục tiêu đề ra. Ngoài ra, chương cũng khuyến khích các chính phủ TPP cung cấp các thông báo thường niên về tất cả các biện pháp chính sách mà chính phủ đó định thực hiện. Cuối cùng, chương cũng thiết lập một Ủy ban mà theo đó sẽ cung cấp cho các quốc gia TPP, doanh nghiệp và cộng đồng tiếp tục có các cơ hội báo cáo về quá trình thực thi, chia sẻ kinh nghiệm về

STT	Chương	Nội dung tóm tắt
		các thực tiễn tốt nhất, và xem xét các khu vực có tiềm năng hợp tác. Chương này, dưới bất kỳ hình thức nào, không ảnh hưởng đến quyền của các Thành viên trong việc đưa ra các chính sách về sức khỏe cộng đồng, an toàn, an ninh và các lý do vì lợi ích công cộng khác.
26	<b>Minh bạch hóa và Chống tham nhũng</b>	Chương Minh bạch hóa và chống tham nhũng có mục đích thúc đẩy các mục tiêu, được chia sẻ bởi toàn bộ các Bên tham gia Hiệp định, tăng cường quản trị tốt và xử lý những ảnh hưởng xói mòn của việc hối lộ và tham nhũng lên nền kinh tế. Theo Chương này, các Bên tham gia TPP phải đảm bảo rằng, trong chừng mực có thể, luật pháp, quy định và các quy chế hành chính có liên quan tới bất kỳ vấn đề nào được quy định bởi Hiệp định TPP sẽ được công bố công khai và tiếp nhận các nhận xét. Các Bên sẽ đảm bảo quyền lợi theo quy trình thủ tục đối với tố tụng hành chính cho các bên liên quan đến TPP, bao gồm việc nhanh chóng xem xét thông qua các tòa án hoặc thủ tục tố tụng hành chính hoặc quan tòa công bằng. Các Bên cũng đồng ý áp dụng hoặc duy trì luật hình sự hóa đối với việc cung cấp những lợi ích không chính đáng của một công chức hay những hành động hối lộ khác có ảnh hưởng đến đầu tư và thương mại quốc tế. Các Bên cũng cam kết sẽ áp dụng hiệu quả các quy định và luật pháp về chống hối lộ. Hơn nữa, các bên đồng ý nỗ lực duy trì hoặc áp dụng các tiêu chuẩn, quy tắc ứng xử của các công chức cũng như các biện pháp nhằm xác định và quản lý xung đột lợi ích, qua đó tăng cường đào tạo công chức, tránh việc xử dụng quà tặng, khuyến khích việc thông báo về các hành động hối lộ và có hình thức kỷ luật hoặc các biện pháp khác đối với các công chức có hành động hối lộ. Trong một Phụ lục của Chương này, các Bên TPP cũng đồng ý với các điều khoản thúc đẩy tính minh bạch và quy trình liên quan đến danh sách và các chi phí cho các sản phẩm được phẩm hoặc các thiết bị y tế. Các cam kết trong phụ lục này không thuộc đối tượng của thủ tục giải quyết tranh chấp.
27	<b>Các điều khoản về hành chính và thể chế</b>	Chương về Các điều khoản hành chính và thể chế của TPP xây dựng một khung thể chế thông qua đó các Bên có thể đánh giá và hướng dẫn việc thực hiện hoặc hoạt động của Hiệp định, đặc biệt bằng việc thành lập Ủy ban TPP, bao gồm các Bộ trưởng hoặc các quan chức cấp cao, giám sát hoạt động và quá trình thực thi Hiệp định và định hướng phát triển tương lai. Ủy ban này sẽ rà soát mối quan hệ kinh tế và đối tác giữa các Bên theo định kỳ để đảm bảo duy trì liên kết chặt chẽ với những thách thức mà các bên gặp phải. Mọi sửa đổi cần có sự đồng thuận và kết luận thông qua các thủ tục pháp lý của các Bên. Chương này cũng cung cấp thông tin về đầu mối liên lạc của các Bên để tạo thuận lợi cho trao đổi và tạo ra một cơ chế để những Bên có thời hạn chuyển đổi cụ thể đối với một nghĩa vụ nào đó có thể báo cáo về tiến trình thực hiện và định hướng nhằm đảm bảo tính minh bạch trong việc thực hiện các nghĩa vụ.

STT	Chương	Nội dung tóm tắt
28	<b>Giải quyết tranh chấp</b>	Chương về Giải quyết tranh chấp có mục tiêu nhanh chóng giúp đỡ các Bên giải quyết những vướng mắc trong quá trình thực hiện Hiệp định TPP. Các Bên TPP có mục tiêu là giải quyết các tranh chấp thông qua tham vấn và khi cần thiết có thể thông qua các Ban hội thẩm công bằng, không thiên vị. Cơ chế giải quyết tranh chấp đề ra trong Chương này áp dụng cho toàn bộ Hiệp định TPP, trừ một số ít trường hợp đặc biệt. Công chúng có thể theo dõi tiến trình tố tụng từ thời điểm các đệ trình được công bố, công chúng cũng có thể theo dõi phiên điều trần và báo cáo cuối cùng của các Ban hội thẩm cũng sẽ được công bố. Các Ban hội thẩm cũng sẽ cân nhắc các yêu cầu cấp quan điểm tới vụ tranh chấp từ của các đơn vị phi chính phủ hoạt động trong lãnh thổ của bất kỳ Bên tranh chấp nào. Các Bên TPP sẽ nỗ lực hết sức nhằm giải quyết tranh chấp thông qua hợp tác và tham vấn và được khuyến khích sử dụng các cơ chế giải quyết tranh chấp khác nếu phù hợp. Trong trường hợp tham vấn thất bại, các Bên có thể yêu cầu thành lập một Ban hội thẩm, được thành lập trong vòng 60 ngày kể từ khi có yêu cầu tham vấn hoặc 30 ngày đối với hàng hóa mau hỏng. Ban Hội thẩm sẽ bao gồm 3 chuyên gia độc lập về thương mại quốc tế và có liên quan tới lĩnh vực tranh chấp cùng với một quy trình thủ tục để chắc chắn rằng Ban Hội thẩm sẽ được thành lập trong một khoảng thời gian nhất định ngay cả khi các Bên không thống nhất được về thành phần của Ban. Ban Hội thẩm sẽ tuân theo một quy tắc ứng xử chung nhằm đảm bảo tính thống nhất của cơ chế giải quyết tranh chấp. Ban Hội thẩm sẽ có một báo cáo ban đầu trong vòng 150 ngày kể từ khi thành viên cuối cùng của Ban được chỉ định hoặc 120 ngày trong trường hợp khẩn cấp, như là trường hợp liên quan tới các hàng hóa dễ hỏng. Báo cáo ban đầu này sẽ là báo cáo mật và các Bên có thể nhận xét bổ sung. Báo cáo cuối cùng sẽ được hoàn thành trong vòng 30 ngày kể từ ngày có báo cáo ban đầu và phải được công bố trong vòng 15 ngày nhưng các thông tin mật sẽ được giữ kín. Để đảm bảo các Bên sẽ tuân thủ, Chương giải quyết tranh chấp cho phép sử dụng trả đũa thương mại (ví dụ như ngừng không cho hưởng lợi ích), nếu một Bên không tuân thủ với nghĩa vụ của mình. Trước khi sử dụng biện pháp trả đũa thương mại, Bên không tuân thủ có thể thảo luận hoặc yêu cầu một khoảng thời gian hợp lý để khắc phục các vi phạm của mình.
29	<b>Ngoại lệ</b>	Chương về Ngoại lệ mang lại các linh hoạt cho các Bên trong Hiệp định TPP để đảm bảo đầy đủ quyền lợi chung, bao gồm lợi ích an ninh cơ bản và các phúc lợi công. Chương này kết hợp các ngoại lệ chung trong Điều XX của Hiệp định chung về Thương mại và Thuế quan 1994 cho các điều khoản liên quan tới hàng hóa thương mại, theo đó Hiệp định TPP sẽ không ngăn cản các Bên áp dụng hoặc thực thi các biện pháp cần thiết để bảo vệ đạo đức công cộng, bảo vệ đời sống hoặc sức khỏe con người, động hoặc thực vật, bảo vệ sở hữu trí tuệ, thực thi các biện pháp liên quan tới các sản

STT	Chương	Nội dung tóm tắt
		phẩm của lao động tù nhân, để bảo vệ tài sản quốc gia giá trị nghệ thuật, lịch sử, hoặc khảo cổ và bảo tồn các nguồn tài nguyên bị cạn kiệt. Chương này cũng bao gồm các ngoại lệ chung tương tự như trong Điều XIV của Hiệp định chung về Thương mại dịch vụ liên quan tới các điều khoản liên quan tới thương mại dịch vụ. Chương này bao gồm cả ngoại lệ về tự đánh giá áp dụng chung cho toàn bộ Hiệp định TPP, theo đó một Bên có thể sử dụng các biện pháp mà họ thấy cần thiết để bảo vệ lợi ích an ninh cơ bản. Chương này cũng xác định các hoàn cảnh cụ thể và điều kiện mà theo đó một Bên có thể áp dụng các biện pháp tự vệ tạm thời (ví dụ như kiểm soát vốn) để hạn chế giao dịch - ví dụ như góp vốn, chuyển lợi nhuận và cổ tức, thanh toán lãi hoặc tiền bản quyền - đối với các khoản đầu tư, để đảm bảo chính phủ duy trì linh hoạt để quản lý dòng vốn biến động, bao gồm bối cảnh của cán cân thanh toán hoặc các khủng hoảng kinh tế khác. Hơn nữa, chương này cũng xác định rõ ràng trong Hiệp định TPP không Bên nào bị ép buộc phải cung cấp thông tin nếu đi ngược lại quy định pháp luật trong nước hoặc lợi ích cộng đồng, hoặc phương hại đến lợi ích thương mại hợp pháp của doanh nghiệp cụ thể.
30	<b>Các điều khoản cuối cùng</b>	Chương về Các điều khoản cuối cùng là về những hình thức mà Hiệp định TPP sẽ có hiệu lực, những hình thức sửa đổi cam kết, những quy tắc xây dựng tiến trình để các nước và vùng lãnh thổ khác có thể gia nhập TPP sau này, các hình thức rút ra khỏi Hiệp định và ngôn ngữ chính được sử dụng để công bố. Chương này nhằm đảm bảo các cam kết trong Hiệp định TPP có thể được sửa đổi, nhưng chỉ sau khi mỗi Bên đã hoàn tất thủ tục trong nước và nộp lưu chiểu. Chương này cũng quy định rõ ràng Hiệp định TPP mở cho các nước thuộc thành viên của Diễn đàn hợp tác kinh tế Châu Á Thái Bình Dương và những quốc gia hoặc vùng lãnh thổ khác gia nhập nếu được các Bên đồng thuận. Hiệp định TPP sẽ có hiệu lực theo các thủ tục cần thiết được quy định tại Chương này. Chương về các điều khoản cuối cùng cũng quy định rõ quy trình để một Bên có thể rút ra khỏi Hiệp định, chỉ định một cơ quan lưu chiểu để tiếp nhận và cung cấp tài liệu, và cũng xác định tiếng Anh, Tây Ban Nha và Pháp là những ngôn ngữ chính đồng thời được sử dụng cho Hiệp định.

Nguồn: Đại diện Bộ Thương mại Mỹ (10/2015)

**Phụ lục 2. Thương mại Việt Nam với các nước TPP năm 2014**

	Giá trị (triệu USD)		Cơ cấu (%)	
	2007	2014	2007	2014
<b>A, Xuất khẩu</b>				
Tổng kim ngạch xuất khẩu	48561	150186	100,00	100,00
Xuất khẩu tới TPP	24816	58407	51,10	38,89
Trong đó:				
Mỹ	10105	28656	20,81	19,08
Canada	539	2081	1,11	1,39
Mexico	360	1037	0,74	0,69
Chile	47	522	0,10	0,35
Peru	17	187	0,03	0,12
New Zealand	68	316	0,14	0,21
Úc	3802	3990	7,83	2,66
Nhật Bản	6090	14704	12,54	9,79
Malaysia	1555	3931	3,20	2,62
Singapore	2234	2933	4,60	1,95
Brunei	-	50	-	0,03
<b>B, Nhập khẩu</b>				
Tổng kim ngạch nhập khẩu	62765	148049	100,00	100,00
Nhập khẩu từ TPP	19603	33985	31,23	22,96
Trong đó:				
Mỹ	1701	6284	2,71	4,24
Canada	287	387	0,46	0,26
Mexico	59	265	0,09	0,18
Chile	110	368	0,18	0,25
Peru	48	98	0,08	0,07
New Zealand	246	478	0,39	0,32
Úc	1059	2058	1,69	1,39
Nhật Bản	6189	12909	9,86	8,72
Malaysia	2290	4193	3,65	2,83
Singapore	7614	6827	12,13	4,61
Brunei	-	118	-	0,08

Nguồn: TCTK (2015)

**Phụ lục 2a. Cơ cấu xuất khẩu 10 mặt hàng chính của Việt Nam tới các nước TPP năm 2013**

Mã HS	Malaysia	Singapore	Brunei	Nhật Bản	Mỹ	Canada	Chile	Peru	Mexico	New Zealand	Úc	Các nước TPP	
												%	Triệu USD
HS 85	23,28	8,49	0,01	30,52	24,99	1,93	0,12	0,20	2,15	1,29	7,03	100,00	7915,41
HS 61	0,24	0,28	0,00	14,19	80,70	3,30	0,16	0,04	0,56	0,08	0,46	100,00	6353,13
HS 27	18,15	6,86	0,01	37,66	9,02	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	28,30	100,00	5736,86
HS 62	0,37	0,38	0,00	24,64	68,42	3,48	0,42	0,08	0,95	0,14	1,12	100,00	5032,09
HS 64	0,97	0,88	0,00	10,55	70,80	4,29	2,09	0,93	6,11	0,48	2,90	100,00	3753,81
HS 84	3,76	10,73	0,03	18,17	51,49	5,31	0,44	0,36	3,13	0,80	5,78	100,00	3052,57
HS 94	0,48	0,96	0,03	17,44	70,79	4,07	0,06	0,06	0,15	0,79	5,16	100,00	2893,95
HS 03	2,47	3,66	0,06	34,66	42,56	6,34	0,25	0,32	4,79	0,55	4,35	100,00	2194,74
HS 16	0,67	1,63	0,00	33,65	50,54	3,89	0,01	0,00	0,05	0,59	8,98	100,00	1045,02
HS 42	0,51	0,69	0,00	19,28	73,09	3,02	0,31	0,10	0,71	0,34	1,95	100,00	1026,25

Nguồn: Tính toán của nhóm nghiên cứu từ số liệu UN Comtrade

**Phụ lục 2b. Cơ cấu nhập khẩu 10 mặt hàng chính của Việt Nam từ các nước TPP năm 2013**

Mã HS	Malaysia	Singapore	Brunei	Nhật Bản	Mỹ	Canada	Chile	Peru	Mexico	New Zealand	Úc	Các nước TPP	
												%	Triệu USD
HS 85	16,55	32,20	0,00	38,57	11,63	0,26	0,00	0,00	0,55	0,04	0,19	100,00	6180,06
HS 27	19,85	58,59	16,80	2,01	0,48	0,02	0,00	0,00	0,00	0,00	2,25	100,00	3569,44
HS 84	9,82	6,80	0,01	66,30	14,92	0,55	0,01	0,00	0,51	0,24	0,85	100,00	3413,42
HS 72	2,36	1,57	0,00	75,00	8,62	1,34	1,34	0,00	0,12	0,93	8,73	100,00	2436,53
HS 39	18,37	15,15	0,00	50,88	14,59	0,50	0,00	0,00	0,06	0,07	0,38	100,00	1869,39
HS 90	6,19	4,46	0,00	48,97	36,22	1,95	0,00	0,00	0,98	0,12	1,10	100,00	751,30
HS 52	4,15	0,04	0,00	15,27	67,46	0,00	0,02	0,00	0,78	0,01	12,26	100,00	684,11
HS 73	5,95	7,47	0,00	73,43	11,23	0,41	0,01	0,00	0,20	0,02	1,28	100,00	649,50
HS 23	4,63	2,69	0,08	0,36	77,72	3,22	0,28	5,75	0,34	0,16	4,76	100,00	552,61
HS 10	0,02	0,00	0,00	0,01	8,53	8,78	0,00	0,00	0,00	0,00	82,67	100,00	535,20

Nguồn: Tính toán của nhóm nghiên cứu từ số liệu UN Comtrade

**Phụ lục 2c. Cơ cấu xuất khẩu 10 mặt hàng chính của Việt Nam tới các nước AEC năm 2013**

Mã HS	Brunei	Campuchia	Indonesia	Lào	Malaysia	Philippines	Singapore	Thái Lan	Myanmar	Các nước AEC	
										%	Triệu USD
HS 85	0,02	1,94	16,21	0,54	38,58	8,31	14,07	20,02	0,31	100,00	4774,84
HS 27	0,01	27,90	4,86	4,09	35,49	2,18	13,41	12,06	0,00	100,00	2934,19
HS 72	0,00	28,69	21,81	5,31	13,68	12,48	1,86	15,39	0,78	100,00	1500,41
HS 84	0,09	5,45	14,24	1,54	12,79	9,31	36,45	18,37	1,76	100,00	898,18
HS 10	0,96	0,19	12,49	0,39	31,66	31,20	22,16	0,92	0,04	100,00	731,06
HS 40	0,09	3,45	6,65	0,64	81,21	1,56	1,24	4,14	1,02	100,00	677,83
HS 39	0,05	27,00	24,68	2,54	11,04	12,68	4,84	14,72	2,44	100,00	559,68
HS 87	0,00	11,79	12,04	7,46	11,12	9,65	0,88	45,69	1,36	100,00	511,36
HS 70	0,00	0,91	1,47	0,21	31,77	3,38	60,64	1,28	0,34	100,00	317,65
HS 25	0,59	8,17	41,57	5,57	17,08	18,39	4,29	1,45	2,88	100,00	308,88

Nguồn: Tính toán của tác giả từ số liệu UN Comtrade

**Phụ lục 2d. Cơ cấu nhập khẩu 10 mặt hàng chính của Việt Nam từ các nước AEC năm 2013**

Mã HS	Brunei	Campuchia	Indonesia	Lào	Malaysia	Philippines	Singapore	Thái Lan	Myanmar	Các nước AEC	
										%	Triệu USD
HS 85	0,00	0,08	5,04	0,08	24,02	10,83	46,75	13,12	0,06	100,00	4256,38
HS 27	14,51	0,00	3,86	0,49	17,15	0,02	50,61	12,87	0,49	100,00	4132,06
HS 84	0,01	0,04	8,43	0,04	18,09	1,85	12,53	59,00	0,00	100,00	1851,89
HS 39	0,00	0,09	8,97	0,11	23,15	2,11	19,09	46,47	0,00	100,00	1483,68
HS 44	0,00	6,49	2,00	61,64	11,64	0,30	0,14	8,95	8,85	100,00	745,76
HS 48	0,00	0,02	40,08	0,00	7,80	1,98	19,86	30,27	0,00	100,00	676,66
HS 15	0,00	0,00	17,39	0,00	76,64	0,04	0,28	5,64	0,00	100,00	600,94
HS 29	1,10	0,00	14,81	0,05	20,43	0,04	22,52	41,04	0,00	100,00	578,70
HS 87	0,00	0,02	16,63	0,00	1,94	1,77	0,45	79,20	0,00	100,00	502,35
HS 40	0,00	22,92	5,93	5,93	7,37	1,13	2,34	54,39	0,00	100,00	491,36

Nguồn: Tính toán của nhóm nghiên cứu từ số liệu UN Comtrade

**Phụ lục 3. Thuế suất Tối huệ quốc (MFN) (%) của Việt Nam khi gia nhập WTO và cam kết thuế nhập khẩu (%) của Việt Nam đối với các mặt hàng chăn nuôi trong AANZFTA**

Mã HS	Thuế suất Tối huệ quốc áp dụng			Cam kết thuế quan của Việt Nam trong AANZFTA												Mô tả sản phẩm theo mã HS
	Trung bình	Tối thiểu	Tối đa	2011	2012	2013	2014	2015	2016	2017	2018	2019	2020	Năm hoàn tất		
010121	0	0	0	0												Pure-bred breeding horses
010129	5	5	5													Live horses (excl. pure-bred for breeding)
010130	2,5	0	5													Live asses
010190	5	5	5	5	5	5	5	5	0					2016		Live mules and hinnies
010221	0	0	0	0												Pure-bred cattle for breeding
010229	5	5	5													Live cattle (excl. pure-bred for breeding)
010231	0	0	0													Pure-bred buffalo for breeding
010239	5	5	5													Live buffalo (excl. pure-bred for breeding)
010290	2,5	0	5	5	5	5	5	5	0					2016		Live bovine animals (excl. cattle and buffalo)
010310	0	0	0	0												Pure-bred breeding swine
010391	5	5	5	5	5	5	5	5	0					2016		Live pure-bred swine, weighing < 50 kg (excl. pure-bred for breeding)
010392	5	5	5	5	5	5	5	5	0					2016		Live pure-bred swine, weighing >= 50 kg (excl. pure-bred for breeding)
010410	2,5	0	5	2,5	2,5	2,5	2,5	2,5	0					2016		Live sheep
010420	2,5	0	5	2,5	2,5	2,5	2,5	2,5	0					2016		Live goats
010511	5	0	10	2,5	2,5	2,5	2,5	2,5	0					2016		Live fowls of the species Gallus domesticus, weighing <= 185 g (excl. turkeys and guinea fowls)
010512	2,5	0	5	2,5	2,5	2,5	2,5	2,5	0					2016		Live domestic turkeys, weighing <= 185 g
010513	2,5	0	5													Live domestic ducks, weighing <= 185 g
010514	2,5	0	5													Live domestic geese, weighing <= 185 g
010515	2,5	0	5													Live domestic guinea fowls, weighing <= 185 g
010594	3,8	0	5													Live fowls of the species Gallus domesticus, weighing > 185 g

Mã HS	Thuế suất Tối huệ quốc áp dụng			Cam kết thuế quan của Việt Nam trong AANZFTA												Mô tả sản phẩm theo mã HS
	Trung bình	Tối thiểu	Tối đa	2011	2012	2013	2014	2015	2016	2017	2018	2019	2020	Năm hoàn tất		
010599	2,5	0	5	2,5	2,5	2,5	2,5	2,5	0							Live poultry
010611	5	5	5	5	5	5	5	5	0					2016		Live primates
010612	5	5	5	5	5	5	5	5	0					2016		Live whales, dolphins and porpoises (mammals of the order Cetacea); manatees and dugongs (mammals of the order Sirenia); seals, sea lions and walrus (mammals of the suborder Pinnipedia)
010613	5	5	5													Live camels and other camelids [Camelidae]
010614	5	5	5													Live rabbits and hares
010619	5	5	5	5	5	5	5	5	0					2016		Live mammals (excl. primates, whales, dolphins and porpoises, manatees and dugongs, seals, sea lions and walrus, camels and other camelids, rabbits and hares, horses, asses, mules, hinnies, bovines, pigs, sheep and goats)
010620	5	5	5	5	5	5	5	5	0					2016		Live reptiles "e.g. snakes, turtles, alligators, caymans, iguanas, gavials and lizards"
010631	5	5	5	5	5	5	5	5	0					2016		Live birds of prey
010632	5	5	5	5	5	5	5	5	0					2016		Live psittaciformes "incl. parrots, parakeets, macaws and cockatoos"
010633	5	5	5													Live ostriches, and emus [Dromaius novaehollandiae]
010639	5	5	5	5	5	5	5	5	0					2016		Live birds (excl. birds of prey, psittaciformes, parrots, parakeets, macaws, cockatoos, ostriches and emus)
010641	5	5	5													Live bees
010649	5	5	5													Live insects (excl. Bees)
010690	5	5	5											2016		Live animals (excl. mammals, reptiles, birds, insects, fish, crustaceans, molluscs and other aquatic invertebrates and cultures of micro-organisms, etc.)



Mã HS	Thuế suất Tối huệ quốc áp dụng			Cam kết thuế quan của Việt Nam trong AANZFTA												Mô tả sản phẩm theo mã HS
	Trung bình	Tối thiểu	Tối đa	2011	2012	2013	2014	2015	2016	2017	2018	2019	2020	Năm hoàn tất		
020110	30	30	30	15	10	10	7	7	5	5	0			2018	Carcases or half-carcases of bovine animals, fresh or chilled	
020120	20	20	20	15	10	10	7	7	5	5	0			2018	Fresh or chilled bovine cuts, with bone in (excl. carcasses and 1/2 carcasses)	
020130	14	14	14	15	10	10	7	7	5	5	0			2018	Fresh or chilled bovine meat, boneless	
020210	20	20	20	15	10	10	7	7	5	5	0			2018	Frozen bovine carcasses and half-carcasses	
020220	20	20	20	15	10	10	7	7	5	5	0			2018	Frozen bovine cuts, with bone in (excl. carcasses and half-carcasses)	
020230	14	14	14	15	10	10	7	7	5	5	0			2018	Frozen, boneless meat of bovine animals	
020311	25	25	25	25	20	20	15	10	7	5	5	3	0	2020	Fresh or chilled carcasses and half-carcasses of swine	
020312	25	25	25	25	20	20	15	10	7	5	5	3	0	2020	Fresh or chilled hams, shoulders and cuts thereof of swine, with bone in	
020319	25	25	25	25	20	20	15	10	7	5	5	3	0	2020	Fresh or chilled meat of swine (excl. carcasses and half-carcasses, and hams, shoulders and cuts thereof, with bone in)	
020321	15	15	15	25	20	20	15	10	7	5	5	3	0	2020	Frozen carcasses and half-carcasses of swine	
020322	15	15	15	25	20	20	15	10	7	5	5	3	0	2020	Frozen hams, shoulders and cuts thereof of swine, with bone in	
020329	15	15	15	25	20	20	15	10	7	5	5	3	0	2020	Frozen meat of swine (excl. carcasses and half-carcasses, and hams, shoulders and cuts thereof, with bone in)	
020410	7	7	7	10	7	5	5	5	0					2016	Fresh or chilled lamb carcasses and half-carcasses	
020421	7	7	7	10	7	5	5	5	0					2016	Fresh or chilled sheep carcasses and half-carcasses (excl. Lambs)	
020422	7	7	7	10	7	5	5	5	0					2016	Fresh or chilled cuts of sheep, with bone in (excl. Carcasses and half-carcasses)	
020423	7	7	7	10	7	5	5	5	0					2016	Fresh or chilled boneless cuts of sheep	
020430	7	7	7	10	7	5	5	5	0					2016	Frozen lamb carcasses and half-carcasses	
020441	7	7	7	10	7	5	5	5	0					2016	Frozen sheep carcasses and half-carcasses (excl. Lambs)	
020442	7	7	7	10	7	5	5	5	0					2016	Frozen cuts of sheep, with bone in (excl. Carcasses and half-carcasses)	

Mã HS	Thuế suất Tối huệ quốc áp dụng			Cam kết thuế quan của Việt Nam trong AANZFTA																	Mô tả sản phẩm theo mã HS
	Trung bình	Tối thiểu	Tối đa	2011	2012	2013	2014	2015	2016	2017	2018	2019	2020	Năm hoàn tất							
020443	7	7	7	10	7	5	5	5	5						2016	Other meat	Frozen boneless cuts of sheep				
020450	7	7	7	10	7	5	5	5	5						2016	Other meat	Fresh, chilled or frozen meat of goats				
020500	10	10	10	15	10	10	7	7	5	0					2017	Other meat	Meat of horses, asses, mules or hinnies, fresh, chilled or frozen				
020610	8	8	8	10	10	10	7	5	5	5	0				2018		Fresh or chilled edible offal of bovine animals				
020621	8	8	8	10	10	10	7	5	5	5	5	0		2019			Frozen edible bovine tongues				
020622	8	8	8	10	10	10	7	5	5	5	5	0		2019			Frozen edible bovine livers				
020629	8	8	8	10	10	10	7	5	5	5	5	0		2018			Frozen edible bovine offal (excl. tongues and livers)				
020630	8	8	8	10	10	7	7	5	0					2016			Fresh or chilled edible offal of swine				
020641	8	8	8	10	10	7	7	5	0					2016			Frozen edible livers of swine				
020649	8	8	8	10	10	7	7	5	0					2016			Edible offal of swine, frozen (excl. Livers)				
020680	10	10	10	10	7	5	5	5	0					2016			Fresh or chilled edible offal of sheep, goats, horses, asses, mules and hinnies				
020690	10	10	10	10	7	5	5	5	5	5	4	0		2019			Frozen edible offal of sheep, goats, horses, asses, mules and hinnies				
020711	40	40	40	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	N/A		Animal by-product	Fresh or chilled fowls of the species Gallus domesticus, not cut in pieces				
020712	40	40	40	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	N/A			Frozen fowls of the species Gallus domesticus, not cut in pieces				
020713	40	40	40	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	N/A			Fresh or chilled cuts and edible offal of fowls of the species Gallus domesticus				
020714	20	20	20	19	17,5	17,5	16,8	16,8	16	16	16	15	15	N/A			Frozen cuts and edible offal of fowls of the species Gallus domesticus				
020724	40	40	40	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	N/A			Fresh or chilled turkeys of the species domesticus, not cut in pieces				
020725	40	40	40	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	N/A			Frozen turkeys of the species domesticus, not cut into pieces				
020726	40	40	40	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	N/A			Fresh or chilled cuts and edible offal of turkeys of the species domesticus				

Mã HS	Cam kết thuế quan của Việt Nam trong AANZFTA												Thuế suất Tối huệ quốc áp dụng			Mô tả sản phẩm theo mã HS
	2011	2012	2013	2014	2015	2016	2017	2018	2019	2020	Năm hoàn tất	Trung bình	Tối thiểu	Tối đa		
020727	18	15	15	13,5	13,5	13	13	13	12	10	N/A	20	40	20	Frozen cuts and edible offal of turkeys of the species domesticus	
020741												40	40	40	Fresh or chilled domestic ducks, not cut in pieces	
020742												40	40	40	Frozen domestic ducks, not cut in pieces	
020743												15	15	15	Fatty livers of domestic ducks, fresh or chilled	
020744												15	15	15	Fresh or chilled cuts and edible offal of domestic ducks (excl. fatty livers)	
020745												15	15	15	Frozen cuts and edible offal of domestic ducks	
020751												40	40	40	Fresh or chilled domestic geese, not cut in pieces	
020752												40	40	40	Frozen domestic geese, not cut in pieces	
020753												15	15	15	Fatty livers of domestic geese, fresh or chilled	
020754												15	15	15	Fresh or chilled cuts and edible offal of domestic geese (excl. fatty livers)	
020755												15	15	15	Frozen cuts and edible offal of domestic geese	
020760												40	40	40	Meat and edible offal of domestic guinea fowls, fresh, chilled or frozen	
020810	10	7	5	5	5	0					2016	10	10	10	Fresh, chilled or frozen meat and edible offal of rabbits or hares	
020830	10	7	5	5	5	0					2016	10	10	10	Fresh, chilled or frozen meat and edible offal of primates	
020840	7,5	7	5	5	5	0					2016	7,5	5	10	Fresh, chilled or frozen meat and edible offal of whales, dolphins and porpoises (mammals of the order Cetacea), of manatees and dugongs (mammals of the order Sirenia) and of seals, sea lions and walruses (mammals of the suborder Pinnipedia)	
020850	10	7	5	5	5	0					2016	10	10	10	Fresh, chilled or frozen meat and edible offal of reptiles "e.g. snakes, turtles, crocodiles"	
020860	5											5	5	5	Fresh, chilled or frozen meat and edible offal of camels and other camelids [Camelidae]	

Mã HS	Cam kết thuế quan của Việt Nam trong AANZFTA												Thuế suất Tối huệ quốc áp dụng			Mô tả sản phẩm theo mã HS
	2011	2012	2013	2014	2015	2016	2017	2018	2019	2020	Năm hoàn tất	Trung bình	Tối thiểu	Tối đa		
020890	10	7	5	5	5	0					2016	7,5	5	10	Fresh, chilled or frozen meat and edible offal of pigeons, game, reindeer and other animals (excl. bovine animals, swine, sheep, goats, horses, asses, mules, hinnies, poultry "fowls of the species Gallus domesticus, ducks, geese, turkeys, guinea fowl", rabbits, hares, primates, whales, dolphins and porpoises "mammals of the order Cetacea", manatees and dugongs "mammals of the order Sirenia", seals, sea lions and walruses "mammals of the suborder Pinnipedia" and reptiles)	
020910	10	10	10	7	7	5	0				2017	10	10	10	Pig fat, free of lean meat, not rendered or otherwise extracted, fresh, chilled, frozen, salted, in brine, dried or smoked	
020990	10	10	10	7	7	5	0				2017	10	10	10	Poultry fat, not rendered or otherwise extracted, fresh, chilled, frozen, salted, in brine, dried or smoked	
021011	10	10	10	7	7	5	0				2017	10	10	10	Hams, shoulders and cuts thereof of swine, salted, in brine, dried or smoked, with bone in	
021012	10	10	10	7	7	5	0				2017	10	10	10	Bellies "streaky" and cuts thereof of swine, salted, in brine, dried or smoked	
021019	10	10	10	7	7	5	0				2017	10	10	10	Meat of swine, salted, in brine, dried or smoked (excl. hams, shoulders and cuts thereof, with bone in, and bellies and cuts thereof)	
021020	15	10	10	7	7	5	0				2017	15	15	15	Meat of bovine animals, salted, in brine, dried or smoked	
021091	20	10	10	7	7	5	0				2017	20	20	20	Meat and edible offal, salted, in brine, dried or smoked, and edible flours and meals of meat and meat offal, of primates	
021092	20	20	10	7	7	5	0				2017	20	20	20	Meat and edible offal, salted, in brine, dried or smoked, and edible flours and meals of meat or meat offal, of whales, dolphins and porpoises (mammals of the order Cetacea), manatees and dugongs (mammals of the order Sirenia) and seals, sea lions and walruses (mammals of the suborder Pinnipedia)	

Mã HS	Thuế suất Tối huệ quốc áp dụng			Cam kết thuế quan của Việt Nam trong AANZFTA												Mô tả sản phẩm theo mã HS
	Trung bình	Tối thiểu	Tối đa	2011	2012	2013	2014	2015	2016	2017	2018	2019	2020	Năm hoàn tất		
021093	20	20	20	15	10	10	7	7	5	0				2017	Meat and edible offal, salted, in brine, dried or smoked, and edible flours and meals of meat and meat offal, of reptiles "e.g. snakes, turtles, alligators"	
021099	20	20	20	15	10	10	7	7	5	0				2017		Meat and edible offal, salted, in brine, dried or smoked, and edible flours and meals of meat and meat offal (excl. meat of bovine animals and swine and meat and edible offal of primates, whales, dolphins and porpoises "mammals of the order Cetacea", manatees and dugongs "mammals of the order Sirenia", seals, sea lions and walrus "mammals of the suborder Pinnipedia" and reptiles)
040110	15	15	15	15	10	10	7	7	5	5	5	0		2019	Milk and cream of a fat content by weight of ≤ 1%, not concentrated nor containing added sugar or other sweetening matter	
040120	15	15	15	15	10	10	7	7	5	0				2017		Milk and cream of a fat content by weight of > 1% but ≤ 6%, not concentrated nor containing added sugar or other sweetening matter
040130	15	15	15	15	10	10	7	7	5	0				2017	Milk and cream, not concentrated, not containing added sugar or other sweetening matter, of a fat content exceeding 6% (by weight): Of a fat content, by weight, exceeding 6%	
040150	15	15	15	15	10	10	7	7	5	0				2017		Milk and cream of a fat content by weight of > 10%, not concentrated nor containing added sugar or other sweetening matter
040210	4	3	5											2020	Milk and cream in solid forms, of a fat content by weight of ≤ 1,5%	
040221	3	3	3													Milk and cream in solid forms, of a fat content by weight of > 1,5%, unsweetened
040229	5	5	5	25	20	20	15	10	7	5	5	15	0	2020	Milk and cream in solid forms, of a fat content by weight of > 1,5%, sweetened	
040291	10	10	10	10	10	10	7	5	5	5	5	0		2019		Milk and cream, concentrated but unsweetened (excl. in solid forms)

Mã HS	Thuế suất Tối huệ quốc áp dụng			Cam kết thuế quan của Việt Nam trong AANZFTA												Mô tả sản phẩm theo mã HS
	Trung bình	Tối thiểu	Tối đa	2011	2012	2013	2014	2015	2016	2017	2018	2019	2020	Năm hoàn tất		
040299	20	20	20	25	20	20	15	10	7	5	5	0		2019	Milk and cream, concentrated and sweetened (excl. in solid forms)	
040310	7	7	7	25	20	20	15	10	7	0				2017		Yogurt, whether or not flavoured or containing added sugar or other sweetening matter, fruits, nuts or cocoa
040390	5	3	7	25	20	20	15	10	7	5	5	0		2019	Buttermilk, curdled milk and cream, kephir and other fermented or acidified milk and cream, whether or not concentrated or flavoured or containing added sugar or other sweetening matter, fruits, nuts or cocoa (excl. Yogurt)	
040410	0	0	0	20	15,5	15,5	11	8,5	6	2,5	0			2018		Whey and modified whey, whether or not concentrated or containing added sugar or other sweetening matter
040490	0	0	0	25	20	20	15	10	7	5	5	0		2019	Products consisting of natural milk constituents, whether or not sweetened, n.e.s.	
040510	13	13	13	15	10	10	7	7	5	0				2017		Butter (excl. dehydrated butter and ghee)
040520	15	15	15	15	10	10	7	7	5	5	5	0		2019	Dairy spreads of a fat content, by weight, of >= 39%, but < 80%	
040590	10	5	15	10	10	10	6	6	3,8	3,8	3,5	2,3	0	2020		Fats and oils derived from milk, and dehydrated butter and ghee (excl. natural butter, recombined butter and whey butter)
040610	10	10	10	10	7	5	5	5	5	5	4	0		2019	Fresh cheese "unripened or uncurd cheese", incl. whey cheese, and curd	
040620	10	10	10	10	7	5	5	5	2,5	0				2017		Grated or powdered cheese
040630	10	10	10	10	7	5	5	5	5	0				2017	Processed cheese, not grated or powdered	
040640	10	10	10	10	7	5	5	5	5	5	4	3	0	2020		Blue-veined cheese and other cheese containing veins produced by "Penicillium roqueforti"
040690	10	10	10	10	7	5	5	5	5	0				2017	Cheese (excl. fresh cheese, incl. whey cheese, curd, processed cheese, blue-veined cheese and other cheese containing veins produced by "Penicillium roqueforti", and grated or powdered cheese)	

**Phụ lục 4a. Cộng gộp cơ sở dữ liệu GTAP theo vùng**

STT	Nước/vùng	140 vùng trong GTAP
1	VietNam	Việt Nam
2	Australia	Úc
3	NewZealand	New Zealand
4	Japan	Nhật Bản
5	Brunei	Brunei
6	Malaysia	Malaysia
7	Singapore	Singapore
8	Canada	Canada
9	US	Mỹ
10	Mexico	Mexico
11	Chile	Chile
12	Peru	Peru
13	Cambodia	Campuchia
14	Indonesia	Indonesia
15	Laos	Lào
16	Philippines	Philippines
17	Thailand	Thái Lan
18	RoSEAsia	Các nước Đông Nam Á khác
19	China	Trung Quốc, Hồng Kong
20	Korea	Hàn Quốc
21	India	Ấn Độ
22	EU 25	25 nước Liên minh Châu Âu
23	RestofWorld	Các nước còn lại

Nguồn: Cơ sở dữ liệu GTAP 9

**Phụ lục 4b. Cộng gộp cơ sở dữ liệu GTAP theo ngành**

STT	Ngành	57 ngành trong GTAP
1	Rice	Gạo, Gạo đã qua chế biến
2	OthCrops	Lúa mì, Ngũ cốc nếu không phân loại thêm, Rau, Trái cây, Các loại hạt, Các loại hạt cho dầu, Mía, Củ cải đường, Xơ thực vật, Các loại cây trồng
3	Cattle	Gia súc; Cừu, Dê, Ngựa
4	OAP	Các sản phẩm động vật
5	CMT	Thịt: gia súc; cừu, dê, ngựa
6	OMT	Các sản phẩm thịt
7	RawMilk	Sữa tươi nguyên liệu
8	Dairy	Các sản phẩm từ sữa
9	Forestry	Lâm nghiệp
10	Fishing	Thủy hải sản
11	CMOG	Than; Dầu mỏ; Khí tự nhiên; Khoáng sản
12	ProcFood	Dầu và chất béo thực vật; Đường; Các sản phẩm thức ăn nec; Đồ uống và thuốc lá
13	Textiles	Dệt
14	Apparel	May mặc
15	LSMnfc	Tơ lụa; Sản phẩm Da
16	WoodProducts	Sản phẩm gỗ; Sản phẩm giấy, in ấn
17	MProc	Xăng và sản phẩm từ than đá; Hóa chất, cao su, sản phẩm nhựa; Sản phẩm quặng; Kim loại màu; Các kim loại; Các sản phẩm kim loại
18	ElecEquip	Thiết bị điện tử
19	OthMnfc	Phương tiện và phụ tùng moto; Các thương tiện vận chuyển khác; Các máy móc và thiết bị khác; Các ngành CN khác
20	Util_Cons	Điện; Sản xuất và phân phối gas; Nước; Xây dựng
21	TransComm	Thương mại; Các phương tiện vận chuyển; Vận chuyển đường biển; Vận chuyển hàng không; Thông tin liên lạc
22	OthServices	Các DV tài chính; Bảo hiểm; Các DV kinh doanh nec; Các DV giải trí và DV khác; DV Quản lý/Phòng vệ/Sức khỏe/Giáo dục; DV Chỗ ở

Nguồn: Cơ sở dữ liệu GTAP 9

**Phụ lục 5: Cơ cấu GDP các nước theo thành phần**

	GDP (tỷ USD)	%GDP				
		C	I	G	EXP	IMP
VietNam	136	80	31	7	72	-90
Australia	1387	54	27	18	20	-19
NewZealand	164	59	19	20	29	-27
Japan	5906	60	20	20	16	-16
Brunei	17	28	20	26	57	-30
Malaysia	289	51	24	14	85	-75
Singapore	274	39	27	10	119	-96
Canada	1779	55	23	21	27	-27
US	15534	70	19	17	12	-17
Mexico	1170	65	21	11	30	-28
Chile	251	61	22	12	37	-32
Peru	171	60	24	10	29	-23
Cambodia	13	85	16	6	76	-83
Indonesia	846	58	32	9	24	-24
Laos	8	72	27	10	38	-48
Philippines	224	78	20	10	31	-39
Thailand	346	57	27	14	73	-71
RoSEAsia	56	63	30	13	16	-22
China	7570	37	45	13	28	-24
Korea	1202	53	31	14	51	-49
India	1880	62	34	12	20	-28
EU 25	17369	60	19	22	39	-40
RestofWorld	14886	58	22	16	33	-28

Nguồn: Tính toán của nhóm nghiên cứu từ Cơ sở dữ liệu GTAP 9

**Phụ lục 6. Ma trận thuế quan trung bình giữa các nước**

	Viet Nam	Australia	New Zealand	Japan	Brunei	Malaysia	Singapore	Canada	US	Mexico	Chile	Peru	Cambodia	Indonesia	Laos	Philippines	Thailand	RoSEAsia	China	Korea	India	EU 25	Rest of World
Viet Nam	..	0,1	2,5	0,8	0,3	7,2	0,0	6,3	7,0	18,2	5,4	5,1	11,9	2,8	2,8	14,0	8,8	1,2	1,2	8,9	12,0	4,0	7,7
Australia	3,6	..	0,0	2,6	1,5	1,8	0,0	0,4	0,5	2,1	5,1	0,5	9,2	4,3	7,8	1,3	2,8	1,4	1,5	4,0	4,8	1,5	3,4
New Zealand	4,4	0,0	..	8,5	1,0	2,4	0,0	15,8	2,1	19,1	0,7	0,3	11,6	4,1	5,9	0,8	8,3	3,0	2,6	16,8	7,9	14,6	11,4
Japan	5,4	10,5	4,1	..	7,8	8,4	0,0	2,5	1,1	3,1	0,4	2,1	10,2	7,3	17,5	2,0	8,5	9,9	6,1	4,6	7,2	2,6	5,8
Brunei	0,3	0,0	0,0	0,0	..	1,1	0,0	0,1	0,5	0,2	0,0	0,1	10,3	0,0	0,0	0,0	0,0	0,6	0,0	2,3	0,0	0,0	0,2
Malaysia	2,6	0,2	1,0	0,4	2,8	..	0,0	1,0	0,8	4,6	4,1	2,3	11,1	0,4	3,3	0,1	6,0	1,8	1,7	1,8	19,7	0,6	6,5
Singapore	7,1	0,0	0,0	0,0	12,7	1,9	..	0,2	0,0	3,2	1,2	0,2	14,1	3,2	16,7	1,8	7,0	4,5	2,0	1,7	3,8	0,0	6,6
Canada	2,7	1,5	0,1	7,6	0,6	1,1	0,0	..	0,1	0,4	0,5	1,4	4,0	3,2	4,4	6,4	4,8	0,7	2,2	3,7	10,7	1,0	4,0
US	4,5	0,7	1,3	4,1	3,4	2,9	0,0	1,0	..	0,2	0,1	1,1	11,4	3,4	7,2	3,1	4,1	1,4	4,3	21,7	5,5	1,3	4,1
Mexico	3,3	4,0	1,9	6,5	2,3	3,4	0,2	0,1	0,0	..	0,0	2,4	2,2	2,4	0,3	2,1	6,3	1,9	3,4	3,2	2,3	0,1	2,9
Chile	4,0	0,0	0,1	1,6	0,0	1,7	0,0	1,0	0,5	1,1	..	0,2	8,4	1,9	7,8	3,0	2,6	1,1	0,2	1,6	2,2	0,9	1,7
Peru	1,7	0,7	0,8	0,3	0,0	1,4	0,0	0,0	0,1	3,5	0,4	..	1,5	3,8	0,0	2,8	1,4	0,6	0,5	1,2	3,2	0,1	0,6
Cambodia	3,6	0,0	0,0	0,2	0,1	5,6	0,0	0,0	11,8	23,3	4,7	8,9	..	0,0	21,9	0,0	13,5	0,5	1,3	4,2	17,8	0,0	6,1
Indonesia	3,6	1,7	1,7	0,3	5,1	1,5	0,0	3,3	4,2	10,9	5,4	3,7	7,4	..	4,1	0,0	7,8	2,1	1,2	1,7	33,7	2,3	6,2
Laos	0,6	0,0	0,0	0,5	0,0	0,0	0,0	0,0	3,2	2,4	0,0	2,5	12,6	0,0	..	0,0	4,0	1,8	0,3	1,8	0,1	0,0	1,0
Philippines	3,2	0,1	0,9	1,4	3,3	2,9	0,0	2,1	2,3	4,5	4,7	2,2	8,0	0,4	2,8	..	11,0	1,7	0,2	4,4	4,9	0,8	2,4
Thailand	4,0	0,0	1,2	4,3	4,8	1,6	0,0	2,6	1,4	8,6	5,4	1,5	14,2	1,3	6,6	1,5	..	3,7	1,7	7,2	7,7	2,4	7,2
RoSEAsia	0,7	0,0	0,0	1,0	2,1	0,3	0,0	0,7	0,5	16,5	3,1	3,7	6,1	0,3	5,1	3,6	0,5	3,1	1,0	17,3	9,1	4,9	5,6
China	7,4	3,1	3,5	2,7	3,4	3,8	0,0	3,3	2,8	6,4	1,6	3,3	10,1	1,2	10,8	1,0	7,0	4,4	..	5,6	6,7	3,4	8,6
Korea	7,6	9,7	2,8	1,5	1,8	6,8	0,0	2,2	1,0	7,7	0,9	2,5	11,3	1,3	26,0	1,6	5,6	4,0	5,0	..	6,9	0,9	8,6
India	7,9	3,3	1,9	0,7	3,4	3,7	0,0	2,4	1,4	10,4	4,4	3,4	7,4	3,5	6,9	6,1	7,7	3,0	1,5	8,3	..	1,5	6,1
EU 25	4,2	4,3	1,8	2,5	2,2	4,0	0,0	1,9	0,9	0,3	0,0	1,1	5,2	3,3	7,1	3,0	4,8	1,5	6,3	4,9	6,5	0,0	4,0
RestofWorld	5,1	1,2	0,7	0,4	0,7	3,9	0,0	1,2	0,7	4,1	1,3	0,6	7,4	2,6	4,2	1,6	1,5	2,2	2,0	4,5	3,4	0,5	3,4

Nguồn: Tính toán của nhóm tác giả dựa trên cơ sở dữ liệu GTAP 9

**Phụ lục 7a. Thay đổi trong xuất khẩu của Việt Nam theo khu vực và ngành hàng, kịch bản b**

	Australia	New Zealand	Japan	Brunei	Malaysia	Singapore	Canada	US	Mexico	Chile	Peru	Camodia	Indonesia	Laos	Philippines	Thailand	RoSE Asia	China	Korea	India	EU 25	Rest of World
Rice	-1,4	-0,2	-1,3	-2,9	395,0	-4,6	-0,5	-1,1	-0,1	0,0	0,0	-0,4	-173,5	-0,4	-84,3	-0,1	0,0	-30,9	-2,2	-0,1	-10,2	-289,7
OthCrops	-8,1	-0,8	-57,6	0,0	-17,0	-1,3	-6,0	-78,7	23,0	1,3	0,0	-1,0	-7,8	-1,1	-6,9	-8,1	0,0	-83,8	-9,5	-12,4	-185,0	-87,9
Cattle	0,0	0,0	-0,1	0,0	0,0	0,0	0,0	-0,1	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	-0,1	0,0	0,0	-0,4	-0,2
OAP	0,0	0,0	-2,1	0,0	0,0	-0,2	-0,2	-1,7	0,1	0,0	0,0	-0,1	0,0	0,0	0,0	-0,4	0,0	-0,8	-0,1	-0,1	-2,0	-4,0
CMT	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	-0,1
OMT	0,0	0,0	-0,1	0,0	-0,3	0,0	-1,3	0,0	0,0	0,0	0,0	-0,5	-0,1	0,0	-0,2	-0,2	0,0	-22,6	-0,8	0,0	-1,8	-4,5
RawMilk	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
Dairy	-0,1	0,0	-0,2	0,0	0,0	-0,1	10,4	-0,2	0,0	0,0	0,0	-3,2	0,0	0,0	-0,2	0,0	0,0	-1,8	-0,1	0,0	-0,7	-10,8
Forestry	0,0	0,0	-0,2	0,0	-0,1	0,0	0,0	-0,1	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	-0,1	0,0	-0,2	0,0	-7,7	-0,5	-1,1	-0,2	-1,0
Fishing	-0,1	0,0	-2,3	0,0	-0,2	-0,8	-0,2	-6,6	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	-0,4	0,0	-3,1	-0,4	-0,1	-2,4	-1,7
CMOG	105,1	-1,6	-102,4	0,0	117,5	-107,9	0,0	-26,8	0,0	0,0	0,0	0,0	-4,0	-0,4	-1,4	-18,6	0,0	-163,1	-70,1	-6,1	-2,7	-4,6
ProcFood	-29,8	-2,0	-142,3	-1,6	8,3	-11,6	-45,6	-147,5	70,7	0,5	-1,1	-26,8	-8,8	-2,2	-14,3	-35,7	-0,5	-91,6	-105,4	-5,8	-269,1	-234,2
Textiles	-3,5	1,4	-113,9	0,0	-12,1	-1,0	112,1	1486,0	64,4	1,7	0,7	-29,3	-36,6	-2,5	-11,1	-30,4	-1,3	-145,6	-119,7	-11,0	-142,1	-214,6
Apparel	5,8	6,1	-173,9	0,0	-2,6	-1,6	328,5	5253,5	358,8	5,6	6,6	-0,2	-1,0	-0,2	-0,9	-1,4	0,0	-21,0	-107,4	-0,4	-337,4	-89,7
LSMnfc	-17,5	7,9	143,5	0,0	-6,8	-8,2	134,6	3319,2	657,9	16,9	19,5	-8,6	-25,3	-0,3	-4,5	-6,7	0,0	-94,9	-44,4	-7,6	-858,6	-284,8
Wood Products	-33,8	-0,7	-190,5	0,0	-13,6	-6,1	-4,4	-547,7	10,9	0,3	0,1	-6,4	-3,2	-1,7	-3,5	-3,6	-0,2	-144,4	-57,6	-9,2	-273,2	-82,8
MProc	-28,8	-0,6	228,7	-0,4	-171,1	-23,3	-14,8	-132,1	12,7	1,9	-3,1	-176,7	-89,1	-19,7	-46,8	-94,8	-11,5	-215,5	-102,9	-95,5	-329,5	-350,8
ElecEquip	-40,3	-3,0	-64,2	0,0	-38,0	-3,2	-3,3	-87,5	-2,2	1,2	-0,4	-8,7	-36,2	-0,2	-29,8	-54,5	-0,6	-278,7	-34,8	-83,5	-614,8	-317,4
OthMnfc	-61,6	-1,2	-497,0	-0,3	-46,1	-25,1	-15,3	-247,0	44,5	3,4	0,3	-22,5	-41,0	-8,2	-58,8	-85,6	-2,0	-244,0	-83,3	-43,7	-326,5	-346,4
Util_Con	-0,2	-0,1	-7,7	-0,1	-1,4	-0,7	-1,7	-3,5	-0,1	-0,1	-0,1	-0,2	-0,8	-0,1	0,0	-2,0	0,0	-6,1	-2,3	-1,6	-48,9	-43,2
TransComm	-5,8	-1,3	-16,5	-0,2	-2,1	-9,6	-9,1	-48,4	-1,8	-1,6	-0,3	-0,1	-3,4	0,0	-0,7	-4,3	0,0	-27,1	-15,7	-6,8	-220,1	-82,2
OthServices	-8,6	-1,9	-27,7	-0,5	-7,0	-15,6	-25,5	-182,6	-4,7	-1,6	-0,8	-0,1	-5,3	-0,1	-1,4	-7,0	-0,4	-32,8	-15,7	-20,6	-435,6	-189,8

Nguồn: Tính toán của nhóm tác giả dựa trên mô hình GTAP 9

**Phụ lục 7b. Thay đổi trong nhập khẩu của Việt Nam theo khu vực và ngành hàng, kịch bản b**

	Australia	New Zealand	Japan	Brunei	Malaysia	Singapore	Canada	US	Mexico	Chile	Peru	Camodia	Indonesia	Laos	Philippines	Thailand	RoSE Asia	China	Korea	India	EU 25	Rest of World
Rice	0,0	0,0	0,2	0,0	0,0	0,0	0,0	0,4	0,0	0,0	0,0	0,2	0,0	0,1	0,1	0,8	0,0	7,3	0,0	1,3	0,0	0,1
OthCrops	35,2	2,9	2,6	0,0	0,8	-0,6	2,7	33,4	0,0	4,7	3,3	6,5	2,3	1,5	0,3	8,6	1,3	26,0	0,1	18,4	1,2	31,5
Cattle	0,2	1,6	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,4	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1
OAP	0,1	0,1	2,1	0,0	0,3	0,0	0,5	4,6	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1	0,0	0,5	0,1	2,1	1,8	0,0	1,0	2,7
CMT	13,7	2,2	0,1	0,0	0,1	0,1	3,0	11,2	0,8	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	-65,2	-1,0	-1,2
OMT	-3,5	-0,8	1,6	0,0	0,4	0,2	29,7	182,7	0,4	-1,0	0,5	0,0	-0,1	0,0	0,0	-1,4	0,0	-2,4	-4,9	-2,2	-22,1	-33,3
RawMilk	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
Dairy	10,2	42,9	0,1	0,0	0,6	5,4	3,7	39,7	1,5	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,6	0,0	0,0	0,0	0,0	0,7	0,1
Forestry	0,0	-0,2	0,0	0,0	-2,5	0,1	0,0	-1,3	0,0	0,1	0,0	0,0	0,0	-3,4	0,0	0,0	-2,1	0,0	0,0	0,0	-0,7	-7,3
Fishing	0,9	0,0	0,3	0,0	0,0	0,1	0,0	0,3	0,0	0,0	0,0	0,0	0,6	0,0	0,1	0,2	0,0	0,2	0,0	1,4	0,0	3,4
CMOG	10,2	1,2	2,0	0,0	0,9	1,2	0,1	3,7	0,0	0,0	0,0	0,1	0,0	0,0	0,0	0,2	0,0	0,1	0,0	0,0	0,0	-0,1
ProcFood	247,6	10,5	122,4	0,0	139,3	232,3	25,1	251,7	6,9	63,4	-1,1	0,0	-17,8	0,0	-3,7	-13,2	-0,1	-46,4	-8,2	-38,7	-21,1	-54,0
Textiles	6,6	15,1	918,4	0,8	97,1	3,8	3,0	82,7	2,3	0,6	0,2	0,2	33,7	0,2	0,6	107,4	0,3	1132,1	408,0	35,7	47,3	394,1
Apparel	1,1	1,3	102,4	0,0	1,7	2,3	1,2	14,7	2,9	0,1	0,6	0,1	0,5	0,0	0,3	3,6	0,0	187,2	39,5	0,2	7,3	14,1
LSMnfc	9,1	0,4	42,7	0,0	5,0	7,7	0,9	85,1	0,9	0,0	0,0	0,5	7,0	0,0	0,2	36,7	0,0	104,8	51,6	23,2	49,4	149,3
Wood Products	3,8	0,1	125,0	0,0	12,8	186,9	2,0	25,9	0,9	-0,1	0,0	-0,5	-8,9	-4,8	-0,9	-6,5	0,0	-21,0	-7,3	-0,7	-5,9	-11,4
MProc	198,6	1,6	1070,7	-0,9	199,9	1789,9	12,1	285,6	4,1	-12,6	0,3	-9,5	-24,2	-3,0	-12,5	-95,0	-0,3	-417,0	-205,6	-23,8	-81,7	-340,2
ElecEquip	2,1	0,1	25,1	0,0	83,3	-3,9	1,4	46,7	7,3	0,6	0,0	0,0	0,3	0,0	-0,4	0,4	0,0	-10,4	-14,4	0,0	-0,5	-1,3
OthMnfc	18,1	0,4	1984,0	0,0	73,7	650,0	19,4	1060,1	4,4	0,5	0,0	-0,1	-7,5	-0,1	-4,4	-44,6	0,0	-202,8	-104,4	-6,3	-113,5	-58,4
Util_Con	0,3	0,0	27,4	0,1	4,5	2,0	1,2	16,3	2,3	0,0	0,0	0,0	0,8	0,0	0,2	0,9	0,0	47,8	15,4	1,3	75,6	21,1
TransComm	10,0	2,1	23,4	0,2	6,8	15,4	13,1	68,9	4,5	2,6	1,1	0,4	2,4	0,1	1,7	7,2	0,1	46,9	5,0	6,3	201,0	87,2
OthServices	11,7	2,0	20,3	0,3	6,4	27,1	32,3	219,1	6,3	1,6	0,8	0,2	1,0	0,0	1,4	3,0	0,1	28,2	9,2	33,7	363,5	102,8

Nguồn: Tính toán của nhóm tác giả dựa trên mô hình GTAP 9

**Phụ lục 7c. Thay đổi trong xuất khẩu của Việt Nam theo khu vực và ngành hàng, kịch bản e**

	Australia	New Zealand	Japan	Brunei	Malaysia	Singapore	Canada	US	Mexico	Chile	Peru	Camodia	Indonesia	Laos	Philippines	Thailand	RoSE Asia	China	Korea	India	EU 25	Rest of World
Rice	-1,1	-0,1	-0,3	-1,7	184,8	-1,0	-0,4	-3,0	-0,1	0,0	0,0	0,4	76,1	0,2	651,6	1,0	0,0	-19,6	-1,7	-0,1	-7,1	-204,3
OthCrops	-10,6	-1,5	-14,6	0,0	-29,2	-0,6	-5,8	-81,0	-2,4	-0,6	0,0	4,8	-6,3	0,1	-1,7	172,7	0,0	-68,5	-9,6	-9,6	-139,8	-69,3
Cattle	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	-0,1	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	-0,3	-0,1
OAP	0,0	0,0	-0,6	0,0	0,0	0,0	-0,1	-3,1	0,0	0,0	0,0	0,2	0,0	0,0	0,0	0,5	0,0	-0,5	-0,1	0,0	-1,0	-2,1
CMT	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	-0,1
OMT	0,0	0,0	0,0	0,0	-0,1	0,0	-0,2	-0,2	0,0	0,0	0,0	-0,5	0,0	0,0	0,0	0,5	0,0	-9,3	-0,3	0,0	-0,7	-1,9
RawMilk	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
Dairy	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	-0,1	0,0	0,0	0,0	0,6	0,0	0,0	-0,1	0,4	0,0	-0,7	0,0	0,0	-0,2	-3,5
Forestry	0,0	0,0	-0,1	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,3	0,0	-1,9	-0,1	-0,3	0,0	-0,2
Fishing	0,0	0,0	-0,9	0,0	0,0	0,0	-0,1	-1,8	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1	0,0	-0,7	-0,1	0,0	-0,6	-0,4
CMOG	-54,1	-0,7	-60,5	0,0	149,3	17,4	0,0	-16,2	0,0	0,0	0,0	0,0	-2,2	1,0	-0,7	-3,5	0,0	-92,1	-39,0	-3,3	-1,5	-2,5
ProcFood	-9,6	-0,9	-58,0	-1,5	31,4	-0,5	-8,3	-61,6	-5,4	-0,5	-0,3	14,3	-4,6	2,8	-4,1	132,7	0,2	-27,2	-31,1	-1,6	-78,0	-68,7
Textiles	-1,6	-0,3	-32,9	0,0	-2,1	0,0	-4,6	-115,6	-1,1	-0,4	-0,2	82,9	-3,6	0,0	-2,1	45,4	2,4	-38,2	-33,7	-2,8	-37,0	-55,1
Apparel	-1,6	-0,3	-51,1	0,0	-0,5	0,0	-7,8	-174,2	-3,3	-0,6	-0,2	6,1	-0,2	0,2	0,1	26,7	0,0	-5,3	-27,3	-0,1	-81,7	-22,1
LSMnfc	-3,9	-0,8	-20,3	0,0	-0,6	-0,5	-6,8	-117,0	-9,4	-3,3	-0,9	18,4	-4,2	0,0	-0,2	77,9	0,0	-20,6	-9,5	-1,7	-182,3	-60,9
Wood Products	-9,3	-1,2	-48,7	0,0	1,6	-0,1	-7,7	-143,7	-0,8	-0,2	-0,1	13,6	-0,2	0,9	-0,4	8,1	0,3	-35,8	-14,0	-2,2	-67,1	-20,2
MProc	-6,2	-0,8	-56,9	0,0	2,0	2,1	-4,8	-54,9	-1,9	-0,6	-0,9	134,3	-14,5	-1,9	-2,7	225,2	3,7	-46,3	-23,1	-20,3	-71,0	-75,6
ElecEquip	-6,4	-0,5	-11,3	0,0	-0,2	-0,5	-0,5	-15,0	-1,4	-0,1	-0,1	29,9	5,5	0,1	-5,2	1,2	0,6	-36,5	-4,4	-10,6	-87,8	-45,4
OthMnfc	-6,9	-0,8	-118,1	-0,1	-0,1	0,2	-6,1	-78,7	-5,5	-0,6	-0,6	85,5	-8,6	-10,3	10,2	510,3	1,1	-47,2	-16,4	-8,0	-60,1	-64,7
Util_Con	-0,1	0,0	-2,7	0,0	0,3	-0,1	-0,5	-1,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,4	0,0	0,0	0,7	0,0	-1,6	-0,6	-0,4	-12,8	-11,3
TransComm	-1,8	-0,4	-5,3	0,0	0,4	-2,0	-2,6	-12,6	-0,6	-0,5	-0,1	0,0	1,2	0,0	0,3	1,3	0,0	-6,8	-4,0	-1,7	-54,9	-20,6
OthServices	-2,8	-0,6	-9,3	-0,1	-0,4	-4,0	-8,1	-54,7	-1,6	-0,5	-0,3	0,0	0,6	0,0	0,1	0,3	-0,1	-9,5	-4,7	-5,9	-127,5	-55,7

Nguồn: Tính toán của nhóm tác giả dựa trên mô hình GTAP 9

**Phụ lục 7d. Thay đổi trong nhập khẩu của Việt Nam theo khu vực và ngành hàng, kịch bản e**

	Australia	New Zealand	Japan	Brunei	Malaysia	Singapore	Canada	US	Mexico	Chile	Peru	Camodia	Indonesia	Laos	Philippines	Thailand	RoSE Asia	China	Korea	India	EU 25	Rest of World
Rice	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,3	0,0	0,2	0,3	1,4	0,1	6,7	0,0	1,2	0,0	0,1
OthCrops	2,6	0,0	0,0	0,0	0,8	-2,0	0,0	0,5	0,0	0,0	0,0	3,4	9,2	7,9	9,8	11,9	1,5	1,1	0,0	2,4	0,0	0,7
Cattle	0,1	0,9	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
OAP	0,1	0,1	0,4	0,0	0,3	0,0	0,2	2,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1	0,2	0,0	0,4	0,0	0,8	0,8	0,0	0,4	1,1
CMT	-0,2	0,0	0,0	0,0	0,1	0,1	0,0	-0,1	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	-0,1	-0,2	-0,2
OMT	0,4	0,1	0,0	0,0	1,6	0,4	0,3	3,6	0,0	0,3	0,1	0,0	0,1	0,0	0,1	2,8	0,1	0,2	0,4	0,2	1,8	2,8
RawMilk	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
Dairy	0,4	3,7	0,0	0,0	0,7	5,3	0,1	3,8	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1	0,0	1,8	4,0	0,0	0,0	0,0	0,0	1,9	0,3
Forestry	0,0	0,0	0,0	0,0	-0,8	0,1	0,0	-0,1	0,0	0,0	0,0	0,0	0,2	-6,0	0,0	0,0	-0,5	0,0	0,0	0,0	-0,1	-1,0
Fishing	0,1	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,4	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,2	0,0	0,4
CMOG	0,4	0,0	0,1	0,0	0,9	0,8	0,0	0,2	0,0	0,0	0,0	0,2	0,1	1,0	0,0	1,8	0,0	1,7	0,0	0,4	0,6	0,8
ProcFood	-5,6	-0,6	-6,8	0,0	151,1	222,3	-2,6	-19,6	-0,5	-3,1	-3,5	3,7	109,3	0,0	40,1	72,7	0,2	-57,6	-7,8	-46,9	-25,7	-64,7
Textiles	-0,1	-0,3	-22,3	0,4	35,2	-0,4	-0,1	-2,3	-0,1	0,0	0,0	0,4	27,2	0,3	0,7	80,2	0,5	-162,4	-63,6	-5,0	-7,2	-60,0
Apparel	0,0	-0,1	0,0	0,0	1,0	1,7	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1	0,9	0,0	0,6	5,2	0,1	-2,2	-0,6	0,0	-0,1	-0,3
LSMnfc	-0,6	0,0	-0,4	0,0	2,0	4,9	-0,1	-5,1	0,0	0,0	0,0	0,7	5,8	0,0	0,1	36,1	0,0	-12,9	-6,4	-2,8	-6,6	-19,6
Wood Products	-0,6	-4,8	-7,9	0,0	11,2	167,6	-0,5	-13,7	0,0	-1,4	0,0	0,0	17,3	-18,5	2,5	20,8	0,0	-31,8	-10,2	-1,0	-9,3	-17,7
MProc	-56,1	-1,4	-186,2	-1,2	144,0	1579,9	-8,6	-68,0	-1,3	-14,0	-0,1	87,0	53,5	-0,3	5,2	795,7	0,1	-576,8	-264,5	-32,9	-115,1	-471,5
ElecEquip	0,0	0,0	7,9	0,0	83,7	-25,5	0,0	1,8	0,1	0,0	0,0	0,0	30,9	0,0	3,7	11,7	0,1	12,6	13,7	0,0	0,5	1,1
OthMnfc	-1,5	-0,4	-104,9	0,0	59,3	588,8	-1,6	-32,3	-0,3	-0,1	0,0	0,9	160,9	1,9	39,6	871,7	0,5	-191,1	-87,9	-6,2	-112,0	-56,6
Util_Con	0,0	0,0	4,3	0,1	2,0	0,7	0,2	2,3	0,3	0,0	0,0	0,0	0,5	0,0	0,1	0,6	0,0	10,7	3,5	0,3	16,6	4,6
TransComm	1,3	0,3	3,3	0,1	3,3	5,3	1,4	8,4	0,5	0,3	0,1	0,3	1,9	0,0	1,2	3,8	0,1	9,8	1,1	1,3	40,7	17,7
OthServices	1,8	0,4	3,5	0,1	3,2	9,3	4,4	32,5	0,9	0,2	0,1	0,1	0,7	0,0	0,8	1,5	0,1	6,9	2,3	8,2	86,8	24,6

Nguồn: Tính toán của nhóm tác giả dựa trên mô hình GTAP 9

**Phụ lục 8: Danh sách các đơn vị trong khảo sát thực địa**

1	Hiệp hội Chăn nuôi Việt Nam
2	Công ty Cổ phần Chăn nuôi Hoàng Anh Gia Lai
3	Công ty Cổ phần sữa Đà Lạt
4	Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam
5	Công ty Cổ phần Thực phẩm Sữa TH
6	Công ty TNHH Dairy Việt Nam
7	Công ty TNHH MTV Bò sữa Việt Nam
8	Công ty TNHH MTV Việt Nam Kỹ nghệ Súc sản
9	Cục Chăn Nuôi, Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn
10	Dự án Chăn nuôi bò sữa TH Thanh Hóa
11	Hiệp hội Chăn nuôi gia cầm Việt Nam
12	Hợp tác xã Cầu Sắt, Tu Tra, Đơn Dương, Lâm Đồng
13	Hợp tác xã Tân Thông Hội, Củ Chi, Tp. Hồ Chí Minh
14	Phòng Chăn nuôi, Sở NN&PTNT tỉnh Lâm Đồng
15	Phòng Chăn nuôi, Sở NN&PTNT Tp. Hồ Chí Minh
16	Phòng Xuất nhập khẩu và Xúc tiến công thương, Sở Công thương Tp. Hồ Chí Minh
17	Sở Công thương tỉnh Lâm Đồng
18	Trang trại Bò sữa Vinamilk Đà Lạt